

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

BẠCH THỊ LAN ANH

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2010

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

BẠCH THỊ LAN ANH

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Chuyên ngành : Kinh tế chính trị

Mã số : 62 31 01 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học: 1. GS, TS PHẠM QUANG PHAN
2. PGS, TS TRẦN VIỆT TIẾN**

HÀ NỘI - 2010

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Những kết quả trình bày trong luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Bạch Thị Lan Anh

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các chữ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Danh mục các biểu đồ	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	5
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG	24
2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	24
2.1.1. Quan niệm về phát triển bền vững	24
2.1.2. Quan niệm về phát triển bền vững ở Việt Nam	32
2.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG	36
2.2.1. Một số vấn đề chung về làng nghề truyền thống	36
2.2.1.1. Nghề truyền thống	36
2.2.1.2. Làng nghề truyền thống	43
2.2.1.3. Đặc điểm làng nghề truyền thống	45
2.2.2. Nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững làng nghề truyền thống	49
2.2.2.1. Khái niệm, nội dung phát triển bền vững làng nghề truyền thống	49
2.2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững làng nghề truyền thống	57
2.2.3. Sự cần thiết phát triển bền vững làng nghề truyền thống	64
2.2.3.1. Vai trò của làng nghề truyền thống trong nền kinh tế	64
2.2.3.2. Góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc	68
2.2.3.3. Bảo vệ môi trường làng nghề truyền thống	70

2.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở MỘT SỐ NƯỚC	72
2.3.1. Tình hình phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở một số nước	72
2.3.2. Kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam	82
Kết luận chương 2	83
Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	85
3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	85
3.1.1. Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội	85
3.1.2. Các chính sách kinh tế về phát triển làng nghề	90
3.1.3. Đặc điểm làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	93
3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	98
3.2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh trong các làng nghề truyền thống	98
3.2.1.1. Tình hình chung	98
3.2.1.2. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gia tăng giá trị sản lượng	105
3.2.2. Tác động xã hội của sự phát triển làng nghề truyền thống	110
3.2.2.1. Vấn đề việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo	110
3.2.2.2. Vấn đề di dân và xây dựng nông thôn mới	115
3.2.3. Môi trường trong các làng nghề truyền thống	119
3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	126
3.3.1. Thành tựu	126
3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân	130
3.3.3. Mối quan hệ giữa ba nội dung PTBVLNTT với phát triển nông nghiệp nông thôn và PTBVVKTĐDB	140
Kết luận chương 3	142

Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	144
4.1. CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	144
4.1.1. Cơ hội và thách thức	144
4.1.1.1. Cơ hội	144
4.1.1.2. Thách thức	147
4.1.2. Xu hướng phát triển làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	160
4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	165
4.2.1. Quan điểm phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng KTTĐBB	165
4.2.1.1. Quy hoạch LNTT là một bộ phận trong phát triển bền vững kinh tế nông thôn và phát triển bền vững VKTTĐBB	165
4.2.1.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách để phục hồi, phát triển nghề truyền thống và nhân cấy nghề mới	166
4.2.1.3. Phát triển công nghệ trong làng nghề truyền thống	167
4.2.1.4. Phát triển bền vững LNTT trên cơ sở phân loại mức độ phát triển để có hướng đầu tư phù hợp	168
4.2.2. Định hướng phát triển bền vững làng nghề truyền thống	172
4.2.2.1. Định hướng phát triển về thị trường xuất khẩu	172
4.2.2.2. Định hướng về chiến lược cạnh tranh	174
4.2.2.3. Định hướng về mục tiêu	175
4.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2015- 2020	178
4.3.1. Giải pháp phát triển ưu tiên theo nhóm ngành nghề	178

4.3.2. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm	180
4.3.3. Giải pháp hỗ trợ vốn để phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở làng nghề	183
4.3.4. Giải pháp quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các làng nghề truyền thống	184
4.3.5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	186
4.3.6. Giải pháp phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch	192
4.3.7. Giải pháp kết hợp “6 nhà”	194
4.3.8. Giải pháp xây dựng thương hiệu cho làng nghề truyền thống	196
4.3.9. Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về nghề thủ công truyền thống ở các làng nghề truyền thống	199
Kết luận chương 4	201
KẾT LUẬN	202
CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	204
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	205
PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LNTT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	216
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNNT	:	Công nghiệp nông thôn
CNXH	:	Chủ nghĩa xã hội
KTTĐBB	:	Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
LN	:	Làng nghề
LNTT	:	Làng nghề truyền thống
NK	:	Nhập khẩu
NTCTT	:	Nghề thủ công truyền thống
PTBV	:	Phát triển bền vững
TĐBB	:	Trọng điểm Bắc Bộ
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
XK	:	Xuất khẩu
XĐGN	:	Xóa đói giảm nghèo

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

TT	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1	Nhóm nghề thủ công mỹ nghệ	41
Bảng 3.1	Cơ cấu kinh tế các tỉnh vùng trọng điểm Bắc Bộ năm 2007	87
Bảng 3.2	Một số chỉ tiêu về giáo dục vùng KTTĐBB	89
Bảng 3.3	Phân bố làng nghề và mặt hàng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	94
Bảng 3.4	Cơ cấu kinh tế vùng TĐBB năm 2008	97
Bảng 3.5	Tỷ lệ lao động sản xuất kinh doanh nghề truyền thống	106
Bảng 3.6	Tình hình thu nhập và lao động tại một số LNTT	111
Bảng 3.7	Tỷ lệ hộ nghèo vùng KTTĐBB	112
Bảng 3.8	Một số chỉ tiêu phát triển xã hội tại các LNTT năm 2009	113
Bảng 3.9	Một số chỉ tiêu kinh tế LNTT tỉnh Vĩnh Phúc	128
Bảng 3.10	Mức độ khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng sự PTBVLNTT	132
Bảng 4.1	Mức độ cạnh tranh sản phẩm của LNTT trên thị trường	152
Bảng 4.2	So sánh mức lương trong ngành thủ công mỹ nghệ	157
Bảng 4.3	Trình độ lao động của các phân ngành CNNT	158
Bảng 4.4	Thị trường nguyên liệu dùng để sản xuất	158

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

TT	Tên biểu đồ	Trang
Biểu 2.1	Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	66
Biểu 3.1	Cơ cấu kinh tế vùng trọng điểm Bắc Bộ năm 2008	88
Biểu 3.2	Cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc	99
Biểu 3.3	Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tỉnh Hưng Yên	102
Biểu 3.4	Tỷ lệ các loại làng nghề tỉnh Hải Dương	103
Biểu 3.5	Giá trị sản xuất công nghiệp làng nghề - TTCN tỉnh Quảng Ninh	105
Biểu 3.6	Cơ cấu kinh tế làng nghề truyền thống Vạn Phúc năm 2008	106
Biểu 3.7	So sánh cơ cấu thu nhập	116
Biểu 3.8	Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN làng Vạn Phúc	131
Biểu 3.9	Cơ cấu trình độ lao động làng nghề tỉnh Bắc Ninh	136
Biểu 4.1	Mức thâm hụt của hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam năm 2006	151
Biểu 4.2	Thương mại quốc tế thời gian và chi phí xuất khẩu	154
Biểu 4.3	Thương mại quốc tế thời gian và chi phí nhập khẩu	155
Biểu 4.4	Số giờ cần thiết để tuân thủ luật thuế	156

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kinh tế nông thôn có vị trí quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở nước ta, bởi vì nông thôn Việt Nam chiếm hơn 70% lao động và gần 80% dân số. Một trong những nội dung định hướng phát triển kinh tế nông thôn do Đại hội IX đề ra là: mở mang các làng nghề, phát triển các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

Phát triển các làng nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập ở nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo, góp phần thực hiện chiến lược kinh tế hướng ngoại với sản phẩm mũi nhọn là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản và cũng là thực hiện mục tiêu ly nông bất ly hương ở nông thôn. Làng nghề ở Việt Nam trong đó một bộ phận quan trọng là làng nghề thủ công truyền thống với sản phẩm đặc trưng là hàng thủ công mỹ nghệ tinh xảo. Các sản phẩm này vừa mang giá trị kinh tế vừa hàm chứa nghệ thuật văn hóa dân tộc. Từ thế kỷ 16 các sản phẩm thủ công mỹ nghệ như đồ khảm trai (Chuyên Mỹ - Phú Xuyên - Hà Nội), lụa tơ tằm (Vạn Phúc - Hà Nội), gốm sứ (Bát Tràng - Hà Nội) đã được xuất khẩu ra nước ngoài. Phát triển làng nghề nói chung và làng nghề truyền thống nói riêng còn mang ý nghĩa là giữ gìn, quảng bá bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, bao gồm toàn bộ 8 tỉnh thành phố phía bắc khu vực đồng bằng sông Hồng là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Tây (nay sáp nhập vào Hà Nội) và Bắc Ninh. Vùng có 7 tỉnh nằm trong đồng bằng sông Hồng. Là nơi hội tụ nhiều tiềm năng về tự nhiên, xã hội, tập trung nhiều các làng nghề thủ công truyền thống. Với hàng vạn lao động lành nghề và các nghệ nhân, sản xuất nhiều mặt hàng thủ công cho tiêu dùng - xuất khẩu. Ngoài ra đặc thù trong vùng có Thủ đô thuận tiện giao thông, làng nghề truyền thống vùng KTTĐBB sẽ là điểm du lịch hấp dẫn du khách muốn tìm hiểu đất nước Việt Nam.

Thực tiễn cho thấy, trong những năm qua LNTT vùng KTTĐBB đã có những đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh

tế vùng theo hướng tiến bộ, tạo ra sự ổn định, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở nước ta.

Tuy vậy, trong quá trình phát triển LNTT vùng KTTĐBB đã bộc lộ những bất cập như: Chất lượng sản phẩm còn thấp, khả năng cạnh tranh không cao, mẫu mã sản phẩm ít sáng tạo. Vấn đề ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng và ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống trong các LNTT nói riêng và nông thôn nói chung. Nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh trong làng nghề đã và đang tạo sức ép không nhỏ đến môi trường sống của làng nghề và các cộng đồng xung quanh. Các làng nghề cần được định hướng phát triển bền vững. Đại hội Đảng lần thứ X đã đưa ra vấn đề “Phát triển bền vững các làng nghề”.

Nghiên cứu sự phát triển bền vững LNTT vùng KTTĐBB là vấn đề mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy, tác giả chọn đề tài: ***"Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ"*** làm luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững làng nghề truyền thống trong giai đoạn hiện nay ở nước ta. Trên cơ sở đó đề xuất định hướng, giải pháp chủ yếu đẩy mạnh sự phát triển bền vững LNTT vùng KTTĐBB.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.
- Ngoài ra, luận án còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như:
 - + Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và thống kê.
 - + Phương pháp điều tra, khảo sát và kế thừa kết quả của các công trình đã nghiên cứu.
 - + Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn sâu.
 - + Phương pháp toán thống kê
 - Luận án xử lý số liệu điều tra bằng phần mềm SPSS, dùng trong môi trường window phiên bản 13.0 (Statistical Package for Social Sciences).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** Đối tượng**

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự phát triển của LNTT vùng KTTĐBB.
- Sự phát triển của LNTT được xem xét trên ba nội dung kinh tế, xã hội, môi trường.

*** Phạm vi nghiên cứu**

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu phát triển LNTT vùng KTTĐBB trong quá trình CNH, HĐH tập trung từ năm 2000 đến nay. Việc khảo sát được thực hiện ở một số LNTT thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống tiêu biểu trong vùng KTTĐBB. Việc phân tích, đánh giá, so sánh, khái quát các vấn đề trong luận án dựa trên những tài liệu, tư liệu nghiên cứu về LNTT và quá trình khảo sát thực tiễn của tác giả.

5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Từ nghiên cứu lý thuyết PTBV, luận án đã đưa ra kết luận: PTBVLNTT phải đảm bảo kết hợp các nội dung PTBV về kinh tế với xã hội và môi trường. PTBVLNTT đặt trong quy hoạch PTBV nông thôn và vùng kinh tế. Đồng thời xây dựng các tiêu chí PTBVLNTT trên các mặt: tăng trưởng kinh tế ổn định, tiến bộ và công bằng xã hội, khai thác tối đa các nguồn lực, sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên, hạn chế bệnh nghề nghiệp bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án

- Đề xuất quan điểm, định hướng và hệ thống đồng bộ 9 giải pháp để giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất, hiệu quả xã hội và môi trường trong các LNTT, đảm bảo sự PTBVLNTT.

- Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đã chỉ ra hướng kết hợp với Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật TW sẽ tạo ra nguồn lực dồi dào với chi phí thấp trong sáng tạo mẫu thiết kế cho các LNTT vùng KTTĐBB.

- Xây dựng định hướng về chiến lược cạnh tranh các sản phẩm LNTT tập trung khâu thiết kế. Tăng cường mối quan hệ các trường đào tạo chuyên ngành mỹ thuật với các LNTT

6. Ý nghĩa của luận án

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho các địa phương trong hoạch định chính sách phát triển bền vững LNTT tại vùng KTTĐBB và các địa phương có điều kiện tương tự.

7. Kết cấu của luận án

Luận án ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 4 chương, 9 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Chương 2: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững làng nghề truyền thống

Chương 3: Thực trạng phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Nông thôn Việt Nam là khu vực kinh tế quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Có đặc trưng là sự tồn tại các Làng nghề truyền thống - đây là hiện tượng kinh tế - văn hóa đặc sắc của Việt Nam. LNTT là hình thức đầu tiên của công nghiệp nông thôn. Đối với các nước tiến hành CNH, HĐH từ nền kinh tế nông nghiệp thì phát triển LNTT được coi là phát huy lợi thế so sánh, nội lực của đất nước. Vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế vừa giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội.

Sản phẩm của LNTT không những có giá trị về kinh tế mà còn có giá trị về văn hóa lịch sử. LNTT với cảnh quan, phong tục, tập quán, lễ hội đã và đang trở thành một di sản văn hóa cần được bảo tồn và phát huy.

Để phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững phải phát huy cao độ nội lực. Làng nghề, làng nghề truyền thống là nguồn lực còn đang bị bỏ ngỏ của đất nước. Vì vậy, vấn đề phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống và phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đã được nghiên cứu thảo luận tại nhiều hội thảo trong nước và thế giới. Được nhiều tác giả, nhiều nhà khoa học nghiên cứu thuộc các lĩnh vực, dưới các hình thức như: đề tài khoa học các cấp, sách chuyên khảo, các bài báo trên các tạp chí v.v.. và đã đạt được những kết quả nhất định. Sau đây có thể tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài như sau:

Ở nước ngoài

- “Policy and Practical Measures to Promote Occupational Villages in Ethiopia”.

By Mr. Yared Awgichew, Agriculture Technology Transfer Expert, Ethiopia international workshop on application of science & technology for occupational villages development, August 2010.

Organized by Centre for Science & Technology of the Non-Aligned and Other Developing Countries (NAM S&T Centre).

Chính sách và các Biện pháp Thực tế để Quảng bá các Làng nghề ở Ethiopia.

Tác giả Yared Awgichew chuyên gia chuyên giao công nghệ nông nghiệp, Ethiopia.

Tại hội thảo quốc tế về “Ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển các làng nghề”.

Tổ chức bởi Trung tâm Khoa học Công nghệ của các Quốc gia không liên kết và đang phát triển khác (Trung tâm NAM S&T).

Nội dung là báo cáo kinh nghiệm của Chính phủ Ethiopia trong việc chú trọng đến việc nâng cấp, hiện đại hóa tân trang cơ sở hạ tầng giúp các làng nghề phát triển:

Tám mươi ba phần trăm người dân Ethiopia sống ở các vùng nông thôn và kế sinh nhai xuất phát từ nông nghiệp. Chính phủ Ethiopia đã thông qua chiến lược công nghiệp hoá phát triển nông nghiệp (ADLI), đóng vai trò làm khung cho quy hoạch đầu tư nông thôn trong các lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội, nghiên cứu và mở rộng. Kế hoạch phát triển bền vững và nhanh chóng để chấm dứt đói nghèo: 70% người dân nông thôn được tổ chức theo hợp tác xã, 200 điểm cung cấp thông tin thị trường cấp huyện và 20 trung tâm đầu cuối ở vùng sâu vùng xa của Ethiopia đã được dựng lên; 25 trung tâm giáo dục và đào tạo nghề ra đời; 55.000 công nhân được đào tạo; 18.000 trung tâm đào tạo cho nông dân được lập lên; 10 triệu người được đào tạo; làm giảm khoảng cách đi bộ trung bình trên mỗi con đường xuống còn 3,2 giờ; 8 triệu đường dây điện thoại (cố định, không dây và di động) và tăng dịch vụ ITC.

Việc mở rộng cơ sở hạ tầng này thực hiện theo cấp số nhân. Thay đổi cách sống của người nông thôn, đặc biệt là bằng cách giúp họ có thể sử dụng

được các thiết bị máy móc hiện đại và kết nối họ với thế giới hiện đại (radio và TV).

- Công trình *Stay on the farm, weave in the village leave the home: (ly hương, bắt ly nông, làm thủ công tại làng)*. Tác giả: Đặng Nguyên Anh, Cecilia, Hoàng Xuân Thành.

Sách do nhà xuất bản Thế giới xuất bản năm 2004. Sách được viết bằng hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt với độ dày 91 trang.

Nội dung cuốn sách là báo cáo thành quả của một dự án nghiên cứu với sự hỗ trợ tài chính của Tổ chức Hỗ trợ phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA), cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA) và Bộ Hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SDC). Nội dung cuốn sách chỉ rõ: Mối liên kết giữa các trung tâm đô thị và các vùng nông thôn được phản ánh bằng mối quan hệ dân số, lưu thông hàng hoá, tiền tệ và thông tin. Liên kết nông thôn-thành thị có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế địa phương, sự tiếp cận đến thị trường thành thị có ý nghĩa sống còn đối với người sản xuất nông sản. Trong khi đó nhiều doanh nghiệp ở thành phố tồn tại và phát triển trên nhu cầu khách hàng nông thôn. Liên kết nông thôn - thành thị còn đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp XDGN ở nhiều vùng nông thôn. Các nông hộ thường kết hợp các nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Bên cạnh đó những người thân đi ra thành phố làm ăn có thể gửi tiền về cho gia đình để đầu tư vào sản xuất, cung cấp thông tin thị trường. Với nhóm người nghèo, tiền gửi về có thể giúp họ trang trải các chi phí hàng ngày về ăn, mặc, học hành, sức khỏe và trang trải nợ nần.

Nội dung cuốn sách cũng chỉ rõ: Tiềm năng liên kết nông thôn-thành thị đối với phát triển kinh tế và XDGN ở Việt Nam đã được thể hiện trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành trong chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS). Phát triển nông nghiệp và nông

thôn thông qua thâm canh sản xuất, đa dạng hoá nông nghiệp cùng với việc thúc đẩy thương mại trong nước và tiếp cận thị trường quốc tế vẫn là những mục tiêu hàng đầu trong chính sách. Tuy nhiên, do dân số tăng và quỹ đất có hạn nên sản xuất nông nghiệp không thể thu hút thêm được lao động. Chiến lược hành động là chú trọng đẩy mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Việc khai thác hết tiềm năng của liên kết nông thôn - thành thị phụ thuộc nhiều vào sự phối hợp giữa các ngành, các cấp địa phương.

Mục tiêu chính của báo cáo này nhằm:

+ Tìm hiểu chiến lược sinh kế dựa trên mối liên kết nông thôn-thành thị của các nhóm nông hộ, sự biến đổi trong 15-20 năm qua và các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sống của hộ gia đình làm nghề thủ công ở nông thôn.

+ Gợi ý một số định hướng chính sách ở các cấp địa phương và quốc gia nhằm phát huy vai trò của liên kết nông thôn-thành thị trong sự nghiệp phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo ở địa phương, tránh hiện tượng di cư ra thành phố.

Ở trong nước: Có thể xem xét dưới 2 góc độ:

Thứ nhất về đường lối chủ trương của Đảng

Đại hội Đảng VIII đã đặc biệt coi trọng nhiệm vụ số một là CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, bởi vì xuất phát điểm đi lên CNXH ở nước ta từ một nước nông nghiệp. CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn phải bao gồm trong đó nhiệm vụ cơ bản: Phát triển các ngành nghề, LNTT và các ngành nghề mới bao gồm tiêu thủ công nghiệp.

Tiếp tục phát triển tinh thần trên, nghị quyết Đại hội Đảng IX đã chỉ rõ hơn để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn phải:

... Đầu tư nhiều hơn cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội ở nông thôn. Phát triển công nghiệp, dịch vụ, các ngành nghề đa dạng, chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông

ng nghiệp, các làng nghề, chuyển một bộ phận quan trọng lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, tạo nhiều việc làm mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống nông dân và dân cư ở nông thôn... [34, tr.90].

Trong đường lối phát triển kinh tế của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã đưa ra vấn đề “Phát triển bền vững các làng nghề” [36, tr.194].

Thứ hai về các công trình khoa học có liên quan

**** Các công trình nghiên cứu tổng quan về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn***

- Công trình “*Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn các nước Châu Á và Việt Nam*” của Nguyễn Điền, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 1997. Công trình đã phân tích một số vấn đề có tính lý luận về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn và nêu lên một cách tổng quát thực trạng CNH nông nghiệp và nông thôn ở các nước châu Á và Việt Nam, đồng thời chỉ ra những kinh nghiệm và hướng phát triển công nghiệp hóa nông thôn các nước châu Á và Việt Nam cần quan tâm.

- Công trình “*Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*” của GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS Nguyễn Văn Phúc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, công trình đã tập trung làm rõ thực trạng quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng và một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng phát triển theo hướng CNH, HĐH.

- Luận án tiến sỹ kinh tế của Vũ Thị Thoa nghiên cứu về “*Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Hồng theo hướng CNH, HĐH ở nước ta hiện nay*”, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội năm

2000, đã phân tích và làm rõ vai trò của công nghiệp nông thôn trong phát triển kinh tế xã hội và trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng. Xác định xu thế phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình CNH, HĐH nền kinh tế. Qua đó xác định các quan điểm và giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp nông thôn đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay.

- Ngoài ra, TS Đỗ Đức Quân còn nghiên cứu *“Phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp: Thực trạng và giải pháp”*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 2008, đề tài đã làm rõ những vấn đề cơ bản về phát triển bền vững, phát triển bền vững nông thôn, phát triển các khu công nghiệp, tác động qua lại giữa phát triển khu công nghiệp với phát triển bền vững nông thôn. Đồng thời, phân tích đánh giá thực trạng phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp thời gian qua; từ đó đề xuất một số quan điểm, giải pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian tới.

- Một số công trình nghiên cứu có giá trị về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn như: *“Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH ở Việt Nam”* của Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang chủ biên (1999), Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội; *Con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn* do PGS, TS Chu Hữu Quý, PGS, TS Nguyễn Kế Tuấn (Đồng chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001; TS Nguyễn Xuân Thảo, *“Góp phần phát triển bền vững nông thôn Việt Nam”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004; GS, TS Nguyễn Kế Tuấn, *“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Việt Nam con đường và bước đi”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006; *“Những*

vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam hiện nay” của TS Phạm Ngọc Dũng, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 2009. Các công trình nêu trên đều tập trung chủ yếu làm rõ thực trạng quá trình CNH, HĐH nông thôn và một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo hướng phát triển bền vững.

*** Các công trình nghiên cứu về thủ công nghiệp, nghệ cổ truyền và vấn đề môi trường gắn bó với làng nghề**

- Luận án PTS Kinh tế của Nguyễn Hữu Lực “*Phát triển tiểu thủ công nghiệp trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở đô thị Việt Nam hiện nay*”, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 1996. Tác giả luận án đã lược thuật khái niệm tiểu, thủ công nghiệp, làm rõ vị trí, vai trò và một số đặc điểm của TTCN ở đô thị trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Đồng thời, khái quát tình hình và kinh nghiệm phát triển TTCN của một số nước trên thế giới, từ đó rút ra những kết luận có tính kinh tế - chính trị về phát triển TTCN ở nước ta và đề ra những giải pháp khả thi nhằm phát triển TTCN ở đô thị nước ta trong thời gian tới.

- Công trình “*Về các giải pháp phát triển thủ công nghiệp theo hướng CNH, HĐH ở vùng đồng bằng sông Hồng*”, Đề tài khoa học cấp Bộ, của Học viện Chính trị quốc gia năm 1998 do TS Đặng Lê Nghị làm chủ nhiệm. Đề tài đã tập trung phân tích làm rõ về đặc điểm, tính chất, vai trò lịch sử của thủ công nghiệp và đánh giá một cách sát thực thực trạng thủ công nghiệp làm chủ nhiệm. Đề tài đã tập trung phân tích làm rõ về đặc điểm, tính chất, vai trò lịch sử của thủ công nghiệp và đánh giá một cách sát thực thực trạng thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng với số liệu tương đối phong phú. Từ những vấn đề đặt ra mà thủ công nghiệp đồng bằng sông Hồng phải giải quyết, đề tài đã đưa ra 9 điểm giải pháp cơ bản để phát triển thủ công nghiệp đồng bằng sông Hồng thời gian tới.

- Các công trình: “*Nghề cổ truyền nước Việt*” của Vũ Từ Trang do Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001 ấn hành. Bùi Văn Vượng, “*Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*”, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2002. Các tác giả đã vẽ lên một bức tranh khá tổng quát về các nghề và làng nghề tiêu biểu của Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại. Đồng thời, cũng thể hiện sự bức xúc, trăn trở về nghề thủ công Việt Nam đứng trước sự thăng trầm của lịch sử.

- “*Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng CNH nông thôn Việt Nam*” của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội, năm 2002. Công trình đã xác định làng nghề Việt Nam dựa theo 2 tiêu chí: (i) Có trên 20% số hộ trong làng tham gia sản xuất thủ công, (ii) chính quyền xã công nhận nghề thủ công đó có ý nghĩa quan trọng đối với làng. Đóng góp có ý nghĩa phương pháp luận của công trình là sử dụng phương pháp nghiên cứu thu thập tài liệu. Thông qua tiến hành điều tra theo 3 mẫu phiếu trên 9.400 xã tại 61 tỉnh thành. Thời gian điều tra từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2002. Mẫu 1 xác định các thông tin cơ bản về từng xã, từng làng nghề. Mẫu 2, Thu thập các thông tin chi tiết về từng làng nghề được điều tra. Mẫu 3, làm rõ hoạt động của các doanh nghiệp và các hợp tác xã sản xuất và kinh doanh hàng thủ công trên địa bàn các xã. Tiến hành các dự án thí điểm song song với nghiên cứu, tổ chức 7 cuộc hội thảo, thảo luận theo chuyên đề để nâng cao nhận thức các tổ chức, cá nhân có liên quan. Tổ chức các cuộc thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam. Lựa chọn thực hiện dự án thí điểm tại 4 tỉnh, đại diện 3 miền Bắc, Trung, Nam và khu vực miền núi. Nghiên cứu công phu về quy hoạch tổng thể, phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam và kết quả đạt được.

+ Lập bản đồ ngành nghề thủ công trên toàn quốc.

+ Phân bổ các làng nghề tại vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đánh giá hiện trạng các mặt hàng thủ công như: Cói, sơn mài, chạm khắc đá, nghề làm giấy dó, nghề in tranh bản gỗ... Thông tin chung cho từng ngành nghề.

+ Đánh giá hiện trạng các vấn đề nguyên liệu, điều kiện làm việc. tài chính vốn...

+ Đặc biệt, đặt vấn đề hỗ trợ của chính phủ cho sản xuất nghề thủ công truyền thống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số. Sự hỗ trợ trên các phương diện: hỗ trợ trực tiếp vốn; hỗ trợ gián tiếp về thực hiện thương mại bình đẳng, năng lực quản lý kinh doanh...

+ Sơ đồ hóa các ban, ngành, tổ chức có liên quan trong lĩnh vực ngành nghề thủ công Việt Nam.

Với số liệu khảo sát công phu, công trình đã đưa ra được những mục tiêu khá chi tiết và cơ chế thực thi quy hoạch tổng thể ngành nghề thủ công Việt Nam theo hướng CNH. “*Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam*” năm 2002, được coi là cơ sở cung cấp số liệu về làng nghề cho các công trình nghiên cứu sau này.

- Công trình “*Làng nghề Việt Nam và môi trường*” do PGS, TS Đặng Kim Chi (chủ biên), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005. Đây là đề tài khoa học cấp Nhà nước có mã số KC 08.09 nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề môi trường ở các làng nghề Việt Nam. Đề tài đã làm rõ hiện trạng kinh tế - xã hội các làng nghề Việt Nam; Hiện trạng môi trường các làng nghề; Ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường làng nghề Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng đề tài đã dự báo xu hướng phát triển và mức độ ô nhiễm môi trường do hoạt động của các làng nghề; Nghiên cứu xây dựng một số chính sách bảo đảm phát triển và cải thiện môi trường cho làng nghề.

- “*Tác động xã hội và môi trường của việc phát triển làng nghề*”, Đề tài cấp Viện của Viện kinh tế Việt Nam, Hà Nội, 2005 do Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Thu Hòa thực hiện. Các tác giả đã trình bày một cách tổng quan những xu hướng phát triển các nghề phi nông nghiệp và các làng nghề ở nông thôn Việt Nam. Phân tích những đặc điểm và tác động của sự phát triển làng nghề phi nông nghiệp và các làng nghề đối với những thay đổi về kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt là tác động đối với nhóm những hộ nghèo ở nông thôn. Trên cơ sở phân tích đó, đề xuất những kiến nghị về việc phát triển và quản lý các nghề phi nông nghiệp và các làng nghề nhằm mục đích giảm nghèo nói riêng, cũng như đảm bảo sự phát triển nông thôn Việt Nam.

Nghiên cứu vấn đề này còn có một số công trình: “*Môi trường các làng nghề*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học của Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hà Nội, 1998; Nguyễn Thị Hiền, “*Phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 1 năm 2003; Nguyễn Xuân Bách, “*Làng nghề công nghiệp - thủ công nghiệp với vấn đề giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo ở Nam Định*”, Tạp chí Lao động và xã hội, số 216 năm 2003; Nguyễn Trí Tiên, “*Tình trạng ô nhiễm không khí, đất, nước ở các làng nghề và tác động của nó đến môi trường sống và sức khỏe cộng đồng*”, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 1 năm 2003.

*** Các công trình nghiên cứu về tình hình sản xuất và kinh doanh của làng nghề và làng nghề truyền thống**

- Công trình “*Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ven thủ đô Hà Nội*”, Luận án Tiến sỹ kinh tế của Mai Thế Hồn, Hà Nội, năm 2000 đã đi sâu phân tích đánh giá tiềm năng, thực trạng của việc phát triển làng nghề truyền thống cả những mặt được và chưa được, cũng như vấn đề bức bách đặt ra cần giải quyết như: Chủ trương, chính sách và luật

pháp; vốn đầu tư cho sản xuất; vấn đề môi trường; về thị trường và tiêu thụ sản phẩm; về trình độ quản lý của người lao động. Đề xuất được những phương hướng và giải pháp phát triển LNTT vùng ven thủ đô Hà Nội theo hướng CNH, HĐH.

- Công trình “*Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*” của TS Dương Bá Phượng, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001. Tác giả đã đề cập những vấn đề chung về làng nghề, vai trò tác động và những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của làng nghề. Đồng thời, đi sâu phân tích thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của các làng nghề về lao động, vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ của sản phẩm và môi trường trong các làng nghề. Các quan điểm và phương hướng bảo tồn, phát triển các làng nghề trong quá trình CNH, HĐH nông thôn mang tính khả thi cao và sát thực với thực tế.

- Công trình “*Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010*”, Đề tài khoa học của Bộ Thương mại do TS Trần Công Sách làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2003. Các tác giả đã luận giải khá rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của LNTT và vai trò của các chính sách, giải pháp tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để phân tích, đánh giá thực trạng phát triển và tác động của các chính sách và giải pháp của Nhà nước để tiêu thụ sản phẩm LNTT ở Bắc Bộ. Đánh giá đúng mức độ ảnh hưởng của yếu tố công nghệ đến kết quả sản xuất kinh doanh. Đề xuất phương hướng và giải pháp tiếp tục đổi mới hoàn thiện chính sách nhằm tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010.

- Kết quả “*Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của làng nghề mới gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH vùng đồng bằng sông Hồng*”, Đề tài khoa học do Ban kinh tế Trung ương chủ trì và

TS Nguyễn Tấn Trinh làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2002 đã tập trung đi sâu phân tích thực trạng quá trình hình thành và phát triển các làng nghề mới, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đồng bằng sông Hồng; nhất là quá trình hình thành làng nghề mới và điều kiện sản xuất kinh doanh, kết quả sản xuất kinh doanh. Sự tác động của làng nghề mới đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đồng thời, đề xuất những kiến nghị, phương hướng và giải pháp, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển làng nghề mới vùng đồng bằng sông Hồng.

- Công trình “*Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Luận án Tiến sỹ kinh tế của Trần Minh Yên, năm 2003. Luận án đã hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về làng nghề truyền thống ở nông thôn theo những quan điểm của khoa học kinh tế chính trị Mác-Lênin và đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam và làm rõ vai trò của làng nghề truyền thống ở nông thôn để phân tích thực trạng và động thái phát triển của các làng nghề truyền thống ở nông thôn từ khi đổi mới đến nay. Khái quát xu hướng vận động của LNTT dưới tác động của quá trình CNH, HĐH nhằm xây dựng những quan điểm và đề xuất những giải pháp cơ bản để phát triển LNTT ở nông thôn trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công trình “*Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” của TS Mai Thế Hởn, GS, TS Hoàng Ngọc Hòa, PGS, TS Vũ Văn Phúc (đồng chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003. Các tác giả đã tập trung nghiên cứu làm rõ phạm trù làng nghề truyền thống, đặc điểm hình thành và vị trí, vai trò của LNTT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, đi sâu phân tích những kinh nghiệm phát triển LNTT tiểu thủ công nghiệp của một số nước và rút ra bài học quý báu mà Việt Nam cần quan tâm. Đánh giá tiềm năng, thực

trạng của việc phát triển LNTT trong những năm đổi mới và những hạn chế, thiếu sót cần khắc phục. Đưa ra những phương hướng và đề xuất những giải pháp đồng bộ, xác thực nhằm phát triển mạnh mẽ LNTT bao gồm: Giải pháp lập quy hoạch, kế hoạch phát triển LNTT; Giải pháp mở rộng và phát triển đồng bộ các loại thị trường cho LNTT; Giải pháp đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong LNTT; Giải pháp chuyển giao công nghệ thích hợp và đổi mới công nghệ cho LNTT; Giải pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và nâng cao tay nghề cho người lao động của các làng nghề.

- Công trình “*Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay*”, Đề tài khoa học cấp Bộ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, do GS, TS Trần Văn Chử làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2005. Đề tài đã hệ thống và làm rõ vị trí, vai trò của làng nghề tiểu thủ công nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thị trường của làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng. Đánh giá tiềm năng, xu hướng phát triển và thực trạng của làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đồng thời nêu lên những khó khăn vướng mắc về thị trường của làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng. Xác định rõ phương hướng phát triển và các giải pháp để mở rộng thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng CNH, HĐH đất nước.

- Công trình “*Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng*”, Đề tài khoa học cấp Bộ của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, do GS, TS Nguyễn Trí Dĩnh làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2005. Đề tài đã tập trung làm rõ những lý luận cơ bản về làng nghề, từ khái niệm, tiêu chí để phân loại và đặc điểm của làng nghề truyền thống trong nền kinh tế thị trường. Đi sâu phân tích vai trò của làng nghề và những nhân

tổ tác động đến sự phát triển của làng nghề. Dựa trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển làng nghề đề tài đã đi sâu khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay. Từ đó, đề xuất hệ quan điểm và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tính hiệu quả của các làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

- Công trình *“Xây dựng và phát triển mô hình làng nghề du lịch sinh thái tại một số tỉnh đồng bằng bắc Bắc Bộ”*, Đề tài khoa học cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, do GS, TS Hoàng Văn Châu làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2006. Các tác giả của đề tài đã làm rõ được khái niệm về làng nghề, làng nghề du lịch. Nêu bật tiềm năng về làng nghề du lịch và sự cần thiết phải phát triển mô hình làng nghề du lịch tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ cả những mặt được và chưa được. Đã trình bày rõ quan điểm và mục tiêu phát triển làng nghề du lịch trong những năm tới để đưa ra giải pháp và kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm phát triển mô hình làng nghề du lịch. Đặc biệt là trong công trình các tác giả đã đề xuất phương án xây dựng các tour du lịch hợp lý và hiệu quả nhất để thu hút khách du lịch đến với các làng nghề.

- Công trình *“Xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề truyền thống ở đồng bằng sông Hồng hiện nay”*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, do TS Nguyễn Vĩnh Thanh làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2006. Đề tài đã tập trung luận giải vai trò của thương hiệu đối với việc phát triển sản phẩm làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng trong nền kinh tế thị trường hội nhập hiện nay trên các khía cạnh: Thương hiệu và phân loại thương hiệu; vai trò và chức năng của thương hiệu; quan hệ thương hiệu - sản phẩm trong nền kinh tế thị trường và sự cần thiết phải xây dựng thương hiệu cho sản phẩm làng nghề truyền thống. Đánh giá thực trạng vấn đề xây

dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề truyền thống ở đồng bằng sông Hồng, trong đó có vấn đề nhận thức của làng nghề về thương hiệu, chiến lược phân phối và quảng bá thương hiệu. Từ thực trạng vấn đề xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề, đề tài đã đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng thương hiệu sản phẩm của làng nghề ở vùng đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

- Công trình *“Làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới”*, Đề tài khoa học của Viện Kinh tế - Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2009 do TS Vũ Thị Thoa làm chủ nhiệm. Đề tài đã phân tích những tác động tích cực và tiêu cực tới sự phát triển của các làng nghề truyền thống sau khi gia nhập WTO. Đồng thời, tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển của các làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi gia nhập WTO; từ đó rút ra những vấn đề cần phải tháo gỡ và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển các LNTT ở đồng bằng sông Hồng sau khi gia nhập WTO.

- Các luận văn chuyên ngành Kinh tế chính trị nghiên cứu về LN :

+ Vũ Thị Thu (1988), *“Khôi phục và phát triển LNTT ở Việt Nam”*

+ Nguyễn Hữu Niên (2001), *“Phát triển kinh tế LN ở tỉnh Bắc Ninh thực trạng và giải pháp”*

+ Bạch Thị Lan Anh (2004), *“Phát triển LNTT ở Hà Tây trong quá trình CNH,HDH nông nghiệp nông thôn”*

+ Nguyễn Thị Thọ (2005), *“Phát triển LN ở huyện Từ Liêm trong tiến trình CNH, HDH nông nghiệp và nông thôn”*.

Các luận văn đều tập trung phân tích đặc điểm LN và LNTT; Khảo sát thực trạng sản xuất kinh doanh ở các địa phương; Đề ra nhóm giải pháp để khôi phục và phát triển LNTT trong quá trình CNH,HDH nông nghiệp nông thôn. Tập trung vào giải pháp kỹ thuật và hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển LN, LNTT.

Ngoài ra, còn có một số công trình như:

- Tác giả Trần Kim Hào - Nguyễn Hữu Thắng với *Một số ý kiến về đảm bảo vốn cho phát triển làng nghề* đã nêu bật vai trò làng nghề; Thực trạng sự phát triển LNTT tại Hà Bắc, Nam Hà; Thực trạng về vốn tại các làng nghề ở 2 địa phương trên; Đề xuất giải pháp huy động vốn cho phát triển làng nghề.

- Nguyễn Thị Hường (2005), "*Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề tiểu thủ công nghiệp*", Tạp chí Lý luận chính trị số 43. Phân tích nguyên nhân dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa cao. Đặc biệt tập trung vào nguyên nhân chất lượng nguồn nguyên liệu.

- Hồ Thanh Thủy (2005), "*Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề*", Tạp chí Tài chính tháng 12 năm 2005. Phân tích các giải pháp tài chính tiền tệ; Vai trò của chính sách tài chính tiền tệ và tác động của chính sách tiền tệ đối với các làng nghề.

- Vũ Thị Thoa (2005), "*Giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*", Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn - kỳ 2, tháng 1 năm 2005. Phân tích vai trò của các làng nghề. Phân tích giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề: Giải pháp nghiên cứu thị trường để xác định cơ cấu sản phẩm; Giải pháp quy hoạch và chiến lược phát triển làng nghề ở từng địa phương; Tập trung giải pháp hoàn thiện các chính sách thúc đẩy sự phát triển làng nghề.

- Trần Minh Yên, "*Làng nghề Bắc Ninh: xưa và nay*" [126]; Phạm Hiệp, "*Phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương*" [47] đã mô tả lịch sử phát triển LNTT ở các địa phương. Nguyễn Thị Anh Thu, "*Giải pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu làng nghề phục vụ phát triển bền vững*" [98] chỉ ra hiện trạng xuất khẩu LN từ năm 80 đến năm 2002; Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng thủ công Việt Nam;... Đề xuất giải pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu, tập trung vào chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường.

- Nguyễn Thị Ngân (2009), “*Xu hướng phát triển làng nghề ở khu vực đồng bằng sông Hồng*”, Tạp chí Nông thôn mới số 249/2009 đã chỉ ra vai trò của các làng nghề và bốn xu hướng: Xu hướng kết hợp yếu tố truyền thống với hiện đại. Xu hướng phát triển gắn cụm công nghiệp nông thôn. Xu hướng khôi phục nghề truyền thống gắn với phát triển nghề mới và đa dạng hóa các loại hình sản xuất kinh doanh.

- Ngô Thái Hà (2009), “*Phát triển làng nghề và vấn đề bảo vệ môi trường trước hết là nước sạch*”, Tạp chí Cộng sản số 8, năm 2009. Chỉ rõ vai trò ích lợi của sự phát triển làng nghề. Vấn đề kiểm soát và xử lý phát thải môi trường hiện nay ở các làng nghề. Chỉ ra các nguyên nhân gây ô nhiễm trong làng nghề và giải pháp tập trung các làng nghề theo hướng chuyên môn hóa để dễ xử lý ô nhiễm; Giải pháp đề cao vai trò giám sát của chính quyền cơ sở và nhà nước. Cuối cùng là giải pháp quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề.

- Chu Thái Thành (2009), “*Làng nghề và bảo vệ môi trường làng nghề theo hướng phát triển bền vững*”, Tạp chí Cộng sản số tháng 11 năm 2009. Chỉ ra những đóng góp và thách thức trong sự phát triển làng nghề hiện nay. Nêu lên những số liệu dẫn chứng các chỉ số mức độ ô nhiễm và bức xúc môi trường trong làng nghề. Để giải quyết hậu quả ô nhiễm cần giải quyết các vấn đề sau: chú trọng chính sách phát triển bền vững làng nghề; Quy hoạch không gian làng nghề; Tăng cường quản lý môi trường tại các làng nghề; Phát hiện và xử lý các làng nghề gây ô nhiễm; Tổ chức thí điểm triển khai áp dụng sản xuất sạch tại các làng nghề.

Đánh giá chung

Tất cả những công trình nêu trên đã tiến hành nghiên cứu LNTT trên nhiều khía cạnh khác nhau, có liên quan mật thiết đến đề tài của tác giả luận án. Nội dung các nghiên cứu có thể chia thành 3 lĩnh vực sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu tổng quát về tình hình hoạt động của công nghiệp nông thôn trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; Thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn; Những cơ hội và thách thức của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và khả năng cạnh tranh các sản phẩm trong công nghiệp nông thôn. Các công trình này đã giúp cho luận án có một cách nhìn tổng quát về hoạt động của công nghiệp nông thôn thời gian qua.

Thứ hai, nghiên cứu về tình hình phát triển thủ công nghiệp và những vấn đề lớn về môi trường tác động đến làng nghề. Cụ thể là đã đi sâu phân tích sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Ngoài ra, nhiều công trình còn nghiên cứu thực trạng về các mặt hàng thủ công, thủ công mỹ nghệ, vấn đề ô nhiễm môi trường trong các làng nghề. Các công trình này giúp tác giả luận án nhận biết một cách tổng quan về năng lực của ngành tiểu thủ công nghiệp và năng lực sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp. Giúp cho tác giả nắm được tổng quát mức độ ô nhiễm trong các làng nghề hiện nay.

Thứ ba, nghiên cứu về tình hình sản xuất và kinh doanh của làng nghề truyền thống từ lao động, công nghệ, vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm đã giúp cho luận án đánh giá được phần nào về thực trạng của làng nghề truyền thống khi bước vào kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế với bên ngoài.

Nói chung, các công trình tiếp cận dưới những góc độ khác nhau cả về lý luận và thực tiễn về các lĩnh vực phát triển của LNTT, song các công trình trên chưa đề cập đến các vấn đề.

Một là, chưa đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện vấn đề phát triển LNTT trên 3 nội dung: kinh tế- xã hội- môi trường gắn với các yếu tố của sự liên kết và cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế, các chính sách điều tiết vĩ mô

của nhà nước. Chưa có công trình hay đề tài nào đề cập đến nội dung PTBVLNTT; Mối quan hệ giữa PTBVLNTT với phát triển kinh tế nông thôn và kinh tế vùng.

Hai là, chưa đi sâu vào phân tích thực trạng các làng nghề truyền thống theo hướng bền vững và chưa có công trình nào có sự phân tích toàn diện các thách thức của LNTT trong điều kiện hội nhập. Các công trình chưa đưa ra các quan điểm có tính hệ thống để LNTT phát triển theo hướng bền vững mà trong những năm tới cần phải tập trung giải quyết, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Ba là, Các công trình nghiên cứu về LN và LNTT đã không xây dựng được định hướng chiến lược cạnh tranh cho các LN, LNTT để PTBV. Chưa có công trình hay đề tài nghiên cứu nào đưa ra được hệ thống các giải pháp có tính tổng thể nhằm phát triển bền vững các LNTT trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Tóm lại, có thể nói cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu tổng thể về phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ dưới góc độ kinh tế chính trị. Vì vậy, đây là đề tài độc lập, không trùng tên và nội dung với các công trình khoa học đã công bố trong và ngoài nước.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1.1. Quan niệm về phát triển bền vững

Phát triển là quy luật chung của mọi thời đại. Tăng trưởng kinh tế để cải thiện mức sống là mục tiêu quan tâm của các quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm gốc sẽ phản ánh tốc độ tăng trưởng. Đó là sự tăng quy mô sản lượng nhanh hay chậm so với thời điểm gốc. Tăng trưởng kinh tế dưới dạng khái quát là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Nếu gọi GDP₀ là tổng sản phẩm quốc nội năm trước, GDP₁ là tổng sản phẩm quốc nội năm sau thì mức tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước được tính theo công thức:

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100\%$$

Hoặc tính theo mức độ tăng GNP thì:

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100\%$$

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất đầu tiên để xóa đói giảm nghèo, tạo ra việc làm, giảm thất nghiệp, cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư, phát triển văn hóa giáo dục. Với các chính sách tăng trưởng kinh tế, nền kinh tế thế giới đã tạo ra số lượng của cải vật chất tăng gấp 7 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng 3 lần [102].

Vì thế các lý thuyết về phát triển kinh tế ra đời vào thập niên 40 của thế kỷ XX đều chỉ chú trọng đến kinh tế, làm thế nào sản xuất ra nhiều của cải

đáp ứng nhu cầu vật chất của xã hội. Năm 1955 có thuyết “nhị nguyên” hay mô hình tăng trưởng hai khu vực của Arthur Lewis. Theo thuyết này, trong nền kinh tế của các nước đang phát triển có 2 khu vực là nông nghiệp và công nghiệp. Mở rộng và phát triển công nghiệp bằng cách chuyển lao động dư thừa từ nông nghiệp sang, sẽ làm cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển nhanh. Năm 1960 có thuyết “cắt cánh” của W Rostow. Các lý thuyết trên chỉ chú trọng các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như: vốn, thị trường, coi bất bình đẳng là sự đồng hành không tránh khỏi trong phát triển kinh tế.

Trước đây, các nước phát triển theo khuynh hướng Tư bản chủ nghĩa thường nhấn mạnh tăng trưởng nhanh, đẩy mạnh tốc độ. Khi mức tăng trưởng đạt đến trình độ nhất định sẽ tập trung vào các chính sách về xã hội. Trong thực tế không phải lúc nào tăng trưởng kinh tế cũng đi cùng với sự phát triển con người và xã hội, tăng trưởng kinh tế đã tạo ra nghịch lý - hậu quả của việc chỉ quan tâm đến kinh tế:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ, công bằng xã hội, không phải chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư được nâng lên, mà lại tạo ra bất bình đẳng, các số liệu sau đã chứng minh:

- Tạo ra bất bình đẳng trong sử dụng tài nguyên: nước giàu chiếm 1/4 dân số thế giới nhưng lại tiêu thụ 3/4 tổng năng lượng tiêu thụ trên thế giới. Trong khi đó nước nghèo chiếm 3/4 dân số thế giới nhưng chỉ tiêu thụ 1/4 tổng năng lượng tiêu thụ toàn cầu.

- Tạo ra bất bình đẳng trong tiêu dùng: 1/5 dân số thế giới coi là giàu tiêu thụ 86% lượng hàng hoá dịch vụ. Trong khi đó 1/5 dân số thế giới coi là nghèo tiêu thụ 2% lượng hàng hoá dịch vụ.

- Nước giàu thải ra 3/4 lượng khí CO₂; 3/4 trong tổng lượng chất thải rắn và rác thải khác. Nguyên nhân gây thủng tầng ozon, làm tăng nhiệt độ trái đất [102].

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, nhưng kinh tế nông thôn không được chú trọng, phát triển không đồng đều về kinh tế giữa các vùng miền, chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Như vậy các lý thuyết phát triển chỉ coi trọng tăng trưởng kinh tế đã không đem lại lợi ích cho tất cả mọi người, không có hiệu quả thúc đẩy xã hội. Federico Mayor nguyên giám đốc cơ quan cơ quan văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO đã nhận định “ tại các xã hội phồn thịnh nhất..., bản thân đạo đức ngày càng vắng bóng, như hình ảnh bãi hoang mạc cứ lan rộng ra, sức mạnh của cảm xúc và lòng nhiệt huyết bị cùn rì, cái nhìn nhau hờ hững không còn tình cảm, sự đoàn kết gắn bó rã rời, tan biến” [89, tr.22].

Từ sau thập kỷ 70, các lý thuyết phát triển kinh tế quan tâm đến khía cạnh xã hội, con người ra đời. Năm 1971 Simonkuznet nhà kinh tế học người Mỹ nhận giải thưởng Nobel với mô hình lý thuyết phát triển kinh tế theo hình chữ U ngược: giai đoạn đầu tăng trưởng kinh tế thì gia tăng bất bình đẳng; đến giai đoạn nhất định tăng trưởng kinh tế giải quyết các vấn đề xã hội, bất bình đẳng giảm.

Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Muốn phát triển kinh tế phải có tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế là tiền đề phát triển kinh tế nhưng không phải sự tăng trưởng nào cũng dẫn đến phát triển kinh tế.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Phát triển kinh tế có 3 nội dung cơ bản:

- Sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người. Phản ánh mức độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

- Sự biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, thể hiện tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng trong GDP còn tỷ trọng nông nghiệp giảm. Phản ánh chất lượng tăng trưởng, trình độ kỹ thuật của nền sản xuất đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Mức độ thoả mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội thể hiện bằng sự tăng lên của thu nhập thực tế, chất lượng giáo dục, y tế. Phản ánh mặt công bằng xã hội của sự tăng trưởng kinh tế.

Từ những nội dung trên đặt ra yêu cầu của phát triển kinh tế:

(i) Mức tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

(ii) Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ cấu kinh tế hợp lý tiến bộ để đảm bảo tính bền vững.

(iii) Tăng trưởng phải đi đôi công bằng xã hội. Chất lượng sản phẩm ngày càng cao phù hợp sự biến đổi xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy phát triển kinh tế bao hàm tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là điều kiện cơ bản đầu tiên để giải quyết công bằng xã hội, là mục tiêu phấn đấu của nhân loại và là động lực quan trọng của sự phát triển.

Trong quá trình phát triển sản xuất, loài người đã nhận thấy không chỉ có mối liên hệ chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội. Vì mục tiêu kinh tế con người phải đối mặt với những hậu quả do chính mình gây nên: Sự nóng lên của trái đất, suy thoái đa dạng sinh học, thiên tai dữ dội với những hiện tượng thời tiết thất thường, gia tăng các căn bệnh ung thư, bệnh nhiệt đới... Năm 1972, tại Stockholm Liên hợp quốc đã tổ chức hội thảo về môi trường con người. Đặt vấn đề về “Sự phát triển không gây hủy diệt”. Đến thập niên 80, thế giới đã nhận thức: Sự can thiệp và khai thác thiên nhiên chỉ có trong một giới hạn nhất định, thiên nhiên không phải là vô hạn. Vì tương lai của thế giới, phát triển phải gắn với môi trường, các quan hệ xã hội giữa

con người với con người. Nhiều Hội nghị quốc tế được tổ chức để bàn luận về tương lai chung của nhân loại, trong đó các hội nghị đã đạt được bước tiến rất quan trọng về nhận thức là phải làm gì để nền kinh tế thế giới phát triển vươn tới sự hoàn thiện hơn? Đó chính là sự phát triển bền vững.

Thuật ngữ “Phát triển bền vững” lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1980, do Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên quốc tế (IUCN) công bố. Năm 1984, Bà Gro Harlem Brundtland khi đó làm thủ tướng Na Uy đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc ủy nhiệm làm Chủ tịch ủy ban môi trường và phát triển thế giới (WCED) nay còn gọi là ủy ban Brundtland. Năm 1987, trong bản báo cáo “Tương lai của chúng ta” do ủy ban Brundtland đã công bố PTBV (Sustainable Development): *“PTBV là sự phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”* và được thế giới công nhận là khái niệm chính thức.

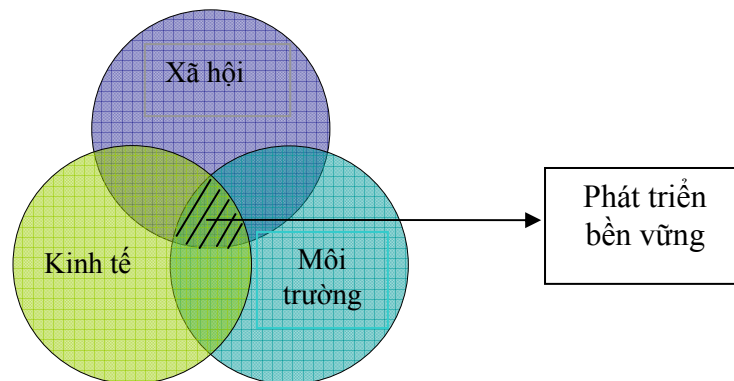
Sau đó, còn có các định nghĩa khác: PTBV là sự phát triển không làm tổn hại đến môi trường, không gây ra những thảm họa về sinh thái, thế hệ hôm nay phải khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý nhằm thỏa mãn những nhu cầu của mình sao cho không ảnh hưởng đến việc thỏa mãn nhu cầu của thế hệ mai sau.

Năm 1992, nội hàm khái niệm PTBV được tái khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh trái đất họp tại Ri-ô-đơ Gia-nây-nô (Braxin) họp bàn về phát triển bền vững toàn cầu, thông qua chương trình nghị sự 21. Hội nghị đã đưa ra 2500 khuyến nghị hành động của cộng đồng quốc tế về phát triển bền vững. Ví dụ các đề xuất giảm các mô hình sản xuất tiêu dùng gây lãng phí; xóa đói giảm nghèo; bảo vệ nguồn nước, không khí; thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Tiếp tục được bổ sung, hoàn chỉnh năm 2002, tại Hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững toàn cầu họp tại Giô-han-ne-xbuoc (Cộng hòa Nam Phi) đánh giá 10 năm việc thực hiện chương trình nghị sự 21.

Các hội nghị đều khẳng định: “*PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển. Đó là: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*” và một trong những nội dung cơ bản nhất là con người, trung tâm của sự phát triển.

Mối quan hệ giữa 3 yếu tố này có thể được mô hình hoá như sau:



PTBV về kinh tế: được hiểu là sự tiến bộ mọi mặt của nền kinh tế thể hiện ở quá trình tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và sự thay đổi về chất của nền kinh tế, gắn với quá trình tăng năng suất lao động. Mục tiêu của PTBV kinh tế là đạt được sự tăng trưởng ổn định, với cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của người dân, tránh được sự suy thoái trong tương lai, tránh gây nợ nần cho thế hệ mai sau.

Điều kiện tiên quyết để đạt được sự PTBV về kinh tế là:

- Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian dài.
- Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ nghĩa là cơ cấu kinh tế hướng tới phát huy những lợi thế của đất nước và xu thế của thời đại. Với những quốc gia đang phát triển thì tăng trưởng cần phải giảm tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, có hàm lượng “chất xám” cao. Thay đổi mô hình sản xuất - tiêu dùng theo hướng thân thiện môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế phải dựa vào năng lực nội sinh là chính và phải làm tăng năng lực nội sinh. Năng lực nội sinh thể hiện ở các tiêu chí: Chất lượng nguồn nhân lực, năng lực sáng tạo công nghệ, mức độ tích lũy tái sản xuất, mức độ hoàn thiện và hiện đại của cơ sở hạ tầng, mức tham gia của người dân vào sự tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế phải giải phóng, phát huy mọi tiềm năng sức sản xuất. Thực hiện được các cân đối kinh tế vĩ mô về tài chính, tiền tệ. Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

PTBV về xã hội: Là quá trình phát triển đạt được kết quả ngày càng cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đảm bảo chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho người dân, mọi người đều có cơ hội trong giáo dục, có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo, nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần cho mọi thành viên của xã hội.

Đề PTBV về xã hội cần tập trung vào những nội dung sau:

- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với giải quyết việc làm cho người lao động. Gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu tạo việc làm cho người dân, chống thất nghiệp.

- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với xoá đói giảm nghèo, đó là mục tiêu vừa trước mắt, vừa lâu dài, tạo động lực phát triển kinh tế, tạo mặt bằng phát triển xã hội đồng đều.

- Tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Ổn định xã hội được biểu hiện bằng việc không có xung đột giai cấp, sắc tộc, các nhóm dân cư. Chất lượng cuộc sống được biểu hiện ở các chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, chỉ số hưởng thụ về giáo dục và chỉ số về chăm sóc y tế.

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển kinh tế, trong từng vùng kinh tế. Tăng trưởng

kinh tế đi đôi phát triển xã hội, y tế, văn hóa giáo dục- đào tạo và giải quyết các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Bảo đảm cho mọi người đều có cơ hội bình đẳng, tiếp cận các quyền lợi xã hội.

PTBV về môi trường: Là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường.

PTBV về môi trường chú ý các khía cạnh như sau:

- Tăng trưởng kinh tế không làm ô nhiễm, suy thoái và huỷ hoại môi trường. Trong thực tế khi thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhiều quốc gia đã không quan tâm đúng mức đến vấn đề môi trường. Họ không chỉ khai thác làm cạn kiệt tài nguyên mà còn tạo chất thải làm ô nhiễm môi trường, đe dọa trực tiếp đến đời sống loài người hiện tại và tương lai.

- Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Phải sử dụng công nghệ tiên tiến để hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường.

Như vậy, điều kiện để PTBV là: Tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài; Tăng trưởng kinh tế đi đôi giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ cải thiện môi trường và tăng trưởng kinh tế vì con người.

Phát triển bền vững phải đặt trong mối quan hệ giữa môi trường xã hội, môi trường tự nhiên trên cơ sở phát triển kinh tế trong một thời gian dài. Các yếu tố này gắn kết với nhau, làm tiền đề cho nhau. Ngay khi phát triển kinh tế đã phải tính đến sự bền vững. Tức là không chỉ quan tâm đến tốc độ tăng trưởng, mà còn phải thực hiện được ba mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường để hướng tới mục đích cuối cùng là nâng cao chất lượng cuộc sống vì con người và phục vụ con người tốt hơn. Bên cạnh các vấn đề trên người ta còn đề cập đến vấn đề đạo đức trong PTBV. Đó là mọi người đều có quyền bình đẳng như quyền được sống, quyền được tự do, quyền được hưởng các lợi ích

từ tài nguyên môi trường và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tất cả các thể hệ đều có quyền như nhau trong việc thoả mãn các nhu cầu phát triển của mình. Mọi người đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc bảo vệ môi trường sống vượt lên trên mọi ranh giới địa lý, xã hội, văn hoá.

2.1.2. Quan niệm về phát triển bền vững ở Việt Nam

Phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế là vấn đề mang tính chất toàn cầu và là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia. Chiến lược phát triển bền vững ở mỗi nước được xây dựng dựa trên điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước đó và phải được thực hiện bằng các chiến lược phát triển kinh tế xã hội với tổng thể các giải pháp và những bước đi phù hợp.

Việt Nam là một trong số gần 200 nước tham gia chương trình nghị sự 21. Tháng 9 năm 2002, Việt Nam đã giới thiệu dự thảo lần đầu phát triển bền vững, tại hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững toàn cầu họp tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi).

Ngày 17 tháng 8 năm 2004 Việt Nam đã có Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg phê duyệt và ban hành “*Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Theo đó đưa ra những nguyên tắc PTBV ở Việt Nam dựa trên 8 nguyên tắc phù hợp với các tuyên bố của Rio de Janeiro:

1. Con người là trung tâm của phát triển bền vững.
2. Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn phát triển sắp tới, đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng để phát triển bền vững, kết hợp chặt chẽ hợp lý hài hòa với phát triển xã hội, khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường.

3. Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển.

4. Quá trình phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai.

5. Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy phát triển nhanh mạnh và bền vững đất nước.

6. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương, của các cơ quan doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân.

7. Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

8. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội [110].

Trên cơ sở 8 nguyên tắc, định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam gồm 5 phần:

Phần 1: Phát triển bền vững - con đường tất yếu ở Việt Nam.

Phần này đã đánh giá thực trạng ở Việt Nam trên các mặt kinh tế xã hội, sử dụng tài nguyên bảo vệ môi trường. Từ đó xác định mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc chính và hoạt động ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 2: Những lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững bao gồm:

- Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững.
- Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường.
- Thực hiện quá trình “Công nghiệp hoá sạch”, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Phần 3: Những lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững bao gồm:

- Nỗ lực xoá đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Tiếp tục giảm mức tăng dân số và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.
- Định hướng quá trình đô thị hoá và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị, phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng.
- Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao trình độ dân trí và trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu sự nghiệp phát triển đất nước
- Phát triển số lượng, nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh môi trường.

Phần 4: Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm bao gồm:

- Chống suy thoái đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.
- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.
- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.
- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.
- Bảo vệ và phát triển rừng.
- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp.
- Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai.

Phần 5: Tổ chức thực hiện phát triển bền vững bao gồm 3 lĩnh vực chính:

- Hoàn thiện vai trò lãnh đạo của nhà nước trong lĩnh vực tổ chức thực hiện phát triển bền vững.
- Huy động toàn dân tham gia thực hiện phát triển bền vững.
- Hợp tác quốc tế để phát triển bền vững.

Nguồn: [89]

Trong mục 4 Điều 3 Bộ luật Bảo vệ môi trường số 52 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, có định nghĩa “*PTBV là phát triển đáp ứng được nhu cầu thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường*”.

Nhiều chủ trương, nghị quyết của Đảng đã nhận thức rất sớm về phát triển nhanh, bền vững. Quan điểm *Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH* đã được ra tại Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960 và Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1976. Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 1991-2000, nhấn mạnh *tăng trưởng kinh tế phải gắn liền tiến bộ công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường*. Bài học kinh nghiệm được tổng kết tại Đại hội Đảng lần thứ VIII *tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái*. Đại hội Đảng lần thứ IX khẳng định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” [34, tr.160].

Tiếp tục tư tưởng trên Đại hội Đảng lần thứ X đã xác định phương hướng chiến lược cho giai đoạn tiếp theo: *Phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ phát triển nhanh và bền vững hơn* [36, tr.75].

Nước ta đi lên Chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp nên phát triển kinh tế nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng. Làng nghề nói chung và LNTT nói riêng là bộ phận không tách rời của kinh tế nông thôn, trong đường lối phát triển kinh tế của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã đưa ra vấn đề “Phát triển bền vững các làng nghề” [36, tr.194].

2.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

2.2.1. Một số vấn đề chung về làng nghề truyền thống

2.2.1.1. Nghề truyền thống

Quan niệm về nghề truyền thống

Truyền thống là thuật ngữ dùng để chỉ các giá trị, yếu tố, quan niệm của một cộng đồng người hay của xã hội lưu giữ trong một thời gian dài từ thế hệ này qua thế hệ khác. Truyền thống biểu hiện tính kế thừa là chủ yếu tuy nhiên cũng có sự phát triển theo lịch sử.

Truyền thống được biểu hiện ở hình thức: truyền thống học tập, lễ hội truyền thống, truyền thống dòng họ, nghề truyền thống.

Nghề truyền thống là những nghề tiểu thủ công nghiệp được hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, được sản xuất tập trung tại một vùng hay một làng nào đó và được lưu truyền từ đời này qua đời khác (truyền nghề), lưu giữ kỹ thuật sản xuất (bí quyết nghề nghiệp), đúc kết kinh nghiệm.

Nghề truyền thống thường được lưu giữ trong một gia đình, một dòng họ, một làng, một vùng.

Nghề thủ công truyền thống không chỉ bó hẹp trong phạm vi làng nghề mà còn mở rộng hơn như: xã nghề, phố nghề, phường nghề, hội nghề.

Phố nghề là kết quả của quá trình đô thị hoá và mở rộng thị trường mới và những người thợ thủ công từ các làng nghề tụ họp lại trên cùng một địa điểm để sản xuất hoặc kinh doanh. Ví dụ: Thủ đô Hà Nội có phố nghề làm đồ kim hoàn như Hàng Bạc, Phố tiện gỗ Tô Tịch, Phố cắt may áo dài Cầu Gỗ.

Xã nghề để chỉ sự lan tỏa của nghề vượt khỏi phạm vi từ làng này sang làng khác.

Còn phường nghề, hội nghề là những thợ thủ công cùng nghề nhóm họp lại thành một tổ chức có luật lệ riêng.

Ngoài ra còn phải nói đến tổ nghề là những người có đức, có công dạy nghề, hay phát minh ra nghề. Tổ nghề thì không nhất thiết phải là người ở địa phương đó. Một số làng tổ nghề được suy tôn là thành hoàng làng hoặc được

lập miếu thờ. Một nghề có thể có thờ nhiều tổ nghề khác nhau ở các vùng khác nhau vì tổ nghề là người có công khởi xướng truyền nghề ở một vùng, một địa phương.

Như vậy, nghề truyền thống là những nghề phi nông nghiệp tồn tại trong một thời gian dài (trước Cách mạng Tháng tám) và thường gắn với một địa phương nhất định như câu ca:

“Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông”.

Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, một nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đảm bảo ba tiêu chí sau:

1. Đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm được công nhận.
2. Tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc.
3. Gắn với tên tuổi của một hoặc nhiều nghệ nhân hoặc tên của một làng nghề.

Còn theo TS. Trần Minh Yên:

Nghề truyền thống bao gồm những nghề tiểu thủ công nghiệp xuất hiện từ lâu trong lịch sử, được truyền từ đời này qua đời khác còn tồn tại đến ngày nay, kể cả những nghề đã được cải tiến hoặc sử dụng những loại máy móc hiện đại để hỗ trợ sản xuất nhưng vẫn tuân thủ công nghệ truyền thống, và đặc biệt sản phẩm của nó vẫn thể hiện những nét văn hóa đặc sắc của dân tộc.

Khái lược lịch sử hình thành nghề truyền thống

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam gắn liền những vùng châu thổ phì nhiêu, khai phá đất hoang, mở rộng đồng bằng và đã lấy nghề nông làm cơ sở cho sự tồn tại của mình. Để thỏa mãn nhu cầu hàng ngày của mình, người Việt cổ đã biết tận dụng các tài nguyên xung quanh mình để sáng chế ra đồ dùng, trang sức, công cụ sản xuất, họ đã phát huy trí tuệ, sự khéo léo của đôi tay sáng tạo ra những nghề thủ công.

Qua những di tích khảo cổ tìm thấy tại Sông Mã, Quảng Bình thì công việc thủ công đầu tiên của tổ tiên chúng ta là chế tạo búa bằng đá, dao bằng đá, đục dùi bằng xương, dẹt bằng vỏ cây và sau đó biết dùng đồng nguyên chất gò thành đồ đựng, rồi biết đúc đồng thau bằng cách trộn đồng với thiếc. Từ thời Hùng Vương, đúc đồng đã trở thành một nghề phát triển.

Khoảng 300 năm trước công nguyên chúng ta đã học được người Trung Quốc cách dựng bàn quay làm đồ gốm.

Đến khoảng thế kỷ II trước Công nguyên chúng ta đã biết chế tạo đồ đựng bằng sắt. Thời kỳ này đã có những người chuyên làm vũ khí, trống đồng, đồ trang sức (trống đồng Ngọc lữ). Sau đó đã biết trộn đồng với sắt làm thành cốc thuồng. Ngoài ra cũng biết dẹt đay, nấu rượu.

Từ thế kỷ II sau Công nguyên, người ta đã biết sản xuất đường thạch mật hay còn gọi đường giao chỉ.

Thế kỷ III, con người đã biết làm giấy bản tốt bằng gỗ mật hương gọi là mật hương chỉ. Ngoài ra trong thời gian này còn xuất hiện nghề làm thủy tinh.

Thế kỷ V, nghề rèn sắt phát triển ắt hẳn nghề đúc đồng, kỹ thuật đồ gốm có tiến bộ hơn cùng với sự xuất hiện nghề chạm bạc, nghề nung gạch ngói.

Thế kỷ VII, nghề thủ công đã phát triển đặc biệt nghề dẹt tơ lụa, trong công vật dân nhà Đường có hàng the, lụa, đồ mây tre đan.

Thế kỷ X, nghề rèn sắt phát triển, vua Lê Hoàn đã cho mở xưởng đúc tiền đồng, vũ khí. Ngoài ra cũng xuất hiện nghề đóng thuyền, nghề mộc phát triển, chạm bạc hưng thịnh (Vua Lê Đại Hành cho xây dựng những cung điện mà cột trang sức bằng vàng bạc).

Cuối thế kỷ X-XI, Phạm Đôn sau khi đi sứ Trung Quốc về đã phổ biến kỹ thuật dẹt chiếu cói. Sau khi Lý Công Uẩn rời đô về Thăng Long, Đạo Phật hưng thịnh phát triển nghề điêu khắc, đúc chuông, tô tượng phát triển mạnh.

Dưới thời nhà Trần, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Nhân dân ở kinh đô Thăng Long chia thành 61 phường thợ thủ công, nhà buôn tùy theo nghề nghiệp. Có nhiều tổ chức nghề nghiệp: kiến trúc, sơn, tô tượng, đúc chuông.

Năm 1256, vua Trần Thái Tông đã cho đúc 330 quả chuông cho các chùa. Khi đất nước đặt dưới ách đô hộ của phong kiến nhà Minh thì thủ công nghiệp không phát triển do thuế nặng, nghề dệt đình đốn.

Sau thời kỳ đô hộ nhà Minh vua quan nhà Lê khôi phục lại nghề thủ công, xuất hiện nghề khắc bản in, học được kỹ thuật thuộc da.

Đến giai đoạn này xuất hiện làng chuyên một nghề riêng biệt và được tổ chức thành những phường hay hội để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp, địa vị xã hội của thợ thủ công. Những làng nghề chuyên biệt chủ yếu là làm nghề dệt lụa, dệt vải hay làm giấy.

Giữa thế kỷ XV, khi đi sứ Trung Quốc Lương Nhữ Học đã học được cách đúc tiền và đúc vàng nén đầu tiên ở Hà Nội. Biết được kỹ thuật làm sơn.

Đầu thế kỷ XVI Lê Công Hành học được nghề thêu ở Trung Quốc. Giữa thế kỷ XVI chế độ phong kiến suy tàn, giao tranh giữa chúa Trịnh, chúa Nguyễn đã làm nghề thủ công mai một.

Thế kỷ XVII, Chủ nghĩa tư bản phương tây đã xâm nhập vào Việt Nam nhưng chưa tác động mạnh đến nghề thủ công Việt Nam.

Thế kỷ XVIII, một người Việt Nam đã phát minh ra nghề khảm xà cừ và trở thành một kỹ thuật đặc biệt ở Việt Nam mà không nước nào trên thế giới sánh kịp.

Trong thời kỳ đô hộ, thực dân Pháp hạn chế nghề thủ công ở Việt Nam, nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền. Có những lúc nghề dệt lụa, chế biến rượu bị đình đốn trước các chính sách của thực dân. Vị trí của những người thợ thủ công trong các chế độ cũ được xác định trong câu: sĩ, nông, công, thương, nhưng thu nhập của họ rất thấp. Người ta quan niệm “làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng” hay “ráo mồ hôi là hết tiền”. Thân phận của thợ thủ công bị coi rẻ. Làng khảm Chuyên Mỹ (Hà Tây) xưa có câu ca:

*Hoài người lầy chú thợ cưa
Cò cưa kỹ quéc có ngày không còm.*

Nhưng không vì thế mà sức sáng tạo của thợ thủ công Việt nam bị hạn chế. Những năm đầu thế kỷ XIX các học giả phương tây đã nhận xét : gần như nghệ thuật khảm trai ở Viễn Đông là độc quyền ở Việt Nam. Trong thời kỳ Pháp Thuộc một số nghề thủ công được chú trọng đó là những mặt hàng đem lại lợi nhuận cao cho tư sản Pháp, tận dụng nhân công rẻ mạt và nguyên liệu sẵn có ở một nước thuộc địa. Số lượng thợ thủ công tập trung nhiều ở Bắc Kỳ [9].

Thời kỳ sau năm 1954, hòa bình lập lại ở miền Bắc.

Sau kế hoạch ba năm 1958, 1960 phát triển kinh tế, văn hóa và cải tạo xã hội chủ nghĩa miền Bắc thì các nghề truyền thống được phục hưng, phát triển cùng với các hợp tác xã nông nghiệp. Các nghề này đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Thị trường của các LNTT chủ yếu trong nước và xuất khẩu sang Liên Xô và đông Âu. Năm 1979, hàng thủ công mỹ nghệ chiếm 53,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước [5].

Sau những năm 80, khi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã bộc lộ những khiếm khuyết, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp bắt đầu rơi vào tình trạng làm ẩu, mẫu mã đơn điệu, hiệu quả kinh tế thấp. Sau chính biến ở Liên Xô và đông Âu, các nghề truyền thống của nước ta mất hẳn thị trường xuất khẩu. Các mô hình sản xuất tổ, đội tan rã, lâm vào khó khăn, sản xuất trì trệ.

Phân loại nghề truyền thống

Việc phân loại các nhóm nghề truyền thống không phải là dễ vì một số nghề có thể được coi là ở nhóm này song cũng có thể vừa thuộc cả nhóm khác. Có nhiều cách phân loại khác nhau nhưng chúng cũng chỉ mang tính chất tương đối.

Theo tiến sĩ Dương Bá Phượng, nghề thủ công truyền thống ở nước ta được phân chia thành năm nhóm sau:

- 1) Mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: sơn mài, khảm trai.
- 2) Mặt hàng công cụ sản xuất: như sản xuất liềm, hái.

3) Mặt hàng phục vụ tiêu dùng thông thường: như dao, kéo.

4) Mặt hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống: như nê, mộc, sản xuất vật liệu xây dựng.

5) Mặt hàng được chế biến từ lương thực thực phẩm: như bánh cuốn, rượu.

Trong nghiên cứu của thạc sĩ Bùi Văn Vượng đã chia các nhóm nghề truyền thống của nước ta thành 52 nhóm nghề như sau:

Bảng 2.1: Nhóm nghề thủ công mỹ nghệ

* Nhóm nghề thủ công mỹ nghệ	29. Nghề làm trang phục sân khấu
1. Nghề gốm	30. Nghề mộc
2. Nghề chạm khắc đá	31. Nghề kiến trúc
3. Nghề đúc đồng	32. Nghề tiện (gỗ)
4. Nghề rèn	33. Nghề làm lược
5. Nghề dệt (vải, lụa)	34. Nghề làm hương nến
6. Nghề đóng thuyền	* Nhóm nghề công cụ sản xuất
7. Nghề kim hoàn	35. Nghề làm cày, bừa
8. Nghề dệt chiếu	36. Nghề làm súng cung nỏ
9. Nghề may mặc	* Nhóm nghề làm thuốc và chế biến thực phẩm
10. Nghề thêu- ren- dăng ten	37. Nghề đông y
11. Nghề chạm khắc gỗ	38. Nghề thuốc nam
12. Nghề làm nón	39. Nghề nấu rượu
13. Nghề làm giày dép	40. Nghề làm tương
14. Nghề dệt thảm	41. Nghề làm nước mắm
15. Nghề làm giấy (giấy dó).	42. Nghề làm muối
16. Nghề in (mộc bản)	43. Nghề muối dưa cà
17. Nghề khảm trai	44. Nghề làm nha mật đường
18. Nghề làm tranh dân gian	45. Nghề làm bánh mứt kẹo
19. Nghề sơn, sơn mài	46. Nghề làm cốm
20. Nghề thủy tinh	47. Nghề làm bún
21. Nghề ngọc (trai, đá quý)	48. Nghề làm giò, chả nem
22. Nghề làm quạt giấy	49. Nghề làm đậu phụ
23. Nghề làm trống	50. Nghề ép chung cất dầu thực vật
24. Nghề làm đồ chơi	51. Nghề yến sào
25. Nghề làm con rối, múa rối	52. Nghề nấu ăn
26. Nghề làm ô, dù, lọng	
27. Nghề mây tre đan	
28. Nghề làm đàn, sáo, nhị	

Nguồn: [123, tr.31]

Còn tiến sĩ Trần Minh Yên thì lại phân loại nghề truyền thống theo các tiêu chí:

- Phân loại theo trình độ kỹ thuật
- Phân loại theo tính chất kinh tế

Sau khi khảo sát thực tế, theo tính chất nghề nghiệp, LNTT vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ theo tác giả có thể chia thành 13 nhóm nghề sau:

- Nhóm cơ kim khí.
- Nhóm dệt, in vải: dệt lụa tơ tằm, dệt màn, in hoa nhuộm vải, dệt thảm, khăn mặt.
- Nhóm chế biến tơ tằm, trồng dâu.
- Nhóm chế biến nông sản thực phẩm: làm bún, rượu, miến, tinh bột...
- Nhóm chế biến chè khô.
- Nhóm mây tre đan lá: mây tre đan, làm nón, đan cỏ tề, đan cót.
- Nhóm sản xuất đồ gỗ, khảm trai: đóng đồ gỗ, tiện gỗ, khảm trai đồ gỗ.
- Nhóm điêu khắc, sơn mài, tạc tượng, chế tác than đá, đá quý.
- Nhóm nghề thêu, may.
- Nhóm nghề đan tơ, lưới, đan võng.
- Nhóm nghề cào bông.
- Nhóm da giày: thuộc da, đóng giày.
- Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng: khai thác cát, đốt gạch, nung vôi.

Dựa vào giá trị sử dụng của sản phẩm, còn có thể phân loại các ngành nghề truyền thống theo các nhóm sau:

- + Các ngành nghề sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: khảm gỗ, vàng bạc, thêu thùa.
- + Ngành nghề phục vụ sản xuất và đời sống như: nghề mộc, đúc đồng, sản xuất vật liệu xây dựng.
- + Ngành nghề sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thông thường như: khâu nón, dệt chiếu.
- + Ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm, như: xay xát, nấu rượu, làm bánh.

2.2.1.2. Làng nghề truyền thống

Làng nghề.

Thôn, làng là một thuật ngữ dùng để chỉ một đơn vị hành chính ở nông thôn bao hàm là một tập hợp cộng đồng dân cư trên một lãnh thổ xác định, có khả năng độc lập về kinh tế. Trong điều kiện chống ngoại xâm, thiên tai thì họ là một cộng đồng thống nhất. Họ còn là một cộng đồng văn hoá gắn liền biểu tượng cây đa, giếng nước, mái đình, nhà thờ.

Xét về kết cấu kinh tế - xã hội thì nông thôn Việt Nam đã hình thành các loại làng:

- Làng thuần nông, lâm, ngư nghiệp.
- Làng nông nghiệp có nghề phụ.
- Làng dịch vụ.
- Làng nông - công - thương kết hợp (phổ biến nhất).

Việc xác định danh hiệu làng nghề ở nước ta chưa thống nhất, có nhiều tiêu chí khác nhau. Theo quy định hiện hành của Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn công nhận là làng nghề phải đảm bảo ba tiêu chí sau:

1. Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn.
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm được công nhận.
3. Chấp hành tốt chính sách pháp luật của nhà nước.

Trong một số công trình nghiên cứu lại xác định làng nghề với tiêu chí khác. Các công trình nghiên cứu trước kia xác định tiêu chí làng nghề phải có trên 50% số hộ hoặc tạo ra 50% giá trị sản xuất hay thu nhập.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) nghiên cứu “*Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ*

công theo hướng công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam” năm 2002 đã xác định làng nghề dựa theo 2 tiêu chí: Có trên 20% số hộ trong làng tham gia sản xuất thủ công hoặc chính quyền xã công nhận nghề thủ công đó có ý nghĩa quan trọng đối với làng. Các tiêu chí trên chỉ có tính chất tương đối vì với các nghề khác nhau tỷ lệ trên ở các làng nghề cũng khác nhau mặt khác số lượng lao động làm nghề cũng có sự biến động thường xuyên.

Làng nghề có thể là làng nghề mới (đặc biệt phát triển mạnh trong thời kỳ đổi mới) ví dụ như làng may Cổ Nhuế - Hà Nội. Làng nghề có thể là LNTT. Có những LNTT tồn tại hàng trăm năm.

Như vậy khái niệm làng nghề cần được hiểu là những làng ở nông thôn có các ngành nghề không phải là nông nghiệp mà chúng chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và tỷ trọng thu nhập so với nghề nông.

Làng nghề truyền thống.

Theo tác giả Phạm Viết Muôn: các làng nghề truyền thống là những thôn làng làm nghề thủ công có truyền thống lâu năm, thường nhiều thế hệ ít nhất hàng chục năm và nhiều làng nổi tiếng hàng thế kỷ tạo ra những sản phẩm độc đáo, độ tinh xảo cao.

Còn theo tác giả luận án *LNTT là làng nghề được tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, trong đó gồm có một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống, là nơi quy tụ các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, là nơi có nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề truyền thống lâu đời, giữa họ có sự liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Họ có cùng tổ nghề và đặc biệt các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước chế xã hội và gia tộc.*

Với một số làng tuy chưa đạt đầy đủ các tiêu chí làng nghề vì giá trị kinh tế, thu nhập, số hộ làm nghề chiếm tỷ lệ rất nhỏ nhưng có ít nhất một nghề truyền thống thì được công nhận là LNTT (công nhận danh hiệu làng nghề mang ý nghĩa về văn hóa nhiều hơn về kinh tế).

Thống kê của Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn cho biết, đến hết tháng 9 năm 2008, cả nước có 2.790 LN [46]. Hiện nay chưa có thống kê chính thức về số lượng LNNTT ở Việt Nam nhưng theo Đề tài 0.2.08/KHXXH của Trường đại học KTQD xác định mật độ làng nghề tập trung cao nhất ở vùng đồng bằng Sông Hồng chiếm 50% số làng nghề ở Việt Nam trong đó có khoảng 337 LNNTT chiếm 58%.

2.2.1.3. Đặc điểm làng nghề truyền thống

- Điều kiện sản xuất kinh doanh gắn bó với hộ gia đình nông thôn và ngành nông nghiệp

Nghề thủ công truyền thống bắt nguồn từ nông nghiệp mà ra và gắn liền với sự phân công lao động ở nông thôn. Trước đây hàng loạt các nghề thủ công truyền thống ra đời nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt tự cung tự cấp của người nông dân và chủ yếu phục vụ nông nghiệp. Không những vậy, nghề truyền thống còn dựa vào nông nghiệp để phát triển. Nông nghiệp là nguồn cung cấp nguyên liệu, nguồn nhân lực, nguồn vốn chủ yếu và là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Lao động trong các LNNTT chủ yếu là những người nông dân, địa điểm sản xuất của NTCTT là tại gia đình họ. Họ tự quản lý, phân công lao động, thời gian cho phù hợp với cả việc sản xuất nông nghiệp những lúc mùa vụ và với nghề thủ công những lúc nông nhàn. Về mối quan hệ giữa người nông dân và người thợ thủ công thì Lênin đã nói rất rõ “so với những người tiểu sản xuất hàng hoá, thì người làm nghề thủ công gắn bó với ruộng đất mạnh hơn” [60, tr.414].

- Về sản phẩm.

Sản phẩm của LNNTT nhằm để phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất. Nó là các vật dụng hàng ngày, có thể là những sản phẩm vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ hoặc chỉ là vật để dùng trang trí ở nhà, công sở, nơi tôn nghiêm như đình chùa. Dưới những bàn tay tài hoa của người thợ thủ công

từ ốc trai, vỏ trứng có thể biến hoá thành những bức tranh có giá trị nghệ thuật cao. Các sản phẩm NTCTT bộc lộ những nét tinh xảo điêu luyện, đạt tới đỉnh cao nghệ thuật trang trí. Sản phẩm công nghiệp nếu như không ghi mác nhãn thì nó sẽ xoá nhoà gốc tích, ngược lại, với sản phẩm NTCTT nhìn vào nét hoa văn độ tinh xảo của sản phẩm là có thể biết xuất xứ sản phẩm. Thậm chí trong LNTT thì người ta có thể đánh giá gia đình nào đã làm ra sản phẩm này.

Truyền thống nghề với truyền thống văn hóa vùng miền, tập quán, phong tục từng vùng được hòa quyện trong sản phẩm. Nó thể hiện sự gắn bó khăng khít văn hóa và nghề truyền thống. Cùng sản phẩm đồ gốm nhưng nhìn màu men người ta có thể phân biệt được đó là gốm Bát Tràng, gốm Đông Triều hay gốm Thổ Hà.

Các sản phẩm của NTCTT, mang tính chủ quan sáng tạo, hoàn toàn phụ thuộc bàn tay người thợ. Cũng vì thế ở các LNTT sản phẩm chia loại chất lượng phụ thuộc trình độ người thợ, phụ thuộc thị hiếu, mức tiền người tiêu dùng. Do đặc điểm điều kiện sản xuất kinh doanh, sản phẩm thủ công in đậm dấu ấn người thợ nên khó sản xuất đại trà, mà chỉ sản xuất đơn chiếc. Nhược điểm về sản phẩm như vậy đã làm cho LNTT khó đáp ứng được đơn đặt hàng lớn, chất lượng sản phẩm không đồng đều.

- Kỹ thuật công nghệ

Kỹ thuật sản xuất đặc trưng trong LNTT là công cụ thủ công, phương pháp, công nghệ mang tính cổ truyền do lịch sử để lại và do chính người lao động trong làng nghề tạo ra. Kỹ thuật đặc biệt nhất của LNTT là đôi bàn tay vàng của người thợ được tích lũy qua nhiều thế hệ, giữ được tính chất bí truyền của nghề. Đặc điểm kỹ thuật này quyết định chất lượng sản phẩm. Đôi bàn tay người thợ thủ công là công đoạn kỹ thuật khó có máy móc nào có thể thay thế. Nó làm cho NTCTT có tính đơn chiếc, phụ thuộc chủ quan người sản xuất. Điều này được thể hiện rõ nhất ở nghề thêu ren, chạm khắc. Nhược điểm kỹ thuật của LNTT không tổng kết thành lý luận, không được ghi chép,

mà truyền miệng trong gia đình, trong dòng họ, trong làng nên trong lịch sử nhiều bí quyết đã bị thất truyền. Thực tế có những sản phẩm truyền thống hiện nay về độ tinh xảo, tính độc đáo không sánh được với sản phẩm của cha ông ta trước đây. Nhiều làng nghề đúc đồng nhưng chưa có nơi nào có thể làm trống đồng đạt chuẩn mực như trống đồng trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn cách đây hàng nghìn năm.

Có một số NTCTT có những công đoạn kỹ thuật đặc biệt phụ thuộc thời tiết. Ví dụ: công đoạn dệt nhuộm gặp nhiều khó khăn khi thời tiết có gió nồm hoặc mưa phùn; Một sản phẩm sơn mài phải mất khoảng 51 ngày mới hoàn thành được tùy theo mẫu, nếu thời tiết quá nóng hoặc quá lạnh sẽ không khô được. Kỹ thuật đặc biệt này là lý do bất khả kháng làm chậm tiến độ giao hàng ở các LNTT. Lao động làm nghề truyền thống chủ yếu là lao động sáng tạo kỳ diệu của những nghệ nhân và thợ nghề. Không giống sản phẩm công nghiệp được sản xuất đồng loạt theo công nghệ dây chuyền, mỗi sản phẩm của LN được coi là một tác phẩm nghệ thuật, chứa đựng phong cách riêng, nét sáng tạo riêng, dấu ố c mỹ thuật riêng của người làm ra chúng.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh.

Như trên đã phân tích về mối quan hệ giữa nông dân và thợ thủ công: sự gắn bó giữa nông nghiệp và NTCTT tạo nên mô hình sản xuất kinh doanh truyền thống phổ biến nhất ở các LNTT là hình thức hộ gia đình.

Hộ gia đình: là mô hình sản xuất truyền thống chiếm hơn 90% các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong các làng nghề hiện nay.

+ Đặc điểm: Hộ gia đình là mô hình sản xuất đặc biệt trong đó lao động là các thành viên trong gia đình, chỉ khi thời vụ hoặc khi chạy hàng thì có thể thuê thêm lao động. Mọi thành viên trong gia đình đều có thể tham gia, tùy theo độ tuổi, trình độ tay nghề để làm công việc phù hợp nhưng bao giờ cũng có ít nhất 1 hoặc 2 người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật, quản lý, điều hành, giao dịch... Vì vậy mô hình sản xuất hộ gia đình là qui mô nhỏ.

+ Vai trò: Là mô hình tổ chức sản xuất phù hợp nhất với cơ sở vật chất ở làng nghề hiện nay nên đã phát huy được nhiều ưu điểm trong sản xuất kinh doanh: Tận dụng, tranh thủ mọi thời gian lao động; Linh hoạt trong sản xuất kinh doanh; Hiệu quả kinh tế được hạch toán cụ thể, kịp thời, kích thích sản xuất nhanh nhất và có sự phù hợp giữa qui mô, năng lực sản xuất với trình độ quản lý.

+ Hạn chế: Các chủ hộ không có kiến thức về quản lý kinh tế, khó tiếp cận và chậm ứng dụng khoa học công nghệ; Năng lực sản xuất hạn chế; Một ưu điểm và cũng là nhược điểm mọi độ tuổi đều có thể tham gia lao động tạo ra thu nhập cho gia đình nên hiện tượng bỏ học sớm để làm kinh tế là phổ biến ở một số làng nghề.

- *Tổ sản xuất*: Xuất hiện do các chủ thể kinh tế độc lập liên kết lại nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thỏa mãn lợi ích kinh tế chung. Các đơn vị kinh tế độc lập mà chủ yếu là hộ gia đình ký được hợp đồng sản xuất lớn mà không thể đảm nhiệm được do hạn chế về vốn, lao động, thời gian thanh lý hợp đồng. Từ thực trạng này đã xuất hiện sự liên kết, hợp tác giữa các hộ gia đình để cùng sản xuất, cùng chia sẻ những khó khăn và lợi ích giữa các bên. Thông thường sự hợp tác này được thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng miệng giữa các gia đình.

Hình thức của sự hợp tác này rất đa dạng do điều kiện cụ thể quyết định. Như vậy bên cạnh hình thức sản xuất hộ gia đình đã tự phát làm nảy sinh hình thức tổ sản xuất.

- *Hợp tác xã*: Trước giai đoạn đổi mới, các hợp tác xã thủ công nghiệp là mô hình sản xuất quan trọng nhất trong các làng nghề. Các hợp tác xã thủ công nghiệp có cơ sở vật chất đầy đủ như nhà xưởng, kho chứa sản phẩm, nguyên liệu, văn phòng, cửa hàng... được thực hiện dựa trên nguyên tắc phân phối theo lao động bằng cách chấm công, điểm. Sau những năm 80 của thế kỷ XX cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã bộc lộ

những hạn chế, bất cập, xã viên không còn động lực kinh tế, các hợp tác xã sản xuất trì trệ, trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển làng nghề. Ra khỏi hợp tác xã, xã viên trở thành người tự chủ trong sản xuất kinh doanh trong mô hình sản xuất hộ gia đình.

Nguyên tắc cơ bản của hợp tác xã là sự tự nguyện tham gia của các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ, đóng góp vốn theo điều lệ hợp tác xã và được chia lãi theo cổ phần. Vốn đóng góp có thể là hiện vật hoặc tiền, nếu là hiện vật sẽ quy đổi theo giá cả thị trường lúc đó. Hình thức phân phối theo lao động và vốn cổ phần.

Vai trò: Hợp tác xã đã kết hợp được lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể. Hợp tác xã có đủ tư cách pháp nhân để giao dịch về xuất nhập khẩu.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần

Đây là hình thức mới xuất hiện ở LNTT và phát triển sau khi luật doanh nghiệp ra đời. Được xuất hiện từ những chủ thể kinh tế có vốn dồi dào và năng động trong cơ chế thị trường. Mặc dù mới xuất hiện và chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng các mô hình kinh tế này đã khẳng định được vai trò của mình trong xu thế hội nhập của các LNTT.

2.2.2. Nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững làng nghề truyền thống

2.2.2.1. Khái niệm, nội dung phát triển bền vững làng nghề truyền thống

Các nhà kinh tế phát triển khi tham gia giải quyết vấn đề PTBV tập trung vào 3 vấn đề chính: 1- Liệu có sự tương thích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường và bảo đảm xã hội hay không? Nói cách khác, liệu việc bảo vệ môi trường và bảo đảm xã hội có cản trở quá trình tăng trưởng kinh tế? áp dụng cho sự PTBV LNTT ta thấy: Đặc thù LNTT là sản xuất kinh doanh ra đời và phát triển trong làng, trong cộng đồng dân cư. Môi trường sản xuất cũng là môi trường sinh hoạt. Vậy có sự mâu thuẫn giữa đời sống kinh tế xã

hội và môi trường sinh thái của LNTT hay không? 2- Sự mất cân bằng về Kinh tế - Xã hội - Môi trường trong PTBV được giải thích như thế nào? Thực tế hiện nay các LNTT càng phát triển thì mức độ ô nhiễm càng nặng? Sự phát triển LNTT một mặt giảm bớt tỷ lệ trẻ em bỏ học mặt khác lại là hạn chế về xã hội khi mọi lứa tuổi đều có thể kiếm tiền bằng nghề truyền thống, bằng con đường tự học? 3- Để đảm bảo PTBV nói chung và LNTT nói riêng, Chính phủ và LNTT cần phải làm gì?

Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định, tiến bộ công bằng xã hội, khai thác tối đa các nguồn lực, sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ nâng cao chất lượng môi trường sống.

Khái niệm về phát triển bền vững LNTT không thể tách rời khái niệm về phát triển bền vững. Theo đó ta có thể hiểu:

Phát triển bền vững làng nghề truyền thống chính là quá trình phát triển sản xuất, kinh doanh của các LNTT. Nhằm thoả mãn nhu cầu đa dạng và ngày càng phát triển của thế hệ hiện tại. Mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai.

Thực chất sự phát triển bền vững LNTT về kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động trong thời gian dài. Về xã hội là nâng cao chất lượng cuộc sống, mức sống, trình độ dân trí và các giá trị đạo đức của làng nghề. Về môi trường là hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Như vậy, phát triển bền vững LNTT là một nội dung trong chiến lược phát triển bền vững mà Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra. Hoạt động làng nghề chính là một thực thể gắn liền với phát triển bền vững.

LNTT là một hoạt động kinh tế tổng hợp có định hướng về tài nguyên rõ rệt và có nội dung văn hoá sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao. Chính vì vậy, sự phát triển làng nghề bền vững đòi hỏi có sự nỗ lực chung và đồng bộ của toàn xã hội.

Trên cơ sở đó theo tôi một LNTT sẽ phát triển bền vững nếu đảm bảo được các nội dung:

a. Phát triển bền vững làng nghề truyền thống về kinh tế

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và đã có những chủ trương, chính sách đúng đắn để đẩy nhanh sự phát triển của khu vực này. Phát triển LN, ngành nghề nông thôn được coi là động lực trực tiếp giải quyết việc làm tại các địa phương, đóng vai trò quyết định trong xóa đói giảm nghèo. Các cơ sở sản xuất thủ công có quy mô nhỏ, thậm chí chỉ là sản xuất của các hộ gia đình nhưng đã thu hút một số lượng khá lớn lao động nông thôn vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

Như vậy, có thể hiểu sự phát triển bền vững LNTT về kinh tế: Đó là đảm bảo sự tăng trưởng, phát triển ổn định lâu dài về mặt kinh tế của làng nghề, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế của quốc gia, cộng đồng và biểu hiện:

- *Thứ nhất:* Yếu tố đầu tiên của phát triển bền vững LNTT là tăng năng suất lao động. Năng suất lao động trong làng nghề được đo bằng số lượng sản phẩm làm ra trên một đơn vị thời gian hoặc rút ngắn thời gian làm ra sản phẩm. Năng suất lao động phụ thuộc vào các nhân tố sau:

+ Thực hiện tốt công tác dạy nghề, truyền nghề trong Làng nghề. Thế hệ lao động trẻ theo nghề có khả năng duy trì, bảo tồn các kỹ xảo truyền thống của cha ông. Ngày càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm, trong lao động. Đảm bảo sự thành thực, khéo léo.

+ Có khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất. Có sự đầu tư nghiên cứu hiện đại hóa từng công đoạn nhưng vẫn đảm bảo sự tinh xảo, độc đáo của nghề truyền thống. Gia tăng hàm lượng chất xám trong sản phẩm. Nghiên cứu, sử dụng công nghệ hiện đại thay thế công nghệ cũ để tiết

kiệm tiêu hao năng lượng, giảm bớt chi phí mức độ nặng nhọc cho người lao động, giảm thiểu ô nhiễm. Nâng cao hiệu suất sử dụng tư liệu sản xuất. Giảm bớt sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên trong quá trình sản xuất.

+ Các chủ thể sản xuất kinh doanh trong làng nghề được trang bị các kiến thức về tiếp thị, marketing. Biết tổ chức quản lý quá trình sản xuất.

- *Thứ hai:* Một LNTT PTBV về kinh tế phải thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng phù hợp PTBV LNTT. Chiến lược PTBV LNTT phải đặt trong tổng thể quy hoạch PTBV của địa phương, gắn liền PTBV nông nghiệp nông thôn. Điều đó thể hiện:

+ Trong quá trình vận động và phát triển, các LNTT PTBV có vai trò tích cực trong việc tăng tỷ trọng của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp tỷ trọng của nông nghiệp. Chuyển lao động từ sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp sang ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Thực tế lịch sử đã chỉ ra rằng sự ra đời và phát triển các LNTT ngay từ đầu đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Sự tác động này đã tạo ra một nền kinh tế đa dạng ở nông thôn với sự thay đổi về cơ cấu, phong phú, đa dạng về loại hình sản phẩm.

+ Dưới góc độ phân công lao động thì LNTT PTBV về kinh tế còn có tác động tích cực tới sản xuất nông nghiệp, hình thành những khu vực nông nghiệp chuyên môn hóa, tạo ra năng suất lao động cao hơn và sản phẩm đa dạng hơn. Vì vậy, người nông dân sẽ nhận thức được mình cần đầu tư vào lĩnh vực nào có lợi nhất.

+ Quá trình CNH, HDH và hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện cho các LNTT có cơ hội tiếp cận với nền kỹ thuật tiên tiến, hiện đại... làm cho năng lực thị trường được nâng lên, người lao động nhanh chóng chuyển sang đầu tư cho các ngành nghề phi nông nghiệp, đặc biệt là những ngành mà sản phẩm có khả năng tiêu thụ mạnh ở thị trường trong nước và thế giới. Khi đó khu

vực sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp và khu vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp gia tăng.

Thứ ba: Gia tăng giá trị sản lượng, làm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa. Với đặc điểm quy mô nhỏ và phân tán rộng rãi ở khắp các vùng nông thôn thì một làng nghề PTBV phải có sự đầu tư tăng năng suất lao động, sản xuất ra một khối lượng hàng hóa khá lớn, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho từng địa phương nói riêng.

Thứ tư: PTBV LNTT về kinh tế còn có ý nghĩa trong việc đa dạng hóa kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống. Điều này được thể hiện:

+ Đa dạng hóa kinh tế nông thôn là một biện pháp thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn phát triển, tạo ra một sự chuyển biến mới về chất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Thực tế đã chỉ ra sự phát triển LN, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, kích thích sự ra đời và phát triển các ngành nghề liên quan mật thiết với nó như dịch vụ, thương mại, vận tải, thông tin liên lạc...

+ Địa phương nào có nhiều ngành nghề phát triển thường hình thành một trung tâm giao lưu buôn bán, dịch vụ và trao đổi hàng hóa, dần dần hình thành một cụm dân cư với lối sống đô thị ngày một rõ nét hơn. Các vùng này từng bước được đô thị hóa để trở thành các thị trấn, thị tứ. Xu hướng đô thị hóa ở nông thôn là một xu thế tất yếu, nó thể hiện trình độ phát triển của kinh tế-xã hội nông thôn, thể hiện mức độ nhu cầu về vật chất, tinh thần được thỏa mãn. Vì thế dễ dàng nhận thấy rằng ở một làng nghề phát triển thì lập tức ở đó hình thành một phố chợ sầm uất của các trung tâm buôn bán và dịch vụ.

Tóm lại: PTBVLNTT về kinh tế là tăng năng suất lao động, gia tăng giá trị sản lượng, thu hút lao động vào ngành nghề phi nông nghiệp, nâng cao thu nhập, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, thay đổi mô hình sản xuất tiêu dùng theo hướng PTBV.

b. Phát triển bền vững làng nghề truyền thống về xã hội

Đảm bảo sự bền vững làng nghề truyền thống về xã hội đó chính là sự đóng góp cụ thể của làng nghề cho phát triển xã hội, đảm bảo sự công bằng trong phát triển. Điều đó thể hiện:

Thứ nhất: Một LNTT PTBV sẽ kéo theo sự hình thành và phát triển của nhiều ngành nghề khác, nhiều hoạt động dịch vụ liên quan xuất hiện, tạo thêm nhiều việc làm mới, thu hút nhiều lao động vào các ngành phi nông nghiệp. Tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Giải quyết việc làm không chỉ trong làng nghề mà còn thu hút lao động các vùng lân cận. Như vậy, phát triển làng nghề phải giải quyết được vấn đề bức xúc nhất hiện nay: việc làm, ổn định và tăng thu nhập...

Tác động xã hội của LNTT trong giải quyết việc làm còn phải được thể hiện rõ sự phát triển lan tỏa sang các làng nghề khác, các vùng khác, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều lao động tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Có khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu. Trên phương diện xã hội nó là nhân tố để kích thích sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng triệu lao động thủ công chuyên nghiệp và nông nhân. LNTT phát triển thì phải có thu nhập ổn định và mức sống cao hơn so với các vùng thuần nông.

Thứ hai: PTBV LNTT dưới góc độ xã hội nó còn phải đảm bảo sự phát triển toàn diện, biết tận dụng thời gian và lực lượng lao động. Diện tích sử dụng đất cho làm nghề phải thấp hơn so với sản xuất nông nghiệp.

Phải có khả năng tận dụng và thu hút nhiều loại lao động, từ lao động thời vụ nông nhân đến lao động trên độ tuổi hay dưới độ tuổi

Việc PTBV LNTT phải thu hút được lao động địa phương, tạo việc làm cho họ tránh được hiện tượng di cư từ vùng này sang vùng khác. Đặc biệt là ở vùng Đồng bằng Bắc bộ nơi mà mật độ dân số đông đúc, đất đai chật hẹp không đủ để canh tác nông nghiệp và phát triển các ngành nghề

khác, cuộc sống của người dân ở nông thôn còn nhiều khó khăn, kinh tế yếu kém.

Thứ ba: PTBV LNTT phải thực hiện được quá trình đô thị hoá nông thôn. Do các LN phát triển tạo ra nguồn tích lũy lớn và ổn định cho ngân sách địa phương, từ đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông thôn. Đường làng ngõ xóm tại các làng nghề được bê tông hóa, hệ thống điện nước được cải tạo nâng cấp. Các trường học được xây dựng khang trang. Sức mua của người lao động trong làng nghề tăng lên, thúc đẩy nhanh sự phát triển thị trường hàng hóa tiêu dùng, dịch vụ. Thu hẹp khoảng cách thành thị nông thôn.

Thứ tư: Nâng cao học vấn của người dân, thể hiện trình độ dân trí văn minh cao hơn. Xoá đói giảm nghèo ở vùng đó. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Ổn định xã hội, chất lượng cuộc sống của dân cư ở đó tốt hơn. Cuộc sống người dân LN được nâng cao về vật chất tinh thần. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội như: văn hóa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe của người dân trong LN, giảm các tệ nạn xã hội...

Thứ năm: PTBV LNTT phải gắn liền với việc bảo tồn giá trị văn hoá dân tộc vì nó là sự kết tinh của lao động vật chất và lao động tinh thần, được tạo nên bởi bàn tay tài hoa và óc sáng tạo của người thợ thủ công. Giữ gìn và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc còn được thông qua các hoạt động lễ hội hay hương ước của LNTT.

Do đó, một LNTT PTBV về xã hội phải đảm nhận được vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc các giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tóm lại: PTBVLNTT về xã hội là tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, xoá đói giảm nghèo, tăng quỹ phúc lợi, nâng cao trình độ dân trí, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn văn hóa vùng miền ở Làng nghề, vùng nghề.

c. Phát triển bền vững làng nghề truyền thống về môi trường

Đảm bảo sự bền vững về tài nguyên và môi trường LN thể hiện ở việc sử dụng có hiệu quả, hợp lý các tiềm năng và tài nguyên thiên nhiên môi trường LN và các vùng xung quanh. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên của LNTT không chỉ thoả mãn nhu cầu của hiện tại mà còn đảm bảo cho nhu cầu của nhiều thế hệ. Bên cạnh đó trong quá trình phát triển, các tác động của làng nghề đến môi trường phải được hạn chế đi đôi với những đóng góp cho các nỗ lực cải tạo tài nguyên, bảo vệ môi trường. Điều đó được thể hiện:

Thứ nhất: PTBV LNTT nhằm bảo vệ môi trường sống không bị ô nhiễm, hạn chế các bệnh nghề nghiệp.

Thứ hai: PTBV LNTT phải gắn liền tái tạo tài nguyên, có ý thức nâng cao chất lượng môi trường sinh thái làng nghề.

Thứ ba: Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có kế hoạch, quy hoạch vùng nguyên liệu cho làng nghề. Hoặc LNTT phải nghiên cứu, hướng tới sử dụng nguyên liệu nhân tạo, đa dạng hóa, thay thế nguồn nguyên liệu.

Do đặc điểm các ngành nghề nông thôn nước ta rất đa dạng và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hầu hết ở các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, nên các LNTT muốn PTBV phải sớm có chính sách quy hoạch tổ chức quản lý môi trường làng nghề. Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có nêu: “Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, bảo đảm PTBV, gìn giữ tốt vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; đồng thời có quy hoạch các cơ sở ngành nghề truyền thống phải gắn với phát triển ngành du lịch văn hoá”.

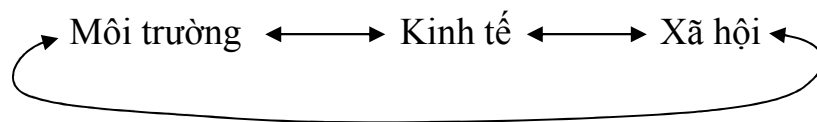
Tóm lại: PTBV LNTT về môi trường là giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường do quá trình sản xuất kinh doanh nghề truyền thống gây ra. Có kế

hoạch, quy hoạch khai thác, sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên liệu. Đa dạng hóa, nghiên cứu, sử dụng nguồn nguyên liệu thay thế. Phòng ngừa, hạn chế các bệnh nghề nghiệp.

d. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế- xã hội- môi trường trong PTBVLNTT

Phát triển kinh tế giữ vai trò nền tảng trong mối quan hệ giữa ba yếu tố trên. Bởi vì, kinh tế phát triển sẽ tạo tiền đề vật chất giải quyết các vấn đề xã hội. Tạo ra động lực kích thích tăng đầu tư. Nhưng phát triển kinh tế không phải bằng mọi giá. Mà phải tính đến hiệu quả xã hội. Tăng trưởng gắn với công bằng xã hội, tạo điều kiện nâng cao chất lượng sống của LNTT. Phát triển sản xuất trong các LNTT là nguyên nhân gây nên các biến đổi môi trường trong vùng. Vì vậy, phải giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường; Sử dụng và bảo tồn có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Kinh tế- xã hội- môi trường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Các nội dung của PTBV vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của nhau. Về mối quan hệ này, có thể sơ đồ hóa như sau:



Tóm lại, các khía cạnh kinh tế- xã hội- môi trường trong PTBVLNTT ràng buộc, chế định lẫn nhau. Các vấn đề về lợi ích cá nhân, lợi ích trước mắt, những hạn chế về tiềm lực kinh tế, kỹ thuật... sẽ là những rào cản, phá vỡ việc phát triển hài hòa kinh tế- xã hội- môi trường trong PTBVLNTT.

2.2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững làng nghề truyền thống

Lịch sử hình thành, phát triển các LNTT do tính chất tự nhiên, tính chất lịch sử quy định. Nhưng trong quá trình phát triển, LNTT còn chịu tác động

của nhiều nhân tố. Những nhân tố này có sự biến đổi trong từng thời kỳ và tác động theo hướng khác nhau. Chúng có thể là nhân tố thúc đẩy nhưng ngược lại cũng có thể là những nhân tố kìm hãm sự phát triển. Ở mỗi vùng, mỗi LN, mỗi địa phương do có những đặc điểm khác nhau về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa nên sự tác động của các nhân tố không giống nhau.

Phát triển kinh tế biểu hiện rõ rệt nhất ở sự tăng trưởng kinh tế, sau đây là nhóm các nhân tố kinh tế tác động trực tiếp đến phát triển bền vững làng nghề truyền thống.

Thứ nhất, nhân tố thị trường

Về các yếu tố đầu ra:

Cũng như hàng hoá khác, sản phẩm của LNTT sẽ không tồn tại nếu không có thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là yếu tố quan trọng nhất của các LNTT trong giai đoạn hiện nay. Thị trường đầu tiên của LNTT chính là chợ làng nhằm phục vụ địa phương và các vùng lân cận. Thị trường tại chỗ nhỏ hẹp, sức tiêu thụ chậm. Phương thức thanh toán trên thị trường chủ yếu là trao tay, thỏa thuận miệng về các quan hệ tín dụng giữa người sản xuất, người tiêu dùng và giữa các chủ thể kinh tế.

Đối với thị trường thế giới thì một số sản phẩm nổi tiếng của Việt Nam như đồ gốm, lụa tơ tằm thì đã được bán ra nước ngoài cách đây vài trăm năm. Sản phẩm LNTT đã có mặt ở trên một trăm nước trên thế giới.

Thị trường công nghệ:

Được hình thành tự phát trên cơ sở các thiết bị công nghệ truyền thống, một số người lao động, hộ thủ công đã tách ra chuyên sửa chữa, cải tiến một số công đoạn cho hiệu quả hơn. Hoặc một số hộ có số vốn dồi dào chuyển sang buôn bán máy móc, thiết bị trong phạm vi làng. Vì vậy nhìn chung thị trường công nghệ nhỏ hẹp, chắp vá chưa đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa LN.

Hiện nay có thể nói chưa có cơ quan nào vào cuộc để nghiên cứu, giúp LN thực hiện chuyển giao công nghệ hiện đại.

Thị trường lao động:

Được hình thành theo thời vụ. Cơ cấu lao động trong LNNTT được phân hóa như sau: Lực lượng cơ bản nhất ở tại địa phương bao gồm lao động địa phương chuyên nghiệp; lao động địa phương bán chuyên nghiệp là những người trong gia đình tham gia khi công việc cần kíp hoặc công việc của họ rỗi rãi; lao động làm thuê ở địa phương khác đến có thể thuê theo thời vụ hoặc hợp đồng cả năm. Ngoài ra ở nhiều LNNTT có một lực lượng đông đảo lao động ở địa phương khác đến làm việc với tư cách đi học việc, như các ngành chạm khắc, thêu ren... Thực tế hiện nay tại một số LNNTT lao động chuyên nghiệp là những người từ trung tuổi trở nên hoặc là người đã lập gia đình, đối với lao động trẻ lại quan niệm nghề truyền thống của cha ông chỉ là tạm thời.

Thứ hai, nhân tố vốn

Muốn có phát triển kinh tế phải có tăng trưởng kinh tế. Yếu tố đầu tiên để tăng trưởng kinh tế là vốn. Vốn là toàn bộ các nguồn tài sản dùng để sản xuất kinh doanh. Phải sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn, gia tăng chỉ số ICOR, tăng khối lượng vốn đầu tư, quản lý chặt chẽ vốn, phân bổ hợp lý các nguồn vốn. Vốn là yếu tố vật chất đầu tiên, quyết định quy mô sản xuất của các chủ thể sản xuất kinh doanh trong làng nghề. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh khốc liệt trên thị trường đòi hỏi các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề phải có lượng vốn lớn đầu tư công nghệ, đổi mới trang thiết bị ở một số công đoạn sản xuất phù hợp để thay thế lao động thủ công, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu mở rộng thị trường.

Vốn tồn tại dưới hai hình thức: vốn tài chính và vốn hiện vật. Vốn tài chính trong làng nghề là tiền; còn vốn hiện vật tồn tại dưới hình thức vật chất

của quá trình sản xuất trong làng nghề như cơ sở vật chất của các hợp tác xã thủ công trước kia, máy móc, nguyên liệu và đặc biệt còn có nguồn vốn phi vật chất là kinh nghiệm bí quyết nghề nghiệp. Về quy mô vốn tại các hộ gia đình làng nghề truyền thống không thể so sánh với các cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực khác, mặt khác khối lượng vốn còn phụ thuộc vào ngành nghề sản xuất. Các làng nghề đòi hỏi vốn lớn như: các làng nghề sản xuất về đồ gỗ, gốm vì chi phí nguyên liệu và công đoạn sản xuất phức tạp hơn. Ngược lại một số làng nghề sản xuất không đòi hỏi vốn đầu tư nhiều như: mây tre đan, cói, thêu... Thực tế điều tra của Tác giả tại một số LNTT tại Hải Phòng, các làng chài lưới đánh bắt thủy sản xa bờ trung bình phải có vốn khoảng 135 triệu đồng/hộ; còn số vốn bình quân của hộ đan phen nửa chỉ khoảng từ 1-4 triệu đồng/hộ. Cơ cấu nguồn vốn tại các làng nghề truyền thống bao gồm nguồn vốn trong nước và nguồn vốn bên ngoài. Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài có thể nói ở LNTT là rất ít, còn nguồn vốn trong nước bao gồm:

Vốn tự có.

Là nguồn vốn của các chủ thể sản xuất kinh doanh trong làng nghề được tích lũy lại. Nguồn vốn này quá nhỏ bé so với nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất hay đổi mới trang bị kỹ thuật. Nguồn vốn này chiếm khoảng trên 60% tổng số vốn đầu tư của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Có một thực tế do truyền thống tập quán của nếp nghĩ sản xuất nhỏ, nhiều hộ thủ công sau khi tích lũy được lợi nhuận họ dè dặt trong việc tái sản xuất mở rộng nhưng lại rất mạnh tay dùng lợi nhuận đó để xây nhà, sắm sửa đồ đạc.

Nguồn vốn tín dụng phi chính thức.

Đây là nguồn vốn tự phát hình thành dưới tác động quy luật cung cầu. Được hình thành phổ biến, phát triển mạnh. Bao gồm các hoạt động vay mượn trong gia đình, dòng họ, bạn bè người thân. Với các mức lãi suất do hai bên thỏa thuận. Hoặc vay bằng các hình thức chơi phờng, chơi hụi, chơi họ... vay bằng tiền, bằng hiện vật.

Nguồn vốn tín dụng chính thức.

Đầu tiên là vay từ các quỹ tín dụng địa phương. Ngoài ra các chủ thể sản xuất kinh doanh còn có thể vay từ các ngân hàng thương mại như ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng công thương...do thủ tục cho vay phức tạp, lượng vốn cho vay còn ít nên thực tế hiệu quả của nguồn vốn này còn thấp so với nhu cầu.

Hiện nay có một số LNTT còn được nhận một khoản vốn vay ưu đãi được trích ra từ các chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo, nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Phải có nguồn vốn ổn định, với cơ chế cho vay phù hợp LNTT mới có tác dụng hỗ trợ thực sự cho LNTT phát triển.

Thứ ba, nhân tố khoa học công nghệ

Ngày nay khoa học công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, được xác định là động lực của CNH,HDH. Khoa học công nghệ là yếu tố quyết định về chất để tăng năng suất lao động, quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng của các quốc gia. Công nghệ tiên tiến phù hợp với tiềm năng nguồn lực, trình độ vận dụng, khả năng quản lý sẽ là động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế nhanh bền vững. Nguồn lực khoa học công nghệ được biểu hiện trên nhiều mặt:

- Trình độ người lao động, đội ngũ các nhà nghiên cứu.
- Cơ sở vật chất tiên bộ phục vụ nghiên cứu, triển khai sản xuất.
- Khả năng tiếp thu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ.

Có thể nói tất cả các làng nghề đều chưa đáp ứng được ba tiêu chí trên. Đặc thù nghề thủ công truyền thống đòi hỏi công nghệ tùy thuộc từng công đoạn làm sản phẩm mà áp dụng cho phù hợp để hạn chế ảnh hưởng môi trường, tăng năng suất, công nghệ hoá sản xuất, giảm bớt tính chất lao động nặng nhọc nhưng phải đảm bảo tính độc đáo tinh xảo của sản phẩm truyền thống.

Công nghệ trong làng nghề đặc biệt trong vấn đề tiêu hao năng lượng sẽ tác động trực tiếp đến năng suất lao động, giá thành sản phẩm, năng lực cạnh tranh trên thị trường. Áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ giúp LNTT tăng năng suất hạ giá thành, đáp ứng được những đơn đặt hàng lớn, đa dạng hoá sản phẩm, doanh thu tăng và đó là động lực mạnh mẽ nhất để giữ và phát triển nghề truyền thống. Ví dụ tại LNTT Bát Tràng, các hộ sản xuất chuyên dùng Lò ga thay thế cho Lò hộp. Chi phí của đầu tư xây dựng một lò nung ga khoảng trên 150 triệu, lớn hơn rất nhiều so với chi phí khi xây lò than khoảng 30 triệu đồng. Song chi phí sản phẩm cuối cùng vẫn rẻ hơn do các chi phí lao động và các chi phí liên quan khác đều thấp hơn rất nhiều. Giá thành các loại hàng cao cấp sẽ giảm hơn 20% so với lò nung than; hàng chợ (sản phẩm chậu hoa, đôn...) giảm tới 60%. Sử dụng lò gas còn đóng vai trò cải thiện đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương.

Thứ tư, nhân tố nguồn nguyên liệu

Cũng như bất kỳ quá trình sản xuất, khối lượng, chủng loại nguyên vật liệu và khoảng cách giữa nguồn cung cấp nguyên liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, giá thành, lợi nhuận của các doanh nghiệp. Nguồn nguyên liệu chính tại địa phương trong nước, đây chính là lợi thế của LNTT. Thị trường nguyên liệu không chính thức, phương thức thanh toán do hai bên tự thỏa thuận, phụ thuộc thời vụ do tư thương cung cấp nên giá cả lên xuống theo mùa. Sử dụng nguồn nguyên liệu đa dạng hoặc thay thế sẽ là xu hướng cần được quan tâm để làng nghề phát triển bền vững.

Thứ năm, nhân tố kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở nông thôn bao gồm hạ tầng kinh tế như: kỹ thuật, điện nước, giao thông, thông tin liên lạc, phương tiện đi lại... hạ tầng kinh tế xã hội như: phòng khám đa khoa, bệnh viện các loại hình

trường học; các loại hình dịch vụ như: thư viện, bưu điện... Hạ tầng ở nông thôn nói chung và các làng nghề nói riêng còn nghèo nàn, có nhiều cản trở sự phát triển các làng nghề. Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc ở các làng nghề kém, điện cung cấp không đều, cường độ dòng điện yếu. Phải thấy rằng, sự hình thành và PTBV vững làng nghề chỉ có được khi kết cấu hạ tầng được tạo lập đồng bộ, tương đối đầy đủ ở các làng nghề. Ngày nay khi giao lưu kinh tế phát triển, thị trường tiêu thụ sản phẩm không chỉ ở địa phương mà còn vươn tới thị trường rộng lớn khác; nguồn nguyên liệu phải vận chuyển thì hệ thống giao thông quyết định trực tiếp chi phí hạ giá thành.

Hệ thống cung cấp điện nước tốt, giá rẻ không qua các đơn vị quản lý trung gian, sẽ giúp làng nghề sản xuất liên tục, giảm chi phí, tăng năng suất đảm bảo số chất lượng sản phẩm. Tiếp theo, hệ thống dịch vụ thông tin tốt sẽ giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề nắm bắt kịp thời những thông tin về nhu cầu, giá cả mẫu mã, chất lượng, thị hiếu để có sự điều chỉnh kịp thời nhanh nhạy đáp ứng yêu cầu thị trường.

Thứ sáu, nhân tố thể chế kinh tế, chính sách kinh tế và sự quản lý của nhà nước

Nhân tố thể chế kinh tế, chính sách kinh tế và sự quản lý của nhà nước đóng vai trò quan trọng là “Bà đỡ” cho sự phát triển các LNTT, có tác dụng thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất LNTT. Thậm chí có những chủ trương chính sách có thể làm tiêu vong một LNTT. Bình Đà là LNTT có nghề làm pháo nổi tiếng nhưng những hậu quả do pháo gây ra thật kinh hoàng. Năm 1995 chỉ thị 106/TTg của Chính phủ về cấm sản xuất kinh doanh và tàng trữ pháo ra đời vì lợi ích của cộng đồng và xã hội. Nghề sản xuất pháo cổ truyền hoàn toàn mất đi.

Trước thời kỳ đổi mới, cơ chế kinh tế chỉ tập trung phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể. LNTT với tư cách là một chủ thể kinh tế độc lập có đặc trưng mô hình sản xuất kinh doanh là các Hợp tác xã thủ công hoặc Tổ, Đội nghề phụ

trong các Hợp tác xã nông nghiệp. Mô hình kinh tế tập trung quan liêu bao cấp đã hạn chế sự phát triển kinh tế hàng hóa trong các LNTT. Nguyên tắc phân phối mang nặng tính bình quân đã không khuyến khích thợ thủ công.

Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), đặc biệt sau Nghị quyết 10 Bộ Chính trị (1988) với chính sách kinh tế nhiều thành phần hộ gia đình được công nhận là chủ thể kinh tế thì các LNTT phát triển mạnh mẽ.

Sau những năm 90, mô hình kinh tế thị trường và chính sách mở cửa đặc biệt quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện mở rộng thị trường cho LNTT nhưng cũng làm cho LN phải cạnh tranh với nhiều loại sản phẩm trên thị trường.

2.2.3. Sự cần thiết phát triển bền vững làng nghề truyền thống

Sự cần thiết phải PTBV LNTT không chỉ là quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mà còn xuất phát từ ba yêu cầu sau:

2.2.3.1. Vai trò của làng nghề truyền thống trong nền kinh tế

Thứ nhất: Tận dụng nhân lực, tăng thu nhập, gia tăng giá trị sản xuất

Việc làm là vấn đề cấp thiết hiện nay. LNTT phát triển đóng vai trò quan trọng thu hút việc làm, tận dụng lao động tránh tình trạng phát triển chợ lao động tự phát lúc trái vụ, di dân tự do. Hiện nay, các làng nghề ở Việt Nam thu hút khoảng 13 triệu người [46]. Năm 2000 tổng số lao động trong khu vực nghề và làng nghề (chủ yếu là LNTT) tại tỉnh Thái Bình là 78.781 người, đến năm 2005 là hơn 150 nghìn người [71].

Tại công ty mây tre đan xuất khẩu Ngọc Động, hàng ngày thường xuyên có 108 lao động chuyên làm các việc kiểm tra, đánh giá chất lượng, hoàn thiện sản phẩm các lô hàng hóa trước khi xuất xưởng. Ngoài ra, công ty có hơn 10 nghìn lao động ở một số tỉnh thuộc các vùng trung du, miền núi phía bắc, đồng bằng sông Hồng và khu vực phía bắc trung bộ làm vệ tinh chuyên khai thác và làm hàng thủ công từ nguyên liệu mây tre cung ứng cho công ty [46].

Ba LNTT làm nghề se nhang; Bánh tráng; Lưỡi câu tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang thu hút gần 1000 hộ; tạo việc làm thường xuyên cho 5000 lao động; Doanh thu hàng năm đạt 50 tỷ đồng [3].

Hộ sản xuất thủ công năng động đã trở thành biểu tượng sự giàu có ở nông thôn hiện nay. Ở các LNTT không có hộ đói, hộ nghèo chiếm tỉ lệ rất nhỏ, tỉ lệ hộ giàu khoảng 30-40%. NTCTT có vai trò quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo. Ở các vùng phát triển làng nghề tỷ lệ hộ nghèo khoảng 3,7% thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung cả nước là 10,4% - tính theo chuẩn nghèo 2005 của MoLiSa [2].

Ở các LNTT có sự gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra một khối lượng sản phẩm đóng góp không nhỏ vào nền kinh tế chung và trên từng địa phương. Giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp làng nghề liên tục từ năm 2001- 2005 tăng trưởng bình quân 21-25%/năm [57]. Số liệu sau đây đã chứng minh rõ:

Tỉnh Thái Bình giá trị sản xuất công nghiệp từ làng nghề năm 2001 là 969 tỷ đồng, năm 2005 là 2235 tỷ đồng, chiếm 72% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, dự kiến năm 2010 đạt 10.968 tỷ đồng [71].

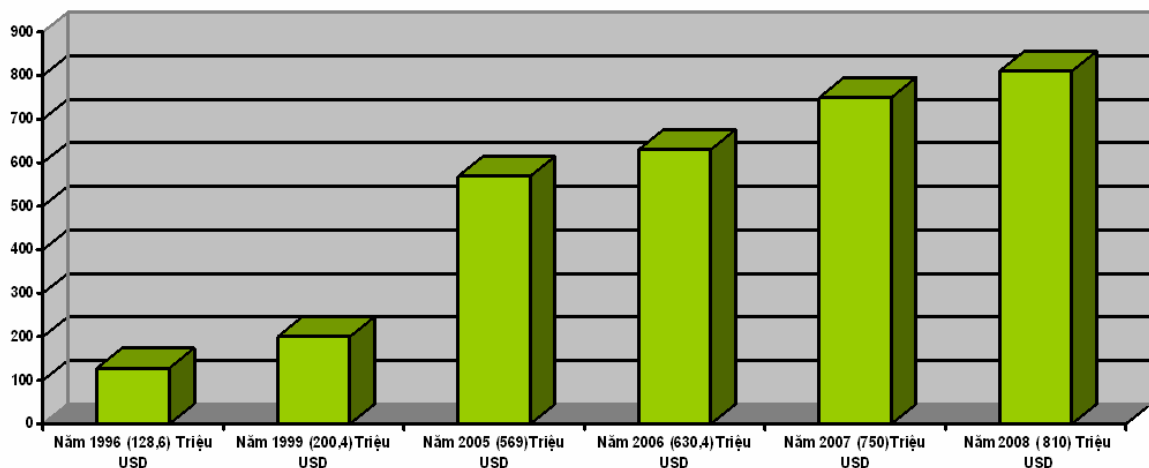
Thứ hai: Gia tăng giá trị hàng xuất khẩu

Đối với thị trường thế giới thì sản phẩm của NTCTT được xếp vào nhóm hàng có khả năng cạnh tranh cao. Bởi vì: tính độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, là sự kết hợp hoàn mỹ giữa kỹ thuật và thẩm mỹ, không thể sản xuất hàng loạt bằng máy móc được.

Hiện nay hàng thủ công mỹ nghệ được xếp vào 6 mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu lớn tại Việt Nam (báo cáo dự án hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu VIE 61/94), có thị trường ở gần 100 nước, vùng lãnh thổ. Hơn 40% sản phẩm làng nghề dành cho xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu khu vực làng nghề năm sau vượt năm trước từ 20-50% [57]. Làng Đồng Sâm (Thái Bình) có trên 200 mặt hàng chạm bạc trong đó chủ yếu xuất khẩu sang

các nước: Canada, Hoa Kỳ, Hàn Quốc..., kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủ công mỹ nghệ năm 2006 của Hà Nội (chủ yếu là bao tiêu xuất khẩu cho sản phẩm khu vực làng nghề) là 102 triệu \$, tăng 1,2% so với năm 2005 [67].

Hàng thủ công mỹ nghệ mặt hàng chủ lực của các LNTT đạt kim ngạch xuất khẩu 850 triệu \$ năm 2008 [46]. Kim ngạch XNK một số ngành hàng liên quan đến sản phẩm ngành nghề nông thôn trong năm 2008 là mặt hàng mây tre, cói và thảm đạt 225,660 triệu USD, tăng 1,96%; Mặt hàng gốm sứ đạt 343,122 triệu USD, tăng 3,72%; Sản phẩm gỗ đạt 2.804,254 triệu USD, tăng 16,64% so với năm 2007 [13]. Là 1 trong 3 quốc gia xuất khẩu mây tre đan nhiều nhất thế giới Indonesia; Việt Nam; Trung Quốc.



Biểu đồ 2.1: Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam

Nguồn: Tập hợp báo cáo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam

Thứ ba: Phát triển làng nghề truyền thống góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Mối quan hệ LNTT và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất đã dẫn tới sự phân công lao động lần thứ hai NTCTT tách ra khỏi nông nghiệp. NTCTT phát triển dẫn tới sự xuất hiện công trường thủ công. C.Mác đã chỉ rõ “Thoạt đầu công trường thủ công

đóng xe ngựa xuất hiện như là một sự kết hợp nhiều nghề thủ công độc lập... nhưng công trường thủ công cũng có thể phát sinh một cách hoàn toàn ngược lại. Nhiều người thợ thủ công cùng làm một việc như nhau hay một loạt công việc giống nhau được một nhà tư bản tập hợp lại cùng một lúc trong cùng một xưởng” [66, tr.428]. Như vậy, NTCTT là sự mở đầu hình thành công nghiệp nông thôn. Người Việt Nam có câu “Làm ruộng bèo bèo không bằng có nghề trong tay” để so sánh vị trí mối quan hệ giữa nghề nông và làm nghề thủ công. Như vậy, LNTT chính là khởi đầu công nghiệp nông thôn, là một bộ phận của ngành công nghiệp và là một đối tượng của quá trình CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nói riêng.

- Góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, phân công lao động theo hướng CNH, HĐH.

Sự phục hồi phát triển LNTT và xuất hiện LN mới sẽ chi phối các bộ phận khác trong nền kinh tế quốc dân. Đầu tiên là trong ngành nông nghiệp, tiếp theo phát triển các dịch vụ. Vì thế, tất yếu cơ cấu GDP ở nông thôn có sự biến đổi tích cực: tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm. Thay đổi cơ cấu lao động, cơ cấu giá trị sản xuất, thu nhập. Điều tra tại LNTT Vĩnh Sơn, Vĩnh Phúc có sự chuyển dịch lao động thuần nông sang chăn nuôi, chế biến rắn đến năm 2008 lao động nghề truyền thống chiếm tỷ lệ là 60%. Tác động kép của nó là các hộ làm nông nghiệp có điều kiện mở rộng qui mô sản xuất, hình thành kinh tế trang trại do ruộng đất được tích tụ vào một số hộ. Ở các LNTT thực tế đã xuất hiện mô hình tổng hợp NTCTT - nghề nông - dịch vụ - chăn nuôi. Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế năm 2000: nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 65,1% năm 2005 giảm còn 55%; công nghiệp - xây dựng tăng từ 13,1% lên 19%; dịch vụ tăng từ 21,8% lên 26% [122]. Đến năm 2009, tỷ trọng lao động nông nghiệp 33%; công nghiệp 39% và dịch vụ 28%.

Sự phân công lao động mới, đầu tư mở mang cơ sở hạ tầng hình thành đô thị hoá nông thôn, cụm công thương nghiệp phát triển sản xuất hàng hoá đã mở ra hoạt động kinh tế mới du lịch trong LNTT. Ví dụ, Làng Bát Tràng đã hình thành cơ cấu kinh tế thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch.

Thứ tư: Phát triển làng nghề truyền thống là phát huy lợi thế so sánh

Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã đặt ra vấn đề phát huy nội lực đất nước trong quá trình xây dựng đất nước. LNTT chính là nguồn lực còn bỏ ngỏ trong nước. Do có tính độc đáo, nên sản phẩm của NTCTT được xếp vào nhóm hàng có năng lực cạnh tranh, là lợi thế của một nước nông nghiệp. Có giá trị thực thu lớn vì nguồn nguyên liệu nhập khẩu dưới 10%; trong khi đó, các mặt hàng điện tử, dệt may, giày da nguyên liệu nhập khẩu trên 80% nên giá trị thực thu thấp [45]. Mặt khác vốn đầu tư cho hàng điện tử, dệt may lớn hơn rất nhiều lần so với đầu tư vào các ngành nghề truyền thống. Theo báo cáo của bộ thương mại cứ xuất khẩu 1 triệu \$ hàng thủ công mỹ nghệ thì tạo việc làm cho 3000-4000 lao động

Ngành hàng thêu ren có tỷ trọng xuất khẩu cao nhất ở các làng nghề 52,3%, tiếp theo là đan cói, điêu khắc tranh dân gian [101]. Đó là những ngành kinh tế có hiệu quả cao do vốn đầu tư rất ít, không gây ô nhiễm, thu hút chủ yếu lao động nữ ở nông thôn, tranh thủ được mọi thời gian đáp ứng yêu cầu ly nông bất ly hương. Như vậy, phát triển LNTT chính là phát huy lợi thế so sánh, nội lực đất nước trong quá trình CNH, HĐH. Thực hiện phương châm “ly nông bất ly hương”.

Tất cả các quốc gia ở châu Á khi tiến hành CNH nông nghiệp nông thôn đều đặt ra nhiệm vụ phát triển LNTT.

2.2.3.2. Góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

Đường nét trên sản phẩm của NTCTT thể hiện các hoa văn tinh xảo sống động. Là những tác phẩm nghệ thuật kết hợp văn hóa dân gian với phong cách

hiện đại. Phản ánh cuộc sống hàng ngày, thể hiện cảnh quan các công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao như Chùa Một cột, các lễ hội đặc sắc của văn hoá dân gian... in đậm dấu ấn của nơi sản xuất ra nó. Các họa tiết hoa văn sen, cúc, Lã vọng câu cá, hiền nhân cưỡi ngựa qua cầu, mười hai con giáp... đó là những hình ảnh thấm đẫm tinh thần văn hóa dân tộc một cách cụ thể nhất. Vì vậy sản phẩm NTCTT chính là sự phản ánh văn hoá vùng, văn hoá dân tộc.

Ở một số LNTT ngày hội làng chính là ngày giỗ tổ nghề, trong đó lòng tôn kính nghề nghiệp đã trở thành sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Ngoài ra có nhiều nghi lễ, phong tục xuất hiện từ văn hóa nghề mà ra. Cùng với những thiết chế nghi lễ đó thì các quần thể công trình kiến trúc để suy tôn, tưởng niệm các vị tổ nghề đã ra đời như đình, chùa, miếu, đền. Nếu LNTT đó phát triển, kinh tế tăng trưởng thì diện mạo của các công trình trên càng được tu bổ giữ gìn. LNTT Bát Tràng có cả một quần thể công trình thể hiện văn hoá tâm linh như: Đình Bát Tràng xưa kia là ngôi đình lớn của Kinh Bắc. Kiến trúc kiểu chữ nhị, hậu cung gồm 3 gian, bên ngoài là toà Đại bái 5 gian 2 chái. Đình thờ 44 đạo sắc phong. Văn chỉ Bát Tràng được dựng phía sau đình cũng có kiến trúc kiểu chữ nhị, mỗi toà 5 gian. Chùa Kim Trúc có đặc điểm tất cả các cột ngoài hiên, hành lang đều làm bằng đá. Trong ngày hội làng diễn ra nhiều nghi lễ phong phú trang nghiêm mang đậm bản sắc văn hoá làng nghề, rất hấp dẫn du khách. Làng gốm Bát Tràng hàng năm có trên nghìn lượt khách trong nước và quốc tế đi du lịch vào tham quan, tìm hiểu lịch sử nghề gốm Việt Nam, mua hàng lưu niệm và ký hợp đồng thương mại.

Như vậy có thể nói LNTT và NTCTT là một bộ phận quan trọng trong kho tàng văn hoá dân tộc, là nơi lưu giữ truyền thống một cách cụ thể bền vững nhất. Bản sắc dân tộc được thể hiện qua các sản phẩm thủ công, nó thể hiện giá trị thẩm mỹ trước, sau đó mới đến giá trị kinh tế, kỹ thuật. Chính vì

thể các du khách nước ngoài đều chọn tour du lịch LNTT trong lịch trình tìm hiểu văn hóa Việt Nam.

Trong quá trình hội nhập hiện nay, người ta coi sản phẩm của NTCTT là di sản văn hóa vật thể của các dân tộc trên thế giới. Vì vậy phát triển LNTT chính là giữ gìn văn hóa vật thể ngược lại giữ gìn bảo vệ văn hóa vật thể (Nghề thủ công truyền thống) là cơ sở để LNTT được phát triển. Đây chính là hai mặt của vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc một trong những định hướng xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2.2.3.3. Bảo vệ môi trường làng nghề truyền thống

LN nói chung và LNTT nói riêng có vai trò quan trọng về kinh tế, xã hội và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong quá trình đô thị hóa nông thôn, LNTT ngày càng khẳng định vị thế của nó. Tuy nhiên, sự phát triển LN, LNTT trong giai đoạn hiện nay đã bộc lộ bất cập về sự xuống cấp môi trường. Thực trạng ô nhiễm trong các LN ở nhiều nơi đã đến mức báo động. LN càng phát triển thì nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường càng cao.

Kết quả khảo sát của tác giả Đặng Kim Chi và cộng sự năm 2005 cho thấy 100% LN sản xuất chế biến nông sản thực phẩm thuộc loại ô nhiễm hữu cơ nặng. Tổng hợp các kết quả cho thấy hàm lượng chất rắn lơ lửng trung bình vượt 8,2 lần, COD trung bình vượt 4,6 lần, BOD trung bình vượt 12,6 lần, tổng nitơ trung bình vượt 2,6 lần... tiêu chuẩn cho phép TCVN 5945-2005.

Tại Hội thảo “Môi trường và những tồn tại trong hoạt động sản xuất làng nghề Việt Nam” do Viện Khoa học Công nghệ và môi trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Bộ Khoa học và công nghệ tổ chức, các chuyên gia đã đưa ra các con số đáng báo động về hiện trạng môi trường tại các LN:

- 100% mẫu nước thải ở các LN đều có thông số vượt qua tiêu chuẩn cho phép; Nước mặt, nước ngầm đều có dấu hiệu ô nhiễm.

- Ô nhiễm không khí chủ yếu tập trung ở LN sản xuất vật liệu xây dựng, gốm, sứ, nhựa... ước tính tải lượng ô nhiễm không khí do đốt than để nung vôi, nung gốm, sứ từ hàng trăm lò thủ công lên tới hàng triệu m³ khí độc. Ví dụ như làng nghề sản xuất gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), nghề gốm Xuân Quang (Hưng Yên)...

- Hầu hết, chất thải rắn ở các LN chưa được thu gom, xử lý mà xả thẳng vào môi trường. Tác động làm nguồn nước và không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng tại các LN. Tình hình sức khỏe người lao động bị ảnh hưởng. Các bệnh nghề nghiệp như đường hô hấp, đau mắt, suy nhược thần kinh... và tai nạn lao động ngày càng gia tăng. Theo kết quả báo cáo môi trường LN Việt Nam năm 2008, ở nhiều LN người lao động đã mắc các bệnh ngoài da. Chủ yếu là viêm quanh móng, nấm kẽ chân, nấm chân tóc, viêm nang lông...

Các con sông như: Sông Nhuệ, sông Cầu, sông Vân Tràng... chảy qua các LN cũng bị ô nhiễm nặng. Nhiều cánh đồng lúa, cây trồng bị giảm năng suất do ô nhiễm khí, ô nhiễm nguồn nước từ các LN.

PTBV là quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đó có LN và LNNTT. Đối với phát triển ngành nghề nông thôn, yêu cầu PTBV được cụ thể trong Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ. Các LNNTT phải thực hiện các mục tiêu kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Đó là sự kết hợp hài hòa: Không vì lợi ích kinh tế trước mắt mà hủy hoại môi trường sống; Chia sẻ lợi ích kinh tế cho các hoạt động bảo vệ môi trường vì sự PTBV của chính làng nghề và cộng đồng xung quanh.

Bên cạnh những đóng góp quan trọng vào nền kinh tế, bảo tồn văn hóa dân tộc là sự xuống cấp nghiêm trọng về môi trường trong các LNNTT. Thực tiễn đã đặt ra yêu cầu cấp bách và cần thiết phải phát triển bền vững làng nghề và làng nghề truyền thống.

2.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở MỘT SỐ NƯỚC

2.3.1. Tình hình phát triển bền vững làng nghề truyền thống ở một số nước

+ *Nhật Bản:*

Nhật Bản tiến hành CNH từ một nước có nền nông nghiệp cổ truyền, sản xuất manh mún. Trong quá trình CNH họ đã có những sáng tạo, những ngành nghề tiểu thủ công truyền thống không bị mất đi mà là một trong những nội dung của CNH là: duy trì các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cổ truyền ở nông thôn. Tại Nhật Bản có hơn 867 nghề truyền thống bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau như chế tác kim hoàn, sơn mài, chế biến lương thực phẩm... trong quá trình CNH đã hiện đại hoá kỹ thuật công nghệ và tác động của đời sống văn minh công nghiệp đã làm thay đổi một số thói quen trong sinh hoạt của người dân, vì thế một số nghề thủ công truyền thống đã bị mất đi (nghề sơn mài), còn một số nghề được duy trì phát triển. Nhật Bản đã chú trọng phát triển loại hình xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở các gia đình làm nghề thủ công nghiệp.

Nghề rèn có lịch sử phát triển hơn 700 - 800 năm, Nhà nước chú trọng khâu hiện đại hoá kỹ thuật, các tập đoàn sắt thép giúp đỡ khâu sản xuất phôi thép. Vì vậy, sản lượng nông cụ xuất khẩu ngày càng tăng và có uy tín trong khu vực.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, ở tỉnh OITA (miền tây - nam Nhật Bản) đã có phong trào "mỗi thôn làng một sản phẩm" do đích thân tỉnh trưởng phát động và tổ chức nhằm phát triển NTCTT. Kết quả ngay năm đầu tiên họ đã tạo ra 143 loại sản phẩm, thu nhập 358 triệu USD. Đến năm 1992 sản xuất được 1,2 tỷ USD trong đó có 378 triệu USD bán rượu đặc sản Sake của địa phương, 114 triệu USD các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Phong trào "mỗi thôn làng một sản phẩm" đã lan rộng ra cả nước [38], [56].

+ *Thái Lan.*

Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” (One Tambon One Product viết tắt: OTOP) do Chính phủ Thái Lan thực hiện với mục tiêu nâng cao thu nhập, phát triển khả năng sáng tạo của cộng đồng. Đây là cuộc vận động mang tính chiến lược toàn quốc nhằm khuyến khích các làng nghề huy động mọi nguồn lực, chuyển tải khả năng văn hóa, truyền thống của địa phương mình vào các sản phẩm đã được lựa chọn làm cho chúng trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương mình, của làng mình. Chương trình là cơ hội để các LNTT có lịch sử hàng trăm năm khôi phục. Tháng 11-2001 chính phủ lập ủy ban quốc gia. Nhằm ban hành chính sách, vạch kế hoạch cụ thể, có các biện pháp trợ giúp kịp thời về kinh phí ban đầu, kỹ thuật, thuế ưu đãi. Xây dựng ba nguyên tắc để thực hiện chương trình:

- Thúc đẩy sản phẩm nổi bật của địa phương.
- Tăng cường sức sáng tạo và tính tự lập của cộng đồng.
- Phát triển nguồn nhân lực.

Giai đoạn đầu tiên, chương trình tuyên truyền các hoạt động nhằm làm cho cộng đồng hiểu biết về mục tiêu chương trình, để họ lựa chọn quyết định sản phẩm nổi bật của địa phương mình tham gia chương trình.

Giai đoạn tiếp theo lập danh sách các sản phẩm tham gia chương trình, dự tính kinh phí, tiến hành sản xuất và tiếp thị sản phẩm.

Việc lựa chọn sản phẩm của các làng nghề không mấy khó khăn do nhân dân họp bàn quyết định.

Ví dụ tại tỉnh Lóp-bu-ri, huyện Tha-vung, làng Húa xắm rông lựa chọn sản phẩm trứng muối, gạo rút; làng Ban Xái, huyện Ban Mi lựa chọn dệt vải mắt mè.

Khâu quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mới là vấn đề cần có sự trợ giúp của Chính phủ. Nhà chức trách địa phương đã tìm đến những người cao tuổi, nghệ nhân và nhất là những người tình nguyện đi đầu trong sản xuất.

Chính phủ hỗ trợ một phần nguồn vốn và kết nối các địa phương với thị trường thế giới.

Sau đó địa phương đó phải tự hình thành xưởng sản xuất, ban đầu tập hợp những người theo nghề tận dụng nguyên liệu và cơ sở vật chất có sẵn của địa phương. Tiếp đó thu hút lao động trong làng chủ yếu là nữ.

Từ xưởng sản xuất đã làm cho tình làng nghĩa xóm và trật tự cộng đồng được thiết lập và củng cố.

Khó khăn là tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm, sản xuất nhỏ, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng một số tiêu chuẩn, bao bì chưa được quan tâm đúng mức, chưa tỏ sức hấp dẫn. Nên các sản phẩm của chương trình mới chỉ có mặt tại các cửa hàng tạp hóa nhỏ, quầy bán xăng dầu, bến xe, nhà ga, chưa đặt chân vào siêu thị, cửa hàng lớn.

Chính phủ đã kêu gọi sự trợ giúp của các tổ chức nước ngoài trong nghiên cứu thiết kế, tiêu chuẩn hóa sản phẩm trong tiếp thị và tổ chức các kênh phân phối trong ngoài nước. Thực hiện chương trình tháng 3 năm 2002, tổ chức xúc tiến ngoại thương Nhật Bản (JETRO) đã có mặt. Đoàn chuyên gia thiết kế sản phẩm truyền thống Nhật Bản đã đến Thái Lan nhằm thiết kế sản phẩm truyền thống của Thái Lan cho phù hợp thị hiếu người tiêu dùng Nhật bản đồng thời sưu tập, giới thiệu triển lãm các sản phẩm truyền thống của Thái Lan (đã có 600 sản phẩm được giới thiệu trong dịp này). Chính phủ đã có sự quan tâm đặc biệt, đích thân Thủ tướng ThakSin Shinawatra tiếp chủ tịch phân ban JETRO tại BanKok vào tháng 8 năm 2002, để nghe báo cáo quá trình nghiên cứu các mẫu thiết kế sản phẩm thủ công truyền thống. Ngoài ra còn có hàng loạt các cuộc hội thảo phục vụ chương trình “mỗi làng một sản phẩm”.

Đối với hàng hóa thủ công mỹ nghệ, Thái Lan có sự quan tâm đặc biệt về mẫu mã. Đó là sản phẩm được làm kỹ có độ tinh xảo, phù hợp thị hiếu mọi lứa tuổi, được nghiên cứu thiết kế khoa học vừa có tính thực dụng, vừa mang

đậm bản sắc văn hóa vùng đã sinh ra nó, đáp ứng được thị hiếu du khách phương tây và giá cả phải chăng.

Để có thể giúp LNTT tiêu thụ sản phẩm, Thái Lan đã tìm ra giải pháp:

- Chính phủ Thái Lan đã tổ chức hội chợ quốc tế lần thứ nhất về sản phẩm truyền thống với sự có mặt của Thủ tướng ThakSin Shinawatra và sự tham gia của 16 quốc gia trong khu vực và thế giới. Sau đó một thời gian một hội chợ tương tự như vậy được tổ chức tại Trung Quốc đã quảng bá mạnh mẽ các sản phẩm thủ công của Thái Lan.

- Hàng hóa thủ công mỹ nghệ được bày bán phần lớn ở các chợ đêm.

- Chú trọng xây dựng tuor du lịch LNTT.

Đầu tiên khách tham quan các loại nguyên liệu, những loại cây, con đẽ làm sản phẩm thủ công

Tham quan công đoạn sản xuất. Được quan sát việc xử lý nguyên liệu, hoàn thiện sản phẩm, nếu du khách có nhu cầu có thể trực tiếp tham gia một số công đoạn. Thợ thủ công ngồi đan hoặc hoàn thiện những công đoạn cuối cùng trên lối đi vào khu trưng bày sản phẩm nên du khách có thể xem, xin làm thử hoặc được hỏi ý nghĩa văn hóa tượng trưng của sản phẩm. Quy định ở những khu vực này rất chặt chẽ nên tuyệt nhiên không có hiện tượng chèo kéo khách mua hàng.

Tới khu trưng bày du khách được lịch sự hướng dẫn tìm hiểu mua các sản phẩm, giới thiệu lịch sử văn hóa, con người Thái Lan qua các nét văn hóa truyền thống trên sản phẩm.

Tổng kết giai đoạn đầu chương trình đã thu lợi hơn 32,5%. Doanh số bán sản phẩm thủ công năm 2003 của Thái Lan đạt trên 30 tỷ Bạt, tăng 13% so với năm 2002. Ngoài lợi nhuận là mục đích đầu tiên thì có thể nói một thành công nữa của chương trình là hình thành các nhóm nghề từ cộng đồng, cải thiện chất lượng rõ rệt sản phẩm địa phương, thiết lập một trật tự xã hội trong cộng đồng

nghề nghiệp. Chương trình cũng giúp nâng cao nhận thức của nhân dân về bản sắc văn hóa dân tộc và những nét đặc trưng của văn hóa các vùng miền.

Thái Lan không phải là nước đi đầu thể nghiệm chương trình “mỗi làng một sản phẩm” nhờ thế mà rút ra nhiều bài học từ các nước đi trước như Nhật Bản. Sự quan tâm đặc biệt của chính phủ đã làm cho NTCTT của Thái Lan trở thành "con gà đẻ trứng vàng" của Thái Lan [88], [41].

Sau khi đã có sự phục hồi và phát triển nghề truyền thống. Để có thể vươn tới sự phát triển bền vững, một số nước đã bắt đầu tập trung cho sự phát triển các nghề truyền thống. Từ chiến lược duy trì tốc độ tăng trưởng cao, lâu dài, thay đổi mô hình sản xuất theo hướng đột phá khâu mũi nhọn là thiết kế, tạo dáng sản phẩm. Đó là "linh hồn" của các sản phẩm thủ công- mặt hàng chủ yếu các làng nghề.

+ *Malaysia*

Malaysia - một đất nước có rừng nhiệt đới lớn thứ 3 của thế giới, thiên nhiên đã ban tặng cho Malaysia một nguồn tài nguyên về gỗ phong phú cùng các tài nguyên khác như khoáng chất, thiếc, cao su, trái dừa, cây cọ nổi tiếng. Từ sự khởi đầu khiêm tốn hơn 20 năm về trước, chỉ là một ngành thủ công truyền thống với sản phẩm chủ yếu là gỗ làm nhà, gỗ tròn tiêu thụ nội địa.

Khi chính phủ Malaysia thực thi kế hoạch tổng thể về công nghiệp lần thứ I (1986-1995) nghề truyền thống chế biến đồ gỗ gia dụng được định dạng như một ngành công nghiệp mũi nhọn đồng thời một số chính sách ưu đãi được thi hành. Tạo ra nhiều dòng sản phẩm cách tân từ những đồ dùng trong nhà, ngoài trời, trong văn phòng đến bàn ghế, màn, thảm bằng vải.

Đến kế hoạch lần thứ II, ngành hàng gỗ gia dụng tăng trưởng nhanh một cách phi thường. Chính phủ Malaysia tiếp tục duy trì sự giúp đỡ bằng những hành động cụ thể hơn. Sự ra đời Hội đồng công nghiệp hàng gia dụng

Malaysia và Hội đồng xúc tiến hàng gia dụng Malaysia (Malaysia Furniture Industry Council và The Malaysia Furniture Promotion Council) để giúp chính phủ thúc đẩy ngành này phát triển bền vững. Mục đích hiện nay của ngành hàng gia dụng Malaysia là tăng sản xuất và xuất khẩu. Tuy nhiên để thực hiện được mục tiêu này, ngành hàng gia dụng Malaysia chuyển sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên gỗ đang dần dần nhỏ đi và hướng tới một chiến lược mới là thiết kế mẫu mã sản phẩm và sử dụng nguyên liệu thay thế cùng với công nghệ mới để nhằm tạo ra giá trị cũng như bản sắc riêng của sản phẩm xuất khẩu từ Malaysia. Nhiều năm qua, hàng gia dụng Malaysia cung cấp cho thị trường “bình dân” nhưng bây giờ phải tiến vào một thời kỳ mới để phát triển.

Ưu tiên hàng đầu của Malaysia lúc này là tạo ra các yếu tố văn hoá trong thiết kế sản phẩm của chính mình (nhưng không phải là văn hoá Malaysia hoàn toàn), bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cùng với các bí quyết trong sản xuất truyền thống, các phương thức đào tạo và nguyên liệu mới. Học hỏi kinh nghiệm trong sản xuất và trên thương trường, phấn đấu để được các nhà nhập khẩu, các nhà phân phối quốc tế thừa nhận như một nhà cung cấp đồ gỗ có chất lượng. Đây là cách duy nhất để ngành này thịnh vượng trong bối cảnh nổi lên những nước đối thủ cạnh tranh lân cận như Indonesia, Philippines, Việt Nam và đặc biệt là Trung Quốc.

Rồi Malaysia trở thành một nhà xuất khẩu lớn về gỗ dán, gỗ xẻ, gỗ tấm. Đến nay, ngành hàng gỗ gia dụng chiếm 30 - 40% tổng sản phẩm toàn ngành hàng gia dụng, so với 2% năm 1980.

Hội đồng xúc tiến hàng gia dụng Malaysia được thành lập nhằm làm thay đổi toàn diện nghề truyền thống. Với chủ trương phải tạo ra nhiều thiết kế khác nhau, đáp ứng thị trường rộng lớn và văn hoá đa dạng của thế giới. Từ khoá là “không thiết kế mang tính chất Malaysia” mà thích hợp hơn là “do người Malaysia thiết kế”. Bước tiếp theo là phát triển nhắm vào thị trường

tiêu dùng trung và cao cấp bằng thiết kế và chất lượng. Hướng tới dùng nguyên liệu 100% là gỗ cao su, thêm vào đó là các loại nguyên liệu như sắt, thép, nhựa, nhôm, mây, tre. Hàng loạt các giải pháp về thị trường, giáo dục - đào tạo, xây dựng thương hiệu, truyền thông và nâng cao hình ảnh đi song song. Hàng gia dụng chất lượng cao bằng sự kết hợp giữa truyền thống tinh tế, khéo léo và công nghệ hiện đại.

Tháng 12/2006, tại Kuala Lumpur, Hội đồng Xúc tiến Hàng gia dụng Malaysia (MFPC) và Hội đồng Xuất khẩu gỗ Mỹ (AHEC) cùng nhau tổ chức cuộc Hội thảo Hàng gia dụng Quốc gia Malaysia với tâm điểm: “Quy trình thiết kế hàng gia dụng và tầm quan trọng của ý tưởng và đa dạng hoá nguyên liệu”. Hội thảo chỉ ra rằng: thiết kế và đổi mới phải được đặt ở trái tim (trung tâm) của chiến lược phát triển ngành công nghiệp hàng gia dụng nước này và thiết kế - sáng tạo để Malaysia đạt được vai trò là trung tâm của ngành công nghiệp hàng gia dụng Châu Á. Hội thảo cũng cung cấp một cánh cửa khác lạ về các cơ hội kinh doanh cho những nhà sản xuất Malaysia, tiếp cận các xu hướng đương đại, cập nhật thông tin thị trường hàng gia dụng toàn cầu. Hội thảo kết luận rằng đã đến lúc Malaysia chuyển từ sức mạnh cạnh tranh về giá sang cạnh tranh bằng sự hấp dẫn của thiết kế. Chính phủ củng cố vị trí ngành này thông qua tăng cường các quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ. Các doanh nghiệp của Chính phủ và khu vực tư nhân được khuyến khích đầu tư ra nước ngoài, tạo ra nhiều liên doanh hơn nữa, trong sản xuất, tiếp thị, hợp tác chiến lược. Malaysia muốn những khách hàng Mỹ của họ có thể mua hàng của Malaysia ở nhiều quốc gia khác nhau.

Chiến lược nâng cao thiết kế và thị trường được triển khai mạnh mẽ là những yếu tố quyết định chính cho sự chuyển động nghề truyền thống thành công nghiệp Đồ gia dụng Malaysia. Ngành này cũng đang tiến đến chấp nhận tiêu chuẩn ISO 4000.

Ngành hàng gỗ gia dụng đã xuất khẩu đến 160 quốc gia, được xếp thứ 10 trong danh sách những nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới. Trung bình Malaysia xuất khẩu 1,5 tỷ USD đồ gỗ gia dụng một năm. Thậm chí trong thời gian khủng hoảng kinh tế khu vực 1997 kéo theo sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu 1999, nó vẫn tăng trưởng 8-10% mỗi năm [111].

+ *Hàn Quốc:*

Hàn Quốc là nơi có bình quân ruộng đất thấp (530m²), tiến hành CNH từ nền kinh tế lạc hậu. Đầu tiên, Hàn Quốc đã huy động mọi tiềm lực để xây dựng công nghiệp quy mô lớn ở đô thị, sau đó mới tập trung vào CNH nông thôn và hiện đại hóa nông nghiệp. Trong thời gian từ năm 1965 đến 1995, Hàn Quốc đề ra nhiều chương trình, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn để phát triển nông thôn. Công cuộc phát triển các xí nghiệp công nghiệp nông thôn được thực hiện từ năm 1967 thông qua các chương trình phát triển ngành nghề ngoài nông nghiệp của các hộ nông dân, chương trình phát triển các xí nghiệp phong trào cộng đồng mới ở nông thôn. Chương trình này tập trung vào các ngành nghề sử dụng lao động thủ công, công nghệ đơn giản và sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương, sản xuất qui mô nhỏ. Các hộ nông dân được nhà nước hướng dẫn tổ chức ra các cơ sở sản xuất nhỏ, khoảng 10 hộ gia đình liên kết thành một tổ hợp, được vay vốn lãi suất thấp. Kết quả chương trình đã tạo thêm việc làm cho 12,3% lao động nông thôn. Từ những năm 70, Hàn Quốc triển khai chương trình phát triển các NTCTT đến năm 1980 đã hình thành hàng nghìn cơ sở sản xuất, cơ sở ngành nghề truyền thống chiếm khoảng 3% tổng số các xí nghiệp vừa và nhỏ, thu hút 23000 nghìn lao động, trong đó mô hình sản xuất tại gia đình chiếm ưu thế. Nhà nước đã tổ chức ra gần 100 công ty dịch vụ thương mại để hỗ trợ cho hoạt động ngành nghề truyền thống.

Tại Hàn Quốc, Khoa nghệ thủ công và nghệ thiết kế Trường Đại học quốc gia Seoul, đã ra đời từ năm 1945 cùng với quy định giáo dục thiết kế bắt

buộc. Đến những năm 1960 khi sản xuất công nghiệp phát triển, thiết kế Hàn Quốc có những bước tiến mạnh mẽ.

Những năm 1960 gọi là giai đoạn nghệ thuật ứng dụng trong ngành thủ công mỹ nghệ. Để giảm bớt sự lệ thuộc nước ngoài và độc lập kinh tế, để khắc phục tình trạng bất ổn xã hội và tiến tới hiện đại hoá nền kinh tế, năm 1962, Hàn Quốc lập ra “Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm” với khẩu hiệu “Mở rộng sản xuất và xúc tiến xuất khẩu” và *nhận thức thiết kế như một nguồn tài nguyên của công nghiệp*, xã hội thừa nhận các nhà thiết kế. Giai đoạn này gọi là giai đoạn “Nhà thiết kế”. Trung tâm nghiên cứu thiết kế nghề thủ công Hàn Quốc, trường Đại học quốc gia Seoul (1965) và các phòng thiết kế trong công ty được thành lập (như Gold Star co, nay là LG Electronocs co. Thành lập phòng thiết kế năm 1959. Triển lãm nghề thủ công và nghệ thuật công nghiệp quốc gia lần thứ nhất do chính phủ chủ trì được tổ chức năm 1966, xuất bản tạp chí thiết kế từng quý “Design Quarterly Magazine” năm 1969.

Giai đoạn những năm 1970 và 1980 là giai đoạn xuất khẩu tăng trưởng, đã phát động phát triển thiết kế trong nhiều lĩnh vực như thiết kế công nghiệp, thiết kế đồ họa cho ngành sản xuất sản phẩm. Những năm 70 là giai đoạn thiết kế tăng trưởng nhanh. Hàn Quốc phát triển thành một quốc gia công nghiệp vào những năm 80 do tăng sức mạnh kinh tế với “kế hoạch quốc gia về tăng trưởng kinh tế giai đoạn những năm 1970”. Ngành thiết kế đã được kích hoạt với dự án quốc gia to lớn và các cuộc tranh luận sôi nổi về vai trò của thiết kế trong nền kinh tế và thương mại trước sức ép của việc hội nhập cộng đồng Châu Âu, sức ép của đăng ký bản quyền, các phán quyết bán phá giá, chính sách bảo hộ mậu dịch quốc tế cùng với việc hoàn thiện văn hoá thương mại, phổ cập truyền hình màu, chuẩn bị các sự kiện lớn như Asian game 1986, Olympic quốc gia 1988... Các cuộc thảo luận trong xã hội, các quan chức chính phủ khai sáng cho ngành thiết kế Hàn Quốc phát

triển, tìm ra dáng vẻ riêng về hình ảnh sản phẩm Hàn Quốc so với sản phẩm của các quốc gia khác. Thời gian này nổi lên nhiều sự kiện tác động thúc đẩy thiết kế như: Chính sách xúc tiến thiết kế của chính phủ, chính sách hỗ trợ cho nhà thiết kế, lập hội của những nhà thiết kế chuyên nghiệp, thành lập trung tâm thiết kế và bao bì năm 1971 (nay là học viện xúc tiến thiết kế Hàn Quốc - Korea Institute of Design Promotion), thành lập hội các nhà thiết kế công nghiệp Hàn Quốc (nay là hiệp hội) năm 1972, trở thành thành viên của hội đồng quốc tế các hiệp hội thiết kế công nghiệp năm 1973 (The International Council of Societies of Industrial Design - ICSID) và các tổ chức quốc tế liên quan khác, thiết kế gốc xe ‘PONY’ của Hyundai Co, ra đời năm 1974, trung tâm nghiên cứu thiết của LG Electronics 1983, Good Design Mark 1985, 1st Design Consultant Firm 1989.

Những năm 90 là giai đoạn thiết kế đi vào chiều sâu, nâng cấp các bộ luật về sở hữu, bản quyền... thiết kế đã tạo ra sức mạnh cho công nghiệp và sự cạnh tranh quốc gia thực sự. Hầu hết các xí nghiệp đều có các trung tâm thiết kế và hình thành xu hướng đổi mới và đa dạng hoá thiết kế. Thiết kế thực sự trở thành chiến lược phát triển của các tập đoàn, giúp bảo vệ thị trường nội địa và tăng cạnh tranh bền vững bởi sự khác biệt với sản phẩm nước ngoài. Thời gian này, Hàn Quốc tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho thiết kế và nghiên cứu thiết kế, thành lập hiệp hội khoa học thiết kế Hàn Quốc năm 1994 (Korean Society of Design Science). Mở các khoá đào tạo tiến sỹ thiết kế trong các trường Đại học (1995). Tại hội nghị thiết kế quốc tế châu Á lần thứ nhất Lee K.H, Chủ tịch Samsung tuyên bố: “Thiết kế là vũ khí quan trọng nhất đối với chiến lược kinh doanh”. Từ năm 2000 thiết kế Hàn Quốc hoàn toàn hội nhập và đầy đủ năng lực để cạnh tranh toàn cầu.

Trong khoảng thời gian gần hơn 40 năm, thiết kế Hàn Quốc đã phát triển vượt bậc nhờ tôn trọng việc nghiên cứu thiết kế, kỹ thuật thiết kế, giáo dục thiết kế và liên tục đổi mới, chuyên môn hoá thiết kế tại các doanh

nghiệp. Hiện nay, ngành giáo dục cung cấp mỗi năm trên 1000 sinh viên thiết kế có bằng cấp tại 120 trường Cao đẳng và Đại học. Báo cáo của các trường thiết kế cho thấy có 131.247 chuyên đề giảng dạy về thiết kế và sinh viên theo học là 10.814 người. Nguồn nhân lực cho thiết kế chiếm tỷ lệ cao trên dân số Hàn Quốc và có vị trí cao trên thế giới. Ngân sách chính phủ hỗ trợ 9.000 tỷ won cho công tác nghiên cứu và công nghệ thiết kế. Với sự đầu tư về chiều sâu như vậy, đã làm cho không có đối thủ nào cạnh tranh được với sản phẩm truyền thống của Hàn Quốc trên thị trường nội địa [111].

2.3.2. Kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Một là: Tất cả các nước ở châu Á trong quá trình CNH, trong hoạch định chương trình phát triển kinh tế đất nước đều chú trọng phát triển LNTT. Coi ngành nghề tiểu thủ công nghiệp là một nội dung phát triển kinh tế quan trọng.

Hai là: Đề cao vai trò nhà nước trong việc đề ra các chính sách, quan tâm đến NTCTT. Khuyến khích giúp đỡ, hỗ trợ làng nghề dưới những hình thức, các lĩnh vực khác nhau như bằng cơ chế, chính sách tín dụng, kỹ thuật, marketing... kịp thời cho các ngành nghề, cho các hộ thủ công. Các chính sách đã được xuyên suốt từ trung ương đến các địa phương, bao gồm tổng thể các giải pháp để hỗ trợ phục hồi, phát huy tiềm năng các làng nghề.

Trong đó thiết thực nhất là trợ giúp tài chính. Nhà nước thông qua các dự án cấp vốn, lãi suất ngân hàng thấp, thủ tục đơn giản, thời gian cho vay dài hạn tại các làng nghề. Đối với những nghề đặc biệt, có độ rủi ro cao hoặc trong thời kỳ đầu của sự phục hồi NTCTT thì nhà nước có sự bảo lãnh vốn, cho vay không cần thế chấp. Có chính sách đồng bộ như vậy với vùng cung cấp nguyên liệu. Dựa trên sự hỗ trợ này các làng nghề lựa chọn con đường sản xuất kinh doanh, gắn kỹ thuật công nghệ phù hợp, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng cạnh tranh, giúp cho sản phẩm có chỗ đứng trên thị trường. Vai trò trợ giúp của nhà nước còn thể hiện đồng bộ ở cả hệ thống chính sách: chính sách thuế phù hợp để kích thích sự phát triển làng nghề: chính sách thị trường mềm dẻo tạo

điều kiện hoạt động tốt nhất cho các doanh nghiệp trong làng nghề. Sự đồng bộ của hệ thống chính sách sẽ nâng đỡ kích thích làng nghề phát triển.

Ba là: Song song với hệ thống chính sách nhà nước còn hiện đại hoá kỹ thuật sản xuất NTCTT theo phương châm nhà nước hỗ trợ khoa học công nghệ, thành lập các trung tâm nghiên cứu trợ giúp kỹ thuật, còn vốn thì nhà nước và nhân dân cùng làm.

Bốn là: Phân loại những ngành nghề truyền thống có khả năng tồn tại phát triển, lựa chọn tìm những sản phẩm đặc trưng để đầu tư, những ngành có nguy cơ đào thải có quyết sách phù hợp. Đối với hàng thủ công mỹ nghệ coi trọng thị trường xuất khẩu. Tập trung phát triển những làng nghề có kim ngạch xuất khẩu lớn. Tổ chức hội chợ, triển lãm, kết hợp làng nghề với các tour du lịch, phối hợp chặt chẽ ban ngành để tìm giải pháp cho đầu ra của sản phẩm.

Năm là: Đối với LNTT thì thợ cả - nghệ nhân phải có sự quan tâm từ nhà nước đến các địa phương. Chú trọng đào tạo thế hệ lao động trẻ cho làng nghề.

Sáu là: Tập trung, đột phá khâu thiết kế sản phẩm. Coi đó là chiến lược cạnh tranh bền vững, bởi sự khác biệt với sản phẩm nước ngoài giúp bảo vệ thị trường sản phẩm LNTT. Chú trọng, đào tạo các nhà thiết kế trong hệ thống giáo dục. Phối hợp giữa các cơ sở đào tạo ngành mỹ thuật với nghề sản xuất truyền thống. Nhận thức thiết kế như một nguồn tài nguyên của công nghiệp nói chung và LNTT nói riêng.

Bảy là: Giải pháp để phát triển bền vững môi trường trong sản xuất nghề thủ công là đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, thay thế nguyên liệu tự nhiên bằng nguyên liệu tổng hợp (đá, gỗ nhân tạo...).

Kết luận chương 2

Trong chương 2 của luận án, tác giả đã thực hiện được các nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về PTBV: Vì tương lai tốt đẹp của nhân loại, không chỉ kinh tế phát triển mà còn phải nâng cao chất

lượng cuộc sống của con người, phải tính đến hiệu quả xã hội, môi trường. PTBV là vấn đề mang tính toàn cầu, là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia.

- Điều kiện để PTBV là: Tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với công bằng, giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường và vì con người.

- Từ khái niệm PTBV luận án đã xây dựng được khái niệm PTBVLNTT.

- Nghiên cứu nội dung PTBVLNTT trên các mặt kinh tế - xã hội - môi trường. Mối quan hệ giữa ba nội dung đó trong quá trình PTBVLNTT.

- Sự PTBV LNTT chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như vốn, thị trường, nguồn nhân lực, chính sách quan điểm nhà nước, trình độ khoa học công nghệ... suy cho cùng đó là sự vận động của các yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng với vai trò quan trọng là nhà nước.

- Lý giải sự cần thiết phải PTBVLNTT xuất phát từ 3 yêu cầu:

Thứ nhất, là vai trò quan trọng của LNTT trong nền kinh tế.

Thứ hai, là sự đóng góp của LNTT trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Thứ ba, xuất phát từ yêu cầu bảo vệ môi trường LNTT.

- Khái lược lịch sử hình thành nghề truyền thống ở Việt Nam. Chỉ ra các đặc điểm của LNTT như: Đặc trưng sản xuất thủ công, sản phẩm độc đáo tinh xảo, thể hiện văn hóa vùng miền...

- Tham khảo kinh nghiệm PTBVLNTT ở một số nước châu Á, rút ra bài học kinh nghiệm giúp Việt Nam xây dựng được các phương hướng, giải pháp PTBV LNTT.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

3.1.1. Điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội

Điều kiện tự nhiên

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, bao gồm toàn bộ 8 tỉnh thành phố phía Bắc khu vực đồng bằng sông Hồng là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Tây (nay sáp nhập vào Hà Nội) và Bắc Ninh. Giữa các địa phương trong vùng có sự phân bố không đồng đều về tài nguyên thiên nhiên, trình độ phát triển, lợi thế so sánh, các điều kiện kinh tế - xã hội.

Với vị trí địa lý nằm ở trung tâm của khu vực đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên 15.488km, chiếm 4,7% diện tích cả nước. Dân số trung bình năm 2005 có 13.555,5 nghìn người, chiếm 16,3% dân số cả nước, trong đó dân số thành thị 4.325,3 nghìn người chiếm 31,9% dân số cả vùng. Mật độ trung bình 875 người/km [75], [19]. Diện tích đất nhỏ hẹp nhưng lại có mật độ dân số cao nhất cả nước đó cũng là một điều kiện thúc đẩy cho nghề truyền thống phát triển bởi vì dân số đông, sức ép việc làm gia tăng nên người dân ở đây phải tìm kiếm các nghề phụ bên cạnh các nghề chính như nông nghiệp,... phục vụ cho cuộc sống của mình.

Bên cạnh đó vùng còn có rất nhiều những ưu thế tạo điều kiện cho việc phát triển làng nghề truyền thống, như:

- Về giao thông - vận tải:

+ Hàng không: Có sân bay Nội Bài, sân bay Cát bi (dự bị) và sân bay Quảng Ninh đang xây dựng có công suất 3,5 triệu khách/năm. Đây là một lợi thế lớn cho việc chuyên chở hành khách và hàng hoá không chỉ trong vùng mà còn phục vụ cho cả nước và thế giới.

+ Đường bộ: quốc lộ 1A, quốc lộ 5, đường cao tốc Pháp Vân - Ninh Bình, đường cao tốc Láng - Hoà Lạc, đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài và tương lai gần là đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, đường cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Cùng với các đường 10, 39, 183 nối Hà Nội với cụm cảng Cái Lân (Hạ Long) và cảng biển Hải Phòng thành bộ khung kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

+ Đường biển và đường sông: Có 300km bờ biển và một số vịnh khá sâu thuận lợi cho xây dựng bến cảng. Ngoài ra với hệ thống sông ngòi tương đối nhiều nên cũng tạo điều kiện cho việc xây dựng các hệ thống cảng sông.

- Về tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản: Là vùng có lịch sử địa chất lâu đời và ổn định nên chứa một trữ lượng khoáng sản tương đối lớn như than nâu, mỏ đá, đất sét cao lanh, khí tự nhiên... (98% trữ lượng than đá toàn quốc, 40% trữ lượng cao lanh). Ngoài ra vùng đã hội tụ được nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú để thực hiện công nghiệp hóa như: nhiên liệu, năng lượng, khoáng sản... Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng, là đầu vào để phát triển sản xuất của LNTT.

Trong vùng còn có nhiều thắng cảnh, kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng như ở Hà Tây, Quảng Ninh, Hà Nội... Là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hoá và du lịch cộng đồng, góp phần làm cho LNTT có điều kiện phát triển [1].

Điều kiện kinh tế

- Các tỉnh trong vùng đã đạt được cơ cấu kinh tế hợp lý.

Bảng 3.1: Cơ cấu kinh tế các tỉnh vùng trọng điểm Bắc Bộ năm 2007

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Nông-lâm thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Vĩnh Phúc	14,25	61,06	24,68
Hà Nội	1,3	41,2	57,5
Hải Phòng	10,09	37,6	51,5
Bắc Ninh	18,7	51	30,3
Hải Dương	25,5	44	30,5
Hưng Yên	28,9	41,1	30
Quảng Ninh	7,10	55,93	36,77
Hà Tây			

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh trong vùng.

- Trong vùng có các tam giác kinh tế trọng điểm, gồm: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cửa khẩu Móng Cái - Bình Liêu - cửa khẩu quan trọng thông thương với Trung Quốc.

- Đặc biệt trong vùng có thủ đô Hà Nội, đây chính là một lợi thế của vùng, bởi vì:

+ Hà Nội là trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của cả nước, là vùng đô thị lớn nhất (tỷ lệ đô thị hóa khoảng 57% (cả nước trung bình khoảng 23%)).

+ Hà Nội là địa phương có trình độ phát triển cao nhất vùng về đội ngũ nhân lực, tiềm lực khoa học công nghệ, cơ sở vật chất thiết bị hiện đại (khoảng 36-38%) so với cả nước (khoảng 20%).

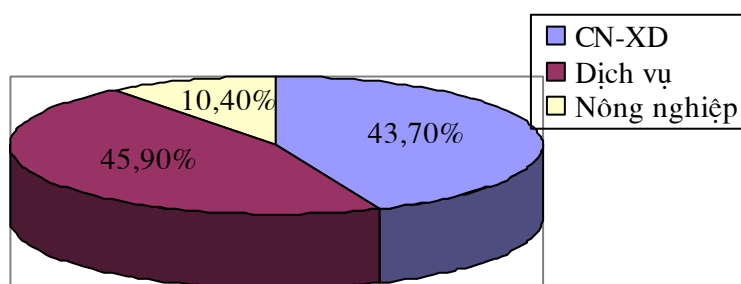
+ Hà Nội hiện đang đứng đầu 18 ngành dịch vụ kinh tế quan trọng của cả nước. Năng suất lao động công nghiệp gấp 1,4 lần vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Hà Nội là điểm hội tụ của 3 quy hoạch phát triển quan trọng cấp quốc gia. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ thời kỳ 1996-2010 (Theo Quyết định 747/QĐ-TTg ngày 11/9/1997); Quy

hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 1996-2010 (Theo Quyết định 677/QĐ-TTg ngày 23/8/1997); Quy hoạch không gian đô thị Thành phố Hà Nội (Theo Quyết định 108/QĐ-TTg ngày 20/6/1998) [37].

Qua những dẫn chứng trên ta thấy Hà Nội là khu trung tâm về kinh tế giúp tạo động lực mạnh mẽ mở ra sự hợp tác, phát triển du lịch của LNTT. Ngoài ra đây cũng là nơi tạo cơ hội giao lưu thị trường sản phẩm làng nghề. Thành phố đã ban hành Quyết định 9849/QĐ-UB về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nghề và làng nghề đến năm 2010 và định hướng năm 2015.

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đã chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH tỷ trọng công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm 43,7%, dịch vụ chiếm 45,9% và nông nghiệp còn 10,4%.



Biểu đồ 3.1: Cơ cấu kinh tế vùng trọng điểm Bắc Bộ năm 2008

Nguồn: [7]

Điều kiện xã hội

+ Trong những năm qua, vùng đã đạt được các bước tiến quan trọng trong việc xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân.

+ Kết cấu hạ tầng được hiện đại hoá: gần như toàn bộ các hộ gia đình ở các LNTT vùng KTTĐBB được sử dụng điện từ hệ thống điện lưới quốc gia. Hầu hết các hộ gia đình của vùng ở nông thôn sống trong các thôn, xóm có đường thuận tiện cho phương tiện đi lại.

+ Giáo dục: Năm học 2008-2009, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông các tỉnh trong vùng là: Bắc Ninh (94,3%), Hải Dương (91,5%), Hải Phòng (93,8%), Quảng Ninh (91%). Trong khi tỷ lệ bình quân cả nước là 83,7%. Ngoài Hà Nội, trong vùng còn có Hải Dương đứng trong top 10 tỉnh có tỷ lệ đỗ đại học cao nhất [104].

Vùng có mặt bằng về trình độ dân trí cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, nguồn nhân lực có chất lượng cao: chiếm 37% cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học cả nước, lực lượng cán bộ trên đại học chiếm 72,4% so với cả nước, lao động đã qua đào tạo chiếm 29,5% lao động xã hội. Có tỷ lệ điểm thi vào đại học, cao đẳng cao nhất nước. Toàn vùng có 50 trường đại học, cao đẳng (trên tổng số 139 trường của cả nước), 42 trường dạy nghề, 102 viện nghiên cứu chuyên ngành [91]. Đây chính là điểm mạnh trong sự phát triển LNTT vùng KTTĐBB.

Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương là:

Bảng 3.2: Một số chỉ tiêu về giáo dục vùng KTTĐBB

Tỉnh	Trường học	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (người)	Học sinh (nghìn người)
Hà Nội	366	3297	6103	114,9
Vĩnh Phúc	175	1571	1943	45,0
Bắc Ninh	141	1450	1606	39,4
Hà Tây	360	3148	4023	83,4
Hải Dương	283	2308	2908	57,8
Hải Phòng	244	1711	2784	52,6
Hưng Yên	166	1621	1631	36,0
Quảng Ninh	202	1354	2734	28,4

Nguồn: Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê.

+ Chất lượng cuộc sống được cải thiện: Trong quá trình đổi mới, tỷ lệ xã có điện, đường giao thông thuận lợi và hệ thống thông tin liên lạc rộng khắp chiếm tuyệt đại đa số. Điều này làm cho trình độ dân trí của người dân được nâng cao, đời sống tinh thần của người dân trong vùng ngày càng được cải thiện. Đây nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn.

+ Có sự đổi mới trong công tác quản lý nhà nước, điều đó thể hiện ở công cuộc cải cách hành chính và tăng cường dân chủ cơ sở... đã cho thấy những dấu hiệu tích cực về người dân ngày càng tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội và với chính quyền. Điều này tạo những thuận lợi lớn cho các làng nghề trong khâu giải quyết các thủ tục hành chính liên quan trong quá trình sản xuất và xuất khẩu sản phẩm làng nghề.

Ngoài ra, vùng còn có lịch sử phát triển và bề dày văn hóa lâu đời, phong tục tập quán sinh hoạt mang đậm nét văn hóa lúa nước... đó là cái nôi ra đời của các nghề thủ công truyền thống.

Mặt khác, vùng KTTĐBB có tỷ lệ thất nghiệp hơn 6%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp trung bình cả nước là 5,6%. Đó cũng là sức ép thúc đẩy sự phát triển LNTT [91].

Như vậy với những điều kiện tự nhiên và xã hội hết sức thuận lợi, đã tạo ra những lợi thế và động lực to lớn cho các LNTT của vùng TĐBB tồn tại và phát triển lâu dài theo hướng bền vững đáp ứng được nhu cầu trong nước và nước ngoài.

3.1.2. Các chính sách kinh tế về phát triển làng nghề

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách tạo môi trường luật pháp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các LN nói chung và LNTT nói riêng. Bao gồm: Luật Đất đai với những đổi mới đã tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình trong các LN được giao hoặc thuê đất ổn định lâu dài; Chính sách đầu tư của Nhà nước đã tác động

đến các chủ thể trong LN kinh doanh theo luật Khuyến khích đầu tư trong nước, đầu tư hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn; Luật Hợp tác xã; Luật Đầu tư nước ngoài; Luật Lao động; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thương mại; Luật Thuế xuất khẩu; Thuế nhập khẩu... (Xem chi tiết hệ thống chính sách tại phụ lục số 1). Trong đó Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển thị trường, ngành nghề nông thôn có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững LNNTT.

Thực tế, Quyết định 132 đã đề ra chính sách hỗ trợ đầu tư hình thành và phát triển các cụm công nghiệp LN, tạo ra môi trường thông thoáng, thuận lợi cho sự ra đời các khu công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

Theo Quyết định 132 thì cơ sở ngành nghề nông thôn, trong đó có các cơ sở ở các LN được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (Luật sửa đổi). Các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đóng lệ phí theo quy định tại Nghị định 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.

Như vậy, cùng với các Luật thuế như Luật thuế giá trị gia tăng, thì Quyết định 132/TTg đã quy định chính sách ưu đãi để hỗ trợ phát triển các ngành nghề, các LN ở nông thôn, các hộ và cơ sở kinh doanh ngành nghề ở nông thôn, kích thích và hỗ trợ hình thành sức cạnh tranh của sản phẩm LN truyền thống.

Đối với sự phát triển các làng nghề thì không có chính sách riêng về phát triển khoa học công nghệ và môi trường. Nhưng có thể thấy được qua Quyết định số 132/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, đã có phần riêng về chính sách khoa học công

nghe và môi trường với các nội dung cụ thể là: (1) - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm của các LN; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong các LN ở nông thôn; (2) - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì và phối với hợp Bộ Văn hoá - Thông tin, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn trong việc chọn lọc, hoàn thiện bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; (3) - Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ cho các gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn (nhất là ở các LN) theo đúng quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất; (4) - Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp; (5) - Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm làm cho sản phẩm làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh, tự chịu trách nhiệm với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra, có trách nhiệm đăng ký

tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh ưu tiên đào tạo và sử dụng lao động với những hộ gia đình mà Nhà nước thu hồi đất để phát triển ngành nghề, lao động là người địa phương. Khuyến khích các nghệ nhân, hợp tác xã, tổ chức hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề. Nhà nước ưu tiên đào tạo nghề cho các cơ sở ngành nghề nông thôn. Các trường mỹ thuật công nghiệp phải chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy về thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn xác định chính sách nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu của các cơ sở ngành nghề nông thôn nói chung, các LN nói riêng. Trong đó nhấn mạnh: Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất. Khuyến khích các cơ sở sử dụng trồng nguyên liệu.

Tóm lại, hệ thống các văn bản pháp luật chính sách được ra đời và ngày càng hoàn thiện hơn đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự PTBV các LN và LNTT.

3.1.3. Đặc điểm làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

LNTT ở vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ mang những đặc điểm chung của các LNTT ở Việt Nam, nhưng bên cạnh đó nó còn có những đặc điểm riêng biệt, thể hiện tính chất vùng và lãnh thổ.

Cơ cấu nhóm nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Bảng 3.3: Phân bố làng nghề và mặt hàng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Tỉnh/TP	Làng Nghề	Mặt hàng												
		Cói	Sơn mài	Mây tre đan	Gốm Sứ	Thêu ren	Dệt	Gỗ	đá	Giấy	Tranh dân gian	Cơ khí	Khác	Tổng
Hà Tây	409	2	22	223	0	74	36	82	6	1	2	33	141	622
Hải Dương	54	4	0	6	2	25	0	14	0	0	0	20	7	78
Hà Nội	40	0	0	7	2	0	1	11	0	0	0	4	22	47
Hưng Yên	28	0	0	12	0	1	1	2	0	0	0	2	15	33
Bắc Ninh	26	0	1	6	1	2	3	10	0	3	1	5	5	37
Hải Phòng	24	2	1	10	1	5	5	2	1	0	0	1	3	32
Vĩnh Phúc	22	0	0	14	2	0	0	6	4	0	0	4	9	39
Quảng Ninh	10	3	1	3	1	5	1	1	0	0	0	1	1	17

Nguồn: Điều tra lập bản đồ ngành nghề thủ công

Thứ nhất, về điều kiện hình thành.

Nói tới điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, cha ông ta đã đúc kết kinh nghiệm “*Nhất cận thị nhì cận giang*” chính vì thế mà trong lịch sử các LNTT nói chung và ở vùng KTTĐBB nói riêng thường hình thành gắn với điều kiện sau:

- Gần nơi tiêu thụ sản phẩm như: Chợ, bến sông, khu dân cư đông đúc, hệ thống giao thông thuận tiện cho việc chuyên chở nguyên liệu thành phẩm vì thế điều này đã lý giải phần nào vùng KTTĐBB là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, hệ thống dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển có mật độ tập trung LNTT cao. Có những ưu thế để LNTT có thể tận dụng trong quá trình phát triển.

- Có khả năng khai thác nguyên vật liệu dễ dàng. Ví dụ, các làng nghề dệt lụa tơ tằm ở Hà Tây đều gần vùng trồng dâu nuôi tằm hoặc các làng nghề làm đồ gốm đều có khả năng khai thác nguyên liệu tại chỗ.

- Xuất hiện ở những khu vực dân số đông, ruộng đất bình quân đầu người thấp, tạo sức ép lao động nông nghiệp vì nhu cầu kinh tế phải chuyển làm nghề phi nông nghiệp. Các tỉnh có nhiều LNTT đều là những tỉnh chịu sức ép cao về đất nông nghiệp như Hà Tây, Bắc Ninh... Ví dụ Xã Phong Khê, Bắc Ninh có nghề sản xuất giấy dó truyền thống bình quân ruộng đất đầu người rất thấp 325m²/khâu.

- Do duy trì tục lệ tập quán làng, quy định của dòng họ nên các nghề truyền thống đã được lưu truyền và phát triển từ đời này sang đời khác. Ví dụ LNTT Đại Bái, Bắc Ninh có nghề truyền thống gò đúc đồng do tổ nghề Nguyễn Công Truyền - Điện Tiền tướng quân thời nhà Lý truyền lại năm 1018.

Thứ hai, nhiều LNTT, sản phẩm truyền thống vùng KTTĐBB đã có thương hiệu trong lịch sử, biểu hiện văn hóa vùng miền.

Nghiên cứu của nhiều nhà khảo cổ, cho thấy từ thời Lý- Trần ở thế kỷ XIII-XIV vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã xuất hiện các LNTT nổi tiếng sản phẩm đạt đến độ tinh xảo. Nghề tạc tượng gỗ nghệ thuật dân gian ở Bảo Hà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo - Hải phòng từ đời Hậu Lê (thế kỷ 15); Kinh thành Thăng Long sầm uất với 36 phố nghề. Trải qua nhiều biến động, thăng trầm của lịch sử, tiếp biến văn hóa nhưng nhiều LNTT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ vẫn duy trì, giữ gìn nghề truyền thống và thể hiện tính chuyên môn hóa cao như: đồ khảm trai Chuyên Mỹ (Phú Xuyên - Hà Nội); Tạc tượng Sơn Đồng (Quốc Oai - Hà Nội)... Các LNTT biểu hiện sự đa dạng của văn hóa dân tộc, các sản phẩm phong phú, mang tính độc đáo, tinh tế được ưa chuộng. Thể hiện rõ nét văn hóa vùng miền. Có thương hiệu không chỉ trong nước mà còn nổi tiếng trên thế giới như: Lụa Vạn Phúc, đồ

gỗ Đồng Kỵ, gồm Hương Canh, sản phẩm chạm bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), tạc tượng Bảo Hà (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Hàng năm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và một số nước khác đã nhập một lượng rất lớn các sản phẩm đồ gỗ giả cổ do các làng nghề như Đồng Kỵ (Bắc Ninh) hay Chàng Sơn (Thạch Thất - Hà Nội) được sản xuất với các chất liệu quý như gụ, xoan đào... theo phong cách thời nhà Minh, sập gụ tủ chè hay các loại đồ gỗ nhái theo thời Luis (Pháp).

Thứ ba, LNTT vùng KTTĐBB có tính linh hoạt, nhanh nhạy, cơ động thích ứng nhu cầu thị trường

Các LNTT vùng KTTĐBB đều thuộc vùng ven Hà Nội, nên có nhiều cơ hội mở rộng thị trường. Đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi yêu nghề, có năng lực sáng tạo và lực lượng lao động lành nghề. Am hiểu thị hiếu thẩm mỹ người tiêu dùng hơn so với các vùng khác trong cả nước. Điều kiện tự nhiên đó đã giúp cho người lao động có nhiều cơ hội bám sát thị trường, thích ứng nhanh nhạy với những biến động của thị trường.

Sản phẩm truyền thống trong vùng có tính đa dạng về chủng loại và mẫu mã sản phẩm. Nhiều LNTT của vùng đã nằm trong tour du lịch, lượng khách hàng tiềm năng này rất lớn. Thực chất sự phát triển LNTT đã tạo thành vùng sản xuất hàng hóa có tính tập trung như làng nghề khảm trai Chuyên Mỹ (Hà Nội). Một điều đặc biệt, tất cả sản phẩm của các LNTT trong vùng đều chia thành 2 loại hàng chợ và hàng kỹ.

Hàng kỹ, chất lượng tốt, giá cao là hàng phải đặt trước hoặc để xuất khẩu.

Hàng tạp, hàng ký gửi hay gọi hàng chợ giá rẻ hơn. Ví dụ, các LN sản xuất đồ gỗ: hàng gỗ tốt thì thường chưa đánh véc-ni, loại sơn véc-ni trước là gỗ chất lượng kém.

Thứ tư, LNTT vùng KTTĐBB là hạt nhân hình thành vùng nghề, xã nghề, cụm công nghiệp nông thôn ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Sự phục hồi, hưng thịnh, phát triển LNTT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã hình thành cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn như: cụm công nghiệp Đồng Kỵ ở Bắc Ninh, cụm công nghiệp mây tre đan Chương Mỹ - Hà Nội...

Thứ năm, LNTT vùng KTTĐBB có ảnh hưởng quyết định đến hình thành cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển dịch vụ du lịch.

Cơ cấu kinh tế vùng trọng điểm Bắc Bộ đã có sự chuyển biến tích cực

Bảng 3.4: Cơ cấu kinh tế vùng TĐBB năm 2008

ĐV tính (%)

Ngành \ Năm	2000	2005	2008
Công nghiệp	37,1	42,2	43,7
Dịch vụ	45,1	45,2	45,9
Nông nghiệp	17,8	12,6	10,4

Nguồn: [91], [94]

Một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự chuyển dịch tích cực đó chính là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có thể mạnh thu hút lao động nông thôn vào các nghề thủ công truyền thống, giảm bớt áp lực di dân, tạo ra nguồn thu nhập chính cho người lao động nông thôn. Làm thay đổi tỷ trọng cơ cấu ngành nông thôn, thay đổi cơ cấu lao động. Thế mạnh Vùng KTTĐBB có các điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam như Đồ sơn, Vịnh Hạ Long, Chùa Hương. Các LNTT mang đậm dấu ấn văn hóa Bắc bộ, nên có tiềm năng phát triển du lịch.

Thứ sáu, về kỹ thuật, công nghệ vùng KTTĐBB đang có xu hướng cách tân, thay đổi công nghệ cổ truyền bằng các công nghệ hiện đại hơn

- Áp dụng một số kỹ thuật của công nghiệp hiện đại hoặc bán cơ khí tự động vào công nghệ truyền thống, Ví dụ sử dụng máy để pha gỗ trong các làng nghề chạm khắc.

- Khuynh hướng vận dụng công nghệ mới thích hợp với kỹ xảo, phương pháp sản xuất truyền thống để phát triển phù hợp thời đại như: Làng cán sắt Đa Hội (Bắc Ninh) phát triển từ nghề rèn truyền thống; Làng dệt nhuộm Dương Nội (Hà Nội) phát triển từ nghề dệt lụa...

Những thay đổi về kỹ thuật đều mang tính tự phát, bán cơ khí chấp vá nhưng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế làng nghề vùng trọng điểm Bắc Bộ.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Vùng KTTĐBB là 1 trong 3 vùng kinh tế quan trọng, có ưu thế tự nhiên là nơi tập trung nhiều LNNT. Trong thời gian qua, các LNNT đã có sự phát triển đóng góp quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội. Nhưng sự phát triển đó đã thực sự bền vững? Điều đó được thể hiện qua nghiên cứu:

3.2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh trong các làng nghề truyền thống

3.2.1.1. Tình hình chung

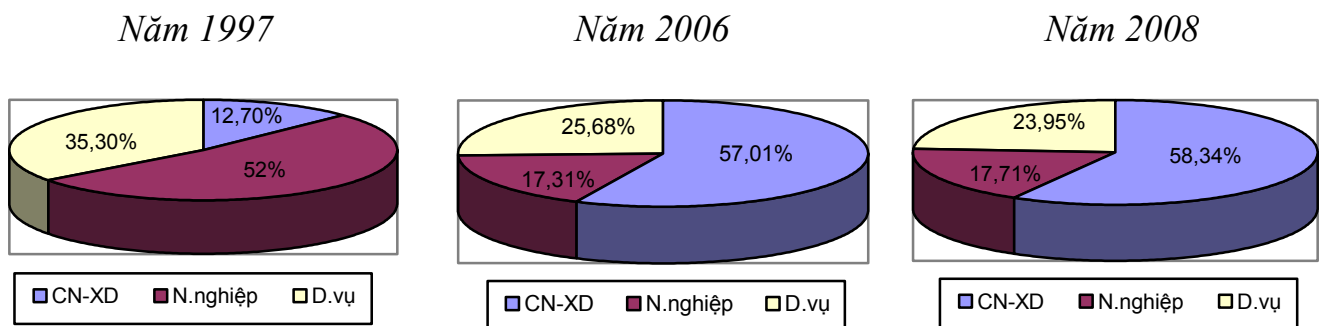
Tổng sản phẩm quốc nội của vùng đã gia tăng nhanh từ mức 58817,8 tỷ đồng năm 2000 lên tới gần 79101,2 tỷ đồng năm 2003 và 195.162, 28 tỷ đồng năm 2005 [91]. Theo số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng năm 2007 đạt 13,2%, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,5% ; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 17,1% ; khu vực dịch vụ tăng 12,3%. GDP vùng năm 2005 đạt gần 151 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) chiếm 18% GDP cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 706\$ cao gấp 1,1 lần

so cả nước 638\$. Thu nhập bình quân đầu người năm 2007 đạt 1000\$ gấp 1,4 lần so cả nước [82].

Các động lực chính góp phần thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao của vùng giai đoạn này dựa trên nhịp tăng trưởng kinh tế của thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, Tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng yên, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Vĩnh Phúc...

Đó là nhờ tác động tích cực của nhiều chính sách. Đặc biệt là chính sách phát triển TTCN, khôi phục nghề truyền thống, nhân cấy nghề mới của các địa phương thể hiện:

- *Vĩnh Phúc*: Khi tái lập tỉnh, Vĩnh Phúc là tỉnh thuần nông. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 13 đã đề ra 10 chương trình kinh tế - xã hội trong đó có 4 chương trình dành cho nông nghiệp nông thôn, khôi phục phát triển làng nghề truyền thống. Vĩnh Phúc đã phá thế thuần nông, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa:



Biểu đồ 3.2: Cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc

Nguồn: Tập hợp Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Tiểu thủ công nghiệp là một bộ phận quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện có trên 17 làng nghề tiểu thủ công nghiệp với trên 10 loại ngành nghề khác nhau: cơ khí, mộc, tre đan,

gồm sứ, chế biến lương thực - thực phẩm... khoảng trên dưới 50% số lao động và số hộ tham gia làm nghề. Thu nhập bình quân đầu người năm 1997 khoảng 140\$, đến năm 2006 tăng lên 700\$ [33], năm 2008 đạt 1300\$.

Hà Nội: Những năm gần đây Hà Nội được xếp là một trong những thành phố lớn phát triển mạnh kinh tế công nghiệp tập trung. Bên cạnh đó Hà Nội cũng có thể mạnh về phát triển kinh tế địa phương, với nhiều LNTT và những sản phẩm hết sức đa dạng, phong phú phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Theo báo cáo Sở Công thương sau khi Hà Tây sát nhập vào Hà Nội thì LN nói chung và LNTT ở Hà Nội nhiều nhất nước là 244 làng với 47 nhóm nghề.

Ngoài ra còn có các phố nghề tập trung tại nội thành Hà Nội song đa số chỉ hoạt động theo hộ gia đình như: đúc đồng Ngũ Xá, kim hoàn phố Hàng Bạc, chạm gỗ phố hàng Quạt, khám trai phố hàng Khay, thêu phố Hàng Mành...

Tốc độ tăng GDP năm 2007 của Hà Nội đạt 12,08%. Trong đó sản xuất LN đã phát triển khá nhanh. Về tỷ trọng doanh thu sản xuất LN năm 2007 chiếm tỷ trọng 44% so với sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh huyện ngoại thành, bằng 8% so với sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh cả thành phố. Tại các LN phát triển như Bát Tràng, Kiều Ky, Vân Hà, Tân Triều giá trị sản xuất LN chiếm trên 80% giá trị sản xuất địa phương [79]. Năm 2009, LNTT ở Hà Nội giải quyết việc làm 627.000 lao động chiếm 65% dân số nông thôn và 42% tổng số lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp toàn thành phố (Báo cáo Sở Công thương Hà Nội năm 2009).

Bắc Ninh là tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống, trong đó có những nghề nổi tiếng như đúc đồng, đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ mỹ nghệ, làm giấy...

Bắc Ninh có một hệ thống các làng nghề được tồn tại, duy trì và phát triển với một tốc độ khá nhanh, đóng góp một phần không nhỏ vào việc chuyển dịch cơ cấu và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống của nông dân và bảo tồn văn hoá làng xã. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm LN từ 1200-1500 tỷ đồng/năm. Năm 2005 giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 2.260,50 tỷ đồng chiếm 55,4% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh và 34% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, nộp ngân sách nhà nước 60,2 tỷ đồng chiếm 65% tổng thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Sở điện lực Bắc Ninh cho biết, năm 2008 tiêu thụ điện của khu vực làng nghề bằng 25% sản lượng điện toàn tỉnh.

Theo báo cáo của Huyện uỷ Từ Sơn Bắc Ninh về tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ năm 2008 có đưa ra một số các kết quả đạt được trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp-TTCN thì tổng giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN của huyện ước đạt 2.797 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), bằng 108% kế hoạch, tăng 29,3% so với năm 2006. Tốc độ phát triển kinh tế ước đạt 16%, trong đó công nghiệp - TTCN tăng 29,3%, dịch vụ tăng 27,2%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, công nghiệp - xây dựng chiếm 68,5%, dịch vụ 24,3%, nông nghiệp 7,2%. Thu nhập bình quân đạt 1.200 USD/người/năm. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 297,6 tỷ đồng, bằng 125,5% kế hoạch, tăng 27% so với cùng kỳ.

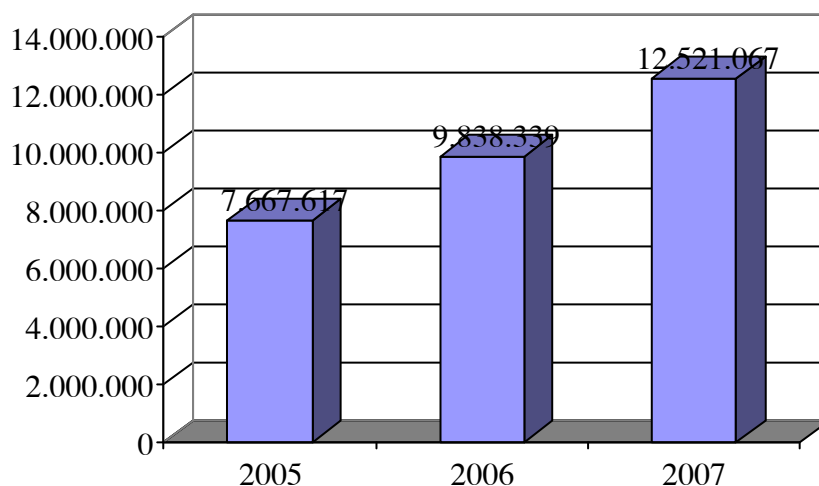
Sản phẩm của làng Đồng Kỵ (Từ Sơn) hiện nay đã có hàng trăm mẫu hàng khác nhau, được xuất khẩu sang các nước như: Cộng hoà liên bang Đức, Pháp, Italia, Trung Quốc, Thái Lan. Doanh thu hàng năm đạt 30 tỷ đồng, nộp ngân sách từ 230 - 270 triệu đồng [26], [33], [115], [116].

Hưng Yên là tỉnh nằm trên trục chính của Vùng KTTĐBB, có truyền thống văn hoá làng xã phát triển, là cơ sở sớm xuất hiện nhiều làng nghề

với nhiều nghề khác nhau phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Nhiều nghề trở nên nổi tiếng với sản phẩm đạt chất lượng cao được tiêu thụ ngày càng rộng rãi, được người tiêu dùng ưa chuộng như nghề chế biến long nhãn, vải khô xuất khẩu... Đóng góp phần không nhỏ cho ngân sách nhà nước, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Hưng Yên luôn ở mức cao và năm sau cao hơn năm trước. Chỉ riêng 10 tháng đầu năm 2007, giá trị sản xuất công nghiệp đã đạt 10.720 tỷ đồng bằng 81,51% kế hoạch năm và tăng 27,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 5.121 tỷ đồng bằng 73,69% kế hoạch năm và tăng 21,78%.

Ngoài ra Hưng Yên còn là địa phương có giá trị sản xuất công nghiệp gia tăng bình quân cao nhất trong vùng giai đoạn 2001-2005 (25,1%), giá trị sản xuất công nghiệp chế biến cũng tăng lên qua các năm: năm 2005 đạt 7.667.617 triệu đồng, năm 2006 đạt 9.838.339 triệu đồng đến năm 2007 đạt 12.521.067 triệu đồng... trong đó chủ yếu là sản phẩm sản xuất của các làng nghề.

Đơn vị tính: triệu đồng

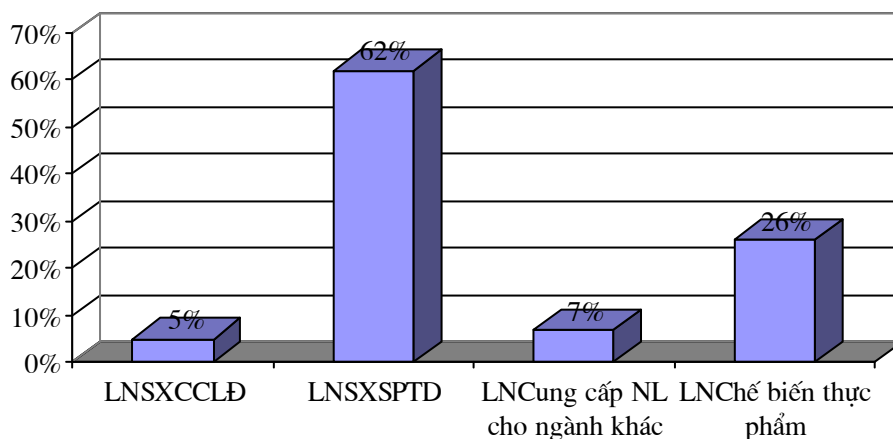


Biểu đồ 3.3: Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tỉnh Hưng Yên

Nguồn: Tập hợp thống kê của Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Hiện nay toàn tỉnh có tổng số 48 làng nghề, trong đó có 13 làng nghề truyền thống còn tồn tại và 85 làng nghề mới được khôi phục và phát triển tạo thêm việc làm cho hàng vạn người lao động [112], [113].

Hải Dương: Làng nghề truyền thống ở Hải Dương phát triển khá sớm và khá nổi tiếng trong cả nước. Thời phong kiến, nhiều thợ thủ công ở các làng nghề Hải Dương đã ra Hà Nội lập nghiệp, mở cửa hàng, cửa hiệu hình thành nên những phố nghề, phường hội góp mặt vào truyền thống văn hiến 36 phố phường Thăng Long-Đông Đô - Hà Nội như thợ làng nghề chạm khắc vàng, bạc Châu Khê (Bình Giang)... ở Hải Dương, hiện còn 42 làng nghề truyền thống với 60 nghề đang hoạt động và được phân loại như sau: 2 làng nghề sản xuất công cụ lao động phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp (như sản xuất máy cơ khí nhỏ, sản xuất nông cụ...) chiếm 5%, 26 làng nghề sản xuất sản phẩm tiêu dùng phục vụ sinh hoạt và trang trí như chạm khắc gỗ, đá, vàng bạc, đồ gốm, mây tre đan, dệt chiếu, thêu ren, làm nón... chiếm 62%, 3 làng nghề cung cấp nguyên liệu cho ngành khác (chiếm 7%), 11 nghề chế biến thực phẩm (như làm bún, bánh, nấu rượu, xay xát gạo...) chiếm 26%.



Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ các loại làng nghề tỉnh Hải Dương

Nguồn: [47]

Theo con số thống kê của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương thì giá trị công nghiệp làng nghề đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,6%/ năm trong 5 năm gần đây. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của ngành công nghiệp, xây dựng được tăng lên qua các năm theo số liệu: năm 2005 đạt 13.330 tỷ đồng, năm 2006 đạt 15.373 tỷ đồng đến năm 2007 đạt 18.060 tỷ đồng [30].

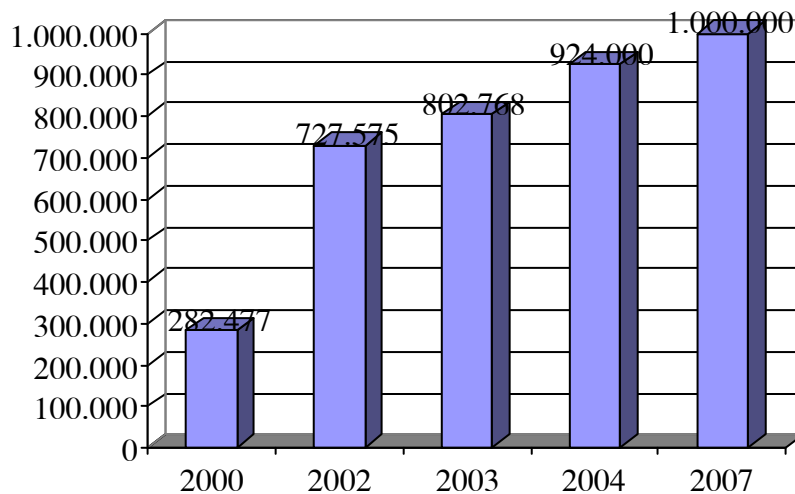
Hải Phòng: Thành phố Hải Phòng đã sớm hình thành nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ, như: dệt vải ở Cổ Am (Vĩnh Bảo), nghề tạc tượng gỗ nghệ thuật dân gian ở thôn Bảo Hà, xã Đồng Minh (Vĩnh Bảo), nghề đúc kim loại, chạm bạc, đồng, thêu ren, sừng khảm, nghề làm mộc, cói, mây tre đan, dệt lụa... Ngoài ra dưới tác động của công cuộc đổi mới, chuyển đổi cơ cấu sản xuất những năm gần đây ở một số làng, xã ở Hải Phòng đã xuất hiện những nghề mới như: nghề trồng hoa ở xã Đồng Thái, huyện An Hải, nghề nuôi đặc sản ba ba, ếch, bò công nghiệp... đạt mức thu nhập cao từ 90-100 triệu đồng/hộ/năm.

Theo niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2007 thì giá trị sản xuất công nghiệp thành phố theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp gia tăng mạnh mẽ qua các năm 2005 là 25.295,2 tỷ đồng, năm 2006 là 32.270,5 tỷ đồng và năm 2007 là 49.278,5 tỷ đồng; Trong đó có sự đóng góp rất to lớn của lĩnh vực sản xuất ngành nghề nông thôn [31], [114].

Quảng Ninh: Các làng nghề - TTCN được phân bố rộng khắp các địa phương trong tỉnh và hoạt động hầu hết trong các ngành kinh tế chủ yếu như công nghiệp, nông - lâm - thủy hải sản, thương mại, chế biến lương thực - thực phẩm. Làng nghề - TTCN đã đóng góp một phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sản phẩm của làng nghề TTCN rất phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong vùng và một phần xuất khẩu. Hiện có gần 20 LN thu hút 14.900 lao động chiếm gần 63,9% lao động công nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh [62].

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp tăng lên qua các năm 2005 là 23.451 tỷ đồng, năm 2006 là 29.118 tỷ đồng và năm 2007 là 36.848 tỷ đồng. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp làng nghề - TTCN tính theo giá năm 1994 cũng tăng lên qua các năm 2000 là 282.477 tỷ đồng, năm 2002 là 727.575 tỷ đồng, năm 2003 là 802.768 tỷ đồng, năm 2004 là 924.000 tỷ đồng và đến năm 2007 là trên 10 nghìn tỷ đồng [32].

Đơn vị tính: tỷ đồng



***Biểu đồ 3.5: Giá trị sản xuất công nghiệp làng nghề - TTCN
tỉnh Quảng Ninh***

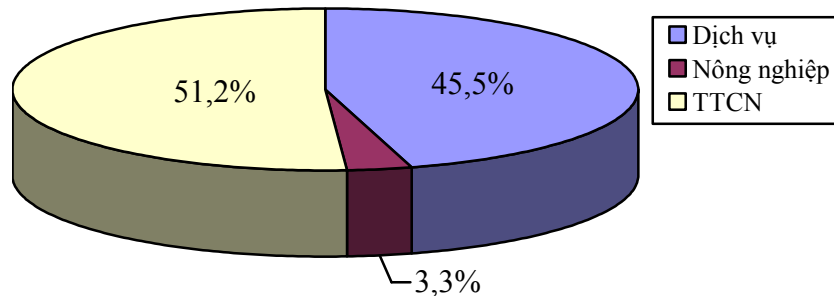
Nguồn: Tập hợp thống kê của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

Trong những năm qua ngành TTCN Quảng Ninh đã có bước phát triển vượt trội so với giai đoạn trước. Theo số liệu thống kê, giá trị sản xuất bình quân một năm của ngành TTCN là 290 tỷ đồng, chiếm 29,37% giá trị sản xuất công nghiệp địa phương của toàn tỉnh [62].

Qua các số liệu tại các tỉnh trong vùng KTTĐBB ta thấy giá trị sản phẩm hàng hóa trong các làng nghề đạt được là rất to lớn và tốc độ được tăng lên qua các năm.

3.2.1.2. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và gia tăng giá trị sản lượng

- Các tỉnh thuộc vùng TĐBB đều đạt được cơ cấu kinh tế Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Một trong những nguyên nhân quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng TĐBB theo hướng tiến bộ là tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn trong vùng chủ yếu là công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của các làng nghề, đạt bình quân 3,7% thời kỳ 1991-1995 và 13,5% thời kỳ 1996-2000, một số làng nghề đạt tốc độ tăng trên 20%. Trong chính sách phát triển kinh tế ở Hà Tây, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh... đều có nghị quyết về phát triển TTCN. Chẳng hạn: Ngay sau khi tái lập tỉnh, Bắc Ninh đã có các quyết định quan tâm đặc biệt đến các LN như nghị quyết 04-NQ/TU ngày 25/8/98 về chủ trương và các giải pháp phát triển làng nghề; Nghị quyết 12 tháng 2 năm 2000 về xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp TTCN... Các LNTT đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế. LNTT Vạn Phúc tỷ trọng dịch vụ chiếm 45,5%; nông nghiệp 3,3 %; TTCN chiếm 51,2%



Biểu đồ 3.6: Cơ cấu kinh tế làng nghề truyền thống Vạn Phúc năm 2008

Nguồn: Báo cáo Ủy ban nhân dân phường Vạn Phúc năm 2008

Tương ứng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, số lượng lao động thu hút vào nghề truyền thống chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động trong LNTT

Bảng 3.5: Tỷ lệ lao động sản xuất kinh doanh nghề truyền thống

Tên LNTT	Nghề TT	Tỷ lệ lao động
Đông Phương yên, Chương Mỹ, Hà Nội	Mây tre giang đan	90%
Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội	Lụa tơ tằm	58,3%
Đan Sĩ, Hà Đông, Hà Nội	Dao kéo	61%
Thụy ứng, Thường Tín, Hà Nội	Đồ sừng	70%
Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội	Sơn mài	80%
Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội	Đồ gỗ	80%

Nguồn: Tác giả điều tra năm 2009

Gia tăng giá trị sản lượng và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý. LNTT Bát Tràng, năm 2007 giá trị sản xuất đạt 145 tỷ đồng; LN Ninh Hiệp có nghề dược liệu với giá trị sản xuất trung bình mỗi năm trên 100 tỷ đồng. Tỉnh Bắc Ninh khu vực kinh tế công nghiệp địa phương năm 2001 chiếm 49,4% trong giá trị sản lượng công nghiệp chung, năm 2006 tăng lên 63% trong đó giá trị sản xuất từ các LN chiếm khoảng 70-80% [86]. LNTT do phát triển nghề thủ công đã tăng tỷ trọng công nghiệp TTCN, dịch. Từ đó có tác động tích cực tới sản xuất nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Hình thành khu vực nông nghiệp tập trung chuyên môn hóa cao. Như vậy, cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp đã có sự biến đổi. Bên cạnh đó tại các tỉnh trong vùng sự phát triển của các LNTT kéo theo nhiều nghề dịch vụ khác có liên quan. Như các sản phẩm phụ của ngành chế biến thực phẩm góp phần phát triển chăn nuôi gia đình. Thôn Thanh lương xã Bích Hòa nằm sát quốc lộ 21B, diện tích đất nông nghiệp bình quân theo đầu người thấp. Nghề làm

bún truyền thống đã đem lại giá trị sản xuất 4,49 tỷ đồng năm 2008, chiếm 72,7% tổng giá trị sản xuất toàn thôn với số lao động làm nghề truyền thống 68%. Nghề đã cho phép tận dụng nguồn phế thải giúp chăn nuôi phát triển. Sản phẩm được tiêu thụ ở các vùng phụ cận Hà Nội, Hà Đông, Hòa Bình. LN Triều Khúc xuất hiện nghề tái chế sản phẩm nhựa tạo việc làm cho hệ thống mạng lưới thu gom, phế liệu, phế phẩm.

- Cơ cấu sản phẩm đa dạng về chủng loại, chất lượng. Khảo sát tại làng nghề Vạn Phúc cho thấy vào những năm 90 các mặt hàng tơ bóng, tơ tằm, sa tanh, dũi, the, vân chỉ có ba mẫu hoa là hướng dương, hoa sao và hoa đồng tiền thì hiện nay có khoảng 100 mẫu. LN còn có thể đáp ứng bất kỳ mẫu nào theo đơn đặt hàng của khách. Các cơ sở sản xuất giấy tại LNTT Phong Khê Bắc Ninh tốc độ sản lượng tăng trung bình hàng năm trên 100%. Đặc biệt mặt hàng đồ gốm sứ tăng lên hàng chục lần.

- Khôi phục nghề truyền thống, nhân cấy nghề mới số lượng LN tăng nhanh và đa dạng hình thức, gia tăng các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các LNTT. Điều tra thực tế tại LNTT Phú Nghĩa của Hà Tây trước kia nay thuộc Hà Nội năm 2000 cả xã chỉ có vài doanh nghiệp là người địa phương tham gia vào sản xuất kinh doanh thu gom hàng mây tre đan xuất khẩu. Thì hiện nay, có 25 doanh nghiệp trong đó có 9 doanh nghiệp đến thuê đất để thu gom mua sản phẩm xuất khẩu. LNTT Vạn Phúc năm 2000 thành lập hiệp hội dệt lụa tơ tằm Vạn Phúc; Năm 2008 thành lập thêm hiệp hội tơ tằm Hà Nội. Năm 1990, chỉ có 1 cửa hàng giới thiệu sản phẩm của hợp tác xã; Năm 1993 có 4 cửa hàng; Đến 2009, LN Vạn Phúc có 107 cửa hàng bán sản phẩm lụa tơ tằm. Về Vạn Phúc sẽ thấy phổ lụa cửa hàng sầm uất phát triển các dịch vụ đông đúc không thua kém phố Hàng Đào, Hàng Ngang về lượng khách nước ngoài.

Có nhiều làng nghề đã phục hồi những nghề truyền thống như nghề dát vàng quỳ ở Kiêu Ky (Gia Lâm - Hà Nội). Cũng nằm trong phường La - nghề dệt cổ truyền, La Phù đã từng nổi tiếng nghề dệt lụa tiến vua. Làng La Phù trong quá trình đổi mới cũng trải trở trên con đường mưu sinh. Nghề dệt the, đũi, lụa bị thu hẹp thị trường. Người thợ thủ công đã tìm mọi hướng đi: làm bánh kẹo, nấu rượu, chế biến tinh bột, đan mây tre, chạy chợ, những hộ giàu có thì buôn bán bắc nam... còn quay lại với nghề nông thì lại quanh quẩn với đói nghèo vì bình quân có 0,8 sào bắc bộ cho một người. Nhưng vì đất có nghề và truyền thống nghề cổ của làng đã thôi thúc người làng La Phù, tìm thị trường mới trên vốn nghề cổ của cha ông. Những người thợ thủ công đã quen thao tác nghề dệt đã nhanh chóng thích ứng với kỹ thuật máy dệt len hiện đại. Số hộ làm nghề dệt len tăng lên, với khoảng 300 máy dệt len. Hiện nay một số hộ có vốn nhiều còn mở rộng sản xuất sang dệt vải cotton - một loại vải được ưa chuộng. Đa dạng hóa ngành nghề tự phát, La Phù đã trở thành tổ hợp công nghiệp sản xuất bánh kẹo lớn trong khu vực. Hàng ngày, La Phù đón nhận 3500 - 4000 người từ các vùng lân cận đến làm thuê. Làng nghề La Phù là điểm sáng năng động trong chuyển hướng kinh doanh. Theo báo cáo Ủy ban nhân dân xã La Phù năm 2008, đạt doanh thu 668,9 tỷ đồng. La Phù đóng góp 2,5 tỷ đồng tiền thuế; 23,5 tỷ đồng tiền điện; 4,9 tỷ đồng tiền điện thoại; 7,5 tỷ đồng cho xây dựng cơ bản, nâng cấp trường học, xây dựng trạm biến áp... Đó là những con số phản ánh chính xác sự phát triển mạnh mẽ của một làng nghề.

Ở làng Bát Tràng 100% hộ gia đình là mái ngói, mái bằng trong đó có hơn 50% hộ nhà hai tầng. Hộ sản xuất thủ công năng động trở thành biểu tượng sự giàu có ở nông thôn hiện nay.

Thu nhập nâng cao thì tất yếu ở các LNTT có sự gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra một khối lượng sản phẩm đóng góp vào nền kinh tế chung và

trên từng địa phương. Giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp làng nghề liên tục từ năm 2001- 2005 tăng trưởng bình quân 21- 25%/năm [57]. Một số số liệu sau đây đã chứng minh rõ:

Làng Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội có nghề cổ truyền làm được liệu, hàng năm giải quyết cho hơn 1.200 lao động với giá trị sản xuất trên 100 tỷ đồng/ mỗi năm [120].

Tại Hà Tây, làng nghề mây tre đan Yên Trường huyện Chương Mỹ năm 2006 đạt 70 tỷ đồng/năm. Làng Vạn Điểm (huyện Thường Tín) sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ đạt 105 tỷ/năm. Giá trị sản xuất của các LN, ngành nghề nông thôn năm 2008 của tỉnh Hải Dương đạt hơn 2.065,5 tỷ đồng; huyện Phú Xuyên (Hà Nội) đạt 730 tỷ đồng [46].

3.2.2. Tác động xã hội của sự phát triển làng nghề truyền thống

3.2.2.1. Vấn đề việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo

Chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làm tăng cơ sở nghề truyền thống. Qua đó, tạo việc làm ổn định cho hàng vạn người lao động. Ngoài lao động thường xuyên, các hộ, cơ sở ngành nghề còn thu hút lao động nhàn rỗi trong nông thôn. Nhiều địa phương có nghề truyền thống phát triển thu hút 100% lao động tại các địa phương đó.

Các ngành nghề truyền thống phát triển, kéo theo sự phát triển thêm nhiều ngành nghề khác, nhiều hoạt động dịch vụ liên quan như tín dụng, giao thông... tạo việc làm mới, thu hút thêm lao động.

Vai trò tạo việc làm của các LNTT còn thể hiện rất lớn ở sự phát triển lan toả sang các làng khác, vùng khác. Đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động, tạo ra động lực phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đó. Hạn chế các tệ nạn xã hội. Đặc biệt LNTT vùng KTTĐBB đã có vai trò mới, rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay là thu hút nông dân mất ruộng do quá trình đô thị

hóa; Tạo nhiều cơ hội kiếm việc làm cho thanh niên trong độ tuổi lao động; Lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước. Tiêu biểu như công ty trách nhiệm hữu hạn mây tre Trúc Sơn, Hà Nội đã đào tạo nghề thường xuyên, dưới hình thức mở các lớp học di động tới các làng thuần nông quanh huyện Chương Mỹ. Trong thời gian học nghề vẫn được trả công nếu sản phẩm đạt yêu cầu, đã thu hút rất nhiều thanh niên trong vùng. Theo báo cáo Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn, ngoài lao động thường xuyên trung bình mỗi hộ thu hút thêm 2-5 lao động, mỗi cơ sở ngành nghề thu hút 8-10 lao động thời vụ. Những LN do tính chất mùa vụ công việc như các LN chế biến nông sản số lao động thời vụ có thể lớn gấp 4-7 lần số lao động thường xuyên.

Cùng với việc tận dụng thời gian và lực lượng lao động, sự phát triển của LNTT đã tạo ra một sự chuyển biến mới quan trọng trong việc tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Chẳng hạn:

Làng nghề ở Bắc Ninh bước đầu đã phát huy tác dụng, sản xuất kinh doanh phát triển, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Các làng nghề trong tỉnh đã góp phần giải quyết việc làm cho trên 72000 lao động thường xuyên và trên 10.000 lao động thời vụ, có mức thu nhập ổn định từ 500.000 đến 1triệu đồng/tháng. Tại các làng nghề ở Bắc Ninh, số người giàu và khá ngày càng tăng, 100% số hộ đều có tivi, xe máy, mức thu nhập ở các làng nghề cao gấp 3 đến 4,5 lần so với các làng nghề thuần nông, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo trong toàn tỉnh xuống còn 5,5% trong khi đó dự kiến là 8,2% [63, tr.50-52].

Theo báo cáo sở nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Tây năm 2007 lao động nông nghiệp có thu nhập bình quân là 5,4 triệu đồng/ người. Trong

khi đó, thu nhập của lao động trong các LNTT theo điều tra cao hơn rất nhiều lần lao động nông nghiệp. Số liệu sau cho thấy rõ:

Bảng 3.6: Tình hình thu nhập và lao động tại một số LNTT

LNTT	Nghề TT	Lao động làm nghề	Thu nhập bình quân (nghìn đồng)
Vĩnh Sơn - Vĩnh Phúc	Chăn nuôi, chế biến rắn	978	12.899.000
Vạn Phúc - Hà Tây	Dệt lụa tơ tằm	1.450	9.000.000
Chuôn Ngọ - Hà Tây	Đồ gỗ, chạm khắc	350	12.000.000
Sơn Đồng - Hà Tây	Điêu khắc, tạc tượng	4.500	8.400.000
Bát Tràng - Hà Nội	Gốm sứ	3500 - 4000	10.800.000

Nguồn: Tổng hợp báo cáo các làng nghề đăng ký tham gia xét duyệt danh hiệu làng nghề tiêu biểu 2007

Sự phát triển LNTT đã là một trong những nguyên nhân quan trọng giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng KTTĐBB.

Bảng 3.7: Tỷ lệ hộ nghèo vùng KTTĐBB

Đơn vị: %

Tỉnh	2006	2007
Hà Nội	3,0	2,9
Vĩnh Phúc	12,6	12,0
Bắc Ninh	8,6	8,2
Hà Tây	12,4	11,8
Hải Dương	12,7	12,1
Hải Phòng	7,8	7,4
Hưng Yên	11,5	10,9
Quảng Ninh	7,9	7,5

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê năm 2007, tr.626

LNTT Từ Vân, xã Lê Lợi huyện Thường Tín Hà Nội có 15-20 cơ sở thuê ren, mỗi cơ sở thu hút từ 20-30 lao động. Thu nhập trung bình 1-1,2 triệu đồng/tháng. Làng Thụy Ứng xã Hòa Bình huyện Thường Tín có nghề cở làm lược sừng. Để thích ứng thị hiếu hiện nay đã sản xuất ra sản phẩm mỹ nghệ vừa mang tính nghệ thuật tài hoa vừa mang giá trị kinh tế cao như bộ đồ ẩm thực, gạt tàn bằng sừng. Đã mang bộ mặt mới cho LNTT: 175 hộ xây mái bằng, 112 hộ cao tầng, 100% hộ còn lại ngôi hóa, 98% hộ có máy thu hình màu, 97% hộ có giếng khoan, 183 hộ giàu, 481 hộ khá - trung bình, không có hộ đói nghèo. Ở làng Bát Tràng 100% hộ gia đình là mái ngói, mái bằng trong đó có hơn 50% hộ nhà hai tầng.

Theo nghệ nhân Đoàn Thị Nga chủ nhiệm hợp tác xã An Dương, Hải Phòng thu nhập lao động bình quân của các xã viên là 800.000 đ/tháng với nghề truyền thống thuê đan móc, giải quyết việc làm cho phụ nữ và trẻ em trong vùng. Lao động làm nghề truyền thống cơ kim khí tại xã Quỳnh Xá và Thạch Xá Huyện Thạch Thất Hà Nội ngày công trung bình từ 100.000đ - 150.000đ. Trong khi đó Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế là: Hà Nội 1.050.000 nghìn đồng/người/tháng, Vĩnh Phúc 540 nghìn đồng/người/ tháng, Bắc Ninh 669 nghìn đồng, Hà Tây (cũ) 580 nghìn đồng, Hải Dương 609 nghìn đồng, Hải Phòng 720 nghìn đồng, Hưng Yên 556 nghìn đồng, Quảng Ninh 867 nghìn đồng [108], [103]. Tại các LNTT hiện nay, không đặt vấn đề xoá đói giảm nghèo mà tăng số hộ giàu. Số liệu điều tra của tác giả trong năm 2009 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở LNTT thấp hơn rất nhiều so với mức hộ nghèo chung cả nước là 10,5%.

Bảng 3.8: Một số chỉ tiêu phát triển xã hội tại các LNTT năm 2009

Làng nghề	Nghề TT	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ hộ giàu	Tỷ lệ trẻ em bỏ học trong độ tuổi đi học
-----------	---------	----------------	---------------	------------------------------------------

Hương Canh Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Gốm sành	2%	8-10%	8%
Minh Tâm, Yên Lãng, Vĩnh Phúc	Nghề mộc, đồ gỗ	0%	12%	5%
Thanh Lãng Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Nghề mộc, đồ gỗ	0%	5%	0%
Đông Giao, Cẩm Giàng Vĩnh Phúc	Đục chạm khắc mỹ nghệ	0%	30-40%	0%
Quỳnh Xá, Thạch Thất, Hà Nội	Kim khí xây dựng	0%	40-50%	0%
Hạ Thái, Thường Tín, Hà Nội	Sơn mài	0,3%	45%	5-6%

Nguồn: TG điều tra trong năm 2009.

Bên cạnh sự dịch chuyển cơ cấu lao động, phát triển LNTT vùng KTTĐBB còn theo hướng chuyên môn hóa sâu hơn: Khảo sát tại LNTT Vạn Phúc và LNTT Sơn Đồng cho thấy bằng kinh nghiệm trên cơ sở các thiết bị công nghệ truyền thống, một số người lao động, hộ thủ công đã tách ra độc lập thành thợ kỹ thuật chuyên sửa chữa, cải tiến lắp ráp một số thiết bị bán cơ khí để nâng cao hiệu quả nghề truyền thống; Hoặc một số hộ có vốn dồi dào chuyển sang buôn bán máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ cho chính việc sản xuất trong làng nghề. Làng nghề dao kéo Đa Sĩ tỷ lệ lao động trong nghề truyền thống khoảng trên 70% sản xuất. Trong đó, 10% số hộ bán hàng đồ buôn cho các chợ lớn, các tỉnh hoặc bán nhỏ lẻ, những hộ vốn lớn thì xuất theo đường tiểu ngạch sang Lào, Cam Pu Chia; Có từ 5-10 % hộ chuyên thu mua phế liệu sắt làm nguyên liệu cho LN. Làng Đồng Kỵ ở Bắc Ninh, lao động làm nghề thủ công nghiệp chiếm 68,56%, lao động làm dịch vụ nguyên liệu cho nghề chiếm 0,48%, lao động làm dịch vụ khác chiếm 1,22%, lao động làm công việc vận tải chiếm 0,36%, lao động nông nghiệp chiếm 29,36%. Làng nghề Đa Hội lao động tiểu thủ công nghiệp chiếm tới 79,4%,

lao động làm dịch vụ nguyên liệu chiếm 6,59%, lao động trong sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 10,16%. Ở Chuyên Mỹ đang có xu hướng những hộ có kỹ thuật cao, vốn lớn là những hộ giàu chuyển sang làm dịch vụ bán buôn ốc trai từ Trung Quốc về. Số hộ vốn ít có kỹ thuật đi làm thuê ở trong làng hoặc một số vào miền nam vừa làm thuê vừa truyền nghề.

Ở các làng nghề, không chỉ có cơ cấu lao động làng xã biến đổi, mà cơ cấu lao động ngay trong một gia đình cũng biến đổi sâu sắc. Không ít hộ kiêm luôn cả nghề nông, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, do đó số lao động trong gia đình cũng phải phân công cho hợp lý với từng công việc trong nghề đó. Thậm chí cơ cấu lao động của vùng xung quanh làng nghề cũng biến đổi theo nhu cầu lao động của làng nghề, vì họ đã thuê lao động ở làng khác về làm nông nghiệp còn họ tập trung vào làm nghề thủ công có thu nhập cao và ổn định. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ đó, đã tạo động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; đồng thời được coi như là động lực làm chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn theo hướng tăng hộ giàu, giảm hộ nghèo, nâng cao phúc lợi cho người dân. Nâng cao trình độ dân trí. Cùng trong huyện Chương Mỹ, Hà Nội An Hiền xã Hoàng Diệu là thôn thuần nông có thu nhập lao động trung bình 370.000 đ/ tháng; Tỷ lệ hộ nghèo 7%, cận nghèo 2% không có hộ giàu. Còn thôn Quan Chùa xã nghề truyền thống Phú Nghĩa trung bình thu nhập từ 1-1.2 triệu đồng/tháng; Không có hộ nghèo; Tỷ lệ hộ giàu 30-40%.

Mặc dù, có đóng góp quan trọng vào việc tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Song công nghiệp nông thôn và LNTT đã phá vỡ hệ thống phân phối thu nhập vốn có rất ít sự chênh lệch của cộng đồng các hộ nông dân tự chủ như nhau. Thay vào đó bằng hệ thống phân phối giữa chủ kinh doanh và người làm thuê. So sánh các xã trong tỉnh Bắc Ninh cho thấy chênh lệch thu nhập giữa 20% hộ giàu nhất và 20% hộ

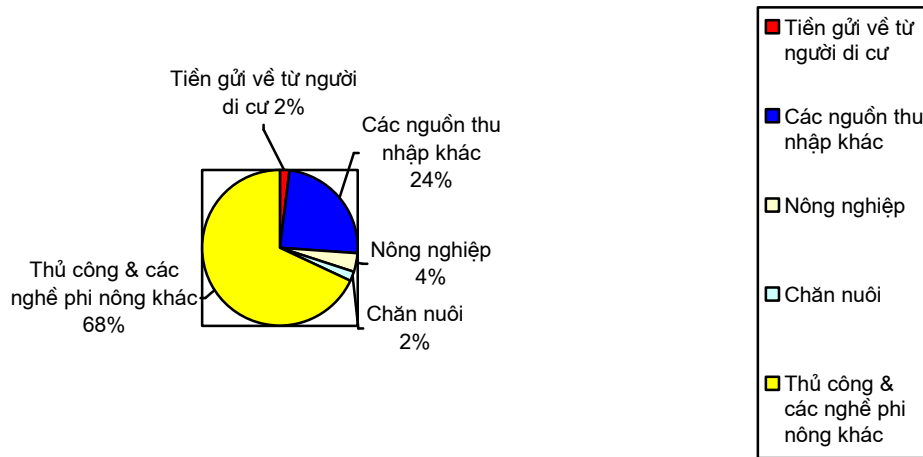
nghèo nhất ở Phong Khê (Yên Phong) là trên 16 lần, trong khi Tam Đa (Yên Phong) có mức xấp xỉ như mức bình quân toàn quốc-khoảng 6,5 lần và Đức Long (Quế Võ) 10,9 lần [2, tr.26].

3.2.2.2. Vấn đề di dân và xây dựng nông thôn mới

Sức ép về thu nhập và việc làm đã thúc đẩy người nông dân rời làng tìm việc, đến nơi có nhiều nhu cầu lao động và thu nhập cao hơn. Quá trình này hình thành một cách tự phát và tự điều tiết bởi tác động của quy luật cung cầu lao động. Nó diễn ra theo hướng di chuyển từ nơi thừa lao động và giá nhân công rẻ sang nơi thiếu lao động và giá nhân công cao hơn, từ nông thôn ra thành phố, đến các khu công nghiệp. Quá trình di dân xét trên góc độ kinh tế - xã hội nó cũng có tác động tích cực là làm giảm sức ép việc làm ở khu vực nông thôn đáp ứng nhu cầu lao động giản đơn ở thành phố; Bên cạnh đó nó còn làm tăng thu nhập, nâng cao đời sống xã hội, giảm bớt đói nghèo cho người dân nông thôn... Nhưng việc di dân tự do này cũng có những tác động tiêu cực tới đời sống kinh tế - xã hội. Nó làm nảy sinh các vấn đề xã hội, đồng thời làm ảnh hưởng tới kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở nơi mà họ di chuyển đến.

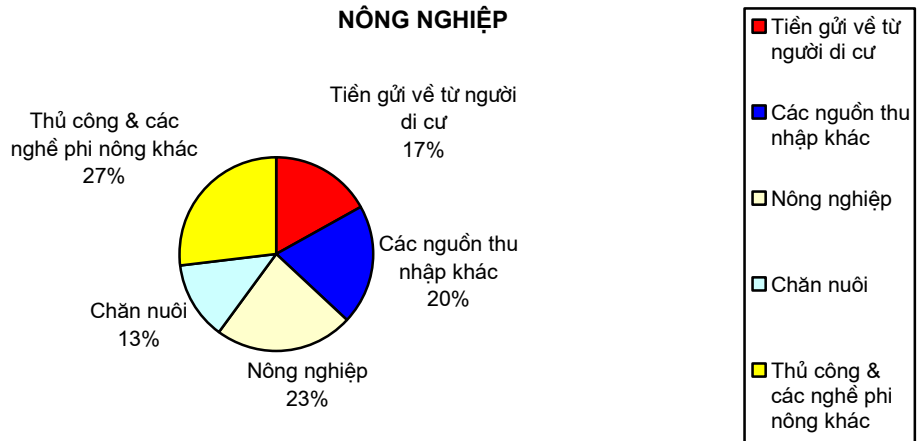
LNTT phát triển đã tạo điều kiện cho việc thu hút vốn nhân rồi, tận dụng thời gian và lực lượng lao động, hạn chế di dân tự do. Thu nhập của người lao động được đa dạng hóa. Nghiên cứu so sánh về cơ cấu thu nhập giữa hai thôn có sự khác nhau về cơ cấu ngành nghề cho thấy:

CƠ CẤU THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH Ở LÀNG NGHỀ NGỌC ĐÔNG



CƠ CẤU THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH Ở THÔN NHẤT ĐA DẠNG HOÁ

NÔNG NGHIỆP



Biểu đồ 3.7: So sánh cơ cấu thu nhập

Nguồn: [90]

Như vậy việc phát triển nghề thủ công đã hạn chế việc di dân, số lượng tiền gửi từ người di cư ở làng thuần nông chiếm 17%, trong khi đó ở làng nghề chỉ là 2%. Cơ cấu thu nhập từ nghề thủ công và phi nông nghiệp ở LN chiếm 68%, trong khi đó ở làng thuần nông là 27%.

Thực tiễn ở nhiều tỉnh trong vùng KTTĐBB cho thấy việc phát triển mạnh mẽ LNTT đã góp phần tích cực, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn, kết cấu hạ tầng cơ sở ở nông thôn được xây dựng và hoàn thiện hơn,

ngày càng khang trang, hiện đại hơn, tập quán sinh hoạt có sự thay đổi. LNTT thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa nông thôn. Nhiều thị tứ, thị trấn hình thành trên cơ sở các Làng, các vùng có nghề truyền thống phát triển. Tạo nên những đô thị mới có quy mô nhỏ, thay đổi bộ mặt nông thôn như Làng Ninh Hiệp, Làng Triều Khúc... là hình ảnh thu nhỏ của đô thị công thương sầm uất. Phát triển nghề, làng nghề còn góp phần xoá dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, hình thành các vùng nghề, cụm làng nghề, thị trấn nghề. Những địa phương có LN phát triển, đời sống kinh tế-xã hội của nhân dân được cải thiện và nâng lên rõ rệt, đời sống văn hoá tinh thần cũng được nâng lên, an ninh trật tự được đảm bảo, nhiều tập quán truyền thống tốt đẹp của nhân dân được khôi phục. Một số địa phương đã xây dựng được quy ước làng, xã và chú trọng việc giáo dục truyền thống, định hướng nghề nghiệp cho con cháu họ. Hạn chế các tệ nạn xã hội. Xã nghề mây tre đan Phú Nghĩa có 10.018 khẩu; 2374 hộ nhưng chỉ có 4 người bị nghiện. Nhiều năm liền được bầu xã điểm trong sạch không ma túy của huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Đạt được những kết quả to lớn trên các hạng mục: điện, đường, trường, trạm, và mức sống dân cư... Quý 1 năm 2009, LNTT Vạn Phúc đã hoàn thành đầu tư xây dựng cho bốn khối bốn nhà văn hóa: Nhà văn hóa Hồng Phong; Chiến Thắng; Hạnh Phúc và nhà văn hóa khối 8. Tỷ lệ tăng dân số 1,1%. Có 100% giáo viên đạt chuẩn ở cấp phổ thông cơ sở và tiểu học. Có hai trường mầm non bán công Hoa Mai và Vạn Phúc đạt chuẩn quốc gia.

Xã nghề mây tre đan Phú Nghĩa, năm 2009 đầu tư 1 tỷ 500 triệu cùng với kinh phí được cấp 300 triệu xây dựng trạm y tế. Đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở. Tất cả các LNTT được khảo sát, trạm y tế đều có bác sĩ. Trạm y tế LN dao kéo Đan Sĩ, có một bác sĩ, 5 y tá và một đang học bác sĩ cơ sở.

Dưới góc nhìn văn hoá, LNTT còn hàm chứa tinh hoa văn hoá và trở thành di sản văn hoá dân tộc. Ông cha ta đã để lại một kho tàng nghề truyền thống quý giá đang tồn tại và phát triển trong cuộc sống hiện đại hôm nay vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước vừa cho xuất khẩu, như: mây tre đan, gốm sứ, đồ gỗ, dệt, thêu ren, sơn mài, chạm khắc đá, kim khí.... Lựa tư tưởng Vạn Phúc đã vượt qua thời gian, không gian, vượt qua giá trị kinh tế hàng hóa đơn thuần trở thành biểu tượng của cái đẹp, mang tính văn hóa, truyền thống dân tộc. Đã có những ca từ ngợi ca lựa Vạn Phúc - Hà Đông:

Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát

Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông.

Các LNTT thường là những làng có lịch sử lâu đời với kiến trúc nghệ thuật độc đáo, một số LNTT là làng khoa bảng như làng Bát Tràng, Làng Đa sĩ... Hiện nay vẫn giữ được Văn chỉ ghi danh những người đỗ đạt. Hàng năm từ ngày 11-13 tháng giêng, Vạn Phúc đều tổ chức ngày hội làng long trọng để tưởng nhớ Tổ nghề. Lễ hội đã trở thành sinh hoạt cộng đồng, mang đậm tính văn hóa vùng Bắc Bộ. Truyền thống văn hóa đó đang được nhiều LN tiếp tục phát huy.

Tiềm năng du lịch LNTT Vùng TĐBB rất lớn. Công ty Guerba (Anh Quốc) tổ chức chương trình có tên là “Best of Việt Nam” kéo dài 19 ngày, Tham quan khu vực miền bắc Việt Nam, dừng chân ở các địa điểm trên đường từ Vịnh Hạ Long đi thăm làng Bát Tràng, thăm quan các làng nghề truyền thống, ghé thăm Bắc Ninh, quay trở về Hạ Long. Ở đây du khách được xe bò kéo chở đi tham quan các làng quê, làng quan họ, Đông Triều (làng gốm thủ công)... Hay tuyến du lịch bằng đường thủy đến Hải Phòng, trên đường về Hà Nội, các du khách sẽ ghé thăm Hải Dương và các vùng lân cận...

Như vậy, có thể thấy các LNTT vùng KTTĐBB có cơ sở hạ tầng xã hội khá vững chắc và tạo tiền đề bảo đảm sự phát triển bền vững. Đã góp phần rút

ngắn sự cách biệt giữa thành thị nông thôn trong vùng, cùng với sự hình thành cụm điểm công nghiệp nông thôn hình thành thị trấn, thị tứ đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

3.2.3. Môi trường trong các làng nghề truyền thống

Hà Nội, Bắc Ninh nơi tập trung mật độ LN cao và có sự phát triển mạnh mẽ về sản xuất. Vì cuộc sống và lợi nhuận, LN buộc phải chấp nhận mọi loại đầu tư, kể cả đầu tư vào các ngành nghề có thể làm ô nhiễm môi trường và làm tổn hại tới sức khỏe con người. Trong quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp và các hộ gia đình tìm mọi cơ hội giảm chi phí. Vì vậy chi phí cho phòng ngừa ô nhiễm môi trường và bảo đảm môi trường lao động an toàn là những chi phí thường bị cắt giảm, thậm chí không được dự tính đến trong khi lập kế hoạch kinh doanh.

Dưới sự chỉ đạo của chính quyền, các sở, ban, ngành ở nhiều địa phương phối hợp xây dựng các giải pháp nhằm từng bước hạn chế và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường từ các LN. Kinh tế phát triển đã bước đầu tích lũy vốn. Tạo điều kiện đầu tư trở lại giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc như: cải tạo kênh mương, khơi thông cống rãnh, thành lập đội thu dọn vệ sinh trong LNTT, phát triển hệ thống cây xanh, thu gom rác thải...

Giải pháp đồng bộ và mang tính lâu dài được áp dụng: đó là từng bước hình thành các khu công nghiệp vừa và nhỏ, đưa các hộ sản xuất kinh doanh tách riêng ra khỏi khu vực dân cư. Như các khu công nghiệp tập trung tại LNTT sơn mài Duyên Thái; Cụm công nghiệp cơ kim khí Thạch Thất Hà Nội... Các khu quy hoạch này được xây dựng dưới hình thức nhà nước và các doanh nghiệp cùng góp vốn. Nhà nước cho vay quỹ đất và xây dựng một số công trình cơ bản như công trình xử lý nước thải, khí thải phù hợp với từng loại LN. Các ưu đãi, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở các LN áp dụng các biện pháp thích hợp về bảo vệ môi trường phù hợp với chủ trương

đa dạng hoá đầu tư cho bảo vệ môi trường và hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Đã lồng ghép sử dụng được các nguồn vốn cho mục tiêu bảo vệ môi trường vào đổi mới công nghệ ở các LN theo hướng thân thiện với môi trường.

Sự tập trung các cơ sở sản xuất với mật độ cao, trình độ công nghệ thấp và hầu như không có các thiết bị xử lý ô nhiễm nên môi trường ở tất cả các LN hiện đều bị ô nhiễm. Tùy theo tính chất của ngành nghề sản xuất mà mức độ ô nhiễm nước, không khí và chất thải rắn có khác nhau ở các làng, nhưng tình trạng ô nhiễm đều thuộc loại nghiêm trọng. Đây chính là tác nhân làm ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống và sức khỏe của người dân, làm giảm chất lượng sống của con người trong các LN và ở các làng lân cận. Đó cũng chính là những tác động tiêu cực đáng lo ngại mà sự phát triển một cách tự phát các LN công nghiệp nông thôn đang gây ra.

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội hiện có khoảng 1000 làng làm nghề thì hầu hết đều nằm trong tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Theo khảo sát tại 40 xã ở Hà Nội cũng cho thấy khoảng 60% số xã bị ô nhiễm nặng từ các hoạt động sản xuất. Xã Hữu Hoà thuộc huyện Thanh Trì có hơn 30 hộ làm nghề miến dong, bánh đa... với công suất từ 30 đến 40 tấn mỗi ngày. Toàn bộ nước thải từ ngâm, tẩy trắng bột, cùng với nước thải chăn nuôi và sinh hoạt hằng ngày đều chảy trực tiếp vào hệ thống cống rãnh của địa phương, rồi đổ xuống sông Nhuệ. Hai xã Phú Diễn và Thượng Cát của huyện Từ Liêm có nghề sản xuất đậu phụ và tình trạng nước thải từ việc sản xuất đậu phụ đến nước thải từ chuồng lợn cũng đổ ra hệ thống chung của xã bốc mùi hôi và ô nhiễm môi trường... [53].

Khảo sát của Trung tâm tài nguyên nước và môi trường, Bộ NN&PTNT hiện trạng môi trường tại các LN thủ công mỹ nghệ, LN công nghiệp và LN chế biến lương thực, thực phẩm đều đáng lo ngại. Tại các LN thủ công mỹ

nghe, ô nhiễm không khí do bụi hơi độc, dung môi hữu cơ đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Tại làng chạm bạc ở Bình Giang-Hải Dương còn sử dụng axit để rửa bề mặt kim loại nên trong nước thải có các thành phần độc hại cao, lớn hơn tiêu chuẩn cho phép.

Khảo sát của tác giả tại một số LN cho thấy:

Xã Phùng Xá (Thạch Thất - Hà Nội) có nghề truyền thống cơ khí, chiếm khoảng 80% tổng thu nhập toàn xã với khoảng 10.980 triệu đồng một năm, số lao động chuyên làm nghề là 3.200 người (chiếm 51,2% dân số). Mức thu nhập bình quân của người lao động làm nghề cơ khí đạt gần 600.000 đồng/ tháng. Lợi ích kinh tế từ sự phát triển làng nghề đã làm cho bộ mặt nông thôn Phùng Xá đổi thay do làng nghề đem lại. Tuy nhiên hiện nay Phùng Xá đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, tiếng ồn do rác thải, nước thải gây ra trong quá trình sản xuất. Các công đoạn sản xuất và thiết bị chủ yếu mang tính chất bán cơ giới. Quá trình sản xuất có sử dụng than, ra nước thải và những chất độc hại như dầu mỡ, ra những tiếng ồn lớn. Toàn bộ nước thải chưa được xử lý, thải trực tiếp ra môi trường có nguy cơ gây ô nhiễm nặng tới nguồn nước, không khí, đất... ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Tiếng ồn từ công đoạn đột dập, tạo ra ở làng nghề Phùng Xá quá mức cho phép. Ô nhiễm tiếng ồn 110 DBA, cao hơn tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Đi kèm với tiếng ồn là bụi, chủ yếu sinh ra từ quá trình tẩy gỉ sét, gia công sơ bộ, phương tiện giao thông đi lại. Nồng độ bụi đo được tại Phùng Xá là $1,2 \text{ mg/m}^3$, cao hơn tiêu chuẩn cho phép 3-4 lần. Cùng với ô nhiễm bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước do nước thải gây nên đang trở nên vấn đề báo động sản xuất làng nghề cơ khí Phùng Xá chủ yếu từ 2 nguồn chính gây ra: Do quá trình cán thép và mạ kẽm. Toàn bộ nước thải của các cơ sở sản xuất đều chưa được xử lý mà trực tiếp thải ra bên ngoài. Thành phần chính ô

nhiễm trong nước thải ở Phùng Xá chủ yếu là dầu mỡ, Zn, Pb. Hiện nay, Phùng Xá có khoảng 40 cơ sở mạ kẽm và đều dùng phương pháp mạ điện. Kết quả phân tích nước thải tại một cơ sở mạ kẽm ở Phùng Xá có 16 chỉ số thì 15 chỉ số vượt quá tiêu chuẩn cho phép, chỉ duy nhất chỉ số As là đạt tiêu chuẩn của nước thải loại B. Toàn bộ lượng nước thải của Phùng Xá đổ thẳng xuống ruộng tưới tiêu rồi qua hệ thống kênh nội đồng chảy ra sông Đáy. Qua phân tích chất lượng nước mặt tại ruộng tưới tiêu Công Địa cho thấy giá trị DO rất thấp là 0,74mg/l; giá trị BOD5 là 191mg/l, vượt tiêu chuẩn cho phép (TCCP) 8 lần; COD là 547mg/l, vượt TCCP 5,47 lần; hàm lượng chất lượng lơ lửng là 93mg/l, vượt TCCP 1,2 lần; hàm lượng Pb là 0,2mg/l, vượt TCCP 2 lần; hàm lượng Colifom là 11.200 MNP/100 ml, vượt 1,12 lần. Theo đánh giá của Bộ và Sở Tài nguyên & Môi trường, chất lượng nước ruộng tưới tiêu không đạt tiêu chuẩn nước mặt TCVN 5942 -1995 [121]. Chất lượng nước không thể sử dụng cho hoạt động nông nghiệp.

Từ sự ô nhiễm nguồn nước, bụi, tiếng ồn đã ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân. Các bệnh mà người dân Phùng Xá thường mắc phải bao gồm các bệnh về mắt, đường tiêu hóa, bệnh về da, về đường hô hấp, bệnh phổi. Mỗi năm xảy ra khoảng 10 vụ tai nạn lao động.

LNTT dao kéo Đa Sĩ, Hà Đông, Hà Nội hầu như các bể lò rèn đều đặt ngay trong sân các gia đình. Không khí bị ô nhiễm do khí thải từ lò than, tiếng ồn đã gây ra các bệnh nghề nghiệp về phổi, cột sống, thị lực giảm do nhiệt độ cao. Hiện tại, mới chỉ thu gom xử lý phế thải rắn như xỉ than, xỉ sắt. Còn toàn bộ dầu thải đổ trực tiếp ra cống rãnh, ao hồ mà không có biện pháp xử lý.

Các làng nghề mây tre đan mà tiêu biểu là xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội. Trong quy trình sản xuất, các khâu kéo sợi, tuốt lạt làm cho môi trường sinh hoạt thường xuyên bị bụi. Dùng lưu huỳnh để hun sấy nguyên

liệu, phun thuốc chống mối mọt cho sản phẩm trong cùng khuôn viên gia đình ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người lao động. Trong làng có khoảng vài chục “cai to” thu gom bán thành phẩm. Các cai to đều xây dựng bể xút để tẩy song mây, phun sơn nhuộm màu cho sản phẩm. Toàn bộ các chất thải lỏng, khí đều trực tiếp đổ ra môi trường xung quanh các gia đình. Rác thải công nghiệp như các đầu mẫu đều chất đống mà chưa có biện pháp thu gom. Trạm y tế xã cho biết, từ năm 2006 trở lại đây số lượng người mắc ung thư trong làng tăng lên. Bắt đầu từ tuổi trung niên phần lớn người làng mắt đã bị kém. Hàng năm có khoảng 100 lượt bệnh nhân mắc các bệnh về họng.

Các LN chế biến nông sản-thực phẩm, đặc biệt là các LN sản xuất tinh bột, chế tác sừng Thủy Ứng, Thường Tín, Hà Nội, thuộc địa Phú Xuyên, nấu rượu ở Cao Viên, Thanh Oai, nuôi và giết mổ gia súc Bình Đà có mức độ ô nhiễm rất cao. Phụ phế thải trong các LN chế biến lương thực-thực phẩm rất đa dạng và nếu không được xử lý tốt sẽ thải ra hàm lượng lớn các chất hữu cơ, gây ô nhiễm môi trường, tạo mùi khó chịu.

Qua khảo sát mới nhất tại các làng nghề ở Bắc Ninh, Hưng Yên về nước thải thì tất cả các LN đều không có hệ thống xử lý nước thải và có tới 60% số hộ sản xuất để phát thải tự do. Riêng về những LN đồ gỗ mỹ nghệ, tất cả các hộ sản xuất đều không có ống khói thoát khí cho phép. Tại làng gốm Bát Tràng số người mắc bệnh ung thư có nguy cơ tăng lên trong đó có nhiều người chết vì ung thư phổi. Nguyên nhân chính là hít phải khí than từ các lò nung gốm... [52].

Trong làng nghề Đa Hội (Bắc Ninh) hầu hết các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ trong khu dân cư, khu sản xuất đều nằm ngay tại gia đình nên môi trường làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng. Nghề rèn sắt thép ở Đa Hội nhiệt độ gần lò cán thép trên dưới 1000⁰C, khí CO₂ do than đá thải ra, các khí độc do kim loại nóng chảy. Nhiều hộ sản xuất không làm ống khói và nếu có thì ống khói cũng chỉ cao 2-3m do đó khói độc thường thường tỏa ra các gia đình

lân cận ảnh hưởng tới sức khỏe người dân trong thôn. Bên cạnh đó chất thải rắn từ các lò cán thép gây ảnh hưởng tới nguồn nước ngầm, trong khi các hộ vẫn còn sử dụng nước giếng, ao hồ... Việc cán thép, rửa, mạ kim loại thải ra nguồn nước những chất độc hại như NaOH, H₂SO₄, dầu mỡ... làm ảnh hưởng tới môi trường xung quanh gây chết lúa, cá, nước... Bụi bản không khí từ các lò than cộng với cả tiếng ồn do gõ, đập, tiếng động cơ máy móc hoạt động... làm cho không khí trong làng trở lên ngột ngạt, khó chịu.

Tình hình ô nhiễm nguồn nước cũng rất nghiêm trọng. Ở Đa Hội mỗi ngày đưa ra môi trường khoảng 1000-1300m³ nước thải, gây ô nhiễm nặng nề nguồn nước. Các chỉ tiêu CO₂, NH₃, độ PH, BOP đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép và nó là mối đe dọa dân cư trong làng. Bên cạnh đó hàng nghìn lít nước có chứa chất hoá học từ bể mạ sắt đổ vào nguồn nước của làng, nguồn nước này lại thấm thấu xuống giếng ăn ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của người dân quanh vùng [109].

Ô nhiễm môi trường tại LN và LNTT có đặc điểm là dạng ô nhiễm phân tán trong một không gian cụ thể. Trong đó xen lẫn giữa khu dân cư và khu sản xuất nên khó kiểm soát quy hoạch. Ô nhiễm môi trường tại LN mang đặc thù của hoạt động sản xuất theo ngành nghề. Sau đây, là các dạng ô nhiễm trong LN nói chung và LNTT nói riêng ở vùng KTTĐBB.

+ *Ô nhiễm môi trường nước*: Có nhiều nguyên nhân để dẫn đến tình trạng này: Ao hồ dần dần bị lấp đi, chưa có quy hoạch hệ thống thoát nước một cách hoàn chỉnh. Nước thải chứa nhiều hóa chất : A xít, muối kim loại, xyanua và các kim loại nặng Hg, Pb, Cr, Zn... nước tù đọng tạo màng nổi trên bề mặt, cản trở sự khuếch tán O₂ vào môi trường nước, gây hại cho hoạt động của thủy sinh, tiêu diệt sinh vật, làm cho nước chuyển thành màu đen và có mùi khó chịu. Theo báo cáo môi trường LN Việt Nam năm 2008, ở một số LN nguồn nước dưới tầng đất nông đã có biểu hiện ô nhiễm.

+ *Ô nhiễm môi trường không khí*: LN bị ô nhiễm khí SO₂, CO₂, NO_x...do đốt nhiên liệu, ô nhiễm bụi, mùi, nhiệt độ, và tiếng ồn. Loại và mức độ ô nhiễm tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm sản xuất của mỗi nghề. Ở các làng sản xuất vật liệu xây dựng, cơ kim khí, thì ô nhiễm ở tất cả các dạng. Ở các làng nghề chế biến gỗ, mây, tre đan thì bị ô nhiễm bụi, tiếng ồn, mùi...

* *Ô nhiễm không khí do bụi*: Hầu như ở làng nghề nào cũng bị dạng ô nhiễm bụi. Ở các làng nghề dệt nhuộm, ô nhiễm bụi lẫn với hơi hoá chất. Ở các làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu ô nhiễm không khí do bụi và khói lò nung. Hàm lượng bụi ở các LN đều vượt tiêu chuẩn từ 3-8 lần [12, tr.22].

* *Ô nhiễm không khí do tiếng ồn*: Loại ô nhiễm này ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, gây các bệnh về thần kinh thính giác. Ở các làng nghề dệt lụa, cơ khí, đồ gỗ ô nhiễm tiếng ồn không chỉ làm ảnh hưởng đến những người lao động trực tiếp tại làng nghề mà còn ảnh hưởng dân cư ở địa phương.

* *Ô nhiễm không khí do mùi và nhiệt độ*: Tại các làng nghề chế biến nông sản đặc biệt LN thuộc da, chế tác sản phẩm từ sừng trâu bò thì ô nhiễm đặc trưng nhất của các LN này là mùi hôi thối của nguyên vật liệu tồn đọng lâu ngày do sự phân huỷ của các hợp chất hữu cơ có trong chất thải rắn và nước thải từ cống rãnh kênh mương. Quá trình phân giải yếm khí các chất hữu cơ sinh ra các khí độc ảnh hưởng đến sức khoẻ và khó chịu đối với người dân làng nghề.

+ *Ảnh hưởng tới tài nguyên thiên nhiên*: Môi trường sinh thái bị phá vỡ, việc sử dụng nguyên, nhiên vật liệu trong quá trình sản xuất không hiệu quả, thất thoát và lãng phí, việc sử dụng đất đai, nguyên vật liệu vào mục đích sản xuất - kinh doanh hoàn toàn tự phát không dựa trên căn cứ khoa học và quy hoạch chung của địa phương.

Nhìn chung môi trường trong các LN truyền thống vùng KTTĐBB bị ô nhiễm còn do điều kiện vệ sinh và cơ sở hạ tầng yếu kém, hệ thống cấp thoát nước chưa được xây dựng đồng bộ. Mưa xuống, gây ngập úng hàng tuần, môi trường sinh thái ô nhiễm lan rộng. Xử lý chất thải không đúng quy định ảnh hưởng đến các vùng lân cận và đến sản xuất nông nghiệp. Nhiều LN thiếu quy hoạch tổng thể làm cho môi trường ngày càng ô nhiễm nặng hơn, đây vừa là nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển của LN truyền thống nói chung là ở các LN trong vùng KTTĐBB nói riêng.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

3.3.1. Thành tựu

Về kinh tế

- Các LNTT đã tìm tòi cải tiến kỹ thuật tăng năng suất, bước đầu tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững.

Chính sách khoa học công nghệ đã tạo điều kiện cho các LNTT đổi mới công nghệ, gắn liền hiện đại hóa ở từng công đoạn. Các làng nghề vùng KTTĐBB đã đẩy nhanh quá trình cơ giới hoá, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất. Các làng dệt như Vạn Phúc (Hà Nội) chuyển sang dệt mô tơ vừa tăng số lượng sản phẩm vừa dệt được hoa văn tinh xảo, khắc phục được nhược điểm khung đạp chân làm tăng khổ vải từ 80cm lên 90cm-1,2m...

Làng rèn Đa Hội (Bắc Ninh) với sự hình thành xưởng cơ khí nhỏ cán kéo sắt thép... Đã tự động hóa ở một số khâu. Nhập lò điện luyện thép có công suất 1 tấn/ mẻ.

LN Đa Sĩ được ngân hàng đầu tư vốn cho các doanh nghiệp đầu tàu ở trong làng (hợp tác xã rèn) để mua 2 búa máy hệ số 2 để có thể gia công làm

phôi sản phẩm cho tất cả các gia đình (hiện cả làng có khoảng 10 búa máy hệ số 1). Làng Đồng Kỳ (Tiên Sơn-Bắc Ninh) có gần 50 xe ngang, hơn 300 máy cắt dọc, hơn 100 máy vanh, trên 600 máy khoan bàn... phục vụ việc sản xuất đồ gỗ cao cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Nghề gốm sứ đã sử dụng một cách phổ biến lò nung ga, rút ngắn thời gian nung từ 72h xuống còn khoảng 24-30h, chất lượng sản phẩm đạt 90% và giá thành sản phẩm rẻ hơn so nung than. Chị Nguyễn Thị Mai chủ cơ sở gốm sứ ở thôn 5 Bát Tràng cho biết: trước kia cơ sở của chị dùng lò nung than, mỗi mẻ lãi khoảng 300.000-500.000 nghìn đồng. Hiện cơ sở chuyển sang nung bằng lò ga lãi khoảng 900.000đồng/mẻ.

Các LN chế biến lương thực phẩm, đã tự chế tạo máy xay bột, thái cắt sợi miến, bánh phở, năng suất lao động tăng lên hàng trăm lần. Lắp đặt dây chuyền sản xuất bánh kẹo, chất lượng sản phẩm bánh kẹo La Phù tương đương hàng ngoại.

Nghề mây tre đan đã biết sử dụng keo dán thay cho cạp bằng mây nên vừa chắc, nhanh lại chuẩn xác hơn, tạo vẻ đẹp cho sản phẩm.

Ngoài ra trong tất cả các nghề cũng có những ứng dụng cải tiến kỹ thuật để tăng chất lượng sản phẩm và hiệu quả trong kinh doanh. Sử dụng các công nghệ máy móc tự động thay thế cho việc lao động bằng chân tay phải dùng sức lực rất vất vả như đánh bóng đồ bạc bằng máy và bằng hoá chất giúp nhanh và sáng hơn (trước đây bằng tay và dùng quả Bò Hòn để làm trắng), khâu cán sợi trước đây phải cán bằng tay thì nay đã có máy cán...

- Một số ngành nghề đã có những đổi mới để vươn lên trong cạnh tranh với hàng ngoại với mức độ nhất định như làng gốm sứ Bát Tràng; Gốm Nhung ở Phù Lãng...

- Các LNTT đã thúc đẩy ngành nghề nông thôn phát triển tạo ra một khối lượng hàng hoá đáng kể, đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế địa phương và tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Gia tăng giá trị sản lượng LN, giá trị sản lượng công nghiệp, thu hút nhiều lao động vào ngành nghề truyền thống.

Số liệu sau đây đã chứng minh:

Bảng 3.9: Một số chỉ tiêu kinh tế LNTT tỉnh Vĩnh Phúc

Làng nghề	Nghề truyền thống	LD nghề truyền thống		Hộ làm nghề truyền thống		GTSX TTCN	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (đồng)	Tỷ lệ %
Làng Bàn Mạch Vĩnh Tường	Rèn	1220	67	450	66,1	6.728.000.000	52,4
Làng Hương Canh Bình Xuyên	Gốm	216	63,9	144	85,7	2.287.579	84
Làng Hải Lưu Lập Thạch	Chạm khắc đá	695	70	333	60	10.000.000.000	56

Nguồn: Hiệp hội làng nghề Việt Nam - Báo cáo xét danh hiệu làng nghề tiêu biểu 2007

- Số lượng LN, cơ sở sản xuất công nghiệp tăng nhanh, duy trì các LN phát triển tốt như Bát tràng, Phú Nghĩa... Hình thành phát triển các khu cụm công nghiệp nông thôn.

- Sự quan tâm của chính phủ thông qua nguồn vốn khuyến công, đào tạo nâng cao tay nghề cho các LN. LNTT dao kéo Đa Sĩ, hàng năm vào dịp tháng 3 tháng 4 đều mở 2 lớp, một lớp nâng cao tay nghề, một lớp dạy nghề mới.

Về xã hội

- Nhiều doanh nghiệp và hộ sản xuất trong làng nghề đã kinh doanh đúng pháp luật, có hiệu quả và đảm bảo chất lượng uy tín cao trên thị trường trong nước. Mặt khác, các làng nghề tạo ra việc làm tại chỗ cho hàng vạn lao động và thu hút rất nhiều lao động nông nhân ở các vùng phụ cận.

Phát triển LNTT vùng KTTĐBB đã thực hiện được công tác xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Khu vực nông thôn ở vùng TĐBB có làng nghề phát triển đã thay đổi về đời sống. 100% các xã làng nghề đều có điện lưới, đường ô tô tới trung tâm xã, có điện thoại, trạm y tế xã, phổ cập giáo dục tiểu học, nhà cao tầng đã dần thay thế nhà tranh, nhà ngói... Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt so với nhân dân ở các vùng thuần nông, các hộ làm nghề đều có thu nhập cao hơn hộ thuần nông. Thu nhập từ ngành nghề truyền thống ngày càng tăng đóng vai trò chủ yếu trong thu nhập các hộ bán nông nghiệp. Theo ông Đỗ Xuân Vui, Chủ tịch Hiệp hội LNTT Duyên Thái thu nhập trung bình lao động nghề sơn mài từ 1,7 triệu - 2,3 triệu đồng/tháng. Lao động trong vùng được thu hút nhanh vào các ngành công nghiệp và dịch vụ. Thu nhập trung bình của người dân tăng lên; mức độ đô thị hóa nhanh hơn (tăng bình quân 5,5%/năm) đã góp phần giải quyết tốt hơn tình trạng nghèo đói và các vấn đề xã hội, hạn chế việc di cư ra thành phố kiếm việc làm. Ở các LN do thu hút được nhiều lao động vào các ngành phi nông nghiệp đã không gặp phải hệ lụy của việc dời làng lên thành phố như các vùng thuần nông khác. Làng nghề đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân. Góp phần chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp Tạo nên bộ mặt

nông thôn mới, ngày một khởi sắc, văn minh. Đồng thời việc khôi phục phát triển các LNTT vùng KTTĐBB đã bảo tồn bản sắc văn hoá vùng đồng bằng Bắc bộ kết tinh qua nhiều thế hệ.

Về môi trường

- Trên cơ sở chủ trương, định hướng và pháp luật về bảo vệ môi trường. Chính quyền địa phương đã ban hành các chính sách, giải pháp cụ thể nhằm bảo vệ môi trường LN. Việc quy hoạch và xây dựng các khu, cụm công nghiệp dành cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở các LN rất phù hợp với chủ trương và việc tổ chức thực hiện Quyết định của Chính phủ 64/CP ngày 22/4/2003 về “Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng”. Trong đó việc di dời và tập trung các cơ sở sản xuất kinh doanh ở LN vào khu, cụm công nghiệp. Không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở này mà còn giúp bảo vệ môi trường trong các LN.

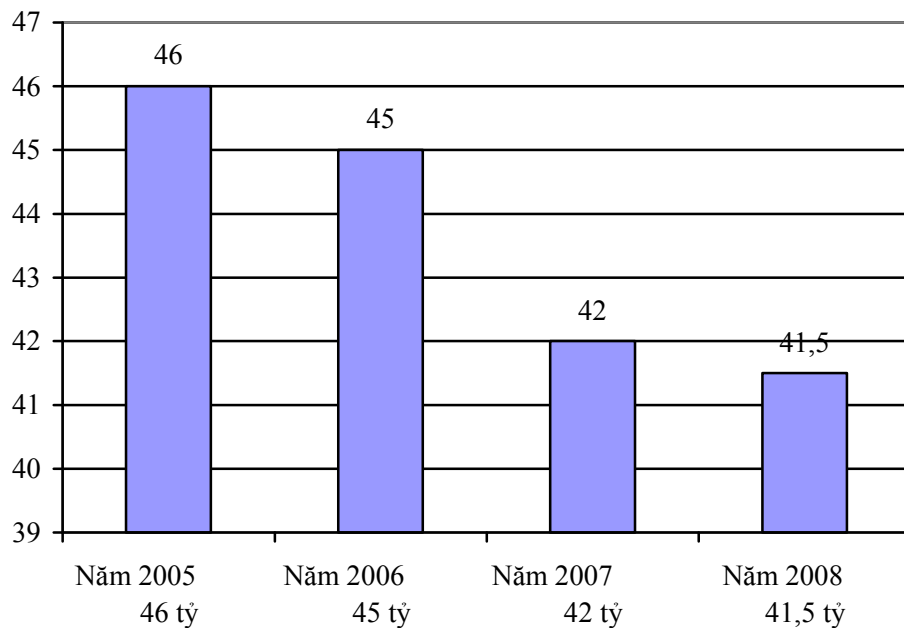
- Các doanh nghiệp sản xuất nghề thủ công đã nghiên cứu đầu tư, cải tiến công nghệ để sử dụng nguyên liệu hiệu quả hơn. Giảm tiêu hao, chủ động tìm kiếm thêm nguyên liệu mới, đầu tư nghiên cứu giống mới, tìm kiếm nguyên liệu thay thế. Ví dụ, một số doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ ở huyện Thạch Thất sử dụng gỗ dán thay thế gỗ tự nhiên trong sản xuất tủ khảm, chạm khắc làm giá thành sản phẩm rẻ đi một nửa.

3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế về kinh tế

Phát triển Vùng KTTĐBB trong các giai đoạn vừa qua chưa thực sự bền vững. Nhìn chung, tiềm lực kinh tế tạo dựng còn nhỏ, tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy đạt mức khá cao nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của Vùng. Đến nay, Vùng KTTĐBB chưa thực sự là hạt nhân công nghiệp ở phía Bắc. Việc phát triển công nghiệp nói chung và phát triển LNTT nói riêng cũng tồn tại những mặt chưa làm được như:

Tốc độ tăng trưởng của LNTT chưa cao, chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng. Các LNTT phát triển chưa bền vững. Ví dụ, LNTT Vạn Phúc năm 2007 đạt sản lượng 2,1 triệu mét lụa các loại thực hiện được 95,5% kế hoạch. Năm 2008 kế hoạch đặt ra 2,5 triệu mét lụa nhưng ước đạt trên 90% kế hoạch. Số liệu sau cho thấy rõ sự sụt giảm giá trị sản xuất TTCN những năm gần đây của Vạn Phúc.



Biểu đồ 3.8: Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN làng Vạn Phúc

Nguồn: Tập hợp báo cáo Ủy ban nhân dân phường Vạn Phúc

Năm 2008, mức sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng gỗ, sơn mài mỹ nghệ của xã nghề Chuyên Mỹ, Phú Xuyên chỉ bằng 60-70% so với năm 2007 [46].

Ngoài ra, khó khăn chung của các LNTT là máy móc công nghệ lạc hậu không chỉ làm năng suất lao động thấp mà còn tăng chi phí năng lượng. Một số cơ sở sản xuất thép ở Đa Hội - Bắc Ninh cho biết: Phải chi phí khoảng 60 triệu đồng năng lượng cho 200 tấn thép thành phẩm, chiếm khoảng 25% trong giá thành.

Để nghiên cứu các nhân tố kinh tế tác động trực tiếp đến phát triển bền vững LNTT vùng KTTĐBB. Tác giả đã khảo sát thông qua phiếu điều tra tại hai LNTT Phùng Xá có nghề truyền thống cơ kim khí và Thạch Xá có nghề truyền thống mây tre đan của huyện Thạch Thất- Hà Nội. Mức độ khó khăn của các nhân tố đó như sau:

Bảng 3.10: Mức độ khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng sự PTBV LNTT

Yếu tố	Điểm TB	Thứ bậc
Vốn	10.4	1
Nguyên liệu	3.63	11
Mặt bằng sản xuất kinh doanh	9.86	2
Cơ chế chính sách	9.43	4
Cơ sở hạ tầng	5.46	7
Thiếu thông tin	5.63	6
Trình độ người lao động	7.5	5
Môi trường ô nhiễm	1.66	12
Kỹ thuật, công nghệ lạc hậu	5.46	7
Thu nhập thấp	4.6	9
Mẫu mã, chất lượng sản phẩm	4.6	9
Thị trường	9.73	3

Nguồn: Điều tra tác giả năm 2009 và xử lý bằng phần mềm SPSS 13.0

Nguyên nhân

- Vốn vừa được coi là hạn chế về kinh tế, vừa được coi là nguyên nhân của những hạn chế trong các LNTT. Vốn được xếp là mức khó khăn nhất vì khả năng tiếp cận nguồn tài chính để đầu tư mở mang cơ sở sản xuất bị hạn chế vì các chủ doanh nghiệp LN khó đáp ứng điều kiện thủ tục thế chấp. Mặt khác vốn vay chỉ trong ngắn hạn và số tiền cho vay ít không đủ để mở rộng, đầu tư sản xuất theo quy mô lớn. Một số doanh nghiệp phải đi vay trên thị

trường tín dụng “đen” với lãi suất cao. Những đơn vị được vay vốn ngân hàng thường với mức thấp, thời hạn vay ngắn, lãi suất cao và tăng liên tục từ mức 1-1,12% hồi tháng 2 lên 1,54% tháng 3 và 1,75% trong hai tháng 9 và 10. Đến tháng 12 năm 2008 lãi suất vốn vay giảm xuống còn 1,2-1,25%.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ vượt qua thách thức bài toán vốn sản xuất. Chính phủ đã có Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23-1-2009 về việc hỗ trợ lãi suất 4% cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh (tức là vay vốn lưu động); và Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 4-4-2009 cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung dài hạn của ngân hàng tối đa trong 24 tháng. Việc hỗ trợ lãi suất này được thực hiện từ 1-4-2009 đến 31-12-2011. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong LN đều khó tiếp cận với cả hai gói kích cầu tín dụng của chính phủ vì hầu như các hộ sản xuất kinh doanh đều không có hóa đơn đầu vào.

- Mô hình sản xuất theo hộ gia đình không thích hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn. Khoa học công nghệ, thiết bị máy móc tiên tiến, tổ chức sản xuất và quản trị kinh doanh rất khó triển khai được ở các làng nghề. Quy mô sản xuất nhỏ manh mún, không có mặt bằng, diện tích nhà xưởng nhỏ hẹp là trở ngại lớn để mở rộng quy mô. Mặt bằng sản xuất được xếp vào khó khăn thứ hai trong sự phát triển bền vững LNTT (Theo bảng 3.10). Ở nhiều LN đã hình thành cụm nghề thủ công. Tuy nhiên phần nhiều các dự án quy hoạch theo cụm/khu công nghiệp mới ở dạng nhỏ nên chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu di dời, mở rộng mặt bằng sản xuất của các hộ dân cư. Khó có thể đáp ứng yêu cầu phát triển của các LN, xã nghề xét về lâu dài. Nhưng mặt khác, LN chấp nhận sống chung ô nhiễm, nhà xưởng chắp vá, chật hẹp vì các hộ sản xuất ngại di dời ra cụm công nghiệp. Do tính chất nghề thủ công, tranh thủ tận dụng thời gian nhàn rỗi. Tại LNTT cơ kim khí xây dựng Quỳnh Xá, Thạch Thất Hà Nội chỉ khoảng 30% số hộ

sản xuất vào cụm công nghiệp tập trung; Xã nghề truyền thống sơn mài Duyên Thái có khoảng 25%.

Việc đăng ký đầu tư, những ưu đãi cho các khu công nghiệp vừa và nhỏ, các cụm công nghiệp LN còn chưa rõ ràng, thủ tục rườm rà. Nên việc hình thành các khu công nghiệp chậm. Hiện nay nhiều địa phương và các LN đã và đang xúc tiến quy hoạch xây dựng các cụm/khu công nghiệp tập trung tách khỏi khu dân cư. Nhằm giảm bớt mật độ sản xuất trong làng, di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nặng; Đồng thời tăng cường kêu gọi, vận động các hộ không mở thêm các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm, độc hại trong khu dân cư... Việc xây dựng, mở rộng các khu công nghiệp tập trung tại một số LNTT vùng KTTĐBB đã bị ngừng lại do có sự sát nhập tỉnh Hà Tây vào Hà Nội. Như dự án 14,2 ha của LN dao kéo Đa Sĩ; Cụm công nghiệp Phú nghĩa; LNTT Vạn Phúc, chưa triển khai vì vấp phải giới hạn quỹ đất đai hiện có của LN. Còn một số LNTT khác lại sử dụng sai mục đích của cụm công nghiệp tập trung biến đất LN thành đất ở.

Bộ máy quản lý Nhà nước ở cấp xã có nghề truyền thống hiện nay chỉ có biên chế cho quản lý xã hội và nông nghiệp. Nhiều làng nghề, xã nghề có doanh thu hàng trăm tỷ đồng với hàng trăm hộ sản xuất, hàng chục doanh nghiệp - như một liên hợp các xí nghiệp. Nhưng không có người chuyên phụ trách quản lý nhà nước về CN-TTCN. Ở cấp huyện với vài chục làng nghề và hàng trăm doanh nghiệp... cũng chỉ có tối đa là 2 biên chế cho lĩnh vực quản lý nhà nước về CN -TTCN - Điện năng. Vì vậy, cần thay đổi tổ chức quản lý ở các làng nghề.

Hạn chế về xã hội

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì về mặt xã hội LN vùng KTTĐBB vẫn còn có những mặt chưa làm được và cần khắc phục, thay đổi như:

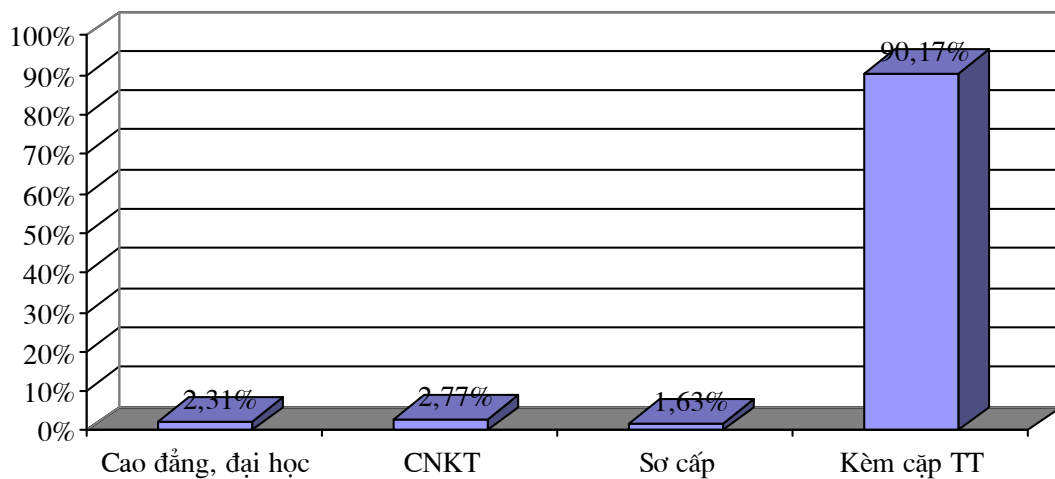
- Đội ngũ nghệ nhân tại các LNTT ở các làng nghề trong vùng chủ yếu là những người cao tuổi, sức yếu. Các nghệ nhân nhiệt tình tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, đào tạo nghề nhưng chưa được quan tâm thích đáng. Gặp nhiều khó khăn, rào cản trên con đường cống hiến cho sáng tạo nghệ thuật và mưu sinh nghề nghiệp. Các nghệ nhân kim hoàn tại Hội mỹ nghệ kim hoàn Hà Nội cho biết công chúng và khách hàng không biết đến các sản phẩm độc đáo của nghệ nhân. Vì họ không có địa điểm trưng bày các sản phẩm. Ngoài ra, chính sách quan tâm của Nhà nước còn chưa rõ ràng. Nghệ nhân Vũ Huy Thiệu cho biết *“có vẻ như có rất nhiều người quan tâm đến các nghệ nhân nhưng không ai làm đến nơi đến chốn, không ai có trách nhiệm cụ thể. Từ sau văn bản đầu tiên của Liên hiệp HTX thủ công mỹ nghệ Việt Nam ban hành về chính sách nghệ nhân năm 1979, cho đến nay gần 40 năm không có chính sách đối với nghệ nhân”*. Nghệ nhân Phạm Chí Tịnh *“Thời gian trước nhiều triển lãm, hội thảo được tổ chức nhưng cũng không mời gọi gì tới nghệ nhân như tôi, mãi đến gần đây Hiệp hội làng nghề Việt Nam thành lập mới triệu tập chúng tôi vào tham gia”*. Chính sách và hỗ trợ cho các nghệ nhân truyền nghề chưa được giải quyết thỏa đáng. Vì vậy, đội ngũ nghệ nhân lớp trước còn lại quá ít, lớp thợ trẻ thì vừa thiếu, vừa yếu tay nghề.

- Hạn chế về hoạt động của Hiệp hội làng nghề Việt Nam: Chưa có nguồn thu tài chính ổn định. Kinh phí hạn hẹp nên có một số dự án chưa triển khai được ở các LN. Tác động hướng dẫn, trợ giúp trực tiếp của Hội đến các hoạt động sản xuất kinh doanh LNTT chưa có hiệu quả cao. Quan hệ trao đổi thông tin của hiệp hội với các thành viên chưa thường xuyên.

- Trong các LN thì người lao động và người quản lý sản xuất kinh doanh ít được đào tạo chuyên môn. Các nghề phi nông nghiệp chủ yếu dựa vào kỹ năng lao động tự học và truyền nghề theo hình thức phi chính thức.

Các chủ hộ gia đình tự mình quản lý công việc sản xuất kinh doanh. Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì chỉ có 24,2% lao động ở các LN được đào tạo qua các lớp học nghề, 66,3% số LN thiếu các công nghệ có hiệu quả. Đây là những điểm yếu ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng cạnh tranh trên thị trường. Thực tế điều tra của tác giả thông qua phiếu khảo sát cho thấy: Lao động có trình độ đại học trong vùng nghề truyền thống ở huyện Thạch Thất là 4%; Cao đẳng là 8%; 88% còn lại là do tự học nghề và trình độ trung cấp.

Tại Bắc Ninh, có 59.600 người tham gia lao động trực tiếp trong các LN và các cơ sở sản xuất TTCN trong đó có: 1.376 được đào tạo ở bậc cao đẳng, đại học- 2,31%; 1.859 người ở bậc trung học-3,12%; 1.650 người được đào tạo công nhân kỹ thuật- 2,77%; Sơ cấp có 971 người- 1,63%. Kèm cặp trực tiếp là 53.744 người - 90,17%.



Biểu đồ 3.9: Cơ cấu trình độ lao động làng nghề tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: [126]

- Các trường đào tạo bậc dạy nghề từ trung cấp đến cao đẳng trở lên trong vùng chưa chú ý đào tạo kỹ thuật cho công nghiệp nông thôn nói chung và LNTT nói riêng.

Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp nằm trong vùng KTTĐBB có bề dày lịch sử trong việc đào tạo các họa sĩ ứng dụng mỹ thuật công nghiệp. Nhưng vì do còn nặng về lý thuyết ít thực tế nên chưa có nhiều ảnh hưởng đến các LNTT. Giữa các họa sĩ và người thợ thủ công còn khoảng cách chưa có sự hợp tác. Trong mối quan hệ này có các khuynh hướng: họa sĩ thiết kế mẫu sản phẩm thủ công mỹ nghệ đề cao tính độc đáo, tính nghệ thuật, ý nghĩa văn hóa sản phẩm. Nhưng lại coi nhẹ tính thương mại, tính ứng dụng nên khó sản xuất, giá thành cao. Còn nhiều mẫu mã đẹp đáp ứng đầy đủ các tính năng trên được các làng nghề khai thác quá triệt để, sản xuất hàng loạt đại trà, giá rẻ nên sau một thời gian thị trường lại thờ ơ. Như vậy, chưa hình thành được mối liên kết giữa các trường nghệ thuật trong vùng với các LNTT.

- Vẫn có sự chênh lệch về mức sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội, hoạt động văn hóa tinh thần, các dịch vụ xã hội chất lượng cao về mọi mặt giữa các LNTT và khu đô thị. Ở một số LNTT, có sản phẩm xuất khẩu thì bắt đầu có sự phân tầng về mức thu nhập giữa nhóm giàu và nghèo.

- Một thực trạng đáng buồn hiện nay ở nhiều LNTT khả năng có thu nhập dễ dàng nên có nhiều học sinh nghỉ học sớm chỉ hết phổ thông cơ sở là làm nghề.

- Trong vùng đã xuất hiện hiện tượng đô thị hóa xóa LN. Như LNTT bún Phú Đô, Mễ Trì; Làng Vòng với đặc sản cốm đang trở thành làng cho thuê nhà trọ sinh viên. Trước kia có khoảng 600 lò thì bây giờ chỉ còn vài lò cốm...

- Tình trạng phổ biến sử dụng người lao động ở các làng nghề không được quan tâm đến sức khỏe, an toàn lao động.

Nguyên nhân

- Mặc dù, LNNTT đã xóa đói giảm nghèo nhưng so với mức thu nhập của người lao động ở thành thị thì mức tiền công lao động của những người làm thuê trong các LN không cao. Điều tra thực tế, tại xã nghề mây tre đan Phú Nghĩa thì những nhân công thực hiện công đoạn sơn bóng, phủ màu cho sản phẩm trung bình có thể nhận được 1.500.000 đồng và không có tiền độc hại cho một tháng làm việc. Ở LN Vạn Phúc, tiền công trung bình cho một lao động dệt vào khoảng 1-1,5 triệu đồng/tháng... các con số này chỉ tương đương với mức lương thấp nhất tại các doanh nghiệp công nghiệp tại các đô thị.

Thu nhập thấp là nguyên nhân quan trọng tác động không nhỏ tới sự phát triển cho LN. Tại không ít LN, đang có tình trạng lao động trẻ không tha thiết với nghề, bỏ làng ra đi. Gây khó khăn lớn về đội ngũ lao động kế cận, ảnh hưởng đến việc bảo tồn nghề truyền thống. Đội ngũ nghệ nhân lớn tuổi, nếu không được sự quan tâm thì việc truyền nghề, dạy nghề cũng không thể mở rộng.

Hạn chế về môi trường

Suy thoái môi trường do phát triển công nghiệp nhưng thiếu đầu tư bảo vệ môi trường đã và đang có ảnh hưởng xấu tới đời sống và sức khoẻ của nhân dân ở các vùng nghề. Theo đánh giá của trạm y tế xã Phong Khê tỷ lệ các bệnh do ô nhiễm gây ra ở các xã có LN cao hơn hẳn so với các xã thuần nông, xã không có nghề, cụ thể như sau: bệnh ngoài da ở Phong Khê 17-20% trong khi ở các xã khác khoảng 10%, các bệnh đường hô hấp tương ứng là 15% và 5%, các bệnh đường tiêu hoá 10% và 5%. Một số loại bệnh liên quan tới môi trường lao động thì chỉ riêng xã Phong Khê có như thần kinh, mất ngủ, nhức đầu thường xuyên... Tương tự ở xã Phú Nghĩa tỷ lệ những hộ chuyên nghề truyền thống, mắc các bệnh về họng cao hơn 50% ở những hộ không làm nghề mà chạy chợ buôn bán.

- Người lao động động phải làm việc 10-12 giờ mỗi ngày.

- Những người làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp LNTT, hầu hết không được hưởng những quyền lợi cơ bản mà Luật lao động quy định bắt buộc các chủ doanh nghiệp phải đảm bảo cho người lao động làm thuê, như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. LNTT Bát Tràng có một doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, 3 hợp tác xã và 60 doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia sản xuất gồm sứ và dịch vụ. Nhưng không doanh nghiệp nào có trạm xá riêng, thậm chí cũng không có nhân viên y tế riêng để chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

Nguyên nhân

Mâu thuẫn giữa phát triển sản xuất và suy thoái môi trường.

Trở ngại lớn nhất của sự phát triển kinh tế hộ gia đình là không có sự đầu tư vào quản lý bảo vệ môi trường trang thiết bị, công nghệ sản xuất thải loại của các ngành công nghiệp, sử dụng máy móc tự tạo, hiệu suất thấp, thiết bị lạc hậu. Nhưng giá cả phải chăng nhập từ Trung Quốc, không lắp đặt các bộ phận lọc phế thải, không qua bất kỳ một biện pháp xử lý nào trước khi thải ra môi trường.

Ở các làng nghề sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển thì tình trạng phát thải ô nhiễm, suy thoái môi trường càng gia tăng và ngược lại.

Thực tế khảo sát cho thấy các LN, xã nghề trong vùng mặt bằng sản xuất, nhà xưởng chật hẹp, nhà ở và xưởng sản xuất liền kề nhau với mật độ dày, khu sản xuất gắn liền cộng đồng dân cư. Tại LNTT dao kéo Đa sĩ, Hà Đông, Hà Nội gần như các xưởng sản xuất là thô sơ, nhà tạm... Quy mô sản xuất càng mở rộng, mật độ lò xưởng càng cao thì sự cộng hưởng phát thải ô nhiễm môi trường càng tăng. Làm suy thoái môi trường đất, môi trường cảnh quan và điều kiện vệ sinh của chính các hộ cũng như khu dân cư.

- Bên cạnh đó quá trình đô thị hóa đã dẫn đến giá đất đai trong vùng KTTĐBB, đặc biệt ở các LN ven đô tăng vọt. Đó chính là trở ngại về kinh tế,

tài chính cho các hộ gia đình trong việc thuê, mở rộng mặt bằng để đầu tư cho việc xây dựng nhà xưởng kiên cố đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Những trở ngại từ chính quá trình sản xuất.

Các LN chế biến, tái chế nguyên liệu thì bản thân các yếu tố vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu đã chứa đựng những yếu tố ô nhiễm, độc hại. Hoặc chính quá trình sản xuất như các LN nung gạch ngói, đúc đồng, nhuộm vải, gia công phế liệu... đã gây phát thải độc hại.

Lao động và cường độ làm việc ở một số loại hình mang tính nặng nhọc, môi trường lao động ô nhiễm, độc hại (nóng, bụi, tiếng ồn, hoá chất...). Nhiều hộ chưa có phương tiện bảo hộ cho người lao động hoặc trang bị nhưng người lao động chưa có ý thức, thói quen sử dụng trong hoạt động sản xuất. Ví dụ: Không có thói quen đeo khẩu trang khi đục khắc gỗ, đeo kính phòng hộ với thợ rèn...

- Những trở ngại về tổ chức, quản lý và xử phạt hành chính các vi phạm môi trường ở LN còn chưa có lực lượng quản lý. Thiếu quy chế, chế tài cần thiết và sự cộng tác của chính những hộ gia đình, người dân trong LN.

- Cuối cùng, còn là do chính ý thức người dân trong các LNTT. Theo sự điều tra của tác giả, có 50% phiếu trả lời không quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường LN. Điều đó chứng tỏ, ngay chính các chủ thể sản xuất kinh doanh trong LNTT chưa ý thức đúng mức tác hại ô nhiễm đối với tương lai PTBV và được LNTT xếp vào mức độ khó khăn cuối cùng trong sự phát triển (Theo bảng 3.10).

3.3.3. Mối quan hệ giữa ba nội dung PTBVLNTT với phát triển nông nghiệp nông thôn và PTBVVKTĐBB

Thứ nhất, sự tương tác giữa ba khía cạnh phát triển kinh tế- xã hội- môi trường trong PTBVLNTTVKTTĐBB.

Bước đầu kinh tế ở các LNTT đã có sự phát triển, tăng quy mô sản xuất, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đó chính là

tiền đề vật chất đầu tiên để giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn. Nhưng hiệu quả kinh tế chưa gắn liền với vấn đề công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng. Mặt khác, vì mục tiêu lợi nhuận nên sản xuất trong các LNTT mang tính tự phát tạo nên những vấn đề bức xúc về môi trường không chỉ trong các LNTT mà còn ảnh hưởng đến các tài nguyên tự nhiên như: ô nhiễm các dòng sông trong VKTTĐBB. Như vậy, có thể nói ở các LNTT chưa có sự gắn kết phát triển ba nội dung kinh tế-xã hội – môi trường.

Thứ hai, Mối quan hệ giữa PTBVLNTT với PTBV kinh tế nông thôn trong quá trình CNH,HDH.

Chính sách đầu tư xây dựng cụm công nghiệp LN đã và đang thúc đẩy sự phát triển các LN nói chung và LNTT nói riêng. Quy mô sản xuất và thị trường tiêu thụ được mở rộng. Mô hình cụm công nghiệp LN ở nông thôn không chỉ tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn mà còn chuyển đổi từ các hộ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp góp phần đẩy mạnh quá trình CNH,HDH nông thôn.

Nội dung PTBV nông thôn bao gồm các dự án đào tạo ngành nghề nông thôn, hoạt động khuyến công... đã bao trùm hoạt động kinh tế- xã hội trong các LN. Quá trình CNH,HDH, nông thôn đã giúp người lao động tiếp cận được công nghệ kỹ thuật mới. Hệ thống giao thông, thông tin dịch vụ xã hội có chất lượng tốt hơn trong quá trình đô thị hóa ở nông thôn. Đã giúp các LNTT có nhiều cơ hội mở rộng giao lưu. Có thể nói ở vùng KTTĐBB, sự PTBV nông thôn đã tạo điều kiện tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội cho sự PTBVLNTT.

Thứ ba, mối quan hệ giữa PTBVLNTT với PTBVVKTTĐBB.

Do ưu thế tự nhiên, vùng KTTĐBB là nơi hội tụ nhiều LNTT. Đó là tiềm năng tự nhiên, có vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ vào sự phát

triển kinh tế vùng đặc biệt hiệu quả về du lịch. Các dự án quy hoạch đã tập trung vào một số công trình trọng điểm xây dựng cơ sở hạ tầng tạo tiền đề PTBV vùng cũng như các LNTT.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường trong vùng đang tác động rõ rệt tới chất lượng sống của cộng đồng và là vấn đề nổi cộm, bức xúc. Trong chiến lược kinh tế từ nay đến năm 2020 VKTTĐBB sẽ ưu tiên các dự án bảo vệ môi trường, giải quyết nội dung quan trọng trong PTBVLNTT. Bao gồm 7 nhóm dự án:

- Lồng ghép yếu tố môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.
- Nhóm các dự án về kiểm soát, cải tạo khắc phục ô nhiễm môi trường
- Tăng cường năng lực tổ chức, quản lý cho các cơ quan quản lý môi trường
- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
- Ứng phó với biến đổi khí hậu
- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ môi trường
- Cung cấp nước sạch đô thị và nông thôn.

Để PTBVLNTT phải kết hợp ba nội dung phát triển về kinh tế- xã hội- môi trường. Phát triển LNTT gắn với phát triển bền vững nông thôn và vùng kinh tế. Muốn đạt mục tiêu PTBVLNTT, phải giải quyết được các mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân với tập thể và cộng đồng; Lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài...

Kết luận chương 3

Trong chương 3, luận án đã nghiên cứu đến các vấn đề sau:

- Những đặc điểm, ưu thế tự nhiên trong sự PTBVLNTT vùng KTTĐBB. Hệ thống hóa các văn bản chính sách có ảnh hưởng tới sự PTBVLNTT đặc biệt là Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000

của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển thị trường, ngành nghề nông thôn.

- Khảo sát thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của một số LNTT tiêu biểu. Thấy rõ các LNTT vùng KTTĐBB, bước đầu đã tạo tiền đề cho sự PTBV trên các mặt kinh tế, xã hội: Gia tăng giá trị sản lượng, giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội ở nông thôn như xoá đói giảm nghèo, chuyển dịch lao động vùng đó theo hướng CNH, HĐH, hình thành cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ. Bên cạnh đó trở ngại lớn nhất cho sự PTBV LNTT là môi trường ngày càng ô nhiễm trầm trọng.

- Thông qua phân tích thực tiễn, tổng hợp phiếu điều tra khảo sát các chủ hộ sản xuất kinh doanh ở LNTT. Thấy được mức độ khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng sự PTBVLNTT vùng kinh tế TĐBB.

- Đánh giá sự phát triển LNTT vùng KTTĐBB trên các mặt : Kinh tế - xã hội - môi trường. Mối quan hệ giữa PTBVLNTT với phát triển nông thôn trong quá trình CNH,HĐH và vùng KTTĐBB. Thấy được hạn chế và các nguyên nhân của nó. Đó là cơ sở xây dựng các giải pháp khắc phục cho phù hợp.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

4.1. CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

4.1.1. Cơ hội và thách thức

4.1.1.1. Cơ hội

- Nhận thức rõ vai trò và tiềm năng kinh tế từ phát triển LN. Chính phủ, các Bộ, ngành đều đã có những chương trình, chính sách nhằm bảo tồn, phát triển LN, phát triển ngành nghề ở nông thôn.

Chính phủ đã đưa ra Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/1/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Sau đó là Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 về phát triển ngành nghề nông thôn. Sau đó được cụ thể hóa bằng Thông tư số: 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong đó có quy định rõ về việc: tiêu chí, thủ tục công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn. Gần đây là Quyết định 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 về việc phê duyệt chương trình khuyến công Quốc gia đến năm 2012 trong các nội dung: chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề, nâng cao năng lực quản lý, hỗ trợ xây dựng chuyên gia công nghệ, cung cấp thông tin... Luật Di sản văn hóa- 2001, điều 24 có ghi: “Nhà nước có chính sách duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu”, điều 26 “Nhà nước tôn vinh, có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sỹ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật

truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt”. Trong luật thi đua khen thưởng quy định tại điều 65 về: “*Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” để tặng cho những cá nhân có nhiều năm trong nghề kế tục, giữ gìn, sáng tạo và phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống*” đồng thời được cụ thể hóa tại thông tư số 01/ 2007/TT-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

- Năm 2005, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có đề án Chương trình phát triển “*Mỗi làng một nghề*” giai đoạn 2006-2015. Trong đó giai đoạn đầu tập trung vào xây dựng các dự án làng nghề trọng điểm, mỗi làng tham gia chương trình quốc gia sẽ được hỗ trợ 200 triệu đồng. Từ năm 2010-2015, tập trung vào nhân rộng các điển hình, tiếp tục lựa chọn và xây dựng các dự án làng điểm. Tổng kinh phí ngân sách đầu tư cho chương trình có nguồn vốn 1048 tỷ đồng. Trong đó kinh phí Trung ương 530 tỷ, địa phương 878 tỷ phân bổ cho 500 LN mới khôi phục và 500 làng đã có nghề, nguồn kinh phí được phân bổ 2006 là 50 tỷ, từ năm 2007-2015 mỗi năm là 150 tỷ.

- Năm 2006 Bộ Công nghiệp đã xây dựng xong và trình Chính phủ chiến lược phát triển thủ công nghiệp giai đoạn 2006-2015. Trong đó tổng kinh phí khuyến công quốc gia giai đoạn 2006-2010 là 650 tỷ đồng. Đặt mục tiêu giải quyết việc làm thường xuyên cho 1,5 triệu lao động và từ 2-5 triệu lao động nông thôn, xây dựng hệ thống sản xuất cạnh tranh và bền vững, phát triển các sản phẩm thủ công và tăng cường năng lực cho các LN.

- Có 9 LN quanh Hà Nội (gồm Bát Tràng, tranh Đông Hồ, sơn mài Chuyên Mỹ, mây tre đan Phú Vinh, lụa Vạn Phúc, trầm nón lá Chương, điêu khắc đá Ninh Vân, thêu Ninh Hải, khắc gỗ Đồng Giao) được khảo sát và đánh giá có tiềm năng về du lịch nằm trong dự án “*Nghiên cứu khả thi phát triển du*

lịch gắn với sản xuất tiêu thủ công nghiệp dọc hành lang Đông - Tây” từ Myanmar, qua Thái Lan, Lào đến Việt Nam của Tổng cục du lịch.

- LNTT được tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, được tiếp cận tín dụng theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP đối với các mặt hàng: (1) Hàng mây tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công; (2) Hàng thêu ren; (3) Hàng gốm sứ mỹ nghệ; (4) Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ; (5) Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm; (6) Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu.

- Giai đoạn hiện nay, làng nghề nói chung và LNTT nói riêng được sự giúp đỡ của nhiều tổ chức: Cục xúc tiến thương mại, Cục công nghiệp địa phương và các trung tâm khuyến công địa phương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành nghề nông thôn, Hiệp hội làng nghề...

- Bộ NN-PTNT còn dành nguồn vốn xúc tiến thương mại cho chương trình “Mỗi làng một nghề”. Ngoài ra, hàng năm sẽ chọn mỗi tỉnh một hoặc hai dự án làng nghề trọng điểm.

- Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO từ ngày 7/11/2006, chính thức là ngày 12/1/2007. Đây là bước ngoặt cho các LNTT mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo ra cơ hội lớn trong giao lưu kinh tế văn hoá giữa các làng nghề trong vùng với nước ngoài. LNTT là chiếc nôi cung ứng hàng thủ công mỹ nghệ cho thế giới, thì hiện nay chúng ta mới chỉ chiếm 3-4% thị phần quốc tế, trong khi đó Trung Quốc chiếm 60% thị phần thế giới về mặt hàng này. Điều đó có nghĩa thị trường thế giới rất rộng lớn cho các LNTT [3].

- Thương mại điện tử hỗ trợ cho các doanh nghiệp làng nghề trong việc tiếp thị, tìm kiếm cơ hội kinh doanh. LNTT gặp nhiều nhiều khó khăn trong tiếp cận thị trường thế giới. Những hạn chế về không gian, thời gian là trở ngại lớn đối với khách hàng nước ngoài mỗi khi muốn giao dịch với các

doanh nghiệp làng nghề. Nếu được tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, LNTT sẽ phát huy thế mạnh, sức sáng tạo được phát huy. Vì thế, thương mại điện tử hỗ trợ cho các doanh nghiệp làng nghề trong việc tìm kiếm cơ hội kinh doanh nhất là với thị trường quốc tế. Chi phí đầu tư thấp hơn nhiều so với thương mại truyền thống, có thể mở rộng thị trường, tìm kiếm, tiếp cận nguồn cung cấp, khách hàng và đối tác trên khắp thế giới. Xoá bỏ mọi giới hạn về thời gian và không gian qua Internet giúp hoạt động kinh doanh được thực hiện 24 giờ/365 ngày và với mọi đối tác ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Theo Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Cao Đức Phát:

Phát triển ngành nghề nông thôn là cách làm “rẻ” nhất để tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn”. Điều cần thiết phải làm rõ “làm cái gì, làm như thế nào để hỗ trợ phát triển mạnh mẽ hơn LN Việt Nam, mang lại không chỉ giá trị kinh tế, mà còn giá trị văn hoá, nhân văn, truyền thống dân tộc, thể hiện qua những sản phẩm làng nghề, những khối óc bàn tay tinh túy của các nghệ nhân. Nghị định 66-TTg Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn thể hiện rõ quan điểm, chủ trương của Chính phủ mong muốn hỗ trợ phát triển mạnh mẽ nông thôn Việt Nam. Vấn đề của chúng ta là cụ thể hoá như thế nào?

Đánh giá chung: *So với các vùng khác trong cả nước thì VKTTĐBB đang hội tụ các cơ hội phát triển bền vững LNTT theo hướng phát triển LNTT và bảo tồn LNTT kết hợp với du lịch.*

4.1.1.2. Thách thức

Các LN vùng KTTĐBB tuy trong cùng khu vực địa lý nhưng mức độ phát triển giữa các LN rất khác nhau. Một số LN phát triển nhanh nhờ vào sự ổn định đầu ra của sản phẩm như lụa Vạn Phúc, mây tre đan Phú Vinh. Có những LN đã từng mai một nhưng tự hồi sinh như gốm Phù Lãng với thương

hiệu gồm Nhung. Gồm sứ Bát Tràng vẫn duy trì được nhờ hoạt động thương mại và du lịch... Nhung có những LN đang đứng trước rất nhiều nguy cơ. Đây cũng là đặc điểm chung của các LN Việt Nam hiện nay.

Theo Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Cao Đức Phát các LN phải thấy được thách thức *“Muốn thắng trong cuộc cạnh tranh này, Việt Nam làm và phải làm mạnh mẽ để hỗ trợ LN phát triển. Những cố gắng của Chính phủ, các LN và nghệ nhân sẽ phải nhiều hơn rất nhiều để đưa sản phẩm của mình vươn ra thế giới một cách thắng lợi tránh rơi tình trạng thua ngay trên sân nhà”*.

Đánh giá tồn tại chung đối với các LN trong vùng ta có thể đưa ra được các thách thức chủ yếu sau:

Thứ nhất: Thách thức về khủng hoảng kinh tế đã thu hẹp thị trường tiêu thụ của các LNNTT

Khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra từ giữa năm 1997 và đỉnh điểm tháng 9 năm 2008, xuất phát từ Mỹ và lan ra toàn thế giới. Trong bối cảnh đó nền kinh tế nước ta mới khôi phục, ổn định vĩ mô sau thời gian lạm phát kéo dài. Nên từ giữa năm 2008 đến nay, không ít doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam lâm nguy, thậm chí đang đứng trước nguy cơ phá sản, đóng cửa, sản xuất cầm chừng, nhiều hợp đồng bị hủy bỏ. Thị trường xuất khẩu bị co lại, sức tiêu thụ trên thị trường nội địa giảm sút. Theo số liệu thống kê của 38 tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, hiện đã có tới 9 làng nghề phá sản (thủ công mỹ nghệ 6, chế biến bảo quản nông lâm thủy sản 3), 124 làng nghề sản xuất cầm chừng do gặp khó khăn, chiếm khoảng 10% tổng số làng nghề. Khoảng 2.166 hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh phá sản (chế biến bảo quản nông lâm thủy sản 1.396 hộ sản xuất, xử lý chế biến nguyên liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn 415 hộ sản xuất, vật liệu xây dựng 215 hộ sản xuất) và 2 doanh nghiệp sản xuất ngành nghề nông thôn phá sản (chế biến bảo quản nông lâm sản); 468 doanh nghiệp hoạt động

cầm chừng, chiếm khoảng 16% tổng số doanh nghiệp [13]. Nếu trong thời gian tới, không có các giải pháp cấp bách, kịp thời tình hình phá sản của các làng nghề còn có thể nhiều hơn nữa và hệ lụy tiếp theo là số lao động mất việc làm sẽ ngày càng tăng hơn, đẩy gánh nặng cho xã hội. Những yếu kém của LN ngày càng bộc lộ rõ, gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh những khó khăn vốn có như thiếu vốn, thị trường chưa được mở rộng, ô nhiễm... đang có thêm những khó khăn mới thị trường bị thu hẹp. Số lượng khung dệt LNTT Vạn Phúc năm 2005, năm 2006 là 700 chiếc; Năm 2007 còn 600 chiếc nhưng đến 2008 lại giảm chỉ còn 500 khung. Lý do, hàng hóa ứ đọng, không tiêu thụ được. Tâm lý chán nản, dao động của người LNTT trước sự thu hẹp thị trường.

Rất nhiều doanh nghiệp mây tre đan ở huyện Chương Mỹ, Hà Nội cho biết năm 2008 và 2009 đã cắt giảm từ 20-30% lao động vệ tinh.

Dấu ấn của cuộc khủng hoảng kinh tế tại LN mây tre đan Phú Vinh, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội là không còn cảnh nhộn nhịp người xe ra vào để cấp nguyên liệu và cất hàng đưa đi xuất khẩu. Các cai thu gom hàng trong làng thì lo lắng tiền vay lãi suất cao, trong khi hàng hóa không xuất được.

Cửa hàng kinh doanh buôn bán sắt thép tại làng sắt Đa Hội (Bắc Ninh) vắng khách trong khi đồng sắt thép tồn đọng thì chất cao. Đi qua nhiều xưởng không nghe tiếng máy cán thép âm âm, không thấy cảnh lò lửa hừng hực... Ông Phạm Văn Thịnh (Chủ tịch UBND phường Châu Khê, thị trấn Từ Sơn) lo ngại: *“Khủng hoảng kinh tế thế giới khiến giá phôi thép giảm đến không ngờ. Đầu ra của làng nghề Đa Hội hoàn toàn bế tắc, thị trường tiêu thụ nội địa cũng bị tắc do các công trình thi nhau đắp chiếu”*. Ông Nguyễn Tiến Nhuận phó chủ tịch ủy ban nhân dân phường Đồng Kỵ cho biết: *năm 2008 sản lượng đồ gỗ tiêu thụ nội địa của Đồng Kỵ giảm 60%; sản lượng đồ gỗ xuất khẩu sang trung Quốc giảm 25%*.

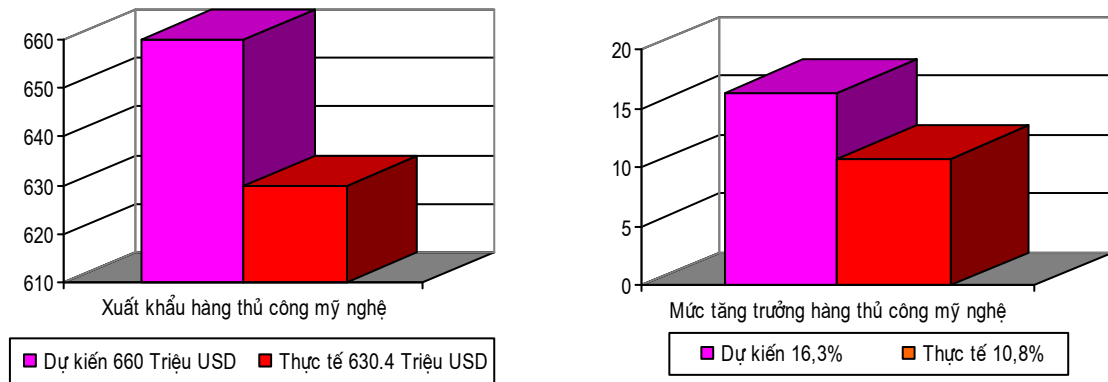
Thứ hai: Thách thức về thiết kế mẫu mã

Trong những năm gần đây, xu hướng tiêu dùng hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam giảm sút trên thị trường thế giới vì không có tính đột biến, sáng tạo trong mẫu mã. Các chuyên gia khẳng định, có tới 90% mẫu sản phẩm thủ công của Việt Nam là theo đơn đặt hàng [68]. Theo điều tra của trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Phòng Công nghiệp Việt Nam thì cách đây khoảng 3 năm sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam rất được ưa chuộng trên thị trường Nhật Bản, EU do lạ mắt, giá rẻ, nhưng đến nay thì những tính chất này không còn sức hấp dẫn nữa, khâu yếu nhất của sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam là thiết kế kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm.

Nguyên nhân của sự giảm sút này là do đầu tư quá ít cho thiết kế mẫu, màu sắc, nhãn hiệu bao bì chưa tương xứng. Mặc dù các LNTT đã có nhiều mẫu mã phong phú và đa dạng nhưng so với yêu cầu thị trường thì vẫn rất ít, nghèo nàn, sự sáng tạo không theo kịp với những thay đổi nhanh chóng về thị hiếu tiêu dùng... Tình trạng phổ biến ở các làng nghề là rập khuôn những mẫu có sẵn đơn điệu, tự nghĩ ra cái gì thì làm cái đó hoặc làm theo đơn đặt hàng và bắt chước sao chép những hàng bán chạy, thậm chí một số sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ nhái lại theo mẫu hàng Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan... Nếu tiếp tục tình trạng này về pháp lý sẽ gặp rắc rối vì vi phạm bản quyền, song đáng lo hơn cả là bản sắc dân tộc bị phai nhạt. Thực tế ở LNTT các nghệ nhân có độ tinh xảo khéo léo làm ra sản phẩm có độ trau chuốt nhưng lại không theo kịp nhu cầu thị hiếu thời đại, thị trường. Còn lớp trẻ năng động thích ứng được với cơ chế thị trường lại không tiếp thu được giá trị truyền thống của sản phẩm và kỹ xảo của cha ông. Một nguyên nhân nữa dẫn đến sự nghèo nàn về mẫu mã của hàng thủ công Việt Nam là: nhiều hộ sản xuất ở LNTT làm theo đơn đặt hàng mẫu có sẵn, chế độ gia công làm hàng, bao thầu, thu gom sản phẩm đã

đánh đồng thợ kỹ thuật lành nghề, nghệ nhân... làm thui chột khả năng sáng tạo của họ. Để làm ra một mẫu mã sản phẩm mới đòi hỏi người thợ thủ công ngoài kỹ năng, kỹ xảo, am hiểu chất liệu chế tác còn có khả năng tư duy về mỹ thuật. Trước đây các chủ hộ sản xuất kinh doanh không quan tâm việc này nhưng hiện nay họ đã ý thức tìm tòi, cải tiến mẫu mã mới nhưng rất khó khăn thậm chí ở một số LNTT có thể nói là khủng hoảng về mẫu mã. Các chuyên gia đã khuyến cáo, sản phẩm LN thường nhấn mạnh đến tính truyền thống, văn hóa dân tộc. Nhưng những đặc tính được đề cao đó có thể có giá trị đối với dân tộc này mà không hoặc ít có đối với văn hóa dân tộc khác.

Ví dụ điển hình, do thiếu đội ngũ thiết kế chuyên nghiệp nên tại thị trường Mỹ, đồ gỗ Việt Nam chỉ chiếm chưa đầy 1%; Thị trường Nhật khoảng 7,3%; Thị trường EU nhập khoảng 13 tỷ USD nhưng đồ gỗ Việt Nam chỉ chiếm 0,2% [72].



Biểu đồ 4.1: Mức thâm hụt của hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam năm 2006

Nguồn: Báo cáo năm 2007 Bộ Công thương

Thứ ba: Năng lực cạnh tranh yếu

- LNTT đứng trước thách thức lớn là sức cạnh tranh của các doanh nghiệp yếu, thụ động, chưa thực sự có ý thức hội nhập. Một số LN cũng có

ngiên cứu thị trường, nhưng chưa đồng bộ, phụ thuộc nhiều vào trung gian, môi giới, khách hàng lớn, kế hoạch sản xuất không ổn định.

Chỉ có 22,3% sản phẩm LN có chất lượng tương đương sản phẩm các nước; Có 16,2% sản phẩm có giá cả có thể cạnh tranh được [111]. Chất lượng sản phẩm dao, kéo... của Đa sĩ nổi tiếng, độ sắc hơn hẳn dao Thái Lan nhưng không thể cạnh tranh với hàng ngoại do tính thẩm mỹ kém, thép màu đen, chuôi gỗ.

Qua nghiên cứu thực tế, cho thấy chất lượng cạnh tranh cao thuộc về các nhóm làng nghề sản xuất tranh sơn mài, tranh dân gian. Còn lại chủ yếu ở mức độ trung bình.

Bảng 4.1: Mức độ cạnh tranh sản phẩm của LNTT trên thị trường

Mức độ	Kết quả (%)
Cao	6,7
Trung bình	93,3
Yếu	0

Nguồn: TG điều tra năm 2009 tại các LNTT huyện Thạch Thất- Hà Nội

Mô hình tổ chức sản xuất chủ yếu ở các làng nghề là hộ gia đình, nhưng các hộ gia đình lại không có đủ khả năng đầu tư công nghệ, không có năng lực, tư cách pháp nhân để xuất khẩu trực tiếp. Hầu như các cơ sở chưa đủ sức tìm kiếm thị trường mới hay mở rộng thị trường mà phải thông qua một số hộ, doanh nghiệp trong làng thu gom theo hình thức bán buôn, rồi xuất khẩu ủy thác qua một công ty trung gian chuyên xuất - nhập khẩu. Các LN bán hàng qua các thương nhân nhỏ là chính 66%; Qua các công ty tư nhân 25%; Qua hợp tác xã 6,4% và qua doanh nghiệp nhà nước 2,6% [111]. Nhà nước chưa có sự quan tâm để đưa ra chiến lược, giải pháp giúp đỡ xuất khẩu sản phẩm, các làng nghề phải tự tìm đường tiêu thụ, thông qua nhiều khâu trung gian như vậy đã làm cho giá thành sản phẩm bị tăng lên làm mất ưu thế cạnh tranh. Trong khi đó thu nhập tiền công của người lao động lại

không tăng lên tương ứng. Điều này đã không khuyến khích người lao động phát triển sản xuất. Giá bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam ở thị trường nước ngoài luôn cao hơn 10% so với các quốc gia trong khu vực và cao hơn 15% so với Trung Quốc [5].

- Tính không bền vững của giải pháp cạnh tranh. Hiện nay thị trường xuất khẩu sản phẩm LNTT đang xảy ra nghịch lý:

+ Sản phẩm LNTT cạnh tranh trong thị trường nội địa bằng cách các hộ gia đình thi nhau phá giá, hạ giá để giành khách, cạnh tranh với sản phẩm Trung Quốc.

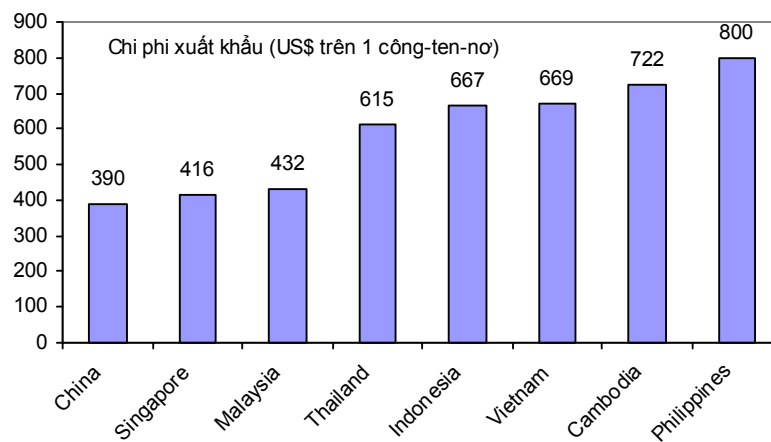
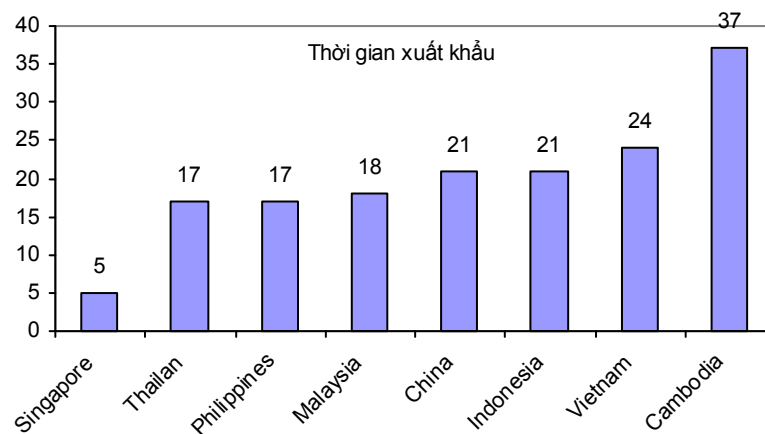
+ Khi gia nhập vào thị trường thế giới thì sản phẩm lại bị tăng giá do qua nhiều khâu trung gian, xuất khẩu ủy thác. Phần lợi nhuận chênh lệch thuộc về các doanh nghiệp đi thu gom hàng xuất khẩu. Còn chủ thể sản xuất không tiếp cận được với thị trường, ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp khách hàng để tiếp cận, nắm bắt thị hiếu của từng thị trường dẫn đến việc khó tìm đối tác để xây dựng mối quan hệ lâu dài, ổn định, hiệu quả thấp. Theo ý kiến nhiều chuyên gia, sản phẩm LNTT Việt Nam không nên tìm cách cạnh tranh về giá so với Trung Quốc, mà nên tìm con đường sáng tạo ra những phong cách riêng cho sản phẩm thủ công của mình như việc đầu tư tìm hiểu nhu cầu cho phù hợp thị trường, đó chính là năng lực cạnh tranh bền vững đích thực trên thị trường thế giới.

Thứ tư: Hạn chế trong công tác mở rộng thị trường.

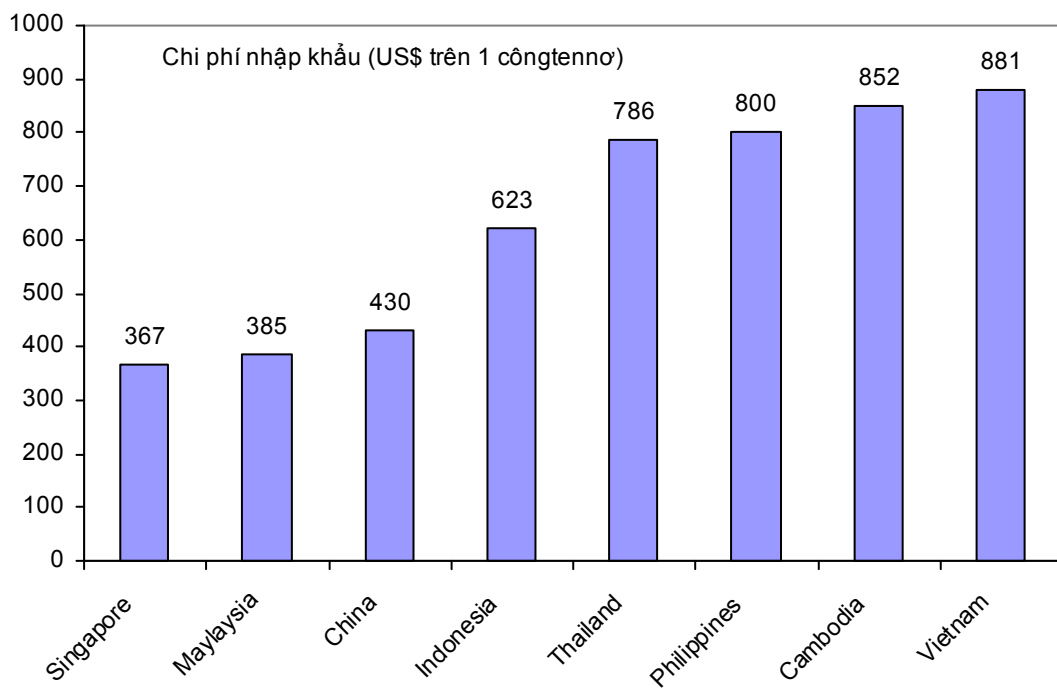
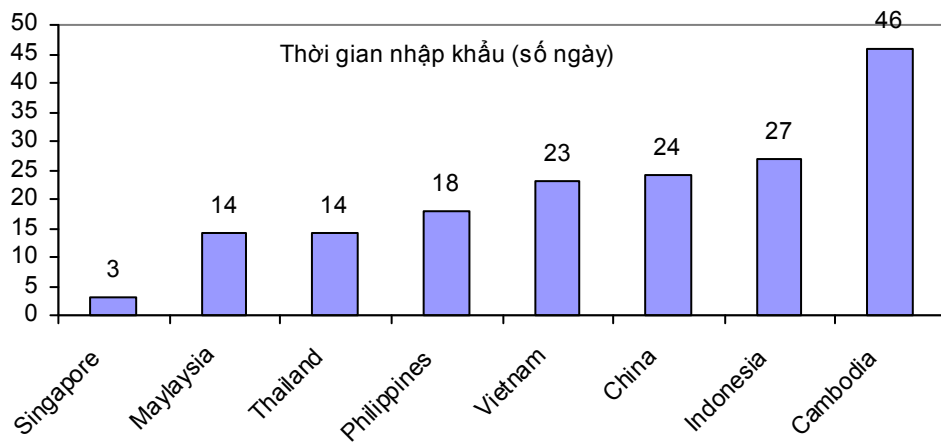
Các LNTT trong vùng chưa biết tận dụng khả năng tiếp thị sản phẩm của mình ra bên ngoài nên mạng lưới tiêu thụ trong nước và nước ngoài còn ít và mang tính nhỏ lẻ. Chi phí lưu thông cao, mối liên kết, hợp tác kinh doanh giữa hộ gia đình, giữa các làng nghề gần như không có. Bí quyết công nghệ không có khả năng chia sẻ cho cộng đồng đã trở thành rào cản khi ra thị trường lớn.

Thêm vào đó là việc thiếu thông tin về thị trường, thông tin dự báo xu hướng tiêu dùng. Chưa quan tâm đến nhu cầu, phong tục văn hóa, thẩm mỹ của khách hàng. Nên các mặt hàng làm ra không đáp ứng được đúng thị hiếu người tiêu dùng trong từng thời điểm làm cho lượng sản phẩm bị ứ đọng, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Bị nhiều sản phẩm cạnh tranh cùng loại trong khối nước ASeam. Doanh nghiệp chưa kiên trì trong nghiên cứu thâm nhập thị trường. LN gặp trở ngại về kiến thức, ngoại ngữ, kinh nghiệm, kỹ năng giao tiếp với đối tác nhập khẩu.

- Môi trường kinh doanh ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, các bất cập trong công tác xuất nhập khẩu. Những trở ngại đó làm tăng chi phí cho nền kinh tế nói chung và LN nói riêng. Minh họa sẽ cho thấy rõ:

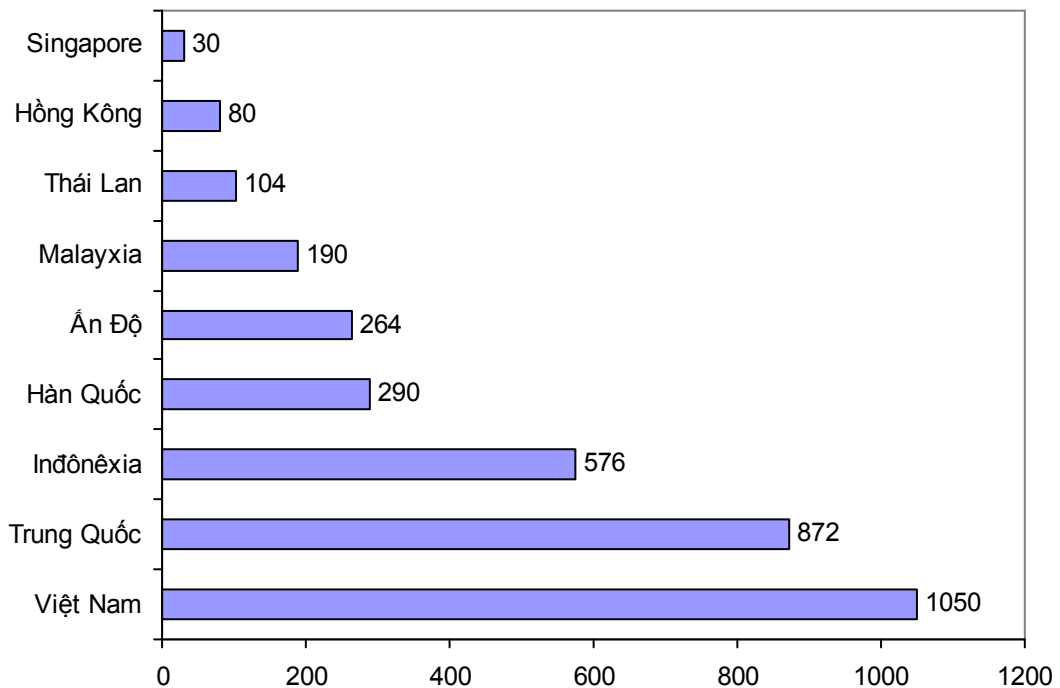


Biểu đồ 4.2: Thương mại quốc tế thời gian và chi phí xuất khẩu
 Nguồn: [59, tr.18]



Biểu đồ 4.3: Thương mại quốc tế thời gian và chi phí nhập khẩu

Nguồn: [59, tr.19]



Biểu đồ 4.4: Số giờ cần thiết để tuân thủ Luật thuế

Nguồn: [59, tr.20]

Như vậy so với Thái Lan, Trung Quốc, Indônêxia và Malayxia là các quốc gia có thị trường hàng thủ công truyền thống rộng lớn trên thế giới thì Việt Nam có chi phí xuất - nhập lớn hơn các đối thủ. Số giờ tuân thủ luật thuế nhiều nhất. Thời gian xuất khẩu kéo dài. Sự yếu kém trong môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp làng nghề nói riêng là trở lực lớn trên thị trường cạnh tranh thế giới.

Thứ năm: Hội nhập kinh tế quốc tế với thách thức từ những tính chất của nghề thủ công truyền thống

Hội nhập nền kinh tế thế giới đã mở ra thị trường lớn cho các làng nghề, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức cho LNTT cả nước nói chung và vùng KTTĐBB nói riêng. Điểm yếu đặc trưng của hàng thủ công vùng KTTĐBB là quy mô sản xuất nhỏ, tính chất không đồng đều của sản phẩm do sản xuất đơn chiếc, thời hạn giao hàng phụ thuộc nhiều yếu tố như thời tiết,

nguyên liệu, nhân công thời vụ, đơn đặt hàng lớn... Đó là những thách thức cho làng nghề trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ông Nguyễn Minh Phú, chủ cơ sở sản xuất hàng TCMN Minh Phú (Chương Mỹ-Hà Nội), 1 trong 3 tác giả đoạt giải đặc biệt Golden V năm 2004 với sản phẩm bộ bình Bách Diệp, đã phải từ chối yêu cầu của khách hàng Hàn Quốc đã đặt 5 mã bình cốt táng giá trị 1,2 triệu USD, trong đó mỗi mã hàng gồm 22.000 sản phẩm và thời gian giao hàng thì gấp.

Thứ sáu: Thách thức từ thu nhập thấp và chất lượng nguồn nhân lực: Điều tra thực tế tại LNTT huyện Thạch Thất- Hà Nội cho thấy trở ngại về thu nhập thấp được xếp hạng thứ 9 trong các khó khăn để phát triển một cách bền vững LNTT. So với các nước trong khu vực, mức lương của người lao động Việt Nam trong ngành thủ công mỹ nghệ thấp nhất. Điều đó được thể hiện qua bảng so sánh sau:

Bảng 4.2: So sánh mức lương trong ngành thủ công mỹ nghệ

Đơn vị tính: USD

Tên nước	Tiền lương/giờ
Việt Nam	0,2 - 0,6
InDonexia	0,3 - 0,4
Trung Quốc	0,5 - 0.75
MaLaixia	1.25 - 1,4
Thái Lan	1.5
Đài Loan	5

Nguồn: [92]

Chất lượng nguồn nhân lực của CNNT Việt Nam nói chung và LNTT nói riêng, được đánh giá là còn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực.

Kết quả điều tra tổng số 292 cơ sở CNNT cho thấy, có 64% cho là trình độ lao động của cơ sở đạt mức trung bình và 15% cho là có trình độ thấp. Trong khi đó, ở khu vực hộ sản xuất cá thể, có tới hơn 75% số hộ tự đánh giá là trình độ lao động ở mức trung bình và chỉ có 10,8% số cơ sở tự đánh giá là chất lượng lao động của cơ sở mình ở mức cao.

Bảng 4.3: Trình độ lao động của các phân ngành CNNT

Đơn vị: Người

Các chỉ tiêu	Khai thác	Chế biến NSTP	Dệt may	Gốm sứ T.tinh VLXD	Cơ khí-điện tử	CB gỗ mây tre	CN khai thác
<i>1. Trình độ nhân lực</i>	30.579	127.303	45.032	57.181	42.858	107.075	42.092
- Đại học, Cao đẳng	879	2.368	864	688	633	2.668	782
- Trung cấp	2.508	7.363	2.962	1.723	2.212	8.467	2.763
- Công nhân	27.192	117.572	41.206	54.770	40.013	95.940	38.547
<i>2. Hình thức đào tạo</i>	29.535	132.487	46.414	59.996	45.940	101.335	50.874
- Đào tạo chính quy	3.823	11.708	6.362	8.357	6.936	10.138	5.985
- Tự đào tạo	25.712	120.779	40.052	51.639	39.004	91.197	44.889

Nguồn: Báo cáo đề dẫn tại hội thảo chương trình khuyến công Quốc gia giai đoạn 2006-2010, tr.2

Thứ bảy: Thách thức từ vấn đề nguồn nguyên liệu.

Bảng 4.4: Thị trường nguyên liệu dùng để sản xuất

Nguyên liệu	Số người	Kết quả (%)
Trong tỉnh	22	22.0
Ngoài tỉnh	63	63.0
Nhập khẩu	15	15.0

Nguồn: TG điều tra năm 2009 tại các LNTT huyện Thạch Thất- Hà Nội

Nguyên liệu chưa có quy hoạch tổng thể. Chương trình 135 của chính phủ về đầu tư trồng rừng, dự án trồng tre phủ xanh đồi trọc chưa đạt hiệu quả.

Hầu như, nguyên liệu LNTT do thị trường trôi nổi cung cấp. Phụ thuộc con đường nhập khẩu tiểu ngạch. Giá cả luôn có xu hướng tăng không ổn định. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ năm 2006, chiếm 90% là 4 nhóm hàng chính (gỗ ; mây tre, nón lá; gốm; dệt, thêu). Trước kia, nguyên liệu của các nhóm hàng này chủ yếu được cung cấp từ thị trường trong nước, tỷ trọng vật tư nhập khẩu chỉ khoảng 10% giá trị thực thu mang lại rất lớn. Thị hiện nay, tỷ trọng nhập khẩu chiếm tới 60% [76].

Lợi thế nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương đang dần mất đi ở nhiều nghề truyền thống. Ngành mây tre lá, chủ yếu phải nhập song, mây từ Lào, Cam Pu Chia và Indonesia. Giá tre, trong hai năm 2007 và 2008 đã tăng từ 10.000đ lên 18.000 đ/cây. Bà Đoàn Thị Nga, nghệ nhân thêu tham gia trong tuần lễ văn hóa Việt Nam tại Nhật Bản cho biết: Nhập khẩu đã làm chi phí nguyên liệu chiếm 60-80% chi phí sản xuất ngành thêu ren.

Ngành sản xuất đồ gỗ XK phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu trong khi giá gỗ nguyên liệu trên thế giới luôn có chiều hướng tăng. Hiệp hội gỗ và Lâm sản cho biết, Việt Nam phải NK tới trên 80% nguyên liệu gỗ dành cho chế biến XK. Năm 2006, kim ngạch XK đồ gỗ đạt 1,95 tỷ USD thì đã phải nhập lượng gỗ nguyên liệu trị giá 600 triệu USD [68].

Giá nguyên liệu NK đã tăng lên 10-30%, khiến cho chi phí sản xuất bị đẩy lên, giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam [72].

Việc thu mua nguyên liệu ở các tỉnh xa, nhập khẩu nguyên liệu đã làm tăng chi phí, giá thành làm mất đi lợi thế nhân công rẻ là những hạn chế của LN trong phát triển bền vững.

Thứ tám: Thách thức từ vấn đề môi trường ô nhiễm.

Khôi phục và phát triển LNTT là chủ trương đúng đắn. Tuy nhiên, do sự phát triển tự phát, thiếu quy hoạch nên đã dẫn tới hậu quả tai hại là môi

trường tự nhiên ở các làng nghề đang bị ô nhiễm nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân LN và các làng lân cận.

Những vấn đề môi trường trên đây sẽ tác động ngược trở lại quá trình phát triển kinh tế. Nếu không có các biện pháp bảo vệ môi trường tích cực thì chi phí để khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường mai sau sẽ gấp nhiều lần so với hiện tại và bản thân sự tăng trưởng khó có khả năng bù đắp những thiệt hại về môi trường và sức khỏe của người dân. Tuy vậy, cho đến nay nhận thức của các cấp, các ngành và chính bản thân LNTT về vấn đề môi trường còn nhiều hạn chế. Thực tế điều tra tại các LNTT ở Thạch Thất - Hà Nội đã cho thấy rõ (50% số hộ được hỏi không quan tâm tới vấn đề ô nhiễm).

Tóm lại theo ông Lưu Duy Dân, Phó Chủ tịch Hiệp hội làng nghề Việt Nam cho rằng:

Điều trăn trở lớn nhất của các làng nghề hiện nay là làm thế nào để sản phẩm LN thực sự trở thành các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao, đáp ứng được các yêu cầu của các thị trường khó tính nhất. Tuy nhiên phải nhận thấy những thách thức là: Làng nghề thiếu cạnh tranh do chất lượng sản phẩm chưa cao, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, mẫu mã đơn điệu, nhãn hiệu hàng hoá, bao bì sản phẩm thiếu hấp dẫn. Thiết bị nhà xưởng sản xuất còn thiếu và nghèo nàn. Tình trạng ô nhiễm môi trường, giao thông đi lại khó khăn. Tác phong làm việc, thái độ ứng xử với khách hàng còn hạn chế. Với trình độ, kiến thức như vậy, người lao động làng nghề sẽ gặp rất nhiều trở ngại khi phải đổi mới công nghệ, kỹ nghệ, mỹ nghệ, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.1.2. Xu hướng phát triển làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Sự phát triển của LNTT hiện nay đã góp phần đáng kể vào việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, mở rộng thị trường trong và ngoài nước,

đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Với rất nhiều thách thức và thời cơ, trong thời gian tới làng nghề ở Vùng KTTĐBB sẽ phát triển theo các xu hướng sau:

- Trong các LNTT hiện nay đang tự phát hình thành xu hướng phân công lao động mới: một số hộ có vốn lớn chuyển sang làm bao thầu mua sản phẩm làm đại lý cho các công ty xuất nhập khẩu hoặc cung ứng nguyên liệu phụ kiện cho làng nghề; một số chuyên kinh doanh thiết bị máy móc phục vụ sửa chữa, tân trang công nghệ cổ truyền; một số hộ vừa sản xuất vừa tự tiêu thụ bằng cách mở cửa hàng hoặc bán buôn còn lại là làm gia công hoặc đi làm công trong làng. Cùng với quá trình đó là phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp mới (nhất là các ngành dịch vụ, xây dựng...), xu hướng kết hợp giữa chuyên môn hoá các ngành nghề truyền thống để tạo ra các sản phẩm đặc thù có tính độc đáo của từng chủ thể, từng LNTT. Bên cạnh nghề truyền thống sẽ xuất hiện nhiều nghề mới và nhiều loại hình dịch vụ khác. Ví dụ, nghề may quần áo, túi xách phát triển trong làng lụa Vạn Phúc và các làng thêu ở Thường Tín; Dịch vụ giao thông vận tải phát triển mạnh ở các Làng nghề chế biến lương thực phẩm, LN cơ kim khí... Quan hệ kinh tế mở rộng sẽ đa dạng hóa ngành nghề trong LNTT đáp ứng nhu cầu lợi ích kinh tế của mọi người dân.

Theo đó, các LNTT vừa đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hóa phân công lao động, phân tán rủi ro khi thị trường tiêu thụ sản phẩm ngành nghề chính gặp khó khăn; vừa thu hút lao động thủ công trong làng có tay nghề và kỹ năng kém bị đào thải từ ngành nghề truyền thống sang.

- Xu hướng xây dựng thương hiệu cho LN: Mức độ cạnh tranh trong làng nghề, giữa các làng nghề ngày càng tăng lên. Sự cạnh tranh dành thị phần theo hướng quảng bá, khuyến trương thương hiệu và nhãn hiệu sản phẩm của từng LNTT. Hướng vào thị trường trong nước là các khu đô thị lớn và các khu du lịch, thông qua các công ty trung gian để xuất khẩu sản phẩm.

Cạnh tranh nhằm xác lập kênh phân phối nguồn hàng theo hướng giá rẻ, ổn định nhất là với làng nghề có tính thời vụ như dệt lụa Vạn Phúc. Đặc biệt cạnh tranh về sản phẩm. Sản phẩm truyền thống sẽ có nhiều thay đổi để phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Cách điệu kiểu dáng, màu sắc, kết hợp yếu tố truyền thống với hiện đại. Giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm gắn với tính dị biệt, tính “độc” của từng sản phẩm, mẫu mã kiểu dáng của sản phẩm, chứng chỉ chất lượng quốc tế của sản phẩm.

- Xu hướng hình thành xã nghề, vùng nghề trong đó hạt nhân là LNTT. Trong quá trình vận động và phát triển của làng nghề truyền thống đã xuất hiện một số làng công nghiệp. Đây là một hiện tượng mới có thể coi là hạt nhân của quá trình phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Nhìn một cách khái quát có thể hiểu làng công nghiệp là một làng mà ở đó quy trình sản xuất dựa trên kỹ thuật công nghệ là chính, với máy móc và công nghệ hiện đại, sản phẩm được sản xuất hàng loạt, yếu tố thủ công nghiệp vẫn được duy trì, song nó chỉ là yếu tố thứ yếu. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở đây chủ yếu vẫn là quy mô hộ gia đình, song bên cạnh đó đã phát triển nhiều hình thức khác như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã cổ phần...

Những làng công nghiệp thường tập trung ở các làng nghề cơ khí, giấy, mộc, dệt, gốm... sản phẩm của các làng nghề này hầu hết đều được phát triển dựa trên các sản phẩm truyền thống vốn có. Ví dụ làng sắt Đa Hội (Từ Sơn - Bắc Ninh), vốn là làng rèn thủ công có nghề truyền thống sản xuất các loại nông cụ phục vụ cho nông nghiệp (như cày, cuốc) do sản xuất nông nghiệp đã áp dụng các loại nông cụ kỹ thuật hiện đại nên các mặt hàng truyền thống này không còn dùng phổ biến như trước đây nữa. Đa Hội đã tìm một hướng đi mới phù hợp với nhu cầu thị trường. Đó là sản xuất sắt thép phục vụ công

nghiệp, nông nghiệp và xây dựng. Cả làng đã trang bị hơn 300 máy đột dập, 130 máy hàn, hàng chục lò nấu kéo thép có công suất 3 - 6 tấn/ngày:

Như vậy từ thực tế cho thấy sự tồn tại và phát triển của loại hình làng công nghiệp là một hiện thực và đang có xu hướng gia tăng. Sự mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế đã đem đến nhiều cơ hội phát triển cho làng nghề truyền thống. Nhờ áp dụng công nghệ mới, hiện đại, trong chừng mực nhất định sản phẩm hàng hoá của các làng này có thể đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế cả về khối lượng, chất lượng, hình thức mẫu mã và thời gian.

- Xu hướng LNTT phát triển theo chiều rộng, khôi phục LNTT đi đôi với phát triển nghề mới phù hợp với nhu cầu thị trường: Hiện nay, việc mở rộng, phát triển nghề mới, LN mới đang có xu hướng lan rộng trên nhiều địa phương. Những làng xây dựng, làng vận tải, làng thương nghiệp, làng du lịch, Làng may gia công... đang từng bước gắn với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn... Bên cạnh đó đã xuất hiện cả những nghề như nghề sản xuất phân bón từ rác thải, nghề thu gom phế liệu, xử lý rác thải công nghiệp... giúp cho nhiều hộ đổi đời.

Từ sự phát triển theo chiều rộng đã thúc đẩy LNTT phát triển theo chiều sâu. Biểu hiện của xu hướng này là sự đầu tư nghiên cứu thị trường, sản xuất kinh doanh đã theo hướng do thị trường quyết định. Chuyển đổi mặt hàng, mẫu mã chất lượng tăng sức cạnh tranh của sản phẩm. Đầu tư cho những nghề có triển vọng và những sản phẩm xuất khẩu. Cải tiến để tiến tới bán cơ khí quá trình sản xuất, giảm bớt tính nặng nhọc cho sức lao động, tăng năng suất. Trình độ chuyên môn hóa và hiệp tác hoá ngày càng cao, đồng thời thể hiện ở sự đầu tư sản xuất, tập trung vốn, đổi mới công nghệ cho những khâu trọng yếu nhất, có vai trò quyết định tới việc tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị

trường. Thu nhập thường xuyên ổn định, đã tạo điều kiện làm tăng quy mô tích lũy và tái sản xuất mở rộng LN TT.

- Trong xã nghề, vùng nghề sẽ có sự liên doanh liên kết giữa các làng nghề, giữa các doanh nghiệp, hộ gia đình nghề truyền thống với các công ty, các doanh nghiệp có khả năng cung cấp nguyên liệu hay xuất khẩu ở các đô thị lớn và trong tỉnh. Với các công ty nước ngoài nhằm mở rộng nguồn tiêu thụ sản phẩm, tạo thành chuỗi liên kết CNNT và công nghiệp thành phố, củng cố giao lưu giữa các vùng miền trong cả nước... xu hướng này trong tương lai đóng vai trò quan trọng của kinh tế nông thôn, quyết định cho sự chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn phù hợp yêu cầu CNH, HDH, giải quyết tình trạng “ly nông bất ly hương, nhập xưởng bất nhập cư” và nhằm tạo lập các kênh phân phối sản phẩm hàng hoá của các LN TT.

Những vùng nghề mây tre đan tại huyện Chương Mỹ-Hà Nội, vùng sắt thép Đa Hội- Bắc Ninh, vùng thêu ren Thường Tín, Chạm khắc Phú Xuyên... đã gần như là các tổ hợp phát triển mạnh công-nông- thương-tín, tạo ra diện mạo mới của kinh tế nông thôn.

- Xu hướng phát triển du lịch làng nghề.

Các LN TT đều có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, bề dày văn hóa lịch sử cùng với các hoạt động văn hóa dân gian. Quần thể kiến trúc đi kèm như đình, chùa, cây đa, giếng nước... tạo nên không gian du lịch. Việc du khảo các LN TT cho thấy sự phong phú, đa dạng của văn hóa Việt Nam. Mặt khác, mỗi LN TT có cách sản xuất đặc trưng, có công đoạn thủ công nên thu hút khách tham quan có thể cùng tham gia sản xuất như mô hình tại Bát Tràng.

Vì vậy, tiềm năng phát triển du lịch LN TT là rất lớn. Nhiều LN TT, đã nằm trong các tour du lịch như Vạn Phúc, Bát Tràng, Duyên Thái... Phát triển du lịch vừa giúp LN TT giới thiệu hình ảnh của mình, vừa là kênh tiêu

thụ, cơ hội mở rộng thị trường, phát triển các ngành dịch vụ trong làng. Làm tăng thu nhập, có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng khang trang hơn.

Lượng khách du lịch gia tăng là cơ hội LNTT mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, gia tăng các dịch vụ phục vụ du khách tới thăm quan LNTT.

Xu hướng LNTT trở thành điểm du lịch, tập trung vào những LN thủ công mỹ nghệ, dệt thủ công hoặc các nghề tạo ra sản phẩm phong phú, thể hiện được tính sáng tạo, độc đáo và nghệ thuật tài hoa của người thợ, quy trình sản xuất không giống các ngành công nghiệp. Phát triển theo xu hướng du lịch LN, sẽ tạo nhiều cơ hội để LNTT được bảo tồn và PTBV.

4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

4.2.1. Quan điểm phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng KTTĐBB

4.2.1.1. Quy hoạch LNTT là một bộ phận trong phát triển bền vững kinh tế nông thôn và phát triển bền vững VKTTĐBB

Lịch sử phát triển nền văn hóa Việt Nam gắn liền nền kinh tế nông nghiệp với đặc trưng sự tồn tại của các LNTT. LNTT là cầu nối nông nghiệp với công nghiệp, hình thức chủ yếu của công nghiệp nông thôn. Vì vậy, quy hoạch phát triển LNTT phải đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển CNH,HDH nông nghiệp nông thôn theo hướng phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Quy hoạch PTBVLNTT là một bộ phận trong chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng KTTĐBB và nằm trong chiến lược quy hoạch chung của cả nước.

Quy hoạch PTBVLNTT, gắn với công tác bảo tồn phát huy giá trị văn hóa vùng miền. Di tích, cảnh quan được khôi phục, phát triển các phong tục tập quán tốt đẹp, phục hồi lễ hội, LNTT trở thành điểm du lịch.

Cuối cùng, quy hoạch PTBVLNTT phải nhằm rút ngắn khoảng cách thành thị nông thôn, hình thành nông thôn mới. Bởi vì: Sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động sản xuất thủ công kéo theo sự phát triển các ngành dịch vụ, phi nông nghiệp tạo ra việc làm giải quyết không chỉ các vấn đề kinh tế mà hàng loạt các vấn đề xã hội rất bức xúc ở nông thôn hiện nay. Góp phần thực hiện mục tiêu ly nông bất ly hương. Thúc đẩy nhanh sự biến đổi mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung sản xuất, tạo ra sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ. Liên kết với công nghiệp đô thị, doanh nghiệp thành phố để xuất khẩu ủy thác. Tạo thành một bộ phận thống nhất thông qua các hợp đồng vệ tinh và gia công. Sự liên kết đó cho phép khai thác sử dụng có hiệu quả các tiềm năng trong nông thôn. Thu nhập người dân được nâng cao, kinh tế phát triển, gia tăng quỹ phúc lợi. Cơ sở hạ tầng được đầu tư, người dân có điều kiện nâng cao cuộc sống vật chất tinh thần.

4.2.1.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách để phục hồi, phát triển nghề truyền thống và nhân cấy nghề mới

Cần rà soát, đánh giá những văn bản chính sách đã ban hành, có sự điều chỉnh cho phù hợp tình hình mới. Các chính sách về sự PTBV làng nghề phải đồng bộ với công tác quy hoạch. Trong đó, cần chú ý các chính sách sau: Chính sách về vốn; Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng và chính sách đất đai...

Hoàn thiện hệ thống chính sách về LN nhằm mục tiêu khuyến khích sự phát triển nghề truyền thống. Từng địa phương cần có sự xem xét. Trước hết, phục hồi sản xuất trở lại những nghề đã và đang bị mai một. Ví dụ như dệt the, đũi của LNTT La Khê, Hà Đông, Hà Nội trong khi trên thị trường vẫn đang có nhu cầu về loại sản phẩm này. Tuy nhiên việc phục hồi và duy trì các ngành nghề truyền thống này phải do chính nhân dân và chính quyền địa phương quyết tâm, nỗ lực tìm hiểu nhu cầu của thị trường, trình độ tay nghề, độ ngũ nghệ nhân và lớp trẻ dám nghĩ dám làm. Vai trò Nhà nước thể hiện hỗ

trợ cấp vốn, đãi ngộ nghệ nhân, giới thiệu các sản phẩm của nghề với nước ngoài có chính sách ưu đãi trong các hội chợ trong nước.

Bên cạnh đó cần có chính sách hướng dẫn xây dựng phát triển một số ngành công nghiệp sản xuất phụ liệu cho sản phẩm thủ công như keo dán, chất tẩy nhuộm, sản xuất bao gói sản phẩm, may thêu... giảm nhập khẩu các loại phụ liệu, phát triển nghề mới, hình thành LN mới để hỗ trợ sự phát triển nghề truyền thống.

4.2.1.3. Phát triển công nghệ trong làng nghề truyền thống

Lao động làm nghề truyền thống chủ yếu là lao động sáng tạo kỳ diệu của những nghệ nhân và thợ nghề. Không giống sản phẩm công nghiệp được sản xuất đồng loạt theo công nghệ dây chuyền. Mỗi sản phẩm của nghề được coi là một tác phẩm nghệ thuật, chứa đựng phong cách riêng, nét sáng tạo, trình độ tay nghề của người làm ra chúng. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ vừa phải đảm bảo có giá trị sử dụng nhưng cũng phải có tính nghệ thuật cao. Do đó chúng phải được kết hợp giữa kỹ thuật thủ công truyền thống với kỹ năng tinh xảo.

Vì vậy, thực hiện định hướng này theo nguyên tắc kết hợp kỹ thuật hiện đại theo từng công đoạn với bảo tồn kỹ xảo thủ công đảm bảo tính độc đáo của sản phẩm vừa đáp ứng yêu cầu của CNH-HĐH. Truyền thống hóa công nghệ hiện đại và hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Cần phân loại:

Các ngành nghề thêu, ren, tơ lụa, thổ cẩm, các mặt hàng mây tre đan, thảm len, thảm cói... thì công nghệ hiện đại không thể thay thế đôi tay khéo léo.

Các làng làm đồ gỗ mỹ nghệ chạm khắc. Đường nét tinh xảo của công nghệ cổ truyền chạm khắc tia hoa trên gỗ chỉ có thể thực hiện bằng tay thì cần giữ nguyên.

Còn các ngành nghề khác, từng bước thay thế, hiện đại hóa từng công đoạn bán cơ khí, cơ khí hoà từng phần và toàn bộ, tiến dần lên bán tự

động và tự động hoá ở một số khâu, công đoạn sản xuất. Ngành khảm trai đồ gỗ, thì khâu pha chế gỗ, đánh bóng vảy ốc, có thể dùng máy móc hiện đại. Khâu đánh bóng tạo màu làm nên vẻ đặc thù của gỗ mỹ nghệ mất nhiều thời gian và nhân công nhất làm ảnh hưởng tới năng suất lao động, cần phải được đầu tư công nghệ hiện đại phun bóng của nước ngoài để tăng năng suất mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Ví dụ: Các huyện Phú Xuyên, Hoài Đức, Thạch Thất là nơi tập trung nhiều làng nghề sản xuất đồ gỗ, nhà nước có kế hoạch thông qua phòng công nghiệp huyện đầu tư vốn cho một số doanh nghiệp đầu tư lò sấy gỗ với công nghệ hiện đại, để xử lý sấy khô gỗ trước khi chế biến đảm bảo chất lượng sản phẩm không bị thay đổi do ngót gỗ gây nên.

Đó là hướng phát triển lâu dài về kỹ thuật trong LNTT.

4.2.1.4. Phát triển bền vững LNTT trên cơ sở phân loại mức độ phát triển để có hướng đầu tư phù hợp

Quá trình CNH, HĐH sẽ thay lao động thủ công bằng máy móc, dây chuyền công nghệ hiện đại sản phẩm làm ra mang tính đồng loạt, chất lượng tốt có khả năng tuân thủ chặt chẽ vệ sinh an toàn. Đồng thời trong quá trình hội nhập sẽ có sự tiếp biến văn hóa thế giới cùng sự đi lên của văn minh nhân loại, thì không phải tất cả các LNTT đều phát triển, mà sẽ có các xu hướng phát triển sau đây:

- Làng nghề phát triển mạnh.

Có sản phẩm mang tính độc đáo, tinh xảo in đậm dấu ấn văn hóa dân tộc như hàng thêu ren, sơn mài, đồ mây tre... sẽ được ưa chuộng. Để bảo vệ môi trường sinh thái trong điều kiện CNH, HĐH trên thế giới sẽ có xu hướng thay đổi cách tiêu dùng. Sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ tự nhiên không bị độc hại, dễ phân hủy như đồ gỗ, mây tre đan... Như vậy các LNTT sản xuất đồ gỗ chạm khảm, mây tre đan, sơn mài, thêu ren, guột cỏ tế sẽ có khả năng phát triển. Hoặc các LN có sự ảnh hưởng trong vùng, có thị trường

ổn định: chạm khắc, gạch ngói, gốm trang trí xây dựng... những làng nghề này thuộc nhóm có tỷ trọng lớn trong vùng KTTĐBB. Có sự nhạy bén về thị trường, có khả năng cạnh tranh, có đội ngũ thợ mang tính truyền thống, có những bí quyết nghề nghiệp, bí quyết kỹ thuật và nghệ thuật. Có thể sản xuất khối lượng lớn sản phẩm và có uy tín về thương hiệu trên thị trường như LN chạm khắc Chuyên Mỹ, tiện gỗ Nhị Khê, Thường Tín - Hà Nội...

Đối với nhóm làng nghề này, cần được coi là trọng điểm trong chính sách phát triển kinh tế vùng, kinh tế địa phương.

Tiếp đến, là những nhóm hàng đang thích ứng thị trường nhưng bị cạnh tranh bởi sản phẩm công nghiệp cùng loại nhưng có chất lượng tốt hơn như cơ kim khí thì cần phát triển theo hướng quy mô lớn bằng các hình thức hợp tác liên kết. Cần đổi mới hiện đại hóa nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu thị hiếu phù hợp để tiếp tục duy trì, mở rộng thị trường.

Cuối cùng, là các làng nghề chế biến thực phẩm như làm bún, bánh đa khô, bánh ngọt vì những hàng thực phẩm này sẽ được sản xuất trong tương lai bằng dây chuyền khép kín đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Nhưng trong thời gian trước mắt các làng nghề chế biến thực phẩm vẫn có sức phát triển mạnh.

- Nhóm LNTT hoạt động cầm chùng.

Đó là các làng nghề trong tương lai xuất khẩu là chính, nếu không có sự đầu tư để mở rộng thị trường xuất khẩu thì nghề cổ sẽ khó duy trì tiếp tục. Hoặc nghề chỉ được bảo tồn dưới dạng LNTT trở thành điểm du lịch tham quan nghề cổ truyền dân tộc như Làng Chuông và các làng đan tre nứa.

Những LN mà những khả năng cải tiến, đổi mới, đa dạng hoá sản phẩm, thay đổi công nghệ ở đó chậm và tương đối khó khăn như đan phen cốt ở Đại Mỗ, sản xuất đồ sành, làm tương bần ở Hưng Yên... Đối với các làng nghề này, nên phát triển nghề có chừng mực và cần chuyển hẳn sang các loại sản phẩm khác trên cơ sở nghề truyền thống.

Hoặc có những LN TT mà sản phẩm mang dấu ấn lịch sử, thời đại mà nhu cầu về nó trong xã hội có sự biến động. Hoặc những làng nghề làm ra các loại sản phẩm, chủng loại phục vụ tiêu dùng hạn chế, như sản xuất giấy dó, tranh Đông Hồ, LN nặn tò he... Đặc điểm của những làng nghề này là có những người thợ lâu năm, đủ khả năng làm một loại sản phẩm từ đơn giản đến cao cấp. Có thể làm ra sản phẩm bài bản gần như ở trình độ vốn có trong lịch sử LN TT. Nhưng số lượng hàng tiêu thụ thường ít và chậm phụ thuộc vào đơn đặt hàng của khách. Mọi bí quyết thường nằm trong tay nghệ nhân đã cao tuổi, mà lớp thợ trẻ không muốn theo nghề vì thu nhập không ổn định.

Thì cần bảo tồn theo hướng hình thành khu trình diễn nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm phục vụ khách du lịch làm qua lưu niệm mang tính nghệ thuật phù hợp thị hiếu xã hội hiện đại

- Những làng nghề có khó khăn, tiếp tục gặp khó khăn hơn, nhưng vẫn có cơ hội tồn tại và phát triển.

Trong điều kiện kinh tế thị trường có rất nhiều cơ hội cho các làng nghề phát triển. Song cũng không ít làng nghề phải vật lộn để giữ nghề truyền thống của cha ông không bị mai một. Như LN gò đúc và cần đồng ở Bắc Ninh, Hà Nội, Các làng nghề làm nón đang phải chịu thử thách đó. Nghề làm nón ở làng Chuông (Thanh Oai) gần 500 năm. Thời bao cấp nghề làm nón hưng thịnh nhất, nhà nhà làm nón, người người làm nón. Khâu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm do nhà nước lo. Đến phiên chợ làng Chuông, mọi người sẽ rất ấn tượng trước rùng nón trắng.

Sự phát triển xã hội văn minh, sự tiếp biến văn hóa thế giới, các phương tiện tốc độ cao đã làm đường phố dần vắng những chiếc nón trắng. Thị trường tiêu thụ nón ngày càng thu hẹp. Thu nhập từ làm nón thấp. Đứng trước nguy cơ nghề truyền thống bị biến mất, Đảng ủy xã đã mạnh dạn tìm đường xuất ngoại cho nón; mặt khác, người làng Chuông rất yêu nghề. Nhiều

doanh nghiệp đã tìm đường đưa nón sang Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc... tìm ra hướng thị trường mới cho loại LNTT này: chuyển hướng sản xuất sản phẩm phục vụ du lịch. Hiện nay, nón làng Chuông tiêu thụ 40% trong nước, 60% xuất khẩu với nhiều kích cỡ các kiểu: nón thúng Quai Thao, nón Ô-sin, nón Lâm-xung [5].

- Những làng nghề đang trong quá trình suy vong và có khả năng mất đi.

Đây cũng là các làng nghề đã từng một thời hoàng kim, song lâu nay bị suy thoái, nguyên nhân chính tương tự như nhóm nghề trên. Những làng nghề làm giấy sặc, Cốm làng Vòng... ở Hà Nội; nghề khâu áo dài tứ thân ở Hà Tây, Hà Nội. Đối với các làng nghề này, nên bảo tồn là chính, coi đó là tài sản văn hoá quốc gia; có thể duy trì một vài hộ nghề, nghệ nhân hoạt động “trình diễn” nghề nhằm phục vụ yêu cầu du lịch.

Hoặc các làng nghề đan cót, đan lưới, sọt, rỏ rá cũng sẽ bị thu hẹp rất nhiều, thay vào đó là đồ nhựa, inóc...

Câu ca “Bảy vùng La ba vùng Mỡ” hoặc câu: “the La lụa Vạn” để chỉ các phường La có nghề dệt vải truyền thống lâu đời. Làng La Khê ở quận Hà Đông, thuận lợi giao thông. Làng nổi tiếng về nghề dệt từ thời nhà Lê, La còn có nghĩa là The. Thời xưa, cả nam giới và phụ nữ được coi là mặc sang với những chiếc áo the với nhiều kiểu hoa văn khác nhau. Người cầu kỳ còn khoác ngoài áo bằng “sa”, “xuyến”. Cùng sự phát triển của thời trang nhân loại và tiếp biến văn hóa thế giới. Hiện nay thị hiếu thời trang không dùng the cho cuộc sống đời thường. The chỉ được dùng một số lượng nhỏ trên sân khấu nghệ thuật. Thị trường thu hẹp đã làm cho nghề cổ truyền từng vang tiếng một thời lui vào quá khứ. Làng La Khê không còn tiếng thoi lách cách, chỉ có những người trung tuổi trở lên mới còn nhớ nghề cổ còn thế hệ trẻ gần như không biết nghề dệt the. Những năm đất nước bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới người La Khê cũng tìm đường ra cho nghề cổ của cha ông. Họ quay sang

dệt thảm, khăn mặt... những mặt hàng này của La Khê đã không trụ được trong điều kiện thị trường cạnh tranh. Vào thời điểm nghề cổ lao đao thì khu di tích văn hóa lịch sử Bia Bà trở nên nổi tiếng trong nước, những người thợ thủ công đã nhanh chóng chuyển hướng đổi nghề sang kinh doanh dịch vụ quanh khu Bia Bà. Nghề dệt ở La Khê không còn nữa, LNTT đã bị mai một hoàn toàn.

4.2.2. Định hướng phát triển bền vững làng nghề truyền thống

4.2.2.1. Định hướng phát triển về thị trường xuất khẩu

Trước những năm 90, hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam được xuất chủ yếu sang Liên Xô và các nước Đông Âu. Trong điều kiện Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại quốc tế WTO, nền kinh tế được hội nhập toàn diện. Thị trường nước ngoài được mở rộng, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam được biết đến và có mặt tại nhiều nước trên thế giới trong đó có nhiều thị trường có nhu cầu lớn, thường xuyên và phong phú về chủng loại hàng hóa.

**** Hoa Kỳ:***

Hoa Kỳ được xem là thị trường có nhiều tiềm năng tăng trưởng. Có triển vọng lâu dài, thu hút các mặt hàng thủ công mỹ nghệ nước ta. Với số lượng lớn là: đồ gốm trang trí trong nhà, chậu hoa, chậu trồng cây, tượng hình các con vật và đài phun nước... Nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây tại thị trường Hoa kỳ khoảng 13 tỷ USD/ năm. Xuất khẩu của Việt Nam năm 2005 vào Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 1,5% kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này. Năm 2006, khoảng 76,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 0,97% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ. Ước tính năm 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 3%(đạt kim ngạch 0,4 tỷ USD) [40], [111, tr.35]. Đặc điểm lớn nhất của thị trường Hoa Kỳ là tính độc đáo, đặc biệt của sản phẩm đồ trang trí. Ngoài ra các nhà nhập khẩu Mỹ không đặt hàng với số lượng quá lớn. Đây là những yếu tố rất phù hợp với LNTT Việt Nam.

** EU:*

Liên minh Châu Âu đang là thị trường có tầm quan trọng nhất. Nhu cầu nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ những năm gần đây khoảng 7 tỷ USD/ năm xuất khẩu của Việt Nam năm 2005 vào EU chỉ chiếm khoảng 5,4% kim ngạch nhập khẩu của khu vực này, ước tính năm 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 6,4% (đạt kim ngạch trên 0,6 tỷ USD) [40], [111, tr.36]. Đặc điểm lớn nhất của thị trường EU là yêu cầu cao về hệ thống dịch vụ của các doanh nghiệp xuất khẩu. Đảm bảo đúng thời hạn, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội của sản phẩm xuất khẩu.

** Nhật Bản:*

Là thị trường có cầu nhiều loại sản phẩm như: đồ gỗ, thảm len, đồ gốm, đồ nội thất bằng tre... nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây khoảng 2,9 tỷ USD/ năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2005 vào Nhật Bản chỉ chiếm khoảng 1,7% kim ngạch nhập khẩu của nước này. Năm 2006, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản khoảng 70,14 triệu USD hàng thủ công, chiếm 1,34 kim ngạch xuất khẩu vào Nhật Bản [50], [111, tr.36]. Ước tính đến năm 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 4% (đạt kim ngạch khoảng 150 triệu USD). Đặc điểm của thị trường Nhật Bản là các mặt hàng đảm bảo chất lượng, hợp thị hiếu sở thích người Nhật. Ngoài ra, còn có giá trị sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, đảm bảo chất lượng phù hợp về giá cả. Muốn chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản, cần phải hiểu văn hoá Nhật. Tránh con số 4, 9, sản phẩm nhỏ gọn, màu sắc phụ thuộc thời tiết, các sản phẩm bộ không nhất thiết phải đồng đều và số lượng 3, 5, 7 được ưa chuộng đặc biệt phải đúng hạn giao hàng.

** Thị trường Trung Đông:* thị trường này tiêu thụ các sản phẩm như: hàng song mây, tre trúc, cói. Là thị trường có nhiều tiềm năng hiện nay đã phần nào được chú trọng, nhưng chưa được khai thác đúng mức.

* *Nga và các nước Đông Âu*: là khu vực thị trường truyền thống của Việt Nam trước đây, có nhu cầu số lượng lớn, kiểu dáng hàng hóa mới với phương thức bán hàng phù hợp, có sức cạnh tranh cao. Cần khôi phục lấy lại được thị trường này trong thời gian gần đây.

Bên cạnh đó còn thị trường Đài loan, Hồng Kông và Hàn Quốc nhập khẩu nhiều đồ gỗ gia dụng và mỹ nghệ, đá mỹ nghệ, hàng thêu ren...

4.2.2.2. Định hướng về chiến lược cạnh tranh

Các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh LNTT

- Sản phẩm có tính độc đáo, phù hợp thị hiếu, có tính hiện đại. Vừa có tính trang trí vừa có giá trị sử dụng.
- Hiểu biết về phong văn hoá của khách hàng. Ví dụ: con số cần kiêng kỵ, màu sắc sản phẩm. Nhu cầu thẩm mỹ thị trường.
- Có sự liên kết thành hệ thống sản xuất để đáp ứng đơn đặt hàng lớn hoặc giao hàng đúng hạn, dịch vụ phân phối sản phẩm hoàn chỉnh.
- Giảm giá thành, quan tâm khâu bao bì, đóng gói, dịch vụ nâng giá trị gia tăng của LNTT.
- Xây dựng và phát triển thương hiệu, uy tín của LNTT.
- Đào tạo trình độ người lao động vừa theo hướng truyền nghề vừa theo hướng công nghiệp. Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ xảo thủ công.
- Quản trị doanh nghiệp tốt, đặc biệt về marketing, tài chính và hiệu quả.
- Đổi mới công nghệ cho phù hợp đặc điểm LNTT nhưng vẫn tối đa hoá công đoạn tạo ra tính độc đáo, tinh tế của sản phẩm. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.
- Đáp ứng các yêu cầu về trách nhiệm xã hội và môi trường trong các làng nghề.
- Tạo được liên kết, hợp tác tốt với các vùng cung cấp nguyên liệu. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ có liên quan, tạo thành vùng công nghiệp.
- Hạn chế phụ thuộc vào khách hàng lớn. Linh hoạt, thích ứng khi nhu cầu thị trường thay đổi.

Chọn lựa ba hướng chiến lược cạnh tranh cơ bản của LNTT.

- Cạnh tranh bằng giá (cost leadership)

Lợi thế về nhân công rẻ, nguồn nguyên liệu có sẵn của các LNTT đang bị các đối thủ cạnh tranh trong khu vực vượt qua. Do đó, LNTT trong giai đoạn hiện nay không nên xác định giá rẻ là chiến lược cạnh tranh cơ bản. LNTT đặc biệt các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng cạnh tranh trong chiến lược này theo hướng: Tìm đối tác, xuất khẩu trực tiếp, giảm bớt khâu trung gian để không bị tăng giá. Tham gia tích cực vào các chương trình hội chợ triển lãm. Ủy ban nhân dân các tỉnh, nhà nước thường xuyên có chương trình xúc tiến thương mại để LNTT tham gia. Phát triển thương mại điện tử để có thể tiếp xúc trực tiếp khách hàng.

- Cạnh tranh bằng sự khác biệt (differentiation)

Phải xác định là chiến lược cạnh tranh cơ bản lâu dài. Thế mạnh của làng nghề là sản phẩm có tính đơn chiếc, phụ thuộc kỹ thuật cá nhân. Mẫu mã, thiết kế sản phẩm sẽ quyết định tính độc đáo. Cạnh tranh bằng sự khác biệt cần có sự kết hợp nhà sản xuất và nhà thiết kế.

- Tập trung vào trọng tâm (focus)

Các LNTT ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung đều ở tình trạng phát triển dàn trải, không xác định được khâu đột phá, trọng tâm. Trong thời gian tới, tập trung vào các LNTT có thế mạnh về xuất khẩu. Trong sản xuất tập trung khâu thiết kế; Trong lưu thông tập trung duy trì và tìm kiếm thị trường mới.

4.2.2.3. Định hướng về mục tiêu

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 số: 145/2004/QĐ-TTg thực hiện đối với 8 tỉnh, thành phố thuộc Trung ương, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế

về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ một cách có hiệu quả và bền vững; Đi đầu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, luôn giữ vai trò đầu tàu đối với cả vùng Bắc Bộ và cả nước trong quá trình thúc đẩy, hỗ trợ các vùng khác, nhất là các vùng khó khăn, cùng phát triển. Đi đầu về hợp tác quốc tế, về thu hút đầu tư nước ngoài, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.

Những mục tiêu phát triển chủ yếu:

1. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 bằng khoảng 1,3 lần và giai đoạn 2011-2020 khoảng 1,25 lần mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước. Tăng tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả nước từ 21% năm 2005 lên khoảng 23-24% vào năm 2010 và khoảng 28-29% vào năm 2020.

2. Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/ năm từ 447 đô la Mỹ năm 2005 lên 1200 đô la Mỹ năm 2010 và 9200 đô la Mỹ năm 2020.

3. Tăng mức đóng góp của vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 23% năm 2005 lên 26% năm 2010 và 29% năm 2020.

4. Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20-25%/ năm, đi đầu trong tiến trình hiện đại hoá, có tỉ lệ công nghệ tiên tiến đạt khoảng 45%. Đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 55% vào năm 2010.

5. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1,5% năm 2010 và dưới 0,5% năm 2020 và giảm tỷ lệ lao động không có việc làm đến 2010 xuống khoảng 6,5% và tiếp tục kiểm soát ở mức an toàn cho phép là 4%.

Đặc biệt quan tâm đến phát triển tiểu thủ công nghiệp, xây dựng các mô hình phát triển bền vững; các làng nghề truyền thống và làng có nghề theo hướng phát triển sản phẩm cho xuất khẩu, coi đây là thế mạnh đặc thù của vùng.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong đề án Bảo tồn và phát triển Làng nghề đặt ra mục tiêu:

* *Đến năm 2015*: Tốc độ phát triển làng nghề 15-18%/ năm

Bảo tồn và phát triển 312 LNTT bị mai một và có khả năng khôi phục và phát triển.

Phát triển 114 Làng nghề gắn với du lịch, bao gồm: những làng có nghề, có tiềm năng phát triển du lịch, có vị trí cảnh quan thích hợp liên kết với các tuyến du lịch trong nước và quốc tế.

Phát triển 240 làng nghề mới, bao gồm những làng nghề phát triển lan tỏa từ các làng nghề truyền thống, làng nghề du lịch hoặc những làng nghề hình thành do hoạt động gia công cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ.

* *Đến năm 2020*: Tốc độ phát triển làng nghề 12-15%/ năm

Bảo tồn và phát triển 360 Làng nghề, bao gồm các làng nghề truyền thống, làng nghề gắn với du lịch và làng nghề mới.

Hưởng ứng chương trình phát triển “Mỗi làng một nghề”, trong những năm tới ngành Lao động - Thương Binh và Xã Hội sẽ quan tâm chỉ đạo thực hiện theo các định hướng mục tiêu sau đây:

- Mỗi năm tạo việc làm cho 1.5-1.6 triệu lao động trong giai đoạn năm 2005-2010, trong đó xuất khẩu lao động khoảng 70.000 người;

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 5.4% vào năm 2005 và dưới năm 5% vào năm 2010; giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn xuống dưới 20% vào năm 2005 và dưới 15% vào năm 2010.

- Đạt cơ cấu lao động nông nghiệp 56% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010;

- Nâng tỷ lệ qua đào tạo lên 30% vào năm 2005 và 40% vào năm 2010.

- Giảm hộ nghèo xuống dưới 10% vào năm 2010 theo chuẩn nghèo mới.

Các tỉnh thuộc vùng KTTĐBB đã có những định hướng phát triển LNTT. Chẳng hạn, Quảng Ninh đã đề ra định hướng phát triển LNTT theo lãnh thổ:

- Phát triển làng nghề - TTCN gốm sứ ở Đông Triều, Hạ Long.
- Phát triển làng nghề - TTCN đóng, sửa chữa thuyền bè ở Yên Hưng, Đông Triều, Hoàn Bồ, Bà Chẽ, Đàm Hà, Vân Đông.
- Phát triển làng nghề - TTCN thêu ren ở Đông Triều.
- Phát triển làng nghề - TTCN hàng mỹ nghệ, gốm, sứ, than đá ở Hạ Long, Cẩm Phà, Uông Bí, Đông Triều, Hoàn Bồ.
- Phát triển làng nghề - TTCN hàng mây tre đan xuất khẩu ở Yên Hưng, Đông Triều, Ba Chẽ.

Từ cơ sở nghiên cứu thực tiễn, quan điểm định hướng chỉ đạo và các mục tiêu kinh tế, luận án đã xây dựng hệ thống các giải pháp chủ yếu nhằm PTBVLNTT vùng KTTĐBB.

4.3. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2015- 2020

Làm gì để phát triển bền vững LN? Cần có chiến lược phát triển LN, đồng đều trên cả ba mặt. Về kinh tế tập trung vào khâu thiết kế để nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường. Đồng thời khắc phục những hạn chế về xã hội phát sinh từ sự phát triển nghề truyền thống. Quan trọng là sự đầu tư khắc phục các hạn chế về môi trường cho LN.

4.3.1. Giải pháp phát triển ưu tiên theo nhóm ngành nghề

Trong điều kiện LNTT còn nhiều khó khăn hạn chế về vốn thì không nên đầu tư dàn trải mà cần có sự ưu tiên - Tập trung phát triển những ngành nghề có nhiều tiềm năng, có khả năng cạnh tranh cao.

- Hình thành các nhóm nghề phù hợp với điều kiện của địa phương.
- Cần có chính sách cụ thể cho một số ngành không phù hợp phát triển trong các làng nghề như các ngành sử dụng nhiều hoá chất độc hại, những ngành gây hại đến môi trường.
- Phân bố không gian phù hợp cho từng nhóm ngành nghề...

Việc phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của mỗi địa phương phải được đặt trong chiến lược chung của cả nước, đồng thời phải nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Về cơ cấu sản phẩm sẽ tập trung vào các nhóm sản phẩm chính như sau:

- *Nhóm hàng đồ gỗ chạm khắc:* tranh, tượng, khắc sơn mài trên gỗ, bàn ghế... là những mặt hàng có khả năng xuất khẩu lớn ở các LNTT nổi tiếng: Đồng Kỵ - Bắc Ninh, Làng Vạn Diêm, Chuôn Ngọ - Phú Xuyên (Hà Nội), Làng nghề Mộc Hợp Lễ, Yên Lan, Xuân Lãng - Vĩnh Phúc nhóm hàng này có nhiều tiềm năng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- *Nhóm hàng gốm sứ mỹ nghệ:* đây là một trong những mặt hàng truyền thống mà các thị trường lớn như: Mỹ, Nhật, đều có nhu cầu nhập khẩu cao. Gốm sứ Đông Triều (Quảng Ninh), Gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), Gốm Hương Canh (Hải Dương), Gốm Phù Lãng (Bắc Ninh) sản phẩm chủ yếu là đồ gốm gia dụng và mỹ nghệ được thị trường trên thế giới ưa chuộng. Với ưu điểm được làm thủ công bằng tay, mang đậm nét văn hóa dân tộc.

- *Nhóm hàng mây tre đan, lụa tơ tằm:* Đây là các nhóm hàng có nguồn gốc tự nhiên, mẫu mã ngày càng phong phú đa dạng và ngày càng được ưa chuộng vì tính tiện ích và tính thẩm mỹ nghệ thuật.

Cần có các giải pháp hỗ trợ công nghệ từ phía nhà nước. Một mặt các làng nghề cần cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa chủng loại và nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm mặt khác cần cải tiến công nghệ chế biến thô nguyên liệu, tăng năng suất và kỹ thuật tinh xảo hơn để có thể mở mang thêm các thị trường mới.

- *Nhóm các mặt hàng tinh xảo như thêu ren, sơn mài:*

Các bức tranh sơn mài, các vật dụng sinh hoạt được trang trí bằng thủ công tinh xảo đã trở thành một thứ nghệ thuật trang điểm không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại. Dưới bàn tay tài hoa của những người thợ thêu. Các tác phẩm thể hiện nghệ thuật, các kiểu mốt quần áo thời trang được họa tiết

bằng các hoa văn hài hòa tinh tế từ đường kim mũi chỉ, nghệ thuật thẩm mỹ chọn màu sắc sáng tối đan xen hòa quyện tạo nên các sản phẩm nghệ thuật mà không có một thứ máy móc nào có khả năng thay thế. Sẽ có sự trường tồn trong xu hướng thẩm mỹ hiện đại. Nên tiềm năng thị trường các mặt hàng này rất rộng lớn. Một điều nữa là các nhóm hàng này vốn ít, dễ đào tạo, thu hút nhiều lao động.

Cần được tiếp tục nâng cao trình độ tay nghề, cải tiến mẫu mã, cơ giới hóa các công đoạn sản xuất phụ trợ để hạ giá thành của sản phẩm.

- *Nhóm chạm bạc, điêu khắc đá*: khá nổi tiếng nhưng thị trường xuất khẩu lại hạn hẹp và có nhiều khó khăn do chưa quảng bá được sản phẩm hình ảnh LN. Hướng phát triển là tiếp tục sản xuất những mặt hàng tinh xảo.

Ngoài các nhóm ngành hàng trên cần có sự quan tâm đặc biệt để phát triển trong tương lai thì trong thời gian trước mắt các nhóm nghề sản xuất chế biến lương thực phẩm vẫn cần được chú trọng, vì có thị trường nội địa rộng lớn, tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập.

4.3.2. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

- Tiến hành điều tra nghiên cứu phân tích thị trường trong và ngoài nước đối với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Tìm xem ở đâu có cơ hội cho mỗi nhóm sản phẩm, thị trường đó có triển vọng không? thị trường tiêu thụ hàng thủ công mỹ nghệ trong nước tập trung ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh (chiếm khoảng 50%). Thị trường ở ngoài là Bắc Mỹ, EU và một số nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và vài nước Trung Đông. Cần nghiên cứu ưu tiên vào thị trường nào trước, chọn khoảng 2-3 thị trường (Thị trường mục tiêu hoặc là thị trường chiến lược), không nghiên cứu những thị trường vượt quá khả năng của làng nghề, doanh nghiệp. Các làng nghề nên nhắm vào sản xuất các sản phẩm đáp ứng các nhu cầu thị trường bậc trung.

- Tìm hiểu, kiểm thông tin về các nhà nhập khẩu cũng như xuất khẩu và thiết lập quan hệ với những nhà nhập khẩu, nhà buôn sỉ, bán lẻ. Đa dạng

kênh phân phối, thông qua họ nắm bắt được thị hiếu và nhu cầu thị trường. Việc yêu cầu các cơ quan hỗ trợ xúc tiến thương mại của Chính phủ, tỉnh, các hiệp hội, các công ty tư vấn, môi giới, các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm khách hàng là hết sức quan trọng vì nhân lực ở các làng nghề còn thiếu, yếu, nhất là ngoại ngữ và thông tin.

+ Đối với thị trường nước ngoài, phải xây dựng chiến lược xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ quốc gia. Cần dựa vào các đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài làm đầu mối, mời chuyên gia nước ngoài giới thiệu, sáng tác mẫu; Tạo điều kiện cho các nghệ nhân doanh nghiệp LNTT thâm nhập thị trường nước ngoài theo phương thức nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để có những mẫu sáng tạo mới. Nâng cao tính chuyên nghiệp của xúc tiến thương mại. Những việc cần làm khi chuẩn bị xúc tiến thương mại là:

a. Xây dựng bộ tài liệu sản phẩm (catalogue) và thiết kế, in ấn đẹp hoặc đóng gói vào CDROM. Hồ sơ làng nghề, doanh nghiệp, sản phẩm cần chú trọng các yếu tố cần thiết như giới thiệu về lịch sử, quá trình hình thành và phát triển của làng nghề, doanh nghiệp; đặc điểm cần nhấn mạnh (về văn hoá, truyền thống, chất liệu); giới thiệu về tổ chức, nhân lực, thiết bị, nhà xưởng... bán sản phẩm gì, sản lượng hàng tháng, năm, hình ảnh mẫu sản phẩm... sức thuyết phục khách hàng tùy thuộc vào việc LN cung cấp thông tin chính mình và làm cho người mua thấy lợi ích của họ trong việc kinh doanh những mặt hàng này. Tuy nhiên cũng cần chọn những sản phẩm độc đáo.

b. Lập trang thông tin trên internet (website). Đây là công cụ quan trọng để cung cấp, cập nhật thông tin, bán hàng rất hiệu quả và tiết kiệm kinh phí in ấn, cước điện thoại. Điều quan trọng là xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng. Hiệp hội làng nghề cũng đã lập cổng thương mại điện tử tại địa chỉ www.vietcraftb2b.com, là nơi để các làng nghề giới thiệu sản phẩm, giao dịch với khách hàng trong và ngoài nước.

c. Áp dụng các kỹ thuật, học các kỹ năng bán hàng hiện đại để từng bước chuyên nghiệp hóa công tác xúc tiến bán hàng và chinh phục khách hàng.

d. Xây dựng một phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm chung cho cả LNTT (showroom). Mỗi sản phẩm trưng bày đều có thuyết minh rõ ràng (tên sản phẩm, chất liệu, cơ sở sản xuất...). Đây vừa là công cụ tiếp thị và cũng là nơi để bán hàng, giao dịch, ký kết hợp đồng, là điểm tham quan du lịch.

Yếu tố quyết định để tiếp thị thành công là sự hiểu biết thị trường của người đảm trách công việc này. Nhưng yếu tố quyết định để bán hàng hoặc ký kết được hợp đồng là chất lượng sản phẩm. Cùng thực hiện một hợp đồng nhưng sản phẩm làng nghề sẽ không đảm bảo đúng như hàng mẫu đã được khách hàng chấp nhận, nhất là về màu sắc, kích cỡ, đường nét, khối hình. Vì vậy cần vận động các làng nghề, doanh nghiệp liên kết lại, chia sẻ bí quyết, công nghệ. Cuối cùng, là chuẩn bị cho sản phẩm xuất khẩu. LN cần lựa chọn sản phẩm phù hợp nhất với thị trường mục tiêu để đảm bảo hàng giới thiệu vào thị trường có thể bán được. Phải chú ý chất lượng sản phẩm ban đầu để tạo uy tín với khách hàng. Quan tâm tới các yếu tố địa lý, khí hậu tại thị trường mục tiêu, thời vụ bán sản phẩm ở từng thị trường.

Tham tán thương mại của Việt Nam tại các nước nên bố trí đề xuất có một cửa hàng để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam. Mỗi năm vào khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 7 có tới hàng chục hội chợ chuyên về hàng thủ công mỹ nghệ như hội chợ G.Deco, Accescies, New York Inter Gift... được tổ chức tại Mỹ. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ nếu quan tâm thì có thể tham khảo các hội chợ này qua mạng. Khi xuất khẩu, vừa chú ý thị trường lớn, hợp đồng dài hạn, vừa chú ý thị trường mới tiềm năng, tận dụng mọi cơ hội, các hình thức xuất khẩu, đáp ứng mọi sở thích của khách hàng, thậm chí nhận hàng đơn chiếc, trả tiền ngay, trả chậm, bán hàng thông qua các đại lý...

+ Đối với thị trường trong nước, coi tổ chức hội chợ làng nghề là hoạt động văn hóa - kinh tế thường niên. Quảng bá bằng các phương tiện, mọi cơ hội sản phẩm LNTT. Đầu tư xây dựng các chợ, khu kiốt, chuỗi cửa hàng, trung tâm xúc tiến thương mại ở địa phương làng nghề hoặc ở những điểm du lịch, sân bay. Phát huy hiệu quả của hoạt động các trung tâm giao dịch, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ tại các thành phố lớn. Tổ chức Trung tâm Thông tin tại các làng nghề nhằm cung cấp các thông tin về thị trường, khoa học công nghệ, phổ biến các chính sách xã hội. Các hiệp hội ngành nghề là trung tâm tiếp nhận và cung cấp thông tin.

- Đẩy mạnh thương mại điện tử, hỗ trợ các LNTT xây dựng hệ thống thông tin nhằm giới thiệu quảng bá sản phẩm làng nghề, xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ. Tư vấn thành lập các trang website cho các doanh nghiệp LN nói riêng và LNTT nói chung.

- LNTT cần xác định, phát triển du lịch cũng là hình thức mở rộng thị trường xuất khẩu tại chỗ.

4.3.3. Giải pháp hỗ trợ vốn để phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở làng nghề

LNTT vùng KTTĐBB hiện nay, bao gồm nhiều hình thức tổ chức kinh doanh nhưng phổ biến là kinh tế hộ gia đình. Hộ kinh tế gia đình có nhiều hạn chế về vốn nên khó đổi mới công nghệ, hạn chế mở rộng sản xuất, tiếp cận thị trường. Để các LN đi vào sản xuất hàng hoá, cần đẩy mạnh thực hiện đa dạng hóa các hình thức cho vay vốn. Hỗ trợ vốn để nhằm phát triển doanh nghiệp trong LNTT. Bởi vì, các doanh nghiệp chính là chủ thể kinh tế đầu tàu trong LN đóng vai trò trung gian giữa người lao động trong LNTT với thị trường thế giới và với doanh nghiệp lớn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 22-TTg ngày 26-10-2007 giao cho các bộ, ngành, hiệp hội liên quan xây dựng đề án chương trình: Phát triển LN gắn với doanh nghiệp nông thôn.

Hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ ở LNTT theo các cách: từ các hộ gia đình tích tụ và tập trung thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ (đây là cách chủ yếu) hoặc lập mới một số doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn bằng cách gọi vốn đầu tư từ những người trong làng hoặc ở nơi khác. Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp LN như việc cho thuê đất, mở lớp bồi dưỡng năng lực quản lý cho các chủ doanh nghiệp; Cho doanh nghiệp vay vốn theo đơn đặt hàng sản xuất. Cải tiến thủ tục cho vay vốn để phù hợp sản xuất kinh doanh nghề thủ công; Tạo cơ hội cho mọi doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn khuyến công, nguồn vốn từ các chương trình về phát triển LN của nhà nước... Các doanh nghiệp LN có thể tự tạo nguồn vốn thông qua liên kết để tăng thêm sức mạnh trong cạnh tranh. Liên kết trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Liên kết giữa các doanh nghiệp LN với các doanh nghiệp lớn, với các trường thủ công mỹ nghệ. Ưu tiên, hỗ trợ vốn vay cho những doanh nghiệp có liên kết với các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng nam, Đà Nẵng và một số tỉnh miền núi trong việc cung cấp, qui hoạch kế hoạch vùng trồng cây nguyên liệu như gỗ, song, mây, trúc... Có chính sách khuyến khích trợ giá doanh nghiệp đầu tư trồng những loại cây nguyên liệu.

4.3.4. Giải pháp quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các làng nghề truyền thống

Nhà nước có vai trò quyết định giải quyết mâu thuẫn gay gắt đang diễn ra giữa phát triển LNTT và môi trường trên địa bàn vùng KTTĐBB. Đây là vấn đề lớn mang tính vĩ mô, cần quá trình lâu dài chuẩn bị. Đòi hỏi sự đầu tư lớn, tâm huyết của các nhà khoa học và sự phối hợp đồng bộ của nhiều ban, ngành và các hộ sản xuất trong LNTT. Trọng tâm giải quyết các vấn đề:

Một là: Công tác quy hoạch đất đai trong LNTT phải đồng bộ với quy hoạch kết cấu hạ tầng của địa phương, của vùng TĐBB như đường giao

thông, hệ thống cung cấp điện nước, thông tin, bảo vệ môi trường sinh thái... ưu tiên thực hiện các chính sách đất đai xây dựng cụm công nghiệp LN, dự án trồng các cây nguyên liệu phục vụ sản xuất nghề thủ công truyền thống.

Hai là: Đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng cho LNTT. Cơ sở hạ tầng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững môi trường LN trên địa bàn Vùng. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn và LNTT nói riêng là một biện pháp rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay và chủ yếu tập trung vào những vấn đề sau:

- Tập trung phát triển hệ thống xử lý chất thải, hệ thống thoát nước...
- Về hệ thống giao thông vừa xây dựng, vừa cải tạo bảo dưỡng hệ thống giao thông hiện có. Nâng cấp tuyến đường liên huyện, liên xã nối vào các LNTT
- Quy hoạch xây dựng cơ sở nhà xưởng. Có kế hoạch di dời các ngành nghề sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi cộng đồng dân cư.
- Phát triển mạng lưới cung cấp điện. Có biện pháp cung cấp điện đến tận hộ sử dụng, giảm bớt khâu trung gian.
- Phát triển hệ thống thông tin liên lạc. Tạo điều kiện cho LNTT được tiếp cận Internet, dịch vụ truyền số liệu...

Ba là: Nhà nước đặt hàng các trung tâm khoa học nghiên cứu chuyển giao công nghệ thích hợp và cải tiến công nghệ sản xuất phù hợp từng loại hình sản xuất để hạn chế ô nhiễm môi trường. Giúp các LN thực hiện vệ sinh, cung cấp nước sạch, cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý rác thải, tẩy rửa hoá chất, hệ thống giảm tiếng ồn và hệ thống giảm ô nhiễm không khí... tại các LN. Khuyến khích các LN nghiên cứu đa dạng hóa nguồn nguyên liệu.

Đổi mới trang thiết bị cho LNTT nhằm làm giảm nhẹ ô nhiễm môi trường. Chuyển giao và cải tiến công nghệ là biện pháp hết sức quan trọng và cơ bản của mỗi LN và đơn vị sản xuất kinh doanh. Tiêu chí lựa chọn công

nghệ tiên tiến bảo vệ môi trường ở các LN là: Công nghệ đơn giản, dễ vận chuyển, vốn đầu tư chi phí thấp, phù hợp điều kiện sản xuất từng LN.

Khuyến khích các cơ sở trong LNTT đầu tư chiều sâu để đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hoá công nghệ truyền thống, áp dụng công nghệ nhiều trình độ trong khu vực sản xuất của LN với tiêu chí đạt hiệu quả kinh tế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Bốn là: Tăng cường tuyên truyền cho người dân trong khu vực LN về Luật bảo vệ môi trường và các phương pháp làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thông qua việc xây dựng hương ước trong việc đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp để nhằm giảm ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững. ngăn chặn tự phát “bành trướng” nghề gây độc hại, phương hại đến mỹ quan, môi sinh của dân cư.

Năm là: Theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, cần sớm có quy hoạch xây dựng cho các LN các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Với hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, sẽ dễ dàng cho việc kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Các cụm công nghiệp này đảm bảo được các tiêu chí về điện, nước, hệ thống xử lý chất thải và diện tích mặt bằng thuận lợi cho việc giới thiệu, quảng bá sản phẩm.

Các cấp chính quyền địa phương cần có sự gắn kết chặt chẽ trong việc quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của LN. Đồng thời có chính sách ưu đãi, đầu tư cho LN vay vốn, chú trọng đưa các công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Kiên quyết không cấp thêm phép cho những cơ sở gây độc hại mà không có sự đầu tư đảm bảo cho môi trường.

4.3.5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Đào tạo nghề trong các LNTT từ trước đến nay vẫn chủ yếu là theo lối truyền nghề, thầy kèm “cầm tay chỉ việc”. Những người được truyền nghề

theo cách này thường có tay nghề vững vàng để sản xuất ra một số loại sản phẩm nhất định. Nhưng lại bị hạn chế về kiến thức phẩm mỹ, về khả năng sáng tạo mẫu, về kiến thức khoa học. Vì vậy, họ “ngại” áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

Tại các trường, các trung tâm đào tạo nghề của Nhà nước hoặc địa phương. Chương trình đào tạo không chỉ cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản để thành nghề mà còn đưa vào cả các môn học về thẩm mỹ, tạo dáng, về thiết bị kỹ thuật và an toàn lao động... Tuy nhiên hạn chế cơ bản của mô hình đào tạo này là thiếu kinh nghiệm thực tế do những hạn chế nhất định từ đội ngũ cán bộ giảng dạy. Hơn nữa, điều kiện thực tiễn sản xuất tại các cơ sở sản xuất không giống nhau. Dẫn đến việc áp dụng các kiến thức đã được học trong nhà trường của các người thợ có những khó khăn. Kinh phí đào tạo cũng là một cản trở lớn đối với đại bộ phận những người có nhu cầu học nghề. Có một thực tế nữa là hiện nay trong toàn quốc, có rất nhiều các trường và các trung tâm dạy nghề cho người lao động. Nhưng đại bộ phận các cơ sở này tập trung vào đào tạo các nghề như điện tử, tin học, các nghề dịch vụ... Số lượng các cơ sở có dạy nghề truyền thống còn rất ít và chủ yếu tập trung ở một số địa phương có các làng nghề phát triển mạnh ở Hà Nội.

- Mô hình kết hợp và hài hoà giữa đào tạo theo cách truyền nghề và đào tạo trong nhà trường, đang được thực hiện tại một số địa phương và tỏ ra là có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay. Theo tác giả, để mở rộng và nâng cao hiệu quả trong đào tạo nghề cho LNTT, nhằm tạo ra một đội ngũ những người thợ có tay nghề cao. Đáp ứng đòi hỏi phát triển các làng nghề và các cơ sở sản xuất TCMN trong cả nước, cần áp dụng một số giải pháp cụ thể như sau:

+ Tại các địa phương đã có các cơ sở, các trường đào tạo nghề quy mô. Nên kết hợp giữa đào tạo trong nhà trường với đào tạo truyền nghề bằng cách mời trực tiếp các nghệ nhân tham gia giảng dạy một phần chương trình khoá

học và đưa học viên thực tập tại các cơ sở sản xuất thực tiễn. Giải pháp này cần có sự hợp tác của những nghệ nhân. Vì vậy, phải có những chính sách pháp lý của địa phương và Nhà nước về đãi ngộ, phong tặng danh hiệu nghệ nhân... Thậm chí, đưa ra một số tiêu chuẩn để xét phong tặng hiệu nghệ nhân là phải đào tạo được những thợ lành nghề - như đề án của Bộ Thương mại trình Chính phủ.

- Xây dựng mô hình nhà trường - Công ty. Thiết lập các cơ sở sản xuất (thậm chí là thành lập công ty) ngay tại trong nhà trường dạy nghề nhằm vừa thu hút sự hợp tác của các nghệ nhân vừa tạo điều kiện để người học thực tập sản xuất, bồi dưỡng tay nghề. Để có được mô hình này cần đầu tư, nâng cấp các xưởng thực tập có sẵn trong các trường và cần có sự liên kết với đội ngũ thợ có tay nghề cao.

- Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức cho người lao động tại các cơ sở, các làng nghề xem như là giải pháp khả thi nhất hiện nay. Các cơ sở sản xuất, các làng nghề nên tăng cường sự hợp tác với các trung tâm hoặc các nhà trường. Để mở các lớp bồi dưỡng cho người lao động về thẩm mỹ học, về an toàn lao động, về kỹ thuật xử lý nguyên liệu, sử dụng vật liệu sơn phủ... Cách đào tạo này đặc biệt thích hợp trong điều kiện của các làng nghề. Nơi mà đại bộ phận người làm nghề thủ công mỹ nghệ cũng chính là người nông dân - đối tượng không thể theo học tập trung tại các trường. Để các LNTT phát triển trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập như hiện nay. Vấn đề đào tạo kỹ năng, nhận thức của người lao động là rất quan trọng. Vì vậy, cần tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng kỹ năng lao động, nâng cao tay nghề và năng lực sáng tạo của người lao động. Muốn nhanh chóng có được đội ngũ lao động có chất lượng ở các làng nghề truyền thống một mặt cần sự hỗ trợ của nhà nước và tiến tới cần phải xã hội hóa công tác đào tạo lao động ở các làng nghề.

- Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ mức cao nhất chi phí cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, nghệ nhân trực tiếp mở lớp truyền nghề; Mở các lớp

đào tạo thợ giỏi, thợ lành nghề, thợ thiết kế mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm hoặc tư vấn phát triển sản phẩm tại các Làng nghề.

- Lao động nông thôn khi tham gia học nghề được hỗ trợ kinh phí đào tạo theo chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn theo quy định hiện hành.

- Khuyến khích và hỗ trợ cho các làng nghề truyền thống tự tổ chức trường lớp, trung tâm đào tạo nghề. Đầu tư tập trung cho các làng nghề có quy mô lớn xây dựng các trường dạy nghề.

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp xã, làng, bản và đào tạo tay nghề cho lao động nông thôn. Tổ chức giao lưu học hỏi kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh ở trong nước và quốc tế.

** Để thực hiện hoạt động này có hiệu quả cần:*

- Mở rộng các hình thức đào tạo, truyền nghề, kiến thức sản xuất mang tính công nghiệp, nâng cao trình độ văn hóa và tay nghề của lao động làng nghề.

- Nhà nước triển khai các chương trình hỗ trợ LNTT về đào tạo. Kết hợp với các doanh nghiệp và hộ kinh doanh tại làng nghề cũng có ý thức tự đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng của đơn vị mình. Vì vậy, việc đào tạo đội ngũ lao động cần được phát triển theo hướng tổ chức giảng dạy ngay tại các làng nghề với nội dung phù hợp với lĩnh vực ngành nghề của những lao động tại chỗ. Giáo viên giảng dạy là cán bộ kỹ thuật ở các viện, trường, trung tâm chuyên ngành và các nghệ nhân cùng tham gia tổ chức lớp học phù hợp với người lao động.

- Nhà nước cần có chính sách khen thưởng và ưu đãi đối với các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền dạy nghề cho thế hệ trẻ. Cần quản lý và phát triển thị trường lao động theo tổ chức chặt chẽ và đúng quy định của Luật lao động.

- Địa phương cần lập kế hoạch dự án cho việc sử dụng nguồn lao động chuyên ngành, lao động phụ để khắc phục tình trạng dôi dư lao động. Bên cạnh đó, cần sử dụng tốt các nguồn lao động tại chỗ. Phân công lao động hợp lý, tạo thêm việc làm để tăng thu nhập cho lao động địa phương.

- Cần thành lập các trung tâm giới thiệu việc làm ở các làng nghề để cung cấp thông tin về việc làm cho người lao động. Giúp người lao động tìm việc phù hợp với khả năng nghề nghiệp của mình. Mặt khác cần kiểm soát việc thực thi hành Luật lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh làng nghề nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Đối với các chủ hộ sản xuất và kinh doanh trong các làng nghề: Nhà nước và địa phương cần phối hợp tổ chức các lớp để trang bị các kiến thức về văn hóa, quản lý, khoa học kỹ thuật, các kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường. Hình thức là: đào tạo tại các trung tâm, mở các lớp tập huấn ngắn hạn. Nội dung về chuyên môn nghiệp vụ, quản trị nhân sự, kế toán, thị trường, marketing...

Đối với người lao động: xuất phát từ đặc thù của nghề và nhu cầu sản xuất của từng làng nghề. Mà việc đào tạo nghề và nâng cao tay nghề cần được đa dạng hóa các hình thức khác nhau. Trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động được đào tạo trong từng ngành nghề. Có thể áp dụng các hình thức:

- *Dạy nghề theo phương pháp truyền nghề:* hiện nay ở nhiều địa phương nơi có các Làng nghề truyền thống có các Câu lạc bộ nghề nhân ví dụ: CLB nghề nhân Hà Nội, CLB nghề nhân Hà Tây. Tổ chức lớp và mời các nghệ nhân, thợ giỏi ở các địa phương và các nơi khác đến dạy nghề. Khuyến khích hình thức dạy nghề tại chính các cơ sở sản xuất của làng nghề phù hợp với đặc thù nghề truyền thống địa phương.

- *Kết hợp với trường Đại học kỹ thuật công nghiệp, trường Đại học Sư phạm nghệ thuật TW* với trung tâm ứng dụng nghệ thuật, khoa tạo mẫu ở các trường, viện, trung tâm nghiên cứu. Để mở lớp cho các học viên là lao động

đến từ các làng nghề truyền thống. Giúp họ nâng cao trình độ về kỹ thuật, mỹ thuật, hướng dẫn và khuyến khích sự sáng tạo mẫu mã sản phẩm đẹp, có tính mỹ thuật cao, mang hàm lượng văn hóa và có giá trị sử dụng cũng như hiệu quả kinh tế.

Hướng kết hợp với trường Đại học sư phạm nghệ thuật TW.

+ Hàng năm sinh viên hệ cao đẳng, đại học đều có thời gian đi vẽ thực tế, trong khi đó LNTT trải dài khắp mọi miền Tổ quốc. Khuyến khích sinh viên vẽ theo đề tài trang trí họa tiết, phối màu cho sản phẩm truyền thống của quê hương hoặc các sản phẩm thủ công mà các em yêu thích. Đây sẽ là nguồn lực chất xám vô tận và LNTT sẽ lựa chọn sử dụng được những bản vẽ mẫu phong phú với chi phí thấp nhất.

+ Website của trường sẽ giới thiệu cuộc thi Golden hàng năm do VCCI tổ chức về thiết kế kiểu dáng màu sắc cho sản phẩm thủ công để sinh viên có thể tiếp cận tìm hiểu cuộc thi, khuyến khích sinh viên tham gia.

+ Các giảng viên - họa sĩ có thể làm nghiên cứu khoa học dưới hình thức sáng tác bộ thiết kế, trang trí màu sắc họa tiết cho sản phẩm LNTT.

+ Thực tế sáng tác của các giảng viên - họa sĩ có thể theo hướng đi về LNTT hướng dẫn cách phối màu, kết hợp mỹ thuật truyền thống với hiện đại.

- *Thông qua các tổ chức phi chính phủ như các Hiệp hội ngành nghề* để tạo nguồn kinh phí đào tạo. Phát triển các trung tâm tư nhân và nhà nước để tăng cường số lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu mở rộng phát triển làng nghề truyền thống.

Cần có những chính sách tập trung ưu đãi đầu tư phát triển đào tạo như việc tổ chức dạy nghề miễn phí cho các hộ nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật... để giảm thiểu sự chênh lệch trình độ và điều kiện phát triển giáo dục giữa thành thị và nông thôn. Việc nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề cho người lao động ở các làng nghề truyền thống góp phần phát

triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và nhận thức việc xây dựng thương hiệu. Cùng với các biện pháp trên cần tuyên truyền nâng cao giáo dục cách ứng xử văn hóa cho mọi người dân ở các LNTT.

4.3.6. Giải pháp phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch

Theo PGS, TS Phạm Trung Lương, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch làng nghề: “Làng nghề truyền thống được xem là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi các sản phẩm du lịch làng nghề luôn bao gồm trong nó cả nội dung giá trị vật thể và phi vật thể”. Vừa là hình thức để phát triển thương hiệu, vừa là “cánh cửa” để phát huy những tiềm năng cũng như phát huy “nội lực” của làng nghề. Nhưng, trên thực tế, chiếc “cánh cửa” đó vẫn chưa được sử dụng phổ biến và hiệu quả.

Chỉ một vài tỉnh thành như Hà Nội, Bắc Ninh... là những địa phương tiên phong trong công tác quy hoạch xây dựng mô hình du lịch làng nghề và bước đầu đã tạo ra được những sản phẩm du lịch làng nghề có chất lượng. Trong khi đó, có nhiều địa phương có khả năng du lịch nhưng vẫn chưa sử dụng hiệu quả “cánh cửa” đầy triển vọng này, bởi nhiều lý do như sức mạnh đầu tư, quảng bá du lịch cũng như chất lượng sản phẩm làng nghề chưa cao nên sức hút du khách còn thấp. Vì vậy cần phải thực hiện:

- Tạo dựng các làng nghề truyền thống nổi tiếng thành các điểm tham quan du lịch, khai thác triệt để dịch vụ làng nghề với mô hình du lịch sinh thái.

- Xây dựng các trung tâm triển lãm, cửa hàng bán sản phẩm tại các làng nghề để khách du lịch xem các sản phẩm trưng bày, xem nghệ nhân biểu diễn hoặc tự tay làm một số sản phẩm đơn giản.

- Xây dựng cơ chế quản lý và chia sẻ quyền lợi hợp lý giữa các bên tham gia vào khu làng nghề.

- Có cơ chế ưu đãi, khuyến khích sự tham gia của các nghệ nhân, của các doanh nghiệp có uy tín tại các làng nghề của địa phương vào khu làng nghề tập trung.

- Phối hợp với hiệp hội làng nghề Việt Nam phát hành các ấn phẩm giúp thông tin, tuyên truyền, quảng bá về làng nghề và lưu giữ lại những thông tin khoa học và bí quyết của mỗi làng nghề lại một cách lâu dài và bền vững nhất.

- Thiết kế và xây dựng thêm khu thực hiện và biểu diễn các thao tác quy trình sản xuất thủ công các sản phẩm mỹ nghệ.

- Chú trọng đến việc giới thiệu và thuyết minh cho khách du lịch về yếu tố lịch sử và văn hoá của làng nghề, cũng như tính độc đáo của sản phẩm.

- Phát triển làng nghề du lịch trên cơ sở kế thừa và bảo tồn không gian làng nghề truyền thống. Trong LNTT lựa chọn, quy hoạch một số hộ gia đình thành khu vực tổ chức sản xuất những mặt hàng thủ công nghiệp của làng theo phương thức hoàn toàn truyền thống ở quy mô nhỏ, mang tính chất trình diễn để du khách tham quan và có thể tự tay mình làm ra sản phẩm dưới sự hướng dẫn của các nghệ nhân. Các hộ gia đình trong làng được mở các phòng trưng bày nhỏ, trưng bày những sản phẩm độc đáo, có giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật và kinh tế cao. Bảo tồn khu làng cổ là nơi lưu giữ các phong tục, tập quán, nếp sống truyền thống. Phát triển không gian làng nghề truyền thống nhằm đưa các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh ra khu công nghiệp để giải quyết vấn đề ô nhiễm, đồng thời xây dựng các khu vực hành chính, văn hoá, kinh tế, xã hội,... dần hình thành các khu phố nghề bên cạnh làng nghề.

- Trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có thể hình thành các tuyến du lịch gắn với các nhóm nghề sau:

+ Tuyến du lịch gắn với nghề gốm sứ: Khởi hành từ Hà Nội sang làng gốm Bát Tràng, xuống làng gốm Phủ Lãng, Bắc Ninh, về làng gốm Chu Đậu Hải Dương. Tuyến du lịch vừa khai thác kết hợp giữa du lịch và thương mại đối với các sản phẩm gốm sứ Việt Nam.

+ Tuyên du lịch gắn với nghề thêu, dệt, đan lát: khởi hành từ Hà Nội sang làng lụa Vạn Phúc, Hà Đông, thăm làng mây tre đan Phú Nghĩa.

+ Tuyên du lịch gắn với nghề nón lá, guột mây tre tranh sơn mài: khởi hành từ Hà Nội, đi thăm làng Chuông làm nón lá, thăm làng guột mây tre Phú Túc, Phú Xuyên và thăm làng tranh sơn mài Duyên Thái, Hạ Thái.

4.3.7. Giải pháp kết hợp “6 nhà”

Tình trạng thiếu sự liên kết và hợp tác chặt chẽ giữa các nghệ nhân, người sản xuất, người quản lý, người tìm kiếm thị trường đang hạn chế sức phát triển của các LN hiện nay. Sự kết hợp “6 nhà” sẽ là giải pháp vô cùng quan trọng trong phát triển làng nghề. Liên kết này thể hiện mối quan hệ sáng tạo nghệ thuật - sản xuất - tiêu thụ, quan hệ giữa nghệ nhân - người lao động, nhà kinh doanh và môi trường pháp lý. Sự kết hợp đó càng nhuần nhuyễn bao nhiêu thì kết quả kinh tế - xã hội của việc phát triển nghề thủ công mỹ nghệ càng lớn bấy nhiêu.

- Nhà nước: Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước trong làng nghề là một trong những điều kiện cơ bản và quan trọng để thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn vùng trọng điểm Bắc Bộ trong đó có làng nghề. Nhà nước tạo ra môi trường thể chế, môi trường kinh doanh cho các làng nghề sao cho đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của sản xuất, kinh doanh. Hoàn thiện hệ thống chính sách và sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với phát triển làng nghề; Hoàn thiện bộ máy quản lý đối với làng nghề từ Trung ương tới địa phương; Hoàn thiện hệ thống quy hoạch. Nhà nước thông qua câu nói Hiệp hội, quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ làng nghề, tháo gỡ khó khăn. Biến các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước thành các hoạt động cụ thể của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương, tác động trực tiếp đến hoạt động của từng người lao động, từng hộ gia đình, từng doanh nghiệp trong các làng nghề.

- Nhà sản xuất, người lao động: Lực lượng lao động chính, đời sống của làng nghề tuy còn nhiều hạn chế về nhận thức nhưng say mê với nghề, cần cù lao động gắn bó với nghề về cả truyền thống và cả mưu sinh cuộc sống. Không có họ không thể phát triển làng nghề.

Nhà sản xuất ở đây, còn bao hàm những người nông dân thực hiện quy hoạch cung cấp nguồn nguyên liệu cho làng nghề. Để phát triển bền vững, vai trò người nông dân trực tiếp quyết định nguồn nguyên liệu cung cấp cho nghề truyền thống.

- Nhà doanh nghiệp: Xuất thân không chỉ trong làng nghề truyền thống mà có thể ở nơi khác. Là những người năng động, có vốn, có ý thức làm giàu, có trình độ quản lý và tổ chức sản xuất. Họ chính là động lực, bệ đỡ cho các kênh phân phối nguồn hàng cho các làng nghề truyền thống.

- Nhà khoa học: Là những trí thức đem kiến thức khoa học áp dụng công nghệ mới cho các làng nghề, hiện đại hóa nghề truyền thống. Công nghệ hiện đại, phù hợp đặc thù nghề thủ công là “chìa khóa” mở đường cho làng nghề nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm, giảm thiểu tính chất nặng nhọc cho người lao động.

- Nghệ nhân: Phải nhận thức đúng vai trò quyết định của nghệ nhân trong việc bảo tồn và phát triển nghề thủ công cổ truyền. Họ nắm giữ bí quyết tạo nên tính độc đáo, tinh hoa của sản phẩm. Nghệ nhân là sự kết hợp giữa sáng tạo nghệ thuật và trực tiếp sản xuất. Nghệ nhân là người quyết định việc bảo tồn và phát triển nghề thủ công, vì vậy phải có một chính sách thích đáng đối với nghệ nhân.

- Nhà mỹ thuật, người thiết kế mẫu được coi là linh hồn của nghề thủ công mỹ nghệ. Bí quyết thành công của ngành đồ gỗ mỹ nghệ của Đài Loan chính là phương châm “thiết kế là vô giá nhưng những gì mà nó tạo ra là có giá”. Để làm ra một mẫu mã sản phẩm mới đòi hỏi người thợ thủ

công ngoài kỹ năng, kỹ xảo, am hiểu chất liệu chế tác còn có khả năng tư duy về mỹ thuật. Vì vậy, để phát triển bền vững làng nghề truyền thống phải có sự kết hợp các trường mỹ thuật với làng nghề.

Thực tế đã cho thấy chỉ cần một trong các mối quan hệ trên bị coi nhẹ sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh và thậm chí sự tồn tại của cả một làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống.

4.3.8. Giải pháp xây dựng thương hiệu cho làng nghề truyền thống

LNTT nói riêng và LN nói chung chưa quan tâm đến việc đăng ký thương hiệu sản phẩm, thương hiệu làng nghề truyền thống. Nghệ nhân Đinh Văn Dần thuộc LNTT sơn mài Hạ Thái, Thường Tín, Hà Nội cho biết rất nhiều sản phẩm của LNTT xuất sang các thị trường Mỹ, Châu Âu, Đài Loan... bị các địa phương khác cũng sản xuất đồ sơn mài cũng tự nhận là của LNTT Hạ Thái. Hợp tác xã khám trai Chuyên Mỹ, Phú Xuyên, Hà Nội phát triển đại lý bán hàng tại Trung Quốc. Nhưng nhược điểm trong xuất khẩu của Chuyên Mỹ là các sản phẩm tủ, bàn thờ thì họa tiết hầu như đều lấy từ điển tích của Trung Quốc xưa như kết nghĩa vườn đào... dán nhãn “Made in China” nên khi xuất hay bị làm tưởng là hàng Trung Quốc. Vì vậy phải đặt ra giải pháp xây dựng thương hiệu cho LN.

Thương hiệu là gì?

- Điều 2 trong Điều lệ NHHH của Việt Nam (ban hành kèm theo Nghị định số 197/HĐBT ngày 14/12/1982, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 84-HĐBT ngày 20/3/1990 của Hội đồng bộ trưởng) ghi rõ: *Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. NHHH có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.*

Nhãn hiệu tập thể là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa dịch vụ của tổ chức cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

Tương tự như vậy, Hiệp hội marketing Hoa kỳ (The American Marketing Association) cũng đưa ra định nghĩa cho nhãn hiệu (brand): *Nhãn hiệu là một cái tên, một từ ngữ, một dấu hiệu, một biểu trưng, một hình vẽ hay tổng hợp tất cả các yếu tố kể trên nhằm xác định các sản phẩm hay dịch vụ của một hay một nhóm người bán và phân biệt các sản phẩm, dịch vụ đó với sản phẩm, dịch vụ của các đối thủ cạnh tranh.*

- Trong khi đó, Hiệp hội nhãn hiệu thương mại quốc tế (International Trademark Association) đã đưa ra định nghĩa về thương hiệu (trademark) như sau: *Thương hiệu bao gồm những từ ngữ, tên gọi, biểu tượng hay bất kỳ sự kết hợp nào giữa những yếu tố trên được dùng trong thương mại để xác định và phân biệt hàng hoá của các nhà sản xuất hoặc người bán với nhau và để xác định nguồn của hàng hoá đó.*

Điều 87, Luật sở hữu trí tuệ về quyền đăng ký nhãn hiệu.

- Đối với nhãn hiệu thông thường: *Tổ chức cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.*

- Đối với nhãn hiệu tập thể: *Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; Đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức cá nhân tiến hành sản xuất kinh doanh tại địa phương đó.*

Vai trò của thương hiệu

- Thương hiệu làng nghề giúp các thành viên bán được nhiều hàng hơn hàng hoá dịch vụ và nhờ đó giảm được chi phí sản xuất lưu thông.

Khách hàng thường có xu hướng chỉ mua và thậm chí mua nhiều hơn hàng hoá dịch vụ của các thương hiệu mà họ nhận biết và yêu thích.

- Thương hiệu tạo khả năng bán được hàng hoá dịch vụ với giá cao hơn.

Ví dụ: Túi xách Louis Vuiton được định giá bán cao hơn rất nhiều lần các túi xách mang những thương hiệu không nổi tiếng khác.

- Thương hiệu giúp tạo dựng nhanh chóng hệ thống phân phối. Một thương hiệu nổi tiếng sẽ nhận được sự lựa chọn tiêu thụ của số đông người tiêu dùng và do đó giúp thâm nhập nhanh chóng vào các kênh phân phối hiện hữu với các chi phí thấp hơn. Ví dụ: Sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng sẽ được các nhà bán lẻ, các đại lý đón chào nồng nhiệt.

- Thương hiệu sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho làng nghề. Thương hiệu nổi tiếng trong lĩnh vực là rào cản thực sự cho các đối thủ cạnh tranh. Ví dụ: Thương hiệu gốm Nhung; gốm Bát Tràng.

- Thương hiệu tạo khả năng thâm nhập vào các phân khúc thị trường mới.

Thương hiệu của những LN nổi tiếng, có thể giúp LN mở rộng sang một lĩnh vực khác một cách nhanh chóng và đạt hiệu quả cao hơn. Ví dụ: LNTT Bát Tràng đang trở thành LN du lịch và sản xuất kinh doanh đồ lưu niệm...

Thương hiệu nổi tiếng là một cam kết về chất lượng và vị thế và vì thế người tiêu dùng sẽ an tâm hơn.

Xây dựng thương hiệu tập thể cho LNTT

Là giải pháp phù hợp với đặc điểm LNTT vì nó phù hợp quy mô sản xuất nhỏ kinh phí hạn hẹp; Không có điều kiện thực hiện được các chương trình quảng bá marketing sản phẩm để xác lập được vị thế sản phẩm LN trên thị trường. Tránh được những tổn thất do việc vi phạm của các cơ sở sản xuất khác đối với thương hiệu của làng nghề. Việc xây dựng thương hiệu tập thể LNTT là giải pháp khả thi, đầu mối tổ chức sẽ là hiệp hội ngành hàng và Ủy ban nhân dân xã, phường.

Lợi ích xây dựng thương hiệu tập thể

- Đối với LNTT: Tạo lập được sức mạnh tập thể trong khi vẫn giữ được bản sắc của mình; Tạo lập được cơ sở vững chắc cho sự hợp tác giữa

các thành viên; Tạo cơ hội cho việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh; Quảng bá nhanh chóng sản phẩm; Tránh được những tổn thất do việc vi phạm của các cơ sở sản xuất khác đối với thương hiệu của làng nghề.

- Đối với khách hàng của LN: Thương hiệu giúp khách hàng tiết kiệm thời gian. Ví dụ: Giò chả Ước Lễ, Thanh oai, Hà Nội; Cất may áo dài Cầu Gỗ, Hà Nội đã trở nên rất nổi tiếng và có uy tín cao về chất lượng. Vì vậy khách hàng khi cần thiết có thể quyết định sử dụng hàng hoá hoặc dịch vụ của những LNNTT, phố nghề nổi tiếng. Mà không cần nhiều thời gian tìm kiếm các mặt hàng mang thương hiệu khác trên thị trường; Thương hiệu có thể giúp khách hàng nhanh chóng phân biệt hàng hoá dịch vụ cần thiết trong nhiều lựa chọn khác nhau; Thương hiệu giúp khách hàng yên tâm vào các quyết định mua bán sử dụng hàng hoá dịch vụ của mình. Ví dụ: Do thương hiệu đồ gỗ Đồng Kỵ đã trở nên rất nổi tiếng và có uy tín, khách hàng có thể yên tâm về chất lượng hàng hoá, giá cả, chất lượng dịch vụ bán hàng và bảo hành,... Thương hiệu tạo ra sự hài lòng cho khách hàng là một trong các công cụ để khách hàng thể hiện cái tôi của mình. Ví dụ: Việc sử dụng thương hiệu có uy tín cao như lựa Vạn Phúc ngoài các giá trị vật chất, sẽ tạo sự hài lòng về mặt tinh thần cho người dùng nó.

4.3.9. Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về nghề thủ công truyền thống ở các làng nghề truyền thống

Nghề thủ công truyền thống ở các LNNTT ít được quan tâm và nhiều nghề đang mai một dần như hiện nay. Một phần là do chúng ta chưa có chính sách về việc giáo dục ý thức coi trọng nghề thủ công truyền thống. Nghề truyền thống chưa được nhìn nhận đúng mới chỉ được coi như một phương thức giải quyết công ăn việc làm cho người lao động thừa ở các vùng nông thôn. Nghề thủ công truyền thống cần được xem xét dưới 2 góc độ:

- Là một ngành kinh tế. Có khả năng tạo ra nguồn thu nhập cho mọi loại đối tượng, tính chất lao động không phức tạp, chi phí đầu tư nhỏ hơn nhiều so các ngành kinh tế khác. Nó có vị trí, vai trò đáng kể trong kinh tế vùng, địa phương.

- Nghề truyền thống với giá trị vốn có của nó là di sản văn hóa thể hiện tâm hồn dân tộc.

Mỗi tác phẩm sản phẩm của các LNTT đều mang giá trị văn hóa dân tộc, mang bản sắc văn hóa vùng miền của chính Làng nghề đó nói riêng và bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung ví dụ như: các tác phẩm vinh quy bái tổ trên chất liệu khảm trai, bức đám cưới chuột trong tranh dân gian Đông Hồ...

Hiện nay trong xã hội hiện đại trẻ em có điều kiện tiếp xúc rất sớm với những tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhưng ít có cơ hội biết đến những giá trị truyền thống, những nét văn hóa Việt Nam kết tinh trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam có tổ chức các lớp học ngoại khóa như: vuốt, vẽ trên gốm, dệt vải... được các bạn trẻ yêu thích Vì vậy, cần thay đổi lại nhận thức về nghề truyền thống cho thế hệ trẻ. Nên đưa nội dung giáo dục lòng tự hào và yêu mến nghề thủ công nói riêng và LNTT nói chung vào trong chương trình giáo dục. Nâng cao nhận thức người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái tại các LN. Lồng ghép tầm quan trọng NTCTT vào chương trình học kinh tế địa phương của các trường Cao đẳng sư phạm, Trường Cao đẳng cộng đồng. Đối với học sinh trung học gắn môn dạy công nghệ với nghề truyền thống của địa phương. Giáo dục văn hóa truyền thống có thể bằng việc tổ chức các lớp học ngoại khóa, đưa các em đến các LNTT để tăng thêm sự hiểu biết cho thế hệ trẻ, không những góp phần hướng nghiệp mà còn khơi dậy ý thức tôn trọng kế thừa và phát triển nền văn hóa dân tộc, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các LNTT.

Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi các sản phẩm đến từ các LNTT thông qua các cuộc thi trưng bày sản phẩm thủ công, hội chợ Làng nghề, thi thao diễn tay nghề, trao giải sản phẩm LN ấn tượng hàng năm. Khích lệ từ trong tâm tưởng mỗi người thợ LN lòng tự tôn dân tộc, yêu đất nước bằng chính việc làm ra những sản phẩm đẹp, đậm đà dấu ấn quê hương.

Kết luận chương 4

- Luận án đã đánh giá khách quan các cơ hội cho sự PTBVLNTT. Nghiên cứu, phân tích toàn diện các thách thức sự PTBVLNTT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chỉ ra xu hướng vận động phát triển LNTT vùng KTTĐBB.

- Trên cơ sở đó đưa ra các quan điểm định hướng phù hợp cho sự PTBV LNTT như: Quan điểm định hướng về quy hoạch; Về cơ chế chính sách; Định hướng chiến lược cạnh tranh...

- Trên cơ sở các mục tiêu kinh tế của vùng KTTĐBB, các chỉ tiêu về phát triển LN và LNTT Luận án đã xây dựng được hệ thống các giải pháp để PTBVLNTT, bao gồm:

Phát triển LNTT theo hướng phân loại nhóm ngành, tập trung vào các nghề có nhiều triển vọng xuất khẩu; Giải pháp đào tạo nhân lực trong đó chú trọng sự phối kết hợp LNTT với trường Đại học Sư phạm nghệ thuật TW để đột phá khâu quan trọng trong đào tạo nhân lực thiết kế cho LNTT; Giải pháp về quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng trong LNTT; Giải pháp về thị trường...

Các giải pháp PTBVLNTT vùng KTTĐBB là vấn đề mang tính chiến lược gặp nhiều khó khăn. Đòi hỏi phải có sự nỗ lực từ các LNTT, nhà nước và các trung tâm khoa học.

Các giải pháp phát triển LNTT phải được thực hiện một cách đồng bộ thì mới tạo ra sự phát triển bền vững của LNTT.

KẾT LUẬN

Nhân loại đã nhận thấy mối quan hệ không tách rời giữa kinh tế - xã hội - môi trường. Phát triển phải bền vững là tất yếu khách quan mang tính chất toàn cầu. Vì vậy nghiên cứu sự phát triển nói chung và phát triển LNTT nói riêng phải nghiên cứu về sự phát triển bền vững. Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án đã hoàn thành những nội dung khoa học sau:

1. Hệ thống hóa lý luận cơ bản về PTBV; Quan điểm PTBV ở Việt Nam.
2. Trên cơ sở khái niệm PTBV luận án đã xây dựng được khái niệm PTBV LNTT; mở rộng và phát triển thành nội dung PTBV LNTT trên cả ba mặt kinh - xã hội - môi trường. Mối quan hệ giữa PTBV LNTT với PTBV nông thôn và vùng kinh tế. Nghiên cứu các nhân tố cơ bản ảnh hưởng sự PTBV LNTT về vốn, thị trường, khoa học công nghệ vai trò chính sách nhà nước...
3. Hệ thống hóa lịch sử phát triển nghề truyền thống; Phân loại nhóm nghề truyền thống vùng KTTĐBB. Đặc điểm chung về kinh tế kỹ thuật của LNTT. Quá trình sản xuất nghề thủ công mang tính 2 mặt kinh tế và nghệ thuật.
4. Lý giải sự cần thiết PTBV LNTT xuất phát từ 3 yêu cầu về kinh tế; về giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường cho LN và LNTT.
5. Do LNTT có vai trò quan trọng nên các nước châu Á trong quá trình công nghiệp hóa đều có các biện pháp hỗ trợ về tài chính, tinh thần, đào tạo lao động, thành lập trung tâm thiết kế mẫu mã... để phục vụ sự PTBV LNTT. Luận án tập trung nghiên cứu rút ra kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc đầu tư đào tạo nghề thiết kế, mở rộng thị trường, phục hồi khôi phục sự phát triển các LNTT, đề cao vai trò hỗ trợ của nhà nước...
6. Phân tích điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội vùng KTTĐBB; Hệ thống hóa quan điểm chính sách của Đảng và nhà nước chỉ ra ưu thế, tiềm năng thúc đẩy sự phát triển LNTT. Sự linh hoạt năng động, thương hiệu các LN nổi tiếng, sản phẩm tinh xảo... là đặc điểm riêng biệt của LNTT vùng KTTĐBB.

7. Nghiên cứu quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế các tỉnh trong vùng; Khái quát sự phát triển tiểu thủ công nghiệp ở các địa phương đó là các nhân tố tác động đến sự phát triển các LNTT trong vùng.

8. Nghiên cứu tình hình hoạt động của LN nói chung và LNTT nói riêng để thấy được sự phát triển. Về kinh tế: Gia tăng giá trị sản lượng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế các tỉnh, các vùng theo hướng tiến bộ. Về xã hội: Giải quyết việc làm, tạo thu nhập, xóa đói giảm nghèo.

Điều tra, khảo sát các nhân tố ảnh hưởng sự PTBV LNTT. Để thấy được các mức độ khó khăn về vốn, thị trường, nguyên liệu... Đánh giá toàn diện sự phát triển LNTT trên 3 mặt kinh tế - xã hội - môi trường và trong quan hệ tổng thể với kinh tế nông thôn và kinh tế vùng để tìm ra các nguyên nhân hạn chế sự PTBVLNTT, đặc biệt suy thoái môi trường là trở ngại lớn nhất cho sự PTBV LNTT. Đó là cơ sở thực tiễn cho việc đề ra hệ thống giải pháp PTBVLNTT.

9. Trên cơ sở đánh giá cơ hội, thách thức và các quan điểm định hướng luận án xây dựng được nhóm giải pháp PTBVLNTT. Trong đó, đặc biệt tập trung vào giải pháp phát triển theo nhóm nghề; Giải pháp mở rộng thị trường; Giải pháp bảo vệ môi trường gắn với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Giải pháp hỗ trợ vốn để phát triển doanh nghiệp; Giải pháp đào tạo nhân lực trong đó đào tạo lao động thiết kế và tăng cường sự hỗ trợ nhà nước về tài chính...

10. Những quan điểm định hướng, giải pháp PTBVLNTT vùng KTTĐBB được nêu ra trong luận án có mối quan hệ biện chứng cần được thực hiện đồng bộ và đặt trong tổng thể giải pháp phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng và cả nước.

Mặc dù, tác giả đã có nhiều cố gắng song luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự đóng góp của các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn. Xin trân trọng cảm ơn!

**CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Bạch Thị Lan Anh (2004), "Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở tỉnh Hà Tây", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (6).
2. Bạch Thị Lan Anh (3-2005), "Làng nghề thủ công truyền thống trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, kỳ I, (5).
3. Bạch Thị Lan Anh (10-2006), "Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X về phát huy lợi thế so sánh để phát triển làng nghề truyền thống", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, kỳ II.
4. Bạch Thị Lan Anh (10-2009), "Giải pháp phát triển bền vững làng nghề truyền thống", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, kỳ II.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Vân Anh (2005), "Phát triển vùng kinh tế động lực, những tồn tại và giải pháp khắc phục", *Tạp chí Tài chính* (1, 2), tr.40.
2. Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Thu Hòa (2005), *Tác động xã hội và môi trường của việc phát triển làng nghề*, Đề tài Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế Việt Nam.
3. Hà Anh (2007), "Lối ra cho phát triển làng nghề thủ công mỹ nghệ", *Báo Nhân dân*, ngày 17-6-2007.
4. Trang Anh (2007), "Hàng TCMN 9 rào cản cần phải vượt qua", *Kinh tế đô thị*, 22-5-2007.
5. Bạch Thị Lan Anh (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống ở Hà Tây trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn*, Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội.
6. *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 28-2-2007
7. *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 9-5-2008.
8. *Báo cáo trung tâm tạo mẫu hỗ trợ làng nghề Việt Nam*, Hội thảo 12-2008 tại Hà Nội.
9. Phan Gia Bền (1957), *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Văn sử địa, Hà Nội.
10. Bộ Công nghiệp (2006), *Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2006-2010*, Vĩnh Phúc.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
12. Bộ Tài nguyên Môi trường (2008), *Báo cáo môi trường quốc gia năm 2008*, Môi trường làng nghề Việt Nam, Hà Nội.

13. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2009), *Dự thảo Báo cáo về tình hình và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn phát triển làng nghề*.
14. Bộ Tài chính (28-9-2001), *Thông tư số 79/2001/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án đường giao thông nông thôn; cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn*.
15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (22-3-2001), *Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, số 757, Hà Nội*.
16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động Thương binh Xã hội, Bộ Văn hoá Thông tin (30-5-2002), *Thông tư liên tịch hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với nghệ nhân, Số 41/2002/TTLT/BNN-BLĐ-TBXH - BVHTT, Hà Nội*.
17. Bộ Giáo dục Đào tạo, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin, dùng cho khối ngành kinh tế quản trị kinh doanh trong các trường đại học cao đẳng, Nxb Chính trị quốc gia*.
18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Đánh giá tác động của 5 năm triển khai hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ đối với thương mại, đầu tư và cơ cấu kinh tế của Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội*.
19. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), "Phương hướng, nhiệm vụ điều phối phát triển vùng kinh tế đến năm 2010", *Tạp chí Kinh tế dự báo*, (10), tr.1, 3.
20. Bộ Tài nguyên Môi trường (2002), *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, (12), tr.1.

21. Trần Hữu Bru (2007), *Tác động của các cam kết trong WTO và kết quả của vòng đàm phán DOHA đến ngành công nghiệp Việt Nam, tại hội thảo Tác động của vòng đàm phán DOHA đối với Việt Nam.*
22. Đặng Kim Chi (chủ biên) (2005), *Làng nghề Việt Nam và môi trường*, Nxb Khoa học và kỹ thuật.
23. Nguyễn Xuân Chính (2007), "Làng nghề Hà Tây thực trạng và giải pháp phát triển bền vững", *Tạp chí Công nghiệp*, (6), tr.12-13.
24. Thuỷ Công (2006), "Đề các làng nghề truyền thống phát triển đúng hướng", *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (7), tr.31-34.
25. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2007), *Niên giám thống kê năm 2007.*
26. Cục Thống kê Bắc Ninh (2008), *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2008.*
27. Cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2007), *Niên giám thống kê Hà Nội.*
28. Cục Thống kê tỉnh Hà Tây, *Niên giám thống kê 2006.*
29. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên, *Niên giám thống kê 2007*, Tỉnh Hưng Yên.
30. Cục Thống kê tỉnh Hải Dương, *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2007.*
31. Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng, *Niên giám thống kê Thành phố Hải Phòng 2007.*
32. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2007.*
33. Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh, huyện Từ Sơn (2007), *Báo cáo tóm tắt tình hình kinh tế xã hội năm 2006, phương hướng nhiệm vụ năm 2007*
34. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phong, Hồ Vân Nga (2000), "Thủ đô HN với vùng KTTTB", *Tạp chí TT-GC*, (10), tr.18.
38. Nguyễn Điền (1997), *Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Nguyễn Trí Dĩnh (2005), *Những giải pháp nhằm phát triển Làng nghề ở một số tỉnh Đồng bằng Sông Hồng*, Đề tài cấp Bộ, Viện Đào tạo công nghệ và quản lý quốc tế, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hà Nội.
40. Duy Đông (20-6-2007), "Phát triển xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ còn nhiều rào cản lớn", *Báo Đầu tư*.
41. Nguyễn Mạnh Dũng, "Nghề thủ công truyền thống con gà đẻ trứng vàng", *Báo Khoa học đời sống*, 18-3-05 NTCTT.
42. Phạm Văn Dũng (2002), "Làng nghề Hà Nội với giải quyết việc làm", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (4).
43. Trịnh Đình Dũng (30-1-2007), "Phát triển nông nghiệp nông thôn ở Vĩnh Phúc", *Báo Nhân dân*.
44. Ngô Thái Hà (8-2009), "Phát triển làng nghề và vấn đề bảo vệ môi trường, trước hết là nước sạch" *Tạp chí Cộng sản*, (32).
45. Hoàng Hải, Nguyễn Hữu Thắng (4-2006), "Phát triển làng nghề nông thôn trong điều kiện hội nhập KTQT", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, kỳ 1, tr.4.
46. Hoàng Hiền, Hoàng Hùng (19-12-2008), "Giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các LN". *Báo Nhân dân*.
47. Phạm Hiệp (2003), "Phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương", *Tạp chí Cộng sản*, (19), tr.51-55.

48. Đoàn Hòa (2006), "Nhân lực làng nghề, bản khoán trước thêm hội nhập", *Tạp chí Tài chính và cuộc sống* 3-2006, tr.61.
49. Hoàng Ngọc Hoà (2006), "Tích cực bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững", *Tạp chí Lý luận chính trị*, tr.48.
50. Thanh Hồng (19-11-2007), "Làm gì để đưa hàng thủ công mỹ nghệ vào Nhật Bản", *Báo Tài chính*.
51. <http://www.agenda21.monre.gov.vn>, *Báo cáo phát triển bền vững ngành Tài nguyên và Môi trường (theo Chương trình Nghị sự 21)*.
52. <http://www.vietnamforumcsr.net> ngày 23-12-2006, *Làm thế nào để bảo vệ bền vững môi trường làng nghề*.
53. <http://nhandan.org.vn> ngày 15-4-2009, *Giảm ô nhiễm môi trường làng nghề*.
54. Nguyễn Thị Hường (2005), "Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề tiểu thủ công nghiệp", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (4).
55. Nguyễn Thị Bích Hường (2005), *Chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Phúc Huy (17-3-2003), "Chân hưng nghề thủ công truyền thống", *Báo Nhân dân*.
57. Trần Công Huyền (2006), "Sử dụng nguồn vốn có hiệu quả", *Báo Hà Nội mới*, ngày 13-7-06.
58. Nguyễn Đình Kháng, Bua Không Nam Mà Vông (2003), *Vai trò của công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ đối với sự phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ở Lào*, Nxb Chính trị quốc gia.
59. Phạm Chi Lan, *Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt nam 2 năm sau khi gia nhập WTO ngày 19-12-2008 tại Đại hội LN lần thứ II*.

60. V.I.Lênin (1976), *Tuyển tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ.
61. Vũ Lê (2008), "Thực trạng và tiềm năng phát triển du lịch làng nghề Việt Nam", *Báo Ngân hàng*, (131), 30-10-2008; (133), 4-11-2008.
62. Hà Lê (2008), "Tiểu thủ công nghiệp tìm hướng đi", *Thời báo kinh tế Việt Nam*, 11-9-2008
63. Nguyễn Hữu Loan (2007), "Thực trạng phát triển LN ở Bắc Ninh cùng những giải pháp để bảo vệ môi trường", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (10).
64. Hoàng Thị Bích Loan (2004), "Làm gì để hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả", *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, (22).
65. Nguyễn Thăng Long (2008), *Vấn đề phát triển cụm- Điểm công nghiệp và cụm công nghiệp làng nghề. Báo cáo hội thảo phát triển làng nghề miền trung và Tây nguyên*, UBND tỉnh Bình Định.
66. C.Mác (1988), *Tư bản*, quyển 1, Nxb Sự thật, Hà Nội.
67. Anh Minh, "Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ đạt gần 102 triệu \$" (28-6-2006), *Báo Hà Nội mới*.
68. Quỳnh Minh (2007), "Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ cần sự đột phá" (18-5-2007), *Báo Thương mại*.
69. "Môi trường ở Hà Nội bị ô nhiễm nghiêm trọng: làm gì?", Kỳ 3: "Làng nghề sống chung với ô nhiễm" (8-4-2009), *Hà Nội mới*.
70. Song My (2005), "Hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu đã hết thời cạnh tranh về giá" (22-6-2005), *Báo Kinh tế đô thị*, tr.10.
71. Linh Nam (2006), "Thái Bình phát nghề và làng nghề", *Báo Nhân Dân*.
72. Lê Nam (2007), "Xuất khẩu đồ gỗ cần phát triển bền vững", *Kinh tế đô thị*.
73. Nguyễn Thị Ngân (2006), "Xu hướng phát triển làng nghề ở khu vực Đồng bằng sông Hồng", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (6), tr.51-53, 57.

74. Hoàng Ngân (12-2006), *Phát triển bền vững các LN đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và giải pháp*, <http://www.saga.vn>.
75. Khắc Nguyên (2007), "Quy hoạch sử dụng đất vùng KTTĐBB", *Tạp chí Tài nguyên môi trường*, tr.28.
76. Viễn Nguyệt (11-2007), "Nâng cao tính chuyên nghiệp", *Báo Đầu tư*.
77. Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Minh Phúc (2002), *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HDHNNNT vùng đồng bằng Sông Hồng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Nguyễn Đình Phan (2000), "Phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình CNH - HĐH", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
79. Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Thúy Chinh (2008), "Kinh tế thủ đô Hà Nội 1 năm sau ngày gia nhập WTO và triển vọng", *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, (2).
80. Phòng quản lý khuyến công và LN sở công nghiệp (2007), "Hà Nội - Đa dạng hóa ngành nghề và sản phẩm công nghiệp địa phương", *Tạp chí Công nghiệp*, (1).
81. Phòng Giới và phát triển (2008), *Tác động của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá tới việc làm của người nông dân tỉnh Vĩnh Phúc*, Đề tài, Viện Kinh tế Việt Nam, tr.8-9.
82. Hà Phương (2008), "Phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ", *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (10).
83. Dương Bá Phượng (2001), *Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
84. Phạm Thái Quốc (2006), "Phát triển kinh tế trong xu thế tự do hoá và vấn đề ô nhiễm môi trường ở Bắc Ninh", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, (8), tr.76-80.

85. Trần Công Sách (chủ nhiệm), *Tiếp tục đổi mới chính sách và các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2010*, Đề tài cấp viện nghiên cứu thương mại, Bộ Thương mại.
86. Đỗ Tấn (2007), "Bắc Ninh, 10 năm một chặng đường", *Báo Nhân dân*.
87. Xuân Thái (2007), *Cơ hội cho hàng thủ công mỹ nghệ, thời báo kinh tế Việt Nam*.
88. Chu Hồng Thắng (6-2002), "Mỗi làng một sản phẩm", *Báo Nhân dân*.
89. Hà Huy Thành, Nguyễn Ngọc Khánh (2007), *Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp bộ, Viện Nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững*, Đề tài, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
90. Hoàng Xuân Thành (2004), *Ly nông bắt ly hương, làm thủ công tại làng Đặng Nguyên Anh, Cecilia Ta coli*, Nxb Thế giới.
91. Tạ Đình Thi (2007), "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm phát triển bền vững ở VKTTĐBB", *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (1), tr.50.
92. Hồng Thoan (2007), "Chiến lược xuất khẩu thủ công mỹ nghệ", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*.
93. Hồng Thoan (6-2007), "Thủ công mỹ nghệ chuyên hướng xuất khẩu", *Thời báo kinh tế Việt Nam*.
94. Thông tấn xã Việt Nam (2008), *Đưa vùng KTTĐBB phát triển năng động*.
95. Thủ tướng Chính phủ (2000), Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg, *Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội, ngày 24/11/2000.
96. Thủ tướng Chính phủ (2001), Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg *Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội 22/3/2001.

97. Thủ tướng Chính phủ (2001), Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg *Về việc ban hành qui chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu*, Hà Nội ngày 10/9/2001.
98. Thủ tướng Chính phủ (2002), Quyết định thông qua hợp đồng số 80/2002/QĐ-TTg, *Về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá*, Hà Nội, ngày 24-6-2002.
99. Thủ tướng Chính phủ (2004), Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, chương trình nghị sự 21 của Việt Nam*, ngày 17-8-2004.
100. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg, *Về việc phê duyệt chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012*, ngày 20/8/2007.
101. Nguyễn Thị Anh Thu (6-2004), "Giải pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu làng nghề phục vụ phát triển bền vững", *Nghiên cứu Kinh tế*, (313), tr.59.
102. Nguyễn Thanh Thuỷ (2006), "Sự hình thành lý thuyết phát triển bền vững", *Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững*, (3).
103. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2007), *Niên giám thống kê năm 2007*.
104. Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch đầu tư (2009), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2009*.
105. Vũ Từ Trang (2001), *Nghề cổ nước Việt*, Nxb Văn hoá dân tộc.
106. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Lao động - Xã hội.
107. Nguyễn Từ (2008), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

108. Phan Đăng Tuất (2007), "Một số định hướng và giải pháp phát triển làng nghề Việt Nam", *Tạp chí Công nghiệp*, (6), tr.9-11.
109. Trần Văn Túy, Nguyễn Duy Hà (2007), "Phát triển sản xuất và môi trường ở làng nghề truyền thống huyện Từ Sơn - Bắc Ninh", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (125), tr.35-37.
110. Trần Nguyễn Tuyên (2006), "Phát triển bền vững- kinh nghiệm quốc tế và định hướng của Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị*, 2-2006, tr.43.
111. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2008), *Hiệp hội làng nghề Việt Nam*, Báo cáo hội thảo phát triển làng nghề miền Trung và Tây nguyên.
112. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (12-2006), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2007*.
113. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (12-2007), *Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2007 và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2008*.
114. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Phòng (2008), *Báo cáo thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2007: phương hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2008*.
115. Ủy ban nhân dân thị xã Từ Sơn (2008), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2008, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2009*.
116. Ủy ban nhân dân xã Từ Sơn (2009), *Báo cáo kết quả thực hiện thông báo kết luận giám sát công tác quản lý các cụm công nghiệp làng nghề và đa nghề; Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn*.
117. Ủy ban nhân dân phường Vạn Phúc (2008), *Báo cáo năm 2008*.

118. Ủy ban nhân dân TP Hà Nội (15-11-2006), *Báo Kinh tế đô thị*, tr.10.
119. Ủy ban nhân dân TP Hà Nội (14-6-2007), *Báo Kinh tế đô thị*, tr.10.
120. Ủy ban nhân dân TP Hà Nội (30-11-2005), *Báo Kinh tế đô thị*, tr.10.
121. Tư Văn (8-2006), "Ô nhiễm môi trường ở Phùng Xá", *Báo Hà Tây*.
122. Hoàng Quốc Vượng (2007), *Báo cáo tại Hội thảo hỗ trợ phát triển nghề thủ công mỹ nghệ*, Hà Nội.
123. Bùi Văn Vượng (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
124. Đinh Quý Xuân (Chủ biên) (2007), *Triển vọng phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam 2010*, Nxb Thống kê.
125. Trần Minh Yên (2008), *Tác động quá trình CNH, đô thị hóa tới việc làm của người nông dân tỉnh Vĩnh Phúc*, Đề tài cấp viện.
126. Trần Minh Yên (2009), "Làng nghề Bắc Ninh: Xưa và nay", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, tr.44.

Tác giả đã tổ chức điều tra khảo sát thông qua phiếu điều tra. Tại hai LNTT Phùng Xá có nghề truyền thống cơ kim khí và Thạch Xá có nghề truyền thống mây tre đan ở huyện Thạch Thất- Hà Nội. Mục đích xem xét thực trạng sản xuất kinh doanh trong các LNTT, những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Thái độ của người lao động trong các LNTT về vấn đề môi trường, du lịch... và đề xuất ý kiến để phát triển bền vững LNTT. Đối tượng là các chủ hộ sản xuất- kinh doanh nghề truyền thống. Số phiếu phát ra 120, số phiếu thu về 85. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 13.0, do các chuyên gia ở Viện nghiên cứu sư phạm trường Đại học sư phạm Hà Nội thực hiện.

PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LNTT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Nhằm thực hiện tốt việc nghiên cứu luận án “*Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*”, Tác giả tiến hành điều tra các vấn đề có liên quan đến LNTT. Đề nghị Ông/Bà trả lời khách quan, chính xác và không thay đổi nội dung phiếu điều tra gồm 21 câu hỏi. Rất mong nhận được sự hợp tác của Ông/Bà.

Họ và tên:.....

Tên Làng nghề truyền thống:.....

Tên sản phẩm sản xuất:.....

(Xin vui lòng đánh dấu x vào ô được lựa chọn)

1. Tham gia mô hình

Gia đình Hợp tác xã Doanh nghiệp

2. Phương thức tiêu thụ sản phẩm

* Trực tiếp:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Qua trung gian

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Qua mạng

10% - 30% 30% -70% 0% - 100%

3. Thị trường tiêu thụ

* Trong nước:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Xuất khẩu:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

4. Hình thức tiếp thị

Quảng cáo

Các hình thức khác Không có

Hội chợ

(Ký gửi sản phẩm...)

5. Mẫu mã sản phẩm

* Tự sáng tạo

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Làm theo các mẫu bán chạy:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Theo đơn đặt hàng

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Vai trò thiết kế mẫu mã sản phẩm trong việc tiêu thụ:

Bình thường Quan trọng Rất quan trọng

6. Lao động thiết kế mẫu

Được truyền nghề Không có Tự học

7. Số lao động tại cơ sở

Trên 10 người: Dưới 10 người

- Lao động làm thuê

Có: Không:

8.Trình độ lao động

Đại học: Cao đẳng: Trung cấp: Tự học:

9. Đánh giá thái độ của thế hệ trẻ với nghề

Tự hào muốn Bình thường Không quan tâm
theo nghề

10. Nguyên liệu để sản xuất

Trong tỉnh Ngoài tỉnh Nhập khẩu

* Đánh giá mức độ khó khăn của nguồn cung cấp nguyên liệu cho làng nghề:

Không khó khăn Khó khăn Khó khăn nghiêm trọng

11. Phương thức tiếp cận vốn

Tự có Vay Ngân hàng Vay người thân

Trong đó:

* Vốn tự có:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Vay ngân hàng:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

* Vay người thân:

10% - 30% 30% -70% 70% - 100%

12. Vốn sản xuất kinh doanh

- Ước tổng số vốn:.....
- Tài sản cố định - chiếm %.....
- Vốn lưu động - chiếm %.....

13. Cơ sở vật chất kỹ thuật

- Diện tích mặt bằng sản xuất kinh doanh:.....
- Thực trạng nơi sản xuất kinh doanh:

Kiên cố:

Bán kiên cố:

14. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thu nhập trung bình lao động sản xuất kinh doanh nghề truyền thống/tháng:.....

- Tỷ lệ % thu nhập từ sản xuất kinh doanh nghề truyền thống so với tổng thu nhập.....

15. Mức độ cập nhật thông tin về thị trường

Thường xuyên Tỉnh thoảng Không có

16. Có quan hệ với doanh nghiệp lớn

Thường xuyên Tỉnh thoảng Không có

17. LNTT nhận thức về mức độ ô nhiễm môi trường

Nghiêm trọng Bình thường Không quan tâm

18. Nếu LNTT phát triển hoạt động du lịch, sẽ mang lại những lợi ích sau:

Bán sản phẩm Phát triển dịch vụ Hiện đại hóa Tất cả các lợi ích
Tăng thu nhập Tạo việc làm Nông thôn ích

19. Ông/Bà tự đánh giá về mức độ cạnh tranh sản phẩm của LNTT trên thị trường

Cao Trung bình Yếu

20. Xin đề nghị xếp mức độ khó khăn của LNTT (đánh số thứ tự theo cấp độ, từ khó khăn nhất 1-12)

- Vốn
- Nguyên liệu
- Mặt bằng sản xuất kinh doanh

- Cơ chế chính sách
- Cơ sở hạ tầng
- Thiếu thông tin
- Trình độ người lao động
- Môi trường ô nhiễm
- Kỹ thuật, công nghệ lạc hậu
- Thu nhập thấp
- Mẫu mã, chất lượng sản phẩm
- Thị trường

21. Để phát triển bền vững LNTT, xin vui lòng cho biết ý kiến khác- nếu có:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn quý Ông/Bà

Người trả lời
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 [11]

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

PHẦN I. CHỦ TRƯỞNG CHUNG

1. Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 – 2010.
2. Quyết định 68/2002/QĐ-TTg ngày 04/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX.
3. Chỉ thị 24/2005/CT-TTg ngày 28/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh việc thực nghiệm Nghị quyết Trung ương 5 (khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

PHẦN II. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

I. Chính sách ngành nghề nông thôn; quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn; công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Quyết định 132/200 QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.
2. Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
3. Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
4. Chỉ thị số 28/2007/CT-BNN ngày 18/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề.

II. Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn

1. Quyết định 132/2001/QĐ-TTg ngày 7/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn.

2. Thông tư 79/2001/TT-BTC ngày 28/9/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

3. Quyết định 184/2004/QĐ-TTG ngày 22/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng ốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006-2010

4. Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

5. Quyết định 74/2005/QĐ-CP ngày 6/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tiền chuyển quyền sử dụng đất, tiền bán nhà xưởng và các công trình khác khi tổ chức kinh tế phải di dời trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch

6. Thông tư 66/2005/TT-BTC ngày 18/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tiền chuyển quyền sử dụng đất, tiền bán nhà xưởng và các công trình khác khi tổ chức kinh tế phải di dời trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy hoạch

7. Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

8. Nghị định 140/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển

9. Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010

10. Thông tư liên tịch 114/2006/TTLT-BTC-TNMT ngày 29/12/2006 của liên Bộ Tài chính-Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường

III. Chính sách về đầu tư, tín dụng

1. Công văn số 08/NHNN-TD ngày 4/1/2001 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000 ngày

24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn

2. Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước

3. Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

4. Thông tư 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ

5. Quyết định 08/2007/QĐ-BTC ngày 2/3/2007 của Bộ Tài chính về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

IV. Chính sách về hoạt động thương mại

1. Quyết định 253/2003/QĐ-TTG ngày 25/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia đến năm 2010

2. Quyết định 279/2005/QĐ-TTg ngày 3/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010

3. Nghị định 39/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh

V. Chính sách về khoa học công nghệ

1. Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCMNT ngày 18/6/2001 của liên Bộ Tài chính-Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ

2. Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCMNT ngày 4/10/2006 của liên Bộ Tài chính –Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

VI. Chính sách về đào tạo nghề

1. Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn

2. Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 19/1/2006 của liên Bộ Tài chính- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn

VII. Chính sách hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư

1. Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư

2. Thông tư liên tịch số 36/2005/TTLT-BTC-BCN ngày 16/5/2005 của Liên Bộ Tài chính-Bộ Công nghiệp hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công

3. Thông tư liên tịch số 30/82006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 6/4/2006 của liên Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Thủy sản hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư

4. Thông tư liên tịch số 50/2007/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 21/5/2007 của liên Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Thủy sản sửa đổi, bổ sung Thông tư số 30/2006/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS ngày 6/4/2006 hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư

VIII. Một số chính sách có liên quan khác

1. Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2. Thông tư liên tịch số 41/2002/TTLT/BNN-BLĐT BXH-BVHTT ngày 30/5/2005 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - Bộ Văn hoá Thông tin hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với Nghệ nhân

3. Nghị định số 87/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ về hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn

4. Quyết định 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm

5. Thông tư 01/2007/TT-BCN ngày 11/1/2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú

6. Quyết định 20/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

Phụ lục 2
THỐNG KÊ SỐ THỢ THỦ CÔNG VIỆT NAM 1939

Ngành thủ công	Số thợ thủ công			
	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Việt Nam
Đan lát	15.521	277	357	16.155
Đồ gỗ	1.426	2.783	4.347	8.556
Dệt	56.850	2.988	303	60.141
Thêu	2.315	62	81	2.458

Nguồn: [17, tr.15]

Phụ lục 3
LỊCH SỬ NGHỀ THỦ CÔNG VIỆT NAM

Sản phẩm	Số LN					Tỷ trọng của các LN				
	Hơn 100 năm	30 - 100 năm	10 - 30 năm	Dưới 10 năm	Tổng	Hơn 100 năm	10-30 năm	Dưới 10 năm		Tổng
Sản phẩm mới	73	93	60	63	289	25,3	32,2	20,8	21,8	100,0
Sơn mài	12	2	7	10	31	38,7	6,5	22,6	32,3	100,0
Mây tre đan	202	224	131	140	697	29	32,1	18,8	20,1	100,0
Gốm sứ	19	20	9	12	60	31,7	33,3	15,0	20,0	100,0
Thêu ren	77	80	104	78	339	22,7	23,6	30,7	23,0	100,0
Dệt sợi	177	200	37	22	436	40,6	45,9	8,5	5,0	100,0
Gỗ	74	102	126	39	341	21,7	29,9	37,0	11,4	100,0
Chạm khắc đá	12	11	13	9	45	26,7	24,4	28,9	20,0	100,0
Giấy	2	2	3	1	8	25,0	25,0	37,5	12,5	100,0
Tranh dân gian	1	0	2	1	4	25,0	0	50,0	25,0	100,0
Kim khí	53	45	69	32	199	26,6	22,6	34,7	16,1	100,0
Sản phẩm khác	99	176	142	94	511	19,4	34,4	27,8	18,4	100,0
Tổng	801	955	703	501	2960	27,1	32,3	23,8	16,9	100,0

Nguồn: JICA (2001): "Nghiên cứu cơ sở về quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn dựa vào phát triển nghề thủ công ở khu vực nông thôn và miền"

Phụ lục 4
SỐ LÀNG NGHỀ TRONG CÁC VÙNG VÀ CẢ NƯỚC
THEO HAI LOẠI TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH LÀNG NGHỀ
(Làng có trên 50% hoặc 20% số hộ làm ngành nghề phi nông nghiệp)

Vùng	Số tỉnh có làng nghề	Số làng nghề		Tỉnh có nhiều làng nghề nhất	
		50%	20%	50%	20%
Đồng bằng Sông Hồng	11	280	866	Thái Bình (63)	Hà Tây (409)
Đông bắc	11	56	164	Bắc Giang (6)	Bắc Giang (21)
Tây bắc	4	8	247	Sơn La (4)	Sơn la (191)
Bắc Trung bộ	6	98	341	Thanh Hóa (64)	Thanh Hóa (201)
Nam Trung bộ	6	44	87	Bình Định (16)	Quảng Nam (30)
Tây nguyên	4	0	0	-	-
Đông Nam bộ	9	38	101	Bình Thuận (11)	TPHCM (39)
Đồng bằng Sông Cửu Long	13	86	211	An Giang (27)	Vĩnh Long (40)
<i>Cả nước</i>	<i>64</i>	<i>610</i>	<i>2017</i>		

Nguồn: JICA (2002) “Nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng CNH nông thôn Việt Nam”

Phụ lục 5
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
TỪ 1997 - 2000

Năm	1997	1998	1999	2000
Số làng nghề hiện có.	526	565	576	581
Trong đó				
Số làng nghề phát triển tốt	315	345	356	364
Số làng nghề kém phát triển	98	110	112	109
Số làng nghề mất đi	14	13	14	13
Số LNTT hiện có	316	334	336	337
Số LNTT được HDH	52	54	53	54

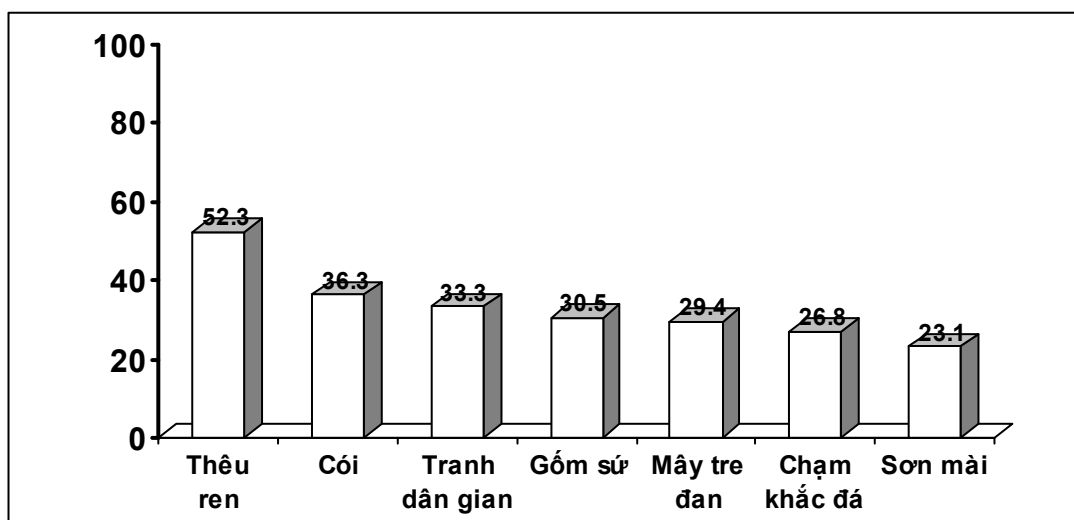
Nguồn điều tra: Đề tài 0.2.08 /KHXH của Trường Đại học KTQD.

Phụ lục 6
CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CỦA HÀNG THỦ CÔNG VIỆT NAM

Sản phẩm	Thị trường mục tiêu%						
	Nhật Bản	Hàn Quốc/ Đài Loan	Hồng Kông/ Trung Quốc	Nước Châu Á khác	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nước khác
Sản phẩm cói	19,2	20,1	19,2	5,7	26,4	4,6	4,9
Sơn mài	7,1	50,0	2,4	2,4	7,1	26,2	4,8
Mây tre Đan	21,8	18,6	15,0	6,2	22,8	11,2	4,2
Gốm Sứ	12,7	15,5	7,0	9,9	33,8	15,5	5,6
Thêu ren	23,2	25,5	10,7	5,5	27,2	3,6	4,3
Dệt sợi	16,7	11,1	13,6	11,1	38,9	5,6	3,0
Gỗ	8,4	21,8	23,5	5,0	15,1	10,1	16,0
Chạm khắc đá	12,5	15,6	25,0	12,5	21,9	6,3	6,3
Giấy	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tranh dân gian	0,0	16,7	16,7	16,7	33,3	16,7	0,0
Kim khí	3,4	15,5	37,9	20,7	8,6	3,4	10,3
Sản phẩm khác	9,0	15,7	28,2	13,7	16,1	8,2	9,0
Tổng số	17,4	19,8	17,1	7,9	24,3	7,7	5,8

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp nông thôn Việt Nam, của JICA và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2004

Phụ lục 7
TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU MỘT SỐ SẢN PHẨM LNTT



Nguồn: [102, tr.59]

Phụ lục 8
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA
CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH VINH PHÚC THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	70,06	147,8	99,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	121,6	111,1	134,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	133,4	134,2	142,9

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 9
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA
CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH HÀ TÂY THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	94,7	109,1	110,0
Kinh tế ngoài Nhà nước	124,7	128,5	129,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	120,3	111,0	121,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 10
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA
CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ HÀ NỘI THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	106,5	103,7	103,3
Kinh tế ngoài Nhà nước	124,4	135,6	132,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	120,0	131,9	132,0

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 11

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH BẮC NINH THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	75,82	72,16	123,14
Kinh tế ngoài Nhà nước			
Kinh tế tập thể	112,29	78,98	117,84
Kinh tế cá thể	115,75	146,57	116,92
Kinh tế tư nhân	239,35	132,75	143,66
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	129,31	163,18	131,57

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 12

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH HƯNG YÊN THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	127,17	94,73	132,35
Kinh tế ngoài Nhà nước	142,06	135,70	125,72
Kinh tế tập thể	156,76	92,31	97,26
Kinh tế tư nhân	114,00	123,49	127,91
Kinh tế cá thể	148,20	137,89	125,44
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	114,71	127,12	131,39

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 13

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH HẢI DƯƠNG THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	95,2	105,9	95,2
Kinh tế ngoài Nhà nước	124,4	135,6	132,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	169,2	144,5	128,7

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 14

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ HẢI PHÒNG THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	98,5	110,8	113,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	132,9	124,6	120,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	121,3	116,9	118,6

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 15

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TỈNH QUẢNG NINH THEO GIÁ SO SÁNH 1994

Đơn vị: %

Chỉ số phát triển GTSX	2005	2006	2007
Kinh tế Nhà nước	124,5	107,9	112,3
Kinh tế ngoài Nhà nước	162,3	164,2	140,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	115,1	127,7	117,5

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 16
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÙNG KTTĐBB

Tỉnh	Trường học	Lớp học (Lớp)	Giáo viên (người)	Học sinh (nghìn người)
Hà Nội	366	3297	6103	114,9
Vĩnh Phúc	175	1571	1943	45,0
Bắc Ninh	141	1450	1606	39,4
Hà Tây	360	3148	4023	83,4
Hải Dương	283	2308	2908	57,8
Hải Phòng	244	1711	2784	52,6
Hung Yên	166	1621	1631	36,0
Quảng Ninh	202	1354	2734	28,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

Phụ lục 17
HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁC LNTT CỦA HUYỆN TỪ LIÊM, HÀ NỘI

Xã	Nghề TT	Hộ gia đình SX	Cty TNHH	Cty tư nhân	HTX cổ phần	Tổ hợp tác
Xuân Phương	Rèn	405	2	0	1	15
Tây Mỗ	Gò hàn	230	0	3	1	12
Mễ Trì	Bún, bánh cuốn	429	0	0	1	30
Trung Văn	Bện chấu, dây thừng	278	0	3	1	10
Đại Mỗ	Đan phen cốt	1210	0	5	0	4

Nguồn: Phòng Kế hoạch - Đầu tư huyện Từ Liêm.

Phụ lục 18

MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN CỦA LNTT (THEO ĐIỂM TRUNG BÌNH)

	N	Mean	Std. Deviation
Vốn	60	9.9400	1.74198
Nguyên liệu	60	3.6333	1.56983
Mặt bằng sản xuất kinh doanh	60	9.8667	.89955
Cơ chế chính sách	60	9.4367	.94443
Cơ sở hạ tầng	60	5.4633	2.56412
Thiếu thông tin	60	5.6367	1.77596
Trình độ người lao động	60	7.5667	1.16658
Môi trường ô nhiễm	60	1.6633	1.22428
Kĩ thuật, công nghệ lạc hậu	60	5.4600	1.61031
Thu nhập thấp	60	4.6000	1.62735
Mẫu mã, chất lượng sản phẩm	60	4.6667	2.33907
Thị trường	60	9.7333	1.59597

Phụ lục 19

KẾT QUẢ LỰA CHỌN VỀ MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN CỦA LNTT

Nhân tố vốn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	2	3.3	3.3	3.3
2.00	2	3.3	3.3	6.7
5.00	2	3.3	3.3	10.0
9.00	4	6.7	6.7	16.7
10.00	6	10.0	10.0	26.7
11.00	16	26.7	26.7	53.3
12.00	28	46.7	46.7	100.0
Total	60	100.0	100.0	

Phụ lục 20

Nhân tố thị trường

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 3.00	2	3.3	3.3	3.3
4.00	4	6.7	6.7	10.0
9.00	10	16.7	16.7	26.7
10.00	14	23.3	23.3	50.0
11.00	20	33.3	33.3	83.3
12.00	10	16.7	16.7	100.0
Total	60	100.0	100.0	

Phụ lục 21

Nhân tố mặt bằng SXKD

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 3.00	2	3.3	3.3	3.3
4.00	2	3.3	3.3	6.7
5.00	2	3.3	3.3	10.0
7.00	8	13.3	13.3	23.3
9.00	10	16.7	16.7	40.0
10.00	12	20.0	20.0	60.0
11.00	12	20.0	20.0	80.0
12.00	12	20.0	20.0	100.0
Total	60	100.0	100.0	

Phụ lục 22

Nhân tố ô nhiễm môi trường

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	2	3.3	3.3	3.3
	2.00	10	16.7	16.7	20.0
	3.00	10	16.7	16.7	36.7
	4.00	12	20.0	20.0	56.7
	5.00	4	6.7	6.7	63.3
	6.00	10	16.7	16.7	80.0
	7.00	4	6.7	6.7	86.7
	8.00	6	10.0	10.0	96.7
	10.00	2	3.3	3.3	100.0
	Total	60	100.0	100.0	

Phụ lục 23

MỨC ĐỘ CẠNH TRANH

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cao	4	6.7	6.7	6.7
	trung bình	56	93.3	93.3	100.0
	Total	60	100.0	100.0	